Bát Nhã Ba La Mật Đa
Tâm Kinh Nghĩa Mầu

Do ngài Khuy Cơ dịch
từ tiếng Phạn sang tiếng Hoa
Đại chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh
Quyển 33, số 1710 (250)
Từ trang 523 đến trang 542
Sa môn Thích Bảo Lạc
dịch tiếng Hoa sang tiếng Việt
Đời thủ tướng John Howard
Tại tự viện Pháp Bảo – Sydney – Úc Đại Lợi
---o0o---
Nguồn
www.quangduc.com
Chuyển sang ebook 18 - 08 - 2009
Người thực hiện :
Nam Thiên - namthien@gmail.com
Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org

Mục Lục

TÂM KINH BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÁN
Quyển nhất
Quyển nhì
Lược giải Tâm Kinh Bát Nhã Liên Châu Ký
Quyển nhất
Quyển nhì

---o0o---

TÂM KINH BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÁN

2 quyển

Ngài Khuy Cơ tuyển dịch

Quyển nhất

Vì chúng sanh bị chướng buộc che ngăn, tin theo tà pháp, bài báng Đại thừa. Đối với pháp Hữu – Vô trãi qua nếu kể sự trói buộc tùy dấu ấn mà biết nên được sanh ra đời là điều hy hữu. Giá như may được sanh làm người là nhờ thân cận bạn lành, vì mỗi người lầm một cách nên làm cho lời dạy rối rắm, e biển học sâu thẳm ban sơ không có ý hướng tầm cầu, dù thích kinh điển mà không hiểu được. Nơi tục đế chấp pháp hữu-vô, tâm-cảnh mới sanh tâm thủ-xả, làm cho nghĩa của pháp thành có đúng sai. Người tin học pháp đều được lợi lạc, y lời dạy nơi pháp trung đạo, như Kinh Giải Thâm Mật thuyết. Theo tánh giả lập (biến kế sở chấp) cho hay mọi pháp không có tự tánh, không sanh diệt, tánh bản lai vắng lặng tùy ba không tánh theo thắng nghĩa. Lúc đó Bồ Tát Thắng Nghĩa hỏi Phật rằng:

- Bạch đức Thế Tôn, ban đầu Phật chỉ nhắm tới Thanh Văn nên nói pháp Tứ đế, tuy rất hiếm nhưng chưa ai hiểu rõ được nghĩa lý, do đó mới có những sự tranh luận diễn ra khắp nơi. Sau Phật vì ý đó nhắm tới Đại Thừa khai diễn pháp ẩn mật và nói các pháp đều không có tự tánh, không sanh, không diệt, bản lai vắng lặng. Tuy pháp rất hiếm có nhưng do chưa hiểu nghĩa nên nảy ra những sự tranh biện. Nay vì người phát tâm hướng đến Phật thừa mà Phật chuyển nói pháp vô thượng chí cực, là pháp thắng nghĩa trong pháp rốt ráo, không còn chỗ nào tranh luận nữa.

Kinh Kim Quang Minh đề cập ba pháp ấy bằng ba từ là chuyển – chiếu – trì; chuyển là phá dẹp sạch hết danh biểu hiện. Do chúng sanh mê chấp thật tướng các pháp tạo nghiệp sai lầm nên trôi lăn trong biển sanh tử. Phật, bậc đại thánh pháp vương ngộ tự tánh các pháp khéo dùng phương tiện thích hợp căn cơ mỗi người lìa ngôn từ; Phật thể nghiệm thuyết minh rõ muốn cho chúng sanh hiểu được thật tướng trung đạo như bài kệ:

Chư Phật hoặc nói ngã

Tùy lúc bảo vô ngã

Đối thật tướng các pháp

Không ngã, không phi ngã.

Ngoài ra, các kinh cũng nói: Phật dùng một âm diễn nói vô số nghĩa, chúng sanh tùy loài nghe đều hiểu rõ. Cũng như nhạc trời hợp với tâm niệm mà phát ra tiếng, hay như hoa mạt lợi chờ trời mưa vậy. Cũng như thế, Phật tuy nói vô số pháp môn, nhưng chỗ nhận hiểu thuần một không trái nhau. Sau khi đức Phật nhập diệt, vì muốn giáo pháp phân bố lợi lạc khắp trời người nên đầu tiên kết tập thành như bài kệ rằng:

Nên xét lời Phật dạy

Y thánh đế trình bày

Như đãi cát tìm vàng

Chọn lọc loại tinh ròng

Các bậc Thánh, Long Mãnh (Long Thọ) v.v… trừ chấp hữu ngộ rõ chân lý đạt tới không tông, như có bài tụng rằng:

Chân tánh có như không

Giả duyên kết hợp rỗng

Vô vi không thật hữu

Không thấy tợ hoa không.

Ngài cho rằng thế gian chấp các pháp là có, theo như Thắng Nghĩa đế tất cả pháp đều không. Tuy không đây là tánh chân không chứ không phải không có, dựa vào thắng nghĩa theo lý đều là tánh không, chúng sanh do đấy nẩy sinh thấy rỗng không. Bồ Tát Vô Trước thỉnh cầu đức Thế Tôn dạy nghĩa trung đạo để trừ bỏ hai lối chấp nên nói bài kệ:

Hư vọng phân biệt có

Trong đó cả hai không

Chỉ có không ở trong

Bên nào cũng khó thông

Nên cho tất cả pháp

Không không cũng chẳng không

Hữu-Vô đều có cả

Cùng trung đạo hiệp đồng.

Phật dạy, thế gian cho ngã-pháp là có, y theo thắng nghĩa đế, cả hai pháp đều không, tuy Phật phá chấp không chấp hữu, vẫn thuyết tướng chung các pháp có-không. Như nói rằng các pháp chẳng không chẳng có, nhưng trên danh nghĩa tự tánh vốn lìa không-hữu cả hai đều không, còn thắng nghĩa truyền pháp hữu-vô ắt có. Phật dạy hữu vi, vô vi gọi là có; Ngã và những cái thuộc về ngã gọi là vô vi; Ngài không nói pháp hữu – vô là không. Xem thế đủ rõ ý Phật với pháp hữu-vô không hề mâu thuẫn nhau. Pháp ngoài trí xét nét có-không thế nào. Theo trình độ, căn bịnh giả (mượn) nói hữu-vô mà về sau người học Phật theo văn khởi chấp. Những gì đã giải hợp trung đạo; còn cái biết của thế gian là hiểu sai lầm. Giờ đây đem nghĩa kinh soi rõ hai bên. Lý sâu nhiệm phi kẻ trí hiểu rõ. Bát Nhã Ba La Mật Đa là gọi chung một bộ kinh quan trọng (vĩ đại theo tầm vóc). Riêng về Tâm Kinh, chữ Kinh đây là lối nói riêng là kinh cốt lõi (kinh ruột) tuệ giác. Tammasa giải thích lấy tên người làm danh, Tô Mạn Đa âm thanh thuộc chủ làm đề mục. Tuy nhiên ở đây Tâm Kinh cũng gọi là Bát Nhã. Một đàng gọi chung, một bên gọi riêng nên là Tâm; Bát Nhã nghĩa là tuệ giác. Theo cựu dịch Bát Nhã có ba nghĩa:

1) Thật tướng là chân lý

2) Quán chiếu là chân tuệ

3) Văn tự là chân giáo. Nay giải thích thêm có năm nghĩa

4) Quyến thuộc là vạn hạnh và

5) Cảnh giới là vạn pháp. Tu tập đầy đủ hai phần phước và trí là thông tỏ hữu – vô, tìm xét kỹ nghĩa lý phát chiếu tuệ tánh, tuệ tư gọi là Bát Nhã để trừ sạch các thói nhiễm ngộ tỏ chân lý. Lấy các đức tánh tốt làm đầu, vạn hạnh dẫn đạo, dù chỉ gọi tuệ song bao hàm hết mọi pháp. Ba La có nghĩa là bờ bên kia (bờ giải thoát) mà theo như lối cổ có hai nghĩa là Bồ Đề, Niết Bàn. Hiểu theo bây giờ bỉ ngạn có năm nghĩa:

a) chỗ cần biết

b) giáo

c) lý d) hạnh

e) quả; Mật Đa có nghĩa là lìa hay đạt đến. Do thực hành Bát Nhã mà lìa các chướng nhiễm; cảnh dứt hữu vô rõ thông sáu thức; nghĩa dung chân – tục đầy đủ hai nhân; giác ngộ viên mãn tròn đầy lên bờ giải thoát. Thể dụng nêu cùng lúc nên có tên kinh, song chỗ tu tập phải đầy đủ 7 pháp tối thượng mới có thể đạt được ba la mật đa. Bảy pháp đó là:

1) Vững tu Bồ Tát hạnh

2) Nương theo đại Bồ Đề tâm

3) Thương xót chúng sanh

4) Sự nghiệp tu hành đầy đủ

5) Nhiếp giữ trí vô tướng

6) Hồi hướng đạo Bồ Đề

7) Không bị hai chướng xen tạp. Như tu tập Bát Nhã đạt được mọi nghiệp lành (thiện nghiệp) dưới cái nhìn Bát Nhã mở rộng này một lần chẳng thể đạt đến giải thoát. Kiếp thứ nhất mới đến giải thoát, kiếp thứ nhì là kiếp cận giải thoát, kiếp thứ ba đạt đại giải thoát hay cũng gọi là quả vị Phật. Ở đây nói tổng quát nhân quả gồm chung mà tâm hẳn vô cùng tinh vi nên lấy đó đặt tên bộ kinh quan trọng này; tùy theo nghĩa sâu rộng để hành trì tu tập hay e dè lui sụt thoái tâm. Chư thánh hiền truyền pháp ghi rõ sự thật tối thượng nên nói kinh này. Phần nhiều lời tựa hẳn thiếu nhiều điểm tinh tế chỉ lược nêu chỗ cốt tủy mà không hàm vạn tượng bao la sắc tức là không. Đạo bao nhiếp nhiều pháp môn phải quán rõ đến vô trí mới hội thông được. Thông đạt lý thú sâu rộng nêu rõ nguồn tâm lấy đó đặt tên kinh. Kinh là sự kết hợp lời Phật dạy đạo lý bàng bạc, dứt trừ mê làm mực thước cho chúng sanh, là muốn khiến cho chứng nghiệm hoặc nương theo nên nói bát nhã đích thực Phật mới thuyết Kinh này, lấy tâm làm đề mục, như các luận Du Già, Thủy Lục Hoa, Kinh Thập Địa v.v…

Quán Tự Tại Bồ Tát: là người thắng không. Yù chính kinh Bát Nhã có hai phần:

1) Nói Quán Tự Tại để phá hai lối chấp, hiển lộ hai không

2) Giác hữu tình hay Bồ Đề Tát Đỏa là tán thán hai pháp y đạt hai lợi ích. Đại Kinh nói:

Phật bảo: này Xá Lợi Tử khi đại Bồ Tát thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa nên quán xét như thế này: chân thật Bồ Tát không thấy có Bồ Tát, không thấy danh Bồ Tát. Bồ Tát tự tánh không, Bồ Tát danh không nên nay nêu rõ nghĩa khiến Bồ Tát không thấy có Bồ Tát để phá chỗ chấp và nói pháp không. Nếu phải nói như vầy: Kinh Bát Nhã nói chung có ba phần:

1) Quán Tự Tại là bậc thượng nhân tu hành khuyên bảo người phát tâm

2) Xá Lợi Tử nêu rõ người có căn cơ cảm nhận xứng đáng thuật lý trùm cả thí dụ

3) Bồ Đề Tát Đỏa phản ảnh nương đức hạnh của việc học mà rõ thêm đạt đến thành tựu. Hay nói cách khác, trước nhất là tôi luyện, thứ đến dứt trừ bốn niệm xứ và sau hết lìa khổ chứng chân. Tôi luyện có ba phần: Bồ Tát hơn ai hết là người tu hành rồi khuyến tấn người khác phát tâm, đó là pháp thứ nhất. Như nghe nói hạnh Bồ Đề rộng lớn sâu xa mà sanh niệm thoái thác nên phải rèn luyện tâm. Như Ngài Quán Tự Tại xưa kia khi mới phát tâm cũng với bao nhiêu phiền não vô minh vây buộc rồi mới phát tâm dũng mãnh, xả bỏ thân mệnh, của cải cầu đạt Phật trí, nhờ nung đúc phát khởi hùng lực mới thành Phật. Ta cũng phải làm như vậy nên khuyến tấn mình nỗ lực tu tập, không nên tự khinh mà sanh tâm lui sụt. Quán có nghĩa là xét để bổ sung cho trí và bi; Tự Tại nghĩa là không ngưng trệ, cứu giúp bằng cách khéo léo làm cho chúng sanh thanh tịnh ba nghiệp (thân, miệng, ý). Hẳn đạt được mong cầu sáu phép thần thông rộng đường giáo hóa, không bị lỗi lầm, nguy khốn, bay đi tự tại như chỗ không người. Kết bạn thân thiết không cần mời gọi, làm thầy ứng bịnh cho thuốc, làm lợi lạc vô số không nghĩ bàn gọi là Quán Tự Tại. Ngoài ra, chữ Quán còn có nghĩa chiếu soi, hiểu rõ cái tuệ Không; Tự Tại nghĩa là tự do vô giới hạn, chỗ đạt được là kết quả hơn hết. Do trước thực hành pháp tu lục độ mà nay được kết quả tròn đầy, dùng tuệ làm pháp quán trước hết đạt được 10 pháp tự tại như:

1. Mạng sống tự tại có nghĩa thân mạng diên trì lâu dài

2. Tâm tự tại là không bị dấy nhiễm trong sanh tử

3. Của cải tự tại theo ý có ngay, do bố thí mà cảm nên

4. Nghiệp tự tại tức là chuyên làm việc thiện và khuyên người khác làm

5. Sanh tự tại theo ý muốn ra đi, nhờ giữ giới mà được

6. Thắng giải tự tại, tùy ý muốn trọn thành, do nhẫn mà có

7. Nguyện (mong ước) tự tại, quán sát được niềm vui do tinh tấn

8. Thần lực tự tại, có thể phi thân dễ dàng, do định lực được

9. Trí tự tại theo ngôn từ phát huệ

10. Pháp tự tại hợp với khế kinh, nhờ huệ mà được.

Bồ Tát Quán Tự Tại quán chiếu thấy không tối không sáng, ở bực bổ xứ mà thành Đẳng Giác; nếu nói Quán Âm chỉ theo ý nghĩa của lời nói đều thiếu sót. Bồ Đề Tát Đỏa nói gọn là Bồ Tát. Bồ Đề là tuệ giác, tát đỏa là phương tiện. Cả hai nghĩa đều có khả năng làm tất cả những việc lợi ích chúng sanh. Lại nữa, Bồ Đề cũng có nghĩa là giác, do trí mong đạt quả, tát đỏa còn có nghĩa là hữu tình, nhờ bi nguyện độ sanh, do phát thệ rộng lớn nên gọi là Bồ Tát. Và Tát Đỏa cũng còn mang ý nghĩa là dõng mãnh; tinh tấn cầu đại Bồ Đề dõng mãnh nên gọi là Bồ Tát. Nói cách khác, người tu hành là dũng mãnh tức giác hữu tình mong đạt ba tuệ giác gọi là Bồ Tát, có đủ bi trí cùng tâm thương xót chúng sanh, làm hưng hiển đạo pháp, cứu khổ trừ nguy tịnh hóa chùa am, cơ cảm hợp nhau nên tiêu biểu như vậy. Hoặc đặt ở vị trí cao hơn do đại tâm diệu huệ thành tựu là Quán Tự Tại. Hoặc chỉ rõ điều này khiến nhìn kỹ là Quán, không phải từ Tây phương dạo qua đây như kinh Đại Bát Nhã phân biệt rõ, cho nên Kinh nói rằng hành thâm bát nhã ba la mật đa là như vậy.

Lời tán dương thắng không là nói từ thấp phá pháp chấp rồi mới nói pháp không. Đại Kinh nói rằng, không thấy Bát Nhã Ba La Mật Đa cũng không thấy danh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Vì tự tánh Bát Nhã là không, Bát Nhã không nên ứng hợp như lời nói rõ ràng do học mà phát huệ mới soi sáng tánh không, biểu hiện trước hết là pháp tu.

Thứ hai tôi luyện tâm, như thấy Bồ Tát tu vạn hạnh khó thực hành mà sanh ra thoái chí nên cần phải rèn luyện tâm. Ta từ vô thỉ tới nay vì ham vui theo đời nên chưa chuẩn bị đón nhận nghĩa Không, mọi sự khổ huống nữa cầu Bồ Đề mong ra khỏi sanh tử cứu độ chúng sanh mà còn mang tâm khiếp sợ ư ? Muốn hiểu sâu Bát Nhã, Bồ Tát cần phải tu học, ta cũng phải như vậy.

Có nghĩa phải phản tĩnh tự thân tấn tu mà không nên thoái chí. Ngài Xá Lợi Phất trước đây phát tâm vĩ đại vì bố thí mắt nên muốn cầu quả Thanh Văn, lo sợ ngày nay thoái tâm nên khuyên nhắc phải luyện tâm. Như nói hành thắng không đó là nương vào thế gian. Còn muốn chứng xuất thế trí vô phân biệt không quán ngược với Không nên cần học để phân biệt những chỗ bị duyên bằng Văn-Tư-Tu; tập soi tỏ Không gọi là hành. Nếu nương thắng nghĩa do Không chỗ đắc, vô phân biệt nên đều không chỗ hành, đó gọi là hành. Kinh Vô Cấu Xưng ghi rằng, không hành là Bồ Tát không nhớ niệm. Đại Kinh cũng nói, không thấy hành chẳng thấy không hành là tự tánh Không.

Nay nói hành không có chỗ hành mới gọi là hành mà không phải hành. Hơn nữa theo nghĩa ẩn không chỗ hành cũng không chỗ chẳng hành, ấy chính là hành. Nếu còn chỗ hành hay chỗ chẳng hành không phải là hành. Cũng còn một lối giải thích khác như động niệm lăn xăn (tâm phan duyên) sanh tử vốn không phải là hành; chuyên tâm dứt nghĩ tưởng là xuất thế mới đúng thật gọi là hành. Như nói đúng chính xác, chẳng hạn nhà ảo thuật là có hành, dù không thật nhưng chẳng phải không giống thật, phải có đủ các duyên nghe, tin, học, thực nghiệm, thuyết minh chưa từng bỏ, song ta cũng khó phân biệt được, vì không thấy rõ hành tướng nhưng vẫn gọi đó là hành mà chẳng phải hoàn toàn vô hành. Giả sử đem con bịnh bảo ta trị chắc không thể trị hết được, nếu vốn ta không có phương pháp chữa bịnh hẳn khó trừ dứt bịnh. Như người ngu tự xưng giác ngộ đem tuyên bố là tự mình làm hại mình, như cái lọng hoa thể nó không thể trị liệu, vì đã không thật làm thế nào trị lành được bệnh ? Cây lọng không thật - lúc đầu do hoa mắt không nhận ra đúng, thắng nghĩa đế do đây soi chiếu thể không hoa. Như không chỗ hành không chỗ chẳng hành là do chúng sanh vô minh không sáng suốt. Từ vô thỉ tất cả đều sáng suốt rồi thoạt dấy khởi niệm vô minh cho đến nay chưa ai từng được minh. Đem sánh chỗ đồng chỗ dị đạo có cùng khắp, trái lý nghịch tông sao đạt tuệ giác ? Nếu dứt nghĩ lăn xăn tức hành đúng pháp, hợp định vô tưởng đều thành thánh đạo. Không vin chỗ hành trì xả thủ mới nhanh chóng tư duy trừ dứt sai lầm được. Nay đề cập tới hành, dù hành mà không thấy hành ấy chẳng phải là không hành. Vì thế, kinh này nói chẳng thấy hành cũng chẳng thấy không hành. Mượn chỗ hành song kỳ thật là vô hành, chẳng những vậy mà phải nói chẳng thấy hành. Ấy vậy nên nêu hỏi: chẳng thấy không hành làm sao đủ lý lẽ rõ ràng ? Vì thế phần sau sẽ thuyết minh rõ. Phật quả là tối diệu thù thắng vô cùng, nếu chẳng phải tu chứng sâu không do đâu chứng đắc. Do vậy, theo nghĩa ở đây nói có thực hành mà điều quan trọng nơi Đại Thừa có hai loại chủng tánh đó là:

1) Bổn tánh trong chủng tánh, có nghĩa nơi bổn thức phát sanh công năng bản tánh vô lậu (không còn phiền não).

2) Do huân tập thành chủng tánh có nghĩa là nghe chánh pháp vân vân rồi huân sâu nơi tiềm thức mà thành.

Làm sao biết bản tánh nơi chủng tánh nhờ tu tập mà đạt đại Bồ Đề ? Như tánh thích bố thí, ưa khen khuyên người khác làm thiện hợp thời mà nói, bị người trách cứ không cuồng nộ, không tỏ thái độ kỳ cục, sống trên châu báu không tham đắm. Nếu người thực hành tâm nhu nhuyến hẳn ác nghiệp không làm tổn hại người khác; có tạo điều ác nhanh chóng sửa sai thường có lòng thương giúp, biết tri ân báo ân. Phàm có việc mong cầu không làm điều phi pháp, ham tu phước, biết sợ tội; thấy nghe, chịu khổ do tự thân, thấy việc thiện ưa làm, việc ác cần xa lánh. Đối với kẻ cầm cương thường không nói lời đay nghiến, với kẻ đức độ luôn sanh lòng ngưỡng mộ. Nếu bị người làm hại không có tâm báo thù, người đến tạ lỗi nhanh chóng tiếp nhận mà không kết hận, không nhớ cựu thù. Nếu có tánh cao ngạo cần sớm dậy tối nghỉ, gặp việc cương quyết thích làm cho xong. Thấy đại nghĩa không nản lòng cũng không tự coi rẽ mình. Đối với giáo pháp phải thẩm xét tư duy, ham thích nơi vắng lặng, yêu mến hạnh xuất thế. Làm việc gì không quên đối với oán có lòng từ mẫn, như có trí thông minh việc học dễ thành tựu. Xa lánh việc ác nhờ gia tâm suy tư chọn lọc nên không khởi phiền não trói buộc tạo nghiệp không ngừng, làm dứt mất thiện căn. Giả thử sanh ở cõi ác có thể mau thoát ra và cũng chẳng thọ thống khổ bứt ngặt, dù chịu ít khổ phải phát tâm hơn lên để đè bẹp, thấy khổ chúng sanh sanh lòng thương xót. Như chứng kiến cảnh này nên thi ân cứu giúp, những phiền não chướng vi tế, thô phù câu thúc, phải biết ứng dụng tuệ giác Bồ Đề. Song nếu chưa gặp được bậc thiện hữu tri thức nói về tuệ giác hay dù gặp được mà điên đảo, cố chấp vẫn còn, do thiện căn chưa thuần thục nên còn trong vòng sanh tử. Nếu ở năm vị tu tập những việc thiện gieo nhân lành hẳn đạt được kết quả. Năm vị đó là gì? Đó là:

1. Tư lương vị: từ sơ phát tâm tới khi đạt đến giác ngộ trải qua tu bốn pháp tầm tư quán 40 trụ tâm đều nằm ở tư lương vị này A - Thập tín có mười tâm như: 1. Tín 2. Tinh tấn 3. Niệm 4. Huệ 5. Định 6. Thí hay cũng gọi là bất thoái 7. Giới 8. Hộ 9. Nguyện 10. Hồi hướng. B - Thập trụ gồm: 1. Phát tâm 2. Trị địa 3. Tu hành 4. Sanh quí 5. Phương tiện 6. Chánh tâm 7. Bất thoái 8. Đồng chơn 9. Pháp vương tử 10. Quán đảnh. C - Thập hạnh: 1. Hoan hỷ 2. Nhiêu ích 3. Vô nhuế 4. Vô tận 5. Ly si 6. Thiện hiện 7. Vô trước 8. Tôn trọng 9. Thiện pháp 10. Chân thật D. Thập hồi hướng: 1. Cứu

hộ chúng sanh 2. Bất hoại 3. So sánh đồng chư Phật 4. Đến hết thảy xứ 5. Công đức vô tận tạng 6. Tùy thuận thiện căn bình đẳng 7. Tùy thuận quán chúng sanh như nhau 8. Như tướng 9. Không bám không chấp 10. Pháp giới vô lượng.

2. Gia hạnh vị: Từ sau vị tư lương còn bốn pháp đẳng tri (định) như: 1. Đạt định sáng 2. Minh tăng định 3. Aán thuận định 4. Vô gián định (định không xen hở gián đoạn).

3. Thông đạt vị: từ sau bốn pháp định là sơ địa, sơ tâm, chân tướng, kiến đạo.

4. Tu tập vị: từ sau kiến đạo đến Kim Cang định, thập địa, tu đạo. Thập địa như sau: 1. Cực hỷ 2. Ly cấu 3. Phát quang 4. Diệm huệ 5. Cực nan thắng 6. Hiện tiền 7. Viễn hành 8. Bất động 9. Thiện huệ 10. Pháp vân.

5. Cứu cánh vị: sau Kim Cang định đến giải thoát đạo trong đó có ba thân Phật, bốn diệu viên tịch-viên mãn Phật quả. Tuy biết năm vị làm thế nào tu tập? Những hành giả muốn chứng Bồ Đề làm nhiều lợi lạc trước tiên phải phát tâm đại Bồ Đề rồi mới tu chánh hạnh. Ví như biển cả trước phải do từng giọt nước hình thành, tạo nên các món vật báu, chỗ cư trú v.v… Người ban đầu mới phát tâm cũng thế, năm thừa (Nhơn, Thiên, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) thiện pháp nhân đây mà có; cũng như thế giới lúc ban sơ sanh trưởng dần dần mới có cây cỏ, chúng sanh sinh sống. Tâm cũng như vậy, bị năm đường do bám chặt các thứ nương gá theo, như hư không, không phải chẳng có gì chung quanh. Tâm đại Bồ Đề cũng thế có cùng các pháp hữu vi nhưng đều che khuất, như hư không, Bồ đề có thể cầu chứng. Chúng sanh trong vũ trụ đều khắp cùng, người sơ phát tâm tuy thấy mới bắt đầu nhưng một niệm phước tụ cũng khó nói hết, huống là qua nhiều kiếp phát tâm tu hành công đức lợi lạc hữu tình. Nhân đâu phát tâm?

1. Nghe thấy thần lực của Phật

2. Nghe giảng Bồ Tát giới

3. Thấy và nghe Phật Pháp sắp diệt. Nghĩ rằng, giáo pháp có thể diệt hết các khổ.

4. Đời mạt pháp đa phần chúng sanh si mê không biết hổ trẽn, ganh ghét đố kỵ, lo khổ, tâm ác, phóng túng, lười nhác, không tin. Vì rằng đời ác đa số khởi tâm ác phiền tạp như thế, ta phải phát tâm làm cho người khác học ở ta,

mà phát Bồ Đề nguyện, do đó phát đại Bồ Đề tâm. Người muốn phát tâm trước phải đủ mười đức và ba diệu quán. Mười đức tính hay thắng đức là: thân cận thiện hữu, cúng dường chư Phật, tu tập căn lành, chí cầu pháp giải thoát, tâm luôn nhu hòa, gặp khổ hay nhẫn, từ bi đôn hậu, thâm tâm bình đẳng, tin ưa Đại thừa, cầu trí huệ Phật. Ba Diệu quán là:

1) che bớt pháp hữu vi, nghĩa là xem sanh tử ác thú khổ bức không cùng; ngay nơi thân thể gồm 5 uẩn, bốn đại[1] có thể tạo ác nghiệp. Cữu khiếu chín lỗ[2] thường bài tiết chất dơ bẩn hôi hám; 36 món[3] trong thân tích chứa. Vô số phiền não thiêu đốt thân tâm như bọt như bóng niệm niệm nối luôn không dừng, che dấu tạo nghiệp luân hồi trong sáu đường. Xét nghĩ như thế ngay tự thâm tâm nên xả.

2) Cầu Bồ Đề nghĩa là quán thân Phật tướng tốt trang nghiêm, pháp thân thuần tịnh, đủ giới đức, đẳng tâm, lực vô úy, vô lượng pháp cao tột hoàn thành hai trí[4] thương xót chúng sanh. Phật dẫn dắt kẻ mê khiến tu chánh đạo làm cho chúng sanh mau được dứt phiền não, thấy công đức tu tập phải khát cầu

3) Nghĩ chúng sanh tức quán chúng sanh bị si ái làm mê mờ nên thọ khổ vô cùng; không tin nhân quả mãi tạo ác nghiệp, bỏ phế chánh pháp tin theo tà đạo, bốn dòng (sanh, lão, bệnh, tử) lôi theo mãi, bảy lậu[5] thấm thấu. Tuy sợ các khổ vẫn cứ tạo ác nên hay chuốt lấy bao bi thương khổ não. Yêu nhau phải xa lìa là khổ biết vậy vẫn yêu, oán ghét gặp nhau là khổ, biết vậy vẫn ghét bỏ cay cú. Bị ham muốn sai sử nên khổ vô ngần, mong an vui mà luôn phạm giới, ôm mối ưu tư day dứt, tạo nghiệp dây dưa, hèn không biết xấu hủy báng Đại thừa, mê chấp sanh cao ngạo. Dù có thông minh vẫn đoạn mất thiện căn, tự đại cống cao nên không bao giờ biết hối cải. Sanh nơi chốn bận rộn hết cách không thể tu tập. Tuy nghe pháp nhưng không thực hành nên tập theo thói tà. Thấy chúng sanh khổ sanh tâm thương xót, được an lạc hẳn không sanh nẽo ác mà đạt diệu quả nghĩa là Niết Bàn thuần lạc. Kế đến nên phát tâm và cần phải phát nguyện. Nguyện rằng ta quyết định phải chứng vô thượng chánh đẳng Bồ Đề để làm tất cả việc lợi lạc chúng sanh, hay tùy ý theo danh hiệu chư Phật như đức Thích Ca khi mới phát tâm đã phát lời nguyện hy hữu rằng:

Trong ba vô số kiếp

Đời ác gặp thắng duyên

Phật Nhiên Đăng thọ ký

Thành Thích Ca Mâu Ni

Bồ Tát Vô Trước[6] nhân ý đây nói kệ tán thán rằng:

Thanh tịnh lực cao vời

Kiên trì môn phước trí

Bồ Tát mới phát tâm

Ba đại kiếp tinh cần

Trước tiên phải khởi niềm tin, tinh tấn, niệm, định, huệ mới trừ dứt chướng nhiễm. Thứ đến phát đại nguyện thường gặp thiện hữu để làm thắng duyên, dù gặp bạn ác tìm cách làm tổn hại vẫn không bỏ tâm đại Bồ Đề. Chuyên tâm tu thiện việc thiện gia tăng, dùng tâm tinh tấn mà sách tấn nhiều hơn, tất cả đều là việc tu hành ban đầu vậy. Y theo những gì trình bày trên mà phát sơ tâm dần dà đạt đến Vô Thượng Bồ Đề, dự vào Đại thừa cùng chư Bồ Tát trong biển sanh tử cứu thoát vô số chúng sanh, thẳng tắt mau chứng quả giải thoát. Kế phải nghĩ tới hai nghĩa sau đây: một là nghĩa hẹp, hai: nghĩa rộng. Nghĩa hẹp có ba: cảnh, hành, chứng đắc quả, do xưa mê không biết chân vọng và cảnh giới mà khởi phiền não nên phải thọ khổ. Nay nhận chân được nên cũng có ba: do đây ban đầu phải thẩm quán xét cảnh, khi đã phân biệt rõ thiện ác phải hành để trừ dứt. Nhân hành đầy đủ các đức tánh bèn chứng đắc. Chư Phật Thánh dạy tuy nhiều nhưng pháp tu chẳng qua gồm 3 loại như thế hành giả cần nương theo đó mà học. Sao gọi là chỗ quán cảnh giới? Có nghĩa trước tiên quán xét do duyên sanh hết thảy sắc, tâm, các tâm sở v.v... giống như hoa đốm thường dối gạt người ngu lấy đó làm tự tánh tùy thuộc (y tha khởi). Người ngu không biết vọng chấp đó cho là ngã, là pháp có thật như hoa đốm tánh tướng đều không gọi là giả lập (biến kế sở chấp). Tánh tùy thuộc trên ngã pháp vốn không có, do quán không đây mà làm hiển chân lý như hư không là tánh tuyệt đối (viên thành thật). Các pháp ta biết được không ngoài hữu – vô thể nó là không. Chỉ gọi chung là giả lập bên cạnh những chấp chặt của tâm giả lập có gốc thể của pháp, hợp lý phải phân biệt. Các pháp hữu vi đều tùy thuộc, đủ duyên hiển bày vậy. Các pháp vô vi là tánh tuyệt đối, pháp vốn là lý chân, còn pháp hữu lậu là tùy thuộc, vì tánh điên đảo vậy. Các pháp vô lậu là tuyệt đối, vì chẳng điên đảo vậy. Biết cảnh giới nên tu chánh hạnh. Ba môn học: Văn do nghe mà được, Tư do suy xét, Tu thực hành mà có, tuy chung hai phần phước huệ hết thảy công đức, nhưng phần căn bản tinh yếu sâu thẳm. Thắng nghĩa dễ đạt hợp thời khó sánh, xa lìa các lỗi lầm mới quán xét rõ được ý thức sâu xa Tiểu thừa, Đại

thừa, tiệm ngộ, đốn ngộ đều không nương đây đạt lý như Kinh Hoa Nghiêm nói rằng:

Tâm như người thợ họa

Vẽ năm ấm bày ra

Có cả thế gian và

Vạn tượng pháp bao la

Tâm Phật cùng một thể

Tâm chúng sanh cũng thế

Chúng sanh, tâm và Phật

Cả ba không sai biệt

Chư Phật hẳn rõ biết

Hết thảy do tâm biến

Nếu hiểu rõ thực tiễn

Chân Phật từ đây hiện

Thân tâm chẳng hai riêng

Tâm chẳng phải thân tuyền

Khởi tác dụng thường xuyên

Chưa từng có tự nhiên

Như cũng muốn biết tới

Chư Phật rõ ba đời

Quán sát như thế thời

Tâm là Phật mấy hồi.

Luận Trí Độ rằng, Bồ Tát lại khởi nghĩ như thế này: Ba cõi những gì có ra do tâm tạo tác. Vì hết thảy do tâm tạo nên ta thấy đó, vì tâm thấy Phật lấy tâm làm Phật. Tâm tức là Phật, tâm tức là thân ta. Tâm không tự biết, cũng không tự thấy. Nếu chấp tâm tướng là hoàn toàn vô trí. Tâm hư dối do vô minh khởi. Biết rõ tướng tâm là liền nhập thật tướng các pháp nên quán duy thức là cao tột đệ nhất. Thức ấy là tâm vậy, do tâm tập khởi vẽ họa làm chủ, độc lập một mình thu nhóm các pháp, chỉ vì bị ngăn che vướng chấp ngã pháp lìa tâm mà có, thức nói đó biểu hiện: Nhân duyên pháp tánh không lìa tâm. Hiện pháp lìa tâm nhất định chẳng có tên gọi duy thức; không nói hết thảy duy chỉ tâm thức mà còn nhiều thứ khác nữa, bạn lành, bạn ác, quả, nhân, sự, lý, chân, tục đều chẳng phải không. Tánh giả lập chỉ cái biết hư vọng, tự tánh tùy thuộc chỉ biết thế tục, tự tánh tuyệt đối biết thắng nghĩa, cho nên các pháp chẳng lìa tâm, như bài kệ sau:

Quỉ, súc sanh, người, trời

Mỗi loài tùy cõi hiện

Tất cả tâm sai biệt

Nghĩa lý không chân thật

Ở quá khứ mọi việc

Mộng tướng hai hình sắc

Giả duyên đâu phải thật

Nhưng cảnh - tướng hoàn tất.

Tại mỗi nơi trong các cõi chỉ duy tâm, e văn rườm rà nên giản lược bớt. Nay hiểu rõ thánh giáo nói duy thức, tuy nhiều nhưng không ngoài 5 loại:

1. Bỏ vọng giữ chân: quán tánh giả lập (biến kế sở chấp) chỉ do hư vọng khởi đều không thật nên phải dứt trừ. Xét tánh tùy thuộc (y tha khởi), tánh tuyệt đối (viên thành thật), thật thể do hai cảnh và trí nên tồn tại có hữu, như bài kệ:

Danh, vật đều như khách

Bản chất thường tìm xét

Cả hai cũng phải bặt

Chỉ lượng và giả danh

Thật trí quán nghĩa không

Duy hữu phân ba tánh

Kia không nên đây đồng

Là nhập ba tánh không.

Di ấy là không quán phá chấp hữu, tồn ấy là hữu quán phá chấp không. Nay quán không - hữu nhưng còn lại hữu-không. Hữu-không như không cũng không-hữu lấy tướng không - hữu ấy để quán thuần hữu thuần không là không hữu cho ai? Muốn nhập pháp tánh ly ngôn đều phải y theo phương tiện này mà vào, chẳng phải không-hữu đều quyết định ngay. Quán thật tế chẳng hữu chẳng vô vì pháp không phân biệt khó thể nghĩ bàn. Cho rằng cần phải quán không mới nhận rõ chân tức quán xét tánh giả lập chấp ngã - pháp không đưa vào chân tánh, thể tánh chẳng phải không. Ở đây Duy Thức nói rằng che sở chấp, như chấp cho rằng các thức thật hữu như thế là Duy; đã có sở chấp cũng phải trừ bỏ. Như chủ trương cho rằng, tất cả duy thức, chân, tục đế, thiện, ác, vô ký, (ba tánh). Ba vô tánh là: Không, vô tướng, vô nguyện (ba giải thoát môn), tin sự bất tử, vô sanh, giác ngộ lý vô sinh (tam vô sanh nhẫn). Giáo hóa chúng sanh bằng phương pháp diễn đạt bình thường, thế tục, hay giáo hóa từng cá nhân một, bằng cách thích ứng với khả năng, căn cơ của mỗi người, hoặc đánh giá tâm bệnh của chúng sanh và chỉ trực tiếp chân lý cứu cánh rốt ráo (tứ tất đàn), lời nói ấn định đúng đắn, xác đáng, không sai, tất cả các hành đều vô thường, tất cả mọi pháp đều vô ngã và Niết Bàn là tịch tĩnh vắng lặng (bốn pháp ấn). Tìm cầu tập trung suy nghĩ là hoạt động thường xuyên của tâm thức: hối cải ăn năn, ngủ say trong mộng, tìm cầu suy xét, nghĩ tìm phăng manh mối (tứ tầm tư). Trí biết suốt tổng tướng và biệt tướng của hết thảy các pháp đúng như thực, không bị ngăn ngại (tứ như thật trí). Kiên nhẫn vượt qua những hoàn cảnh ngang trái, nhẫn chịu kiên trì đạo lý không hề lui sụt tâm trong năm đức tánh phục nhẫn. Bồ tát biệt giáo bậc tam hiền, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng là các bậc tu hành đã cao, nhưng chưa dứt sạch phiền não. Các vị ấy cần tu pháp này để chế phục phiền não. Tín nhẫn: từ hàng sơ địa đến tam địa (hoan hỷ địa, ly cấu địa, phát quang địa); thuận nhẫn: từ hàng tứ địa đến lục địa (diệm huệ, nan thắng, hiện tiền địa) cần tu hạnh này hướng về bậc chứng quả vô sanh; vô sanh nhẫn: từ thất địa đến cữu địa (viễn hành địa, bất động địa, diệm huệ

địa, thiện huệ địa) cần tu tập để ngộ lý các pháp đều vô sanh; Tịch diệt nhẫn: từ thập địa (pháp vân địa) và hàng Diệu Giác tu tập dứt mê hoặc, đạt tới Niết Bàn tịch tĩnh v.v… đều quán các pháp này.

2. Bỏ viễn vọng giữ thuần chân: tuy quán sự lý đều chẳng lìa thức song nội thức có cảnh có tâm; Tâm khởi ắt có cảnh giới hiện. Chỉ nói duy thức không nói duy cảnh, chỉ duy thức nội cảnh cũng chung ngoại cảnh, sợ e bỏ ngoại nên phải nói duy thức. Aáy thế, những người ngu mê chấp cảnh, khởi phiền não tạo nghiệp trôi lăn trong sanh tử, không biết quán tâm tìm cầu ra khỏi. Thương xót con người nên nói duy thức khiến tự quán xét để giải thoát sanh tử. Không phải nội cảnh như ngoại đều là không. Do cảnh có lạm xả không gọi duy, thể tâm đã thuần còn lại duy thức, nên Khế kinh nói: tâm, ý, thức bị duyên đều không lìa tự tánh, nên ta nói hết thảy chỉ có thức không chi khác hơn. Ngoài ra kinh cũng nói: ba cõi duy tâm, nhiếp giữ một chỗ đều quán pháp như thế.

3. Gom ngọn về gốc: Nội tâm chấp giữ cảnh hiện ngay. Trong tâm chấp chặt tạo nên tác dụng cũng vậy, hai pháp này đều nương thức, lìa thức gốc ngọn của pháp hẳn không có, như Duy Thức Tam Thập Tụng có kệ rằng:

Do giả nói ngã pháp

Có các tướng chuyển hiện

Kia nương thức sở biến

Đây năng biến có ba

Thành Duy Thức nói biến có nghĩa thức chuyển biến giống hai phần: tướng phần, kiến phần đều nương tự chứng phần sanh khởi. Kinh Giải Thâm Mật ghi rằng, các thức bị duyên duy thức biến hiện, mượn tướng thấy ngọn quy thức bổn (gốc) nên nói có lý sự, chân tục quán vân vân phần nhiều đều nương theo pháp này.

4. Dấu kém bày hơn: tâm, tâm sở đều biến hiện, chỉ nói duy tâm không phải duy tâm sở. Thể tâm vương hơn hẳn, tâm sở kém cần nương tâm vương; dấu kém không ngại chỉ rõ cái hơn, nên Bồ Tát Di Lặc nói bài kệ rằng:

Tâm phần nhiều hai loại

Như tham lam chẳng ngại

Hoặc tín pháp tương tự

Không khác với nhiễm thiện

Kinh Vô Cấu Xưng ghi rằng do tâm nhiễm, tịnh đều dựa theo pháp quán này.

5. Lìa tướng đạt tánh: thức biểu hiện gồm có đủ lý sự, sự là tướng dụng bỏ không lấy, lý là thể tánh nên phải cầu đạt được, nên có bài kệ rằng:

Trông dây tưởng lầm rắn

Dây hiện hẳn rắn không

Chứng kiến mới phân vân

Biết rắn đã nhận lầm.

Như các kinh đã nói, tâm tự tánh vốn thanh tịnh, các bậc hiền thánh đều đạt chân như. Tướng tùy thuộc biết căn bản tánh nên cũng nói rằng, nhứt đế, nhứt thừa, nhứt y là Phật tánh, pháp thân Như Lai tạng, không - chân như - vô tướng - bất sanh bất diệt - pháp môn không hai, không có phân biệt, lìa nói năng quán xét đều nằm trong pháp quán này.

Như đã nói không - hữu, cảnh - tâm, thể - dụng, tâm vương - tâm sở, sự - lý năm loại từ thô đến tế tướng lần lượt nằm trong diệu lý duy thức, bao hàm chung hết thảy. Nhờ Văn, Tư, Tu ba pháp học mà đạt thành diệu huệ trong pháp quán xét chọn lựa rõ ràng không phải đạt thiện. Nếu cõi dục quán chỉ có hai văn - tư, cõi sắc quán chung văn tu huệ, cõi vô sắc quán chỉ có quán tu duy nhất không gì khác hơn; Quán tu vô lậu cùng hai nghĩa trên. Các luận Duy Thức đề cập ở đây từ sơ phát tâm đến 40 tâm, do thấy nghe suy niệm mà tin hiểu sâu xa tùy thuận gặp cảnh duyên. Y theo lời Phật dạy suy ngẫm khiến việc quán chiếu tâm dần dần tăng trưởng mà chưa thể tu hai pháp quán không, do vừa nhập pháp tu không vượt thắng hơn được. Đối với gia hạnh vị với bốn phép đẳng trì[7] mà khởi bốn tầm tư quán xét chỗ chấp. Hoặc danh hoăïc nghĩa tánh nó sai biệt, giả có mà thật không. Khởi như thật trí hay chấp thức biến biết chẳng phải hữu (có) nên đức Từ Tôn có dạy bài kệ rằng:

Bồ Tát vì định an

Quán ảnh chỉ do tâm

Các tưởng đã trừ dứt

Tưởng đều do xét nét

Tâm trụ như thế thường

Biết sở chấp chẳng thật

Và năng chấp cũng không

Vô sở đắc sau cùng.

Đến đây Bồ Tát tuy đã tu quán, còn vướng theo tướng nên chưa thể chứng chân; lên vị Thông đạt được trí vô phân biệt, nơi chỗ bị duyên cảnh đều không sở đắc, trí đã mịt mờ tâm cảnh càng thêm đen tối. Lúc đó tướng hữu vô không hiện hữu, thật lý duy thức mới gọi là chứng đạt, như có bài kệ sau:

Hợp thời chỗ bị duyên

Trí đều không sở đắc

Bấy giờ trụ Duy Thức

Lìa hai chấp tướng pháp

Rõ chân thức rồi khởi hậu đắc trí[8] mới ngộ tục đế, như Kinh Hoa Nghiêm cho rằng:

Hẳn thấy rõ chân như

Mới nhận ra các hành

Tuy có mà không thật

Mọi sự do huyễn sanh

Đến vị này gọi là đạt pháp, an trụ cực hỷ địa (đất thuần an lạc) sanh nhà Như Lai, tự biết không bao lâu nữa sẽ thành Vô Thượng Giác. Nơi tu tập vị việc tu có khác; nơi bốn địa trước chân-tục duy thức mỗi phần ngộ riêng,

vào đệ ngũ địa mới có ít hiệp quán, nhưng phải rất dụng công chưa hề bỏ mặc. Đến đệ thất địa quán biết chân tục tuy thời gian dài mới được gia hạnh. Từ bát địa trở lên không cần cố gắng khuyến tu, cuộc vận hành trong không khởi có thắng hạnh. Đến vị cứu cánh tuy chăûng tu nhưng niệm niệm đủ duyên biết rõ chân tục, cần nhắm tới hai phần: hiện hành và chủng tử. Nơi hai vị đầu tiên còn hữu lậu trong ba huệ gồm chung hai pháp tu (văn, tư), tu tập vô lậu vị thông đạt mới tu huệ vô lậu, thông qua pháp tu hiện đang thực hành chỉ tu hữu lậu.Ở vị tu tập đệ thất địa trở về trước hữu lậu, vô lậu đều có đủ cả nơi ba huệ, đạt pháp tu nơi đệ bát địa trở lên còn hữu lậu, vô lậu chung ba huệ. Chung pháp tu nơi cứu cánh vị các pháp hữu lậu đã trừ; dù chỉ còn vô lậu nhưng vẫn tu đầy đủ. Sở dĩ nói tu để làm cho việc quán xét hiện hành lần lượt gia tăng hơn ngõ hầu được viên mãn. Người đạt tự tại thấp cũng cần phải tu lên; kẻ chưa đạt tự tại không thể tu lên được. Đây nói về Duy Thức bao hàm chung các hành, các hành đều nương Duy Thức mà tu. Thử tóm lược về hình thức tu hành như thế nào ? Người tu hữu lậu có thể cảm được tất cả diệu quả thế gian; người hành vô lậu đã diệt sạch các chướng đạt đại giác ngộ làm lợi lạc chúng sanh cùng tận đời vị lai. Đây là nói riêng, còn nếu nói chung là dung thông tất cả, nói lược pháp tu là như thế; còn tu tập rộng như thế nào ? Pháp tu cũng có ba phần : 1. Chỗ học xứ 2. Pháp tu học

3. Khả năng tu học. Trước hết phải biết chỗ học xứ, thứ đến cần dựa vào pháp mà học và sau cùng mới có khả năng tu học, nên cả ba đều ở nơi hạnh Bồ Tát. Nơi học xứ lược phân thành năm loại:

a) nơi được dạy dỗ: nghĩa là phải hiểu rõ ba thừa có nhiều thành phần khác nhau căn tánh không nhất định nên phải giáo hóa thành thục.

b) Nơi lợi hành: nếu chỉ biết thuần lợi riêng tham cầu tài vật thọ dụng là bỏn xẻn nên phải tìm hiểu học hỏi, được sanh lên cõi trời thích giữ giới tu hành, cúng dường Tam Bảo mong đạt hữu lậu là tham lợi đề cao đức sáng làm cho kẻ khác thoát nạn trở lại tu tập; đắm say tu hành xả lợi cho chúng sanh. Nếu thuần lợi tha như trừ tà kiến tu hạnh bố thí, cho không thấy đủ là thuyết pháp v.v… Những việc thuần tự lợi phải chấm dứt, một là không gây tội, hai thấy lợi phải khéo tinh tấn tu tập

c) Chân thật có nghĩa là đối với tánh mình biết rõ là tánh sở hữu, ắt việc đời, việc đạo đều thành tựu cả. Thực hành pháp chân thật thuần tịnh nên hai chướng theo đó dứt trừ

d) Oai lực xứ có nghĩa sức mạnh của lực thần thông đạt đến giải thoát dứt bỏ keo kiệt, nhẫn đến đủ sức đạt được thiện pháp đời sau làm lợi lạc hữu tình, kham nhẫn chịu đại khổ. Chúng sanh tin tưởng, tám tướng[9] hiện hành; người mù kẻ sanh ngược đều được lợi lạc, sanh ra có oai lực, các căn đầy đủ. Pháp giới chúng sanh mọi nơi mọi thời người thông tuệ biết hết; có thần thông biến hóa cảnh giới hóa thành không cảnh giới v.v… đủ oai lực cộng (chung) hay bất cộng (không chung) giữa Phật và Bồ Tát. Biết năm lực này họp cùng chánh cần tu tập đạt thành Phật quả.

e) Bồ Đề xứ: nghĩa là trí quyết đoán v.v… hết thảy công đức đều biến khắp đạt thành quả hy hữu hiện tại. Năm xứ như thế là cơ duyên tối sơ làm nơi giáo hóa, rồi mới khởi hạnh lợi tha hơn hết. Thứ nữa, biết rõ thật nghĩa có thể dứt đoạn, có thể tu tập. Nơi pháp oai lực tu được tự lợi, về sau đối với quả vị Vô Thượng Bồ Đề tha thiết khát cầu tinh cần tu chứng. Biết nơi học xứ để rồi chọn tu tập theo. Hành giả học pháp trước hết đối với Tam Bảo phải tạo công đức với Phật, Bồ Tát đủ oai lực; các chân thật nghĩa, không bài bác nhân quả để được lợi lạc. Có đủ phương tiện rồi khéo nói thuyết Khế Kinh làm cho mọi người tin tưởng, hiểu rõ hẳn nhiên ham thích; kế đến phải cầu pháp nên đối với hết thảy Phật Pháp như nội minh, nhân minh, thanh minh, y phương minh, công xảo minh nên tầm cầu học hỏi. Phải cầu như thế nào ?

Đối với Phật pháp phải vững tin, yêu kính, tha thiết muốn nghe. Giá như vì nghe một câu Phật pháp mà phải đi trên thiết lộ chân trần còn hoan hỷ sấn bước, huống chi lại còn ưa thích nhiều lời hay lẽ đẹp. Tuy yêu tự thân và những của cải với yêu giáo pháp không thể so sánh được, yêu pháp không chưa đủ mà còn không biết mệt mỏi tin sâu áp dụng mới quí. Tâm ngay thẳng, trọng đức mến pháp, tới nghe thầy giảng pháp không ngại chẳng thấy khó khăn, chỉ nghĩ diệu bảo, tuệ nhãn, trí minh, thắng quả, vô tội; tưởng nghĩ tới đó ý vui tin sâu cung kính không có tâm cao ngạo, không làm việc phá giới, những sự đê tiện, tồi bại, không có lời thô, văn vụng, ý tưởng lạ đời mà chỉ mong việc thiện không phô dương tài đức, không vì danh lợi mà cầu pháp, hợp thời cung kính lắng nghe, chớ dấy tâm tham cầu mà tổn hại. Đối với tự thân cũng không khinh thường (miệt thị), chỉ vì cầu hiểu, chuyên chú để tai mắt tinh chuyên nghiêm trì chánh giáo. Với thanh minh làm cho người tin thích kinh điển khiến chúng sanh sanh tâm cung kính. Đối với y phương minh hay phương trị liệu giúp trị dứt bịnh làm cho chúng sanh an lạc. Đối với công xảo minh tức công nghiệp dùng ít sức mà thu nhập nhiều tài bảo lợi ích số đông. Đối với năm môn học quan trọng này thứ tự cần cầu không bị tâm chướng ngăn sẽ sanh nhiều vật tư (tư lương) sớm đầy đủ. Thứ đến nên

vì người tuyên dương giáo pháp, nói rộng ngũ minh cho ai nấy thích ứng lợi lạc. Làm thế nào nói pháp ? Nghĩa là nên giữ oai nghi đúng pháp an trú, không vì người không bịnh ngồi nơi tòa cao nói pháp v.v… Chư Phật, Bồ Tát trọng pháp làm cho người khác đối với pháp vô cùng trân kính, nên vô vấn (không đợi hỏi) mà đáp, chớ nên tác oai quyền của vị thầy, theo nhu cầu quần chúng thứ tự giải thích không tâm tham tiếc mới gọi nói pháp tùy thuận. Đối với kẻ oán nên giữ tâm từ, đối với hạng người ác phải giữ lòng lành, đối với kẻ thích ham vui phóng túng, bần tiện, hạ cấp nên đem lòng thương xót an ủi, không niệm ghét oán để hủy nhục người. Không mong vì danh lợi, được người cung kính, xưng tụng tán dương mà nói pháp, nên niệm nghĩ tới việc tu tập. Đối lời Phật dạy ba nghiệp gây tội nên sớm xa lìa; những gì được nghe không nghịch trái với sự tu hành. Ở một mình chỗ thanh vắng luôn nghĩ tới giáo pháp; chuyên cần quán xét không gián đoạn (xen hở) mới thích hợp, điều nào chưa biết mong biết, việc gì đã biết đừng quên; chưa thấu đạt Phật lý không sanh tâm bài báng, sợ mình không có mắt tuệ, trực tâm phải tin chắc, khéo biết ý mật, tà thuyết không dao động, lìa ngôn-cảnh để chuyên chú buộc tâm, lìa mọi hý luận không để loạn tưởng. Chuyên tu thiền quán, tuệ minh sát (vipassana); kế phải theo lời chỉ dạy, nên quán xét sâu tâm người nơi ưa thích của họ, tùy nghi tích cực thuyết pháp làm cho người từ bỏ tâm cao ngạo. Và nữa, phải dạy khuyên người nên tránh gây tội mà phát tâm trong sạch tươi sáng. Các pháp ác đang một lúc phạm cần nên như pháp mà khuyên ngăn dứt. Nếu phạm nhiều lần nên đem tâm thanh tịnh thân thiện vui vẽ trách khéo làm cho người luôn nhớ. Kẻ dưới phạm (nhỏ) có thể phương tiện; người trên phạm phạt vĩnh viễn, chớ để kẻ phạm nhiều lần mà mất phước. Người tu hành đứng đắn nên đem lòng thương mến tán trợ, khiêm nhường khuyến khích làm cho họ vui vẻ tiến tu để ba nghiệp được thanh tịnh. Trước hết đem của cải ban cho chúng sanh khiến họ được nghe giáo pháp để tu hành. Đối với người si mê nên nói lời ngọt dịu (ái ngữ) làm cho họ có cơ hội học tập chiêm nghiệm giáo pháp Phật dạy. Trừ sạch điều bất thiện, khuyến khích việc thiện, với việc chính là phải cùng nhau tu hành làm cho không ai nghĩ là được giáo hóa. Thứ nữa tu Ba La Mật Đa (giải thoát không lui sụt) là ban xả thí ba nghiệp không tham. Phàm làm việc bố thí chỉ một điều là làm người khác vui hơn làm lợi mình hoặc thấy không lợi chẳng cho. Nếu chỉ bố thí mà không tạo được an lạc hoặc tạo được an lạc cũng nên ban cho người. Như mong muốn của cải bất chính của kẻ khác quyết định dứt trừ, cái tâm phải theo lẽ tự nhiên. Như mong đao trượng v.v… để tự hại và hại người, không phải của cải của mình, kết cấu với người mưu lấy cho được. Ăn hại như loài côn trùng vô loại lạc loài, giết hại loài vật, cúng tế thần linh làm tổn hại sanh linh dưới nước, trên đất. Gây oán kết thù, binh loạn không hợp, mong cầu điềm dị, gây sầu chuốt não, trấn áp chèn

ép, thích ác cầu vị, đoạt của người khác đem cho, bạo ác tổn hại, tự phạm học xứ. Kẻ oán người thân sanh tâm phân biệt, theo hơn bỏ kém, theo đa bỏ thiểu, hoặc mang tâm hoài nghi làm cho lòng vẩn đục. Người bố thí nên tán dương nêu cao ân đức. Hướng về người thí khích bác cho bỏ việc bố thí là tà mị ác cầu vọng tưởng tà chấp mà cho là pháp lành. Như kinh đã dẫn sợ mình nghèo khó, tàn tạ xấu xa, cùng người xuất gia chưa từng thưa hỏi, bố thí bừa bãi phi pháp chẳng hợp nghi cách, chứa giữ đồ vật để làm ân phước. Một số mong cầu trở lại nương vào quyến thuộc y như danh dự thế gian, cầu được đền ân đáp nghĩa, chừng định muốn được tôn trọng tán dương, ý tưởng lại giới hạn. Tuổi trẻ lừa dối để về sau hẳn gặp thất bại, quay mặt chính mình biếng lười làm tổn người. Không chịu nương người đến với mình để lần lượt ban cho đều, vì tâm chẳng hoan hỷ về sau sanh lòng hối hận. Trước chưa dụng tâm cầu chân bỏ giả, chẳng thích thời, trái với nghi cách lộn xộn, bị cười nhạo khinh rẽ khiến sanh thẹn thấy quê đến đổi khó chịu lặng thinh không muốn cho nữa. Ngoại đạo đến cầu học Phật Pháp lại trao đổi bí mật hành động ấy chưa phải là Phật Pháp. Tất cả những việc làm sai trái trên đây không nên làm; ngược lại tất cả đều nên làm. Của báu quí giá nếu thiếu phải nên nghĩ rằng: một là an lạc không nghèo khổ, hai là nghèo khó không nương cậy ai. Lượng tài mình có đủ nên toại nguyện, thiếu phải khéo ẩn nhẫn tầm cầu. Nên biết rằng ôm tâm keo kiệt phải chịu nghèo thiếu trước, gây tạo nhân phước như trồng cây, khéo hướng dẫn lời hay không bị hao tổn mà còn được lợi lạc. Ta có của báu tùy người ban phát, cẩn thận đừng để kẻ khác cầu mà không đáp ứng. Như khi tôi bố thí anh nên tùy hỷ vui thuận rồi dần dần phát tâm bố thí, thấy kẻ tới xin phải biết vui vẻ ban phát. Nếu có tâm kiêu ngạo khinh thường việc xin, nên kín chớ làm thương tổn người để họ được mãn nguyện, khiến người vui không e thẹn mà lui tới với ta. Như trước khinh thường sau mới biết đừng chê cười mà nên đem lòng thương xót. Người vui quên với ta về điều lỗi lầm trước, ta luôn hoan hỷ khiến người cảm thấy an tâm. Nếu không có của cải nên cho theo khả năng; như kinh sách chẳng hạn ban cho đừng thiếu.

Đối với Phật Pháp vi diệu cần phải tuyên dương làm cho chúng sanh thích ứng học hạnh bố thí. Luôn có lòng nhân xả thí phải hóa độ người xin khiến họ phát tâm ban phát; chớ mắc lỗi hèn không cho làm người xin bất kính để mất niềm tin. Phải biết ngoài cách cho ấy, còn một cách khác là ban phát kinh sách cho người xin, như thấy người thiếu, không đủ sức biên chép nên nghĩ cách giúp đỡ. Ta chẳng tiếc chỗ yếu kém nên chẳng ngại giảng kinh, như có ngại cũng phải ban phát, nhờ bố thí mà dứt si ngây không keo kiệt, huống đầy đủ tư lương diệu trí còn e kém khuyết gì. Nếu không vì tham tiếc cái hơn mà nghĩ bố thí để diệt phiền não, còn nghĩ tới chúng sanh, tức là

đầy đủ trí nhân. Quán xét phiền não như không, thấy không để mà tăng thêm bố thí làm trí tuệ sáng cũng là yêu thích làm việc bố thí cho chúng sanh. Nếu lúc thí cho người liền chỉ nghĩ tới mình như thế là thí mà phạm tịnh giới, nên khéo tìm cách khuyến dụ người phát tâm. Nuôi dưỡng tài bảo làm cho tâm thanh tịnh cần nên phụng sự chư Phật, Bồ Tát. Tuy nuôi dưỡng tài bảo trong dòng Thánh chủng cũng phải nghĩ phước đây luôn được tăng trưởng là nhờ chư Phật, Bồ Tát gia ân hộ trì. Nếu thấy bố thí không hợp lý xứng đáng nên nói rằng: này hiền giả, đây là vật của người khác không phải để cho ngươi; nhờ lời an ủi ban ra, hoặc đem nhiều của báu ban cho người, khiến người biết bố thí không còn keo kiệt nữa. Hẳn Kinh này không phải vật riêng tư, gặp khổ oán lấy đức ban cho chúng sanh, nên lấy từ bi, hỷ xả mà ban phát. Nếu bị bốn chướng[10] không thể xả thí ban ân nên khởi bốn trí để đối trị:

1. Có của cải, tâm không thích bố thí, phải nghĩ do trước chưa từng tu tập, nên nay chẳng xả sau này càng thiếu hụt hơn phải cần nỗ lực tu tập đạt được giác ngộ.

2. Của cải yếu kém, tâm không thích bố thí, nghĩ tới khốn khó này là nhơn làm trở ngại bố thí, nên khởi tâm thương giúp. Chấp nhận nghèo khổ trong sự ban phát làm lợi lạc cho chúng sanh tâm vẫn luôn ẩn nhẫn chịu đựng.

3. Của cải làm mờ tâm tánh không thích bố thí, nên nghĩ do tham đắm si mê điên đảo, nên biết đời sau sanh ra gặp nhiều khổ hận, do vậy nên nỗ lực tranh thủ một đời để đạt đến trí tuệ.

4. Tuy bố thí mà chỉ nghĩ đến kết quả trong đời, nên sớm biết rằng đó là tà kiến, phải quán các hành đều không bền chắc, ly tan, chóng hoại diệt, chẳng lấy đó làm vui thú mà mong cầu Bồ Đề, vì suy nghĩ mọi vật vô thường không bền chắc lâu dài. Phải trong thanh tịnh khởi niệm tin sâu, luôn luôn buộc niệm giữ tài bảo vô giá. Dùng lực bố thí chúng sanh nên ít dụng công mà được vô lượng phước. Ở chỗ của quí đáng yêu nên tự mình xả thí, giả thử gặp khó khăn cũng đừng nên keo kiệt. Lòng tin, sự tôn kính, tự biết hợp thời không để tổn hại mình và người khác mà làm việc xả thí. Nên nghĩ ba điều này: cho vật thanh tịnh là ban phát tài thí, trừ sạch hết sợ hãi là hành vô úy thí, khuyên người tu thiện nghiệp là pháp thí, nhanh nhẹn cho không một mảy may tiếc giữ. Không phải người ta mong mỏi được của xả thí nhanh gấp như thế, mà tùy theo vật mình có ban cho không nhứt thiết đợi dư dã mới bố thí. Đối với kẻ khiêm hạ không tranh đua không cao ngạo, giữ giới là học để tịnh ba nghiệp. Phàm tu giữ giới thanh tịnh chính là gìn giữ ý

thanh tịnh, lỡ phạm trở lại giữ giới thanh tịnh tôn trọng không phạm lại nữa. Trường hợp lỡ phạm nên xem xét người khác mà khởi tâm hổ thẹn. Giữ ý trong sạch nếu lỡ phạm giới nên tự hổi tâm biết xấu trễn mới có thể giữ giới lại thanh tịnh trong niệm chí thành. Do hai tâm hổ, trễn nên tránh không làm việc ác, trước hai sau một mới có thể không phá giới. Đã phạm giới trở lại giữ thanh tịnh có thể mau thoát khổ liền được nhiều lợi ích đạt đến giải thoát. Hai giới Phật tử tại gia hay xuất gia đều giữ gìn cẩn trọng ba tụ giới thanh tịnh này:

1. Nhiếp luật nghi giới: trong đó có bảy chúng[11] đã thọ giới, riêng giới xuất gia bỏ địa vị Luân vương như bỏ rác bẩn không mong muốn cõi trời, huống là địa vị, tiền tài làm chướng ngăn đạo quả; sá chi những chuyện nhỏ nhoi khác cần phải biết. Không phải giới là đủ mà còn phải tránh lời ác, lập thệ sớm sửa đổi, dần dần kiểm soát lời nói ý nghĩ đúng. Nghe việc khó nghe tâm không nhiếp nhược, tự gắng cần tu. Không đỗ lỗi người khác, phải tự nỗ lực xét lỗi mình, thấy người bạo ác khởi lòng thương giúp. Bị người làm nhục không giận dỗi chớ bực tức. Có lỗi sám hối trừ diệt nguyện không tái phạm, sống thiểu dục tri túc kham chịu mọi sự khổ, không căn cựa, vụt chạc, mà giữ oai nghi đoan nghiêm, lìa bỏ kiêu ngạo, không làm các nghề bất chánh mưu sinh.

2. Nhiếp thiện pháp giới: nghĩa là sau khi thọ giới tu tập đại giác để tích chứa các thiện pháp. Giữ giới ẩn tu Văn - Tư - Tu. Thờ việc đáng tôn thờ, kẻ bị hại phải tỏ lòng thương xót ban cho người lời thiện lành; tán dương công đức người bố thí.

Đối với việc thiện nên tùy hỷ, được bao nhiêu công đức cúng dường phát nguyện hồi hướng và tinh tấn giữ giới. Ăn uống biết điều độ khéo giữ gìn các căn. Đầu đêm rạng sáng luôn luôn giữ niệm tỉnh thức; thân cận bạn lành, đừng hoài đến thân mạng, tài sản. Đối với việc ác đều không nên làm, khéo biết rõ nhân quả cho tới lúc lìa hết chướng duyên, ngỏ hầu thứ tự vào được thập trụ[12].

3. Nhiêu ích hữu tình giới: đối với chúng sinh không làm họ mất công ăn việc làm mà nên trợ giúp. Gặp người bịnh nên giúp đỡ, gặp người mù nên dẫn đường, người điếc nên nói lớn, người câm ngọng nên làm dấu, người mê lầm chỉ đường, kẻ mỏi mệt cho nghỉ ngơi, người tật nguyền cho xe đi, người ngu độn dạy khuyên lấy trí tuệ trừ trói buộc; giải thích chỗ hơn khuyên người dứt tâm keo kiệt, thọ nhận của tốt khiến người tin lời Phật dạy diệt phiền não dứt các khổ. Thọ ân nghĩ tới việc đền đáp sẽ thấy kết quả việc

thiện đến. An ủi nói năng chân thành, luận bàn nhã nhặn ôn hòa, gặp bả mồi danh lợi không hèn yếu. Người sợ khiếp nên trợ lực, kẻ lo lắng nên giải bày, luôn luôn sẵn sàng tư lương lúc cần ban cho ngay. Trước lo chẩn bịnh sau mới cứu cấp; nếu tự thấy còn chỗ yếu kém nên bồi dưỡng để giúp cho người. Có đại chúng cùng dùng chung không quá tính toán (chi li). Mỗi lời nên bảo ban khuyên nhắc, nhắm tới bất vụ lợi mà làm, nhờ đó chuyển hướng người khác. Không nhiếc mắng kẻ vi phạm, chẳng làm họ buồn phiền, cũng không khinh rẽ làm họ sanh lòng hổ thẹn. Không che đậy cái chướng người, không tự cống cao cũng như không quá thân thiện người. Nếu phải thân cận cũng không nên phi thời gần gủi người, không chê bai cái người thích, không khen cái người ghét. Không phải chỗ thâm tình không tỏ hết sự thật, và đừng bao giờ mong chẳng trái ý mình, được vậy là đạt vô lượng tạng công đức. Như chư Bồ Tát trước phát Bồ Đề tâm rộng lớn muốn cần cầu tu học; đối với người cần phải cởi mở nên như pháp mà giảng dạy. Khi có giới Bồ Tát nên khuyên người thọ để sanh lòng ân cần tôn trọng nuôi dưỡng; vì chánh pháp mà truyền thọ cho người khác. Nếu không có người truyền giới nên tới trước tôn tượng Phật tự phát nguyện thọ giới đúng pháp. Từ đây trở về sau Bồ Tát luôn suy nghĩ việc nào cần phải làm và những gì không nên làm; thấy nghe, hiểu rõ thích hợp với ý kinh. Cho dù người tài trí thông minh giảng luận tài giỏi, thậm chí hủy báng giới Bồ Tát, người như thế chẳng nên thọ học; hoặc kẻ không tin hủy báng cũng chớ nên chỉ dạy. Nếu an trú trong tịnh giới - giữ giới thanh tịnh - hẳn được công đức rất lớn. Kẻ hủy báng giới pháp mắc tội rất nặng; lời nói, chỗ hiểu biết chưa hoàn toàn xả không thể giải thoát được. Không phải khuyên người là hơn mà nên nghĩ cách khéo để họ khởi niệm lâu bền mới thích hợp. Có bốn pháp thắng xứ cần nên suy nghĩ:

1. Tự đề cao danh lợi mình sẽ làm phương hại người

2. Cầu pháp với tâm không keo kiệt

3. Bị người hãm hại tới xin tạ tội nên chấm dứt oan kết 4. Hủy báng giới Bồ Tát vì muốn tuyên dương thời tượng pháp[13] do tin theo tà pháp. Người nào phạm bốn điều này không đủ lực tăng trưởng thanh tịnh, ngay cả không được đại tư lương. Giống như Bồ Tát không thật là Bồ Tát nhờ xả hai duyên mà được tịnh giới.

1. Lập đại nguyện cầu Vô Thượng Bồ Đề.

2. Thượng phẩm bao hàm thắng xứ của hành giả, trung phẩm, hạ phẩm vây chặt không lìa tịnh giới. Qua vài lần phạm bốn thắng xứ mà vẫn không biết xấu hổ, lại cứ muốn phạm gọi là thượng phạm, không phải phạm trong giây lát mà có thể xả được. Nếu không có hai duyên ấy dù chuyển sanh qua đời khác vẫn giữ giới thanh tịnh, hay dù quên mất giới đã lãnh thọ vẫn nghĩ đến giác ngộ, đó không phải người mới thọ giới mà được. Người niệm nghĩ giới như thế luôn sanh nơi an lạc, gặp được Tam Bảo hằng ngày tùy tâm cúng dường, trân trọng lễ bái. Tán thán bài kệ bốn câu suốt đời tin tưởng niệm nghĩ ân đức Tam Bảo. Không một chúng sanh nào không độ với tâm cung kính khuyên răn chớ sanh tâm tham dục, xả bỏ danh lợi, kính noi đức sáng hợp thời đền đáp. Đến như thỉnh cầu pháp, thọ nên không nhiễm vật thí, xả không nhiễm pháp. Đối với già tội (tội ngăn che giấu diếm) cần nên cẩn thận. Nếu vì lợi người tùy trường hợp cần thể hiện ngay nên sống chánh mạng (không làm nghề tà). Dứt sạch ba nghiệp, trừ dứt sanh tử khổ ham thích Niết Bàn an lạc. Nghe tiếng chê, lời khen đều phải giữ mình như băng tuyết; cảm ân kẻ làm hại. Không nhiễm thói quan quyền để trả thù ngang tàng. Thức ngủ hợp thời, lìa ái, giởn đùa, hạ mình cầu pháp, trừ dứt năm thứ che tâm[14], không hủy báng Nhị thừa. Giỏi rành Bồ Tát tạng (kinh tạng) mới học tạng Thanh Văn, tinh thâm Phật pháp mới nghiên cứu ngoại luận. Người tuệ trí mỗi ngày học đủ hai phần nội điển và một phần ngoại điển như vị cay thấm dần. Nên tin thích mến pháp để được nhiều lợi lạc; nghe pháp phải chú ý lắng nghe tinh cần, khéo dựa văn nghĩa tin kính pháp sư; cho tới khi nào hiểu đúng lời chỉ dạy. Như với người tâm cuồng loạn bị thống khổ bức bách chưa thọ tịnh giới của hàng thập trụ thời không vi phạm; trái lại là vi phạm nên biết là đã phạm tội. Nếu thành phần bực trên phạm nhiều lần hoặc ba hoặc hơn ba lần phải biết cần sám hối đúng pháp để trừ dứt, cải đổi sửa sai, thành phần bực hạ phạm một lần bày tỏ hối hận phát lồ, hiện nếu chưa diệt không thể tiêu tội được, phải thành tâm tự phát thệ không phạm trọng giới, do thành tâm như vậy tội đã phạm đều được thanh tịnh trở lại. Nương theo giới đây tu tập hẳn dứt sạch ba nghiệp; một là viên mãn do giữ giới không thiếu sót, nên ba nghiệp thanh tịnh, hai ý nghiệp tròn đầy vì pháp xuất gia cầu đại Bồ Đề, cho chí không cầu quả dị thục đời sau, ba là nhân đủ do trước đây hành thiện nghiệp nay được thắng quả lại càng tu thiện há chẳng an lạc sao! Như trái phạm phá giới bị khổ nạn; ngược lại người giữ tịnh giới, bỏ địa vị giàu sang cho tới khi chết không phạm một mảy may mà luôn chẳng buông lung cũng như không dễ duôi trái phạm, do đây đời đời sanh ra được năm điều lợi:

1/ được 10 phương chư Phật hộ niệm

2/ Lúc bỏ thân mạng được niệm hoan hỷ

3/ Những người tu hành thường gần gũi

4/ Thành tựu viên mãn mọi công đức

5/ Sanh ra thường gặp giới, nhờ giới hành giả thấy tánh. Người trụ tâm giới thành tựu Phật quả lợi lạc hữu tình nên tinh tấn chớ phạm. Nhẫn tức thì trong cảnh có được niệm vô sân nhờ tinh tấn huệ xét soi. Được ba nghiệp như vậy, quyết lòng nhẫn sự oán hại, nghĩa là gặp người hại nên nghĩ như thế này: đây là do nghiệp trước của ta. Nay nếu không nhẫn tức tạo thêm nhân khổ, thế thì chẳng thương mình nên tự buộc hại. Lại tự thân ta thân người bản chất đều khổ, chỉ vì người không biết nên mới làm hại ta. Ta đã biết thà để người hại, Thanh Văn tự lợi còn chẳng làm khổ người, huống nữa ta làm việc lợi tha, nên nhẫn chịu người hại, bèn suy nghĩ thế này là nên nghĩ tưởng năm điều:

1/ Niệm nghĩ người đối với ta từ vô thỉ lâu xa hoặc là quyến thuộc hoặc là bằng hữu nên trừ bỏ niệm oán mà nghĩ tới tình thân thiện.

2/ Niệm nghĩ hành động chỉ tùy thuộc nơi các duyên, chỉ có pháp vô ngã thì ai là kẻ oán hại? nên lìa bỏ hữu tình chỉ nghĩ pháp.

3/ Nghĩ rằng người khác sanh trưởng trong vô thường, ta muốn báo oán không gì hơn là đoạn mạng sống họ. Ai là người trí, đối thân mạng mình đang ở trong sanh tử lại muốn sát hại, đâu chẳng khởi niệm nhiễm ô, huống lại sanh lòng sát hại, nên bỏ thường mà an trụ trong vô thường.

4/ Niệm nghĩ việc thạnh suy đều là ba khổ[15] luôn bám sát nhau. Nay ta đối với người nên lập phương tiện làm cho người vĩnh viễn xa lìa. Chấp giữ làm gì cho thêm khổ, phải đoạn ái lạc nên nghĩ tưởng khổ.

5/ Niệm nghĩ cầu Bồ Đề vốn là chúng sanh nên ban cho sự an lạc, nhận làm thân thuộc, chấp làm gì bây giờ trở lại chuốt lấy oán hận, nên tưởng đến bao dung, tự không giận ghét chẳng làm hại người, cũng không để ý theo đuổi tiếp tục, nên mọi oán hại đều có thể nhẫn qua. Yên trí chịu nhẫn khổ nếu gặp khổ nên nghĩ tới điều đó. Nếu gặp việc khổ nên nghĩ như thế này: ta từ vô thỉ ngu muội lỗi lầm vì ham mê các dục nên bị sự khổ bức; nay cầu Bồ Đề thành đại sự nghiệp dù trãi qua trăm nghìn kiếp thống khổ cũng phải nhẫn chịu, huống gì khổ ít ư ? Nếu đối với cả bốn sự tệ hại ràng ràng vẫn tĩnh táo không nghĩ lo phiền, các pháp thế gian hoại diệt cho đến bịnh chết

vẫn trụ bốn oai nghi mà thọ học pháp. Xuất gia hủy bỏ hình tướng đẹp, mặc hoại sắc tự phấn đấu khắc phục, hành hạnh khất thực, bỏ của phi pháp, đoạn dâm dục, tu thiện, lợi ích đúng pháp, cần khổ đều có thể nhẫn chịu. Tinh tấn trừ biếng lười cầu đại Bồ Đề lìa bỏ tâm ô nhiễm, chớ sanh tâm thoái chuyển. Nhẫn quán sát kỹ ba đế, với Tam Bảo tu tập trí tuệ khéo hiểu rõ mọi việc hơn, đối với chúng sanh thấp kém ti tiện đối xử tôn trọng bình đẳng giống nhau, oán thân đều nhẫn nại chịu đựng. Trước chỗ trú xứ, ngày đêm qua lại thậm chí thọ bệnh cũng cần tu tập ba nghiệp. Với sự bức hại nhờ nhẫn nên được khỏi, với chỗ mong cầu do kham nhẫn mà được. Thường làm việc lợi lạc trước sau không thay đổi, không một việc lợi ích nào bỏ qua mà không làm lợi lạc. Chỗ oán nhanh chóng giải bày tha thứ, sớm chịu đừng để mình sanh tâm ghét giận. Không kham nhẫn được nên khởi tâm xấu hổ, sửa đổi xét kỹ do nhẫn mà hiện đời được an lạc, trừ mọi việc bất thiện là nhân đưa đến hạnh phúc khi lâm chung không hối tiếc. Đời sau sanh cõi thiện không thù không oán chứng được Vô Thượng Giác (giải thoát); cũng thấy không chịu được cảnh đã tạo khổ quả. Tự nghĩ nên dạy khuyên an ủi tán trợ người khác. Tinh tấn tức là tu tập thiện pháp dũng mãnh dứt 3 nghiệp. Tinh tấn đây có 3 nghĩa, gia hạnh tinh tấn là tu thiện tâm trước sanh dũng dước phát lời thệ nguyện rằng con nay vì muốn thoát khổ:

1) Chúng sanh khổ: lấy một ngày đêm trong trăm nghìn đại kiếp[16] hơn gấp trăm ngàn lần thường ở địa ngục mới chứng Bồ Đề, tâm dõng mãnh của con cũng không lui sụt, huống gì có lúc trãi qua thời gian khổ bức ít hơn. Ở trong sự khổ chiêm nghiệm mới hiểu chỉ là một phần nhỏ, thế nhưng nhân tu đại Bồ Đề còn dài lâu vô số kiếp để đạt quả vị. Cho nên người đạt quả vị không yếu hèn khiếp nhược

2) Nhiếp thiện tinh tấn nghĩa là nhờ đây dẫn đến viên mãn các hạnh. Tất cả phân biệt phiền não, dị luận, khổ bức đều bất động, ân cần nhẫn đến lìa cao mạn mà hành. Đức Thế Tôn luôn luôn xưng tán hạnh tinh tấn mới chóng hoàn thiện chứng Bồ Đề.

3) Tinh tấn lợi lạc hữu tình: như trên nói lợi ích chúng sanh có nhiều loại cần nên làm. Như thế hẳn tránh xa được tưởng nghĩ lo cho thân mình, phải dụng toàn phần không gián đoạn không bỏ sót, bình đẳng dung thông tương ứng mọi công đức. Không chậm, không gấp, không nghiêng lệch tu tập mới làm cho pháp nhiễm dứt trừ không sanh và cũng làm cho pháp tịnh phát sanh rộng lớn. Ba nghiệp thanh tịnh, ba huệ[17] tăng trưởng, không lìa, không lui sụt không hèn, không ngã mà tinh tấn dũng mãnh thực hành. Có lực, cần, dũng, kiên, mãnh mới không bỏ mất thiện pháp.

Dũng mảnh, ưa thích v.v… tu không biết mỏi mệt như cứu lửa cháy đầu mới mau dứt trừ phiền não. Pháp tùy pháp hành hộ mình lợi người, thiền định đều là nghe, suy niệm tâm duyên một cảnh. Đây có ba loại:

1. hiện pháp lạc trú thiền, có nghĩa là lìa phân biệt, hôn trầm, động niệm, tướng ái mới sanh khinh an, đẳng trì thiền.

2. Dẫn phát thần thông thiền có nghĩa đưa tới pháp thần thông - đẳng trì.

3. Nhiêu ích hữu tình thiền, nghĩa là làm lợi lạc nương pháp đẳng trì do nơi thiền định có thể dùng chú thuật trừ tai ách, trị nhiều bịnh nan y, trừ sạch sợ hãi; bố thí của cải và thức ăn uống, chế ngự phóng túng tạo nên việc lành. Thần thông như đã khuyên nhắc là biến hiện thậm chí phóng quang trừ dứt các khổ mà cũng có thể dứt trừ vĩnh viễn mọi chướng nhiễm nặng sâu. Huệ là đối với cảnh chọn giản đơn hợp lý có ba cách:

1) đối với sở tri theo cái biết chân huệ nghĩa là với vô ngã nghĩa hợp trong thắng nghĩa bình đẳng minh giác

2) đối với ngũ minh[18], tam tụ[19] diệu trí bao nhiếp trong đây nên chóng viên mãn trí tư lương giác

3) làm cho chúng sanh được nghĩa lợi huệ, tức là làm bạn trợ giúp thực hành quả diệu giác[20]. Học pháp nội minh lấy tịnh huệ làm chỗ nương, hiện làm người si dẫn dắt giáo hóa kẻ phóng đảng, khuyên gắng người nhu nhược để an ủi khuyến khích họ tu tập. Thứ nữa cần tu bốn pháp nhiếp hóa như:

1) Bố thí: như trên đã nói rõ

2) Ái ngữ: thường nói lời vui đẹp ý người, chân thật đúng pháp – nói lời dịu ngọt dễ nghe, tránh lời dèm pha chế giễu. Trước hỏi thăm sức khỏe tùy đó an ủi phủ dụ người; thấy có điểm mạnh không tự biết nên phải biết đó để mà hoan hỷ. Thuyết giảng Phật pháp cho người thường vì sự lợi ích chung. Đối với tự thân gặp oán thù nên giữ tâm bình tĩnh; với người tâm si mê nghĩ mong sao dứt trừ nghi hoặc. Đối với chân phước điền, dua dối, ác hành đều không ghim giữ mà phải nói lời ái ngữ. Muốn dứt trừ những chướng ngăn trước tiên là dùng lời ái ngữ; kẻ tâm thuần thiện vì họ nói pháp, người nhiều phóng túng khuyên bảo khiến từ bỏ. Kẻ còn nghi ngờ phân tích rõ chỗ phải quấy giữ bốn tịnh ngữ[21], theo tám thánh ngữ[22].

3) Lợi hành: do ái ngữ nên bày tỏ lý chân thật, theo sự hiểu biết bằng lòng thương vô nhiễm khuyên dắt người, điều phục tạo sự an lạc để làm cho hiện đời được tài lợi, về sau thuận duyên xuất gia được lìa dục, nhẹ nhàng giải thoát. Quen gần bạn ác chưa gieo được nhân lành, tham chấp giàu sang địa vị vô cùng phóng túng; chấp mê ngoại đạo tà kiến, bài xích thường khởi tám điều trói buộc[23], mười nghiệp ác[24] v.v… Đối với người như thế, thảy đều có thể thông cảm mà khởi tâm đại bi thương xót. Tuy thọ vô vàn sự khổ mà tâm không hề mệt mỏi vẫn luôn luôn giữ niệm hoan hỷ. Dù được địa vị, của cải cao sang tột bực mà tự khiêm hạ như kẻ tôi đòi, như hạng Chiên Đà La (hàng nô tỳ), như người con hiếu thảo v.v… không nhiễm, không gian dối, chân thật hết lòng để tâm thương xót luôn không dứt.

4) Đồng sự: người cùng hợp tác chung việc đem sự lợi ích khuyên lơn như họ cùng nhau học tập, dạy người biết chia xẻ trong phận sự. Thiện niệm kiên cường không sanh lòng lui sụt làm cho họ phải nhớ mãi điều này. Việc này dạy ta đạt nhiều lợi lạc, người khác tự làm chẳng phải chỉ nói suông. Nếu anh đã bất thiện làm sao có thể dạy tôi được; hơn nữa chính tôi đối với người khác, cũng phải làm như vậy. Việc tiếp nữa là cúng dường Tam Bảo, trước nhất là cúng dường hiện tiền Phật như Xá Lợi và cốt tượng v.v… thân cận cúng dường

2) Cúng dường mười phương ba đời chư Phật, Phật tượng bằng tâm tưởng mà không phải cúng dường Phật hiện tiền

3) Đối Phật hiện tại lại nghĩ như thế này: một pháp thân Phật tức là ba đời mười phương chư Phật; pháp thân là pháp tánh nên ta nay cúng dường một pháp thân Phật hiện tiền là cúng dường 10 phương ba đời tất cả chư Phật, nên việc làm hiện không phải là cúng dường chỉ Phật hiện tiền. Sau khi Phật diệt độ như tạo một hoặc nhiều hình tượng Phật để cúng dường, hẳn được vô lượng công đức. Nhờ đại phước đức này mà trong vô số kiếp không đọa vào ác thú, cũng như đủ tư lương đạt đến vô thượng Bồ Đề.

4) Đối với tự thân cúng dường chỉ nên đúng như thế.

5) Nếu khởi lòng thương tùy sức đem của bố thí cho kẻ nghèo khổ mong họ được an lạc khiến họ cũng nghĩ về pháp cúng dường.

6) Cúng dường các thứ không thiếu

7) Đem hoa hương lễ bái cúng dường cho đến châu báu, vật quí v.v… cúng dường

8) Đem ngay của cải cúng lâu dài với tâm hoan hỷ nhẫn đến thành tâm hồi hướng Bồ Đề nên cần cúng dường rộng lớn

9) Không đem lòng khinh mạn, kiêu ngạo, phóng túng, không cúng đồ bất tịnh v.v… mà phải cúng với tâm vô nhiễm. Lượng sức với của của mình mà đem cho người khác cần đến, phát nguyện hóa hiện trăm nghìn thân cung kính lễ bái. Mỗi một hóa thân đưa ra trăm nghìn cánh tay rãi hoa thơm cúng dường, phát vô số âm thanh ca ngợi công đức, và cùng vô số đồ tốt trang nghiêm dâng hiến cúng dường. Ở cõi Thiệm Bộ Châu (Nam Diêm Phù Đề) cho đến khắp 10 phương đều có cúng dường chúng sanh để được hoan hỷ. Dù ít dụng công mà công đức cúng dường thật là vô lượng, vô biên, nên khởi thiện tâm, tâm hoan hỷ tinh tấn tu tập.

10) Nếu được một chút phước đức từ bốn vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả) nhẫn trong giây lát tín nhẫn, lìa dứt nói năng đạt pháp tánh chân như, khởi niệm vô phân biệt, trụ tâm vô tướng tức là giữ gìn tịnh giới Bồ Tát vững an tu hành bốn pháp nhiếp hóa… Nên nghĩ tới sự chánh hạnh cúng dường, đây là cách cúng dường cao quí tối thượng, hơn cách cúng dường trước gấp trăm nghìn vạn lần không thể sánh ví được. Lúc cúng dường nên suy nghĩ rằng, Phật là ruộng phước lớn đầy đủ đại ân đức, là bậc tôn trong chúng hữu tình rất khó gặp, duy nhứt xuất chúng là nơi y chỉ nương tựa. Đối với pháp, đối với Tăng việc cúng dường nên suy nghĩ tùy nghi cũng như vậy, hẳn đạt phúc lớn nói không thể hết. Kế nên thân cận thiện hữu, giữ giới không phạm khuyết, đa văn tu niệm, ai mẫn, vô úy (không sợ hãi), kham nhẫn chịu đựng, không mỏi mệt, lời lẽ khúc chiết rõ ràng gọi là người thiện hữu. Có kẻ tới xin nên ban cho đối với việc này nên biết rõ tùy lực mà khéo thay đổi làm lợi lạc không bỏ mất đại bi tâm. Không bè đảng mà là thiện hữu, việc làm không dối, oai nghi đầy đủ, ngôn hạnh bao dung không kiêu căng, không ganh ghét; cần kiệm tích giữ tùy đó xả, đó là thiện hữu đáng tin cậy. Đưa việc bàn thảo khiến cho bạn luôn ghi nhớ, dạy bảo, khuyên nhắc để thuyết pháp cho bạn nghe. Đó gọi là thiện hữu sanh chỗ nào cũng kết làm bạn thân thiết. Bạn có bịnh hay mạnh khoẻ phải luôn yêu kính giúp đỡ hỏi thăm, tiếp đón nên hòa nhã đúng phép. Bốn sự vật cúng không thiếu sót, hợp thời cung kính phụng sự, hỏi đáp từ tốn là cách thân cận cúng dường. Kế nói đến cảm thọ của pháp giới chúng sanh gồm ba loại:

1. Xả thọ: không khổ không vui

2. Khổ thọ: thọ toàn khổ

3. Lạc thọ: thọ thuần vui. Đối với ba cảm thọ đây gồm đủ từ-bi-hỷ-xả mà chúng sanh trong mười phương trước nhất mong cầu lạc nên làm cho hữu tình đó biết không làm sao có cái lạc ấy, đó là chúng sanh duyên từ, duy chỉ tưởng pháp mượn thuyết cho chúng sanh gọi là pháp duyên từ. Lại đối với vạn pháp lìa phân biệt tưởng là vô duyên từ. Với người thọ khổ muốn nhổ sạch khổ nên phải có chúng sanh duyên bi, với người thọ vui nên vui với cái vui ấy là chúng sanh duyên hỉ. Với người không khổ không vui khởi tâm lìa bỏ tưởng lìa si, với người bị khổ khởi nghĩ lìa sân, với người vui khởi nghĩ lìa tham, bình đẳng v.v… muốn làm họ xa lìa các hoặc nghiệp nên gọi là chúng sanh duyên xả; ngoài ra giống như trên. Trong ba tâm vô lượng: tâm từ chung cho ngoại đạo, tâm bi chung nhị thừa, tâm xả chỉ riêng Bồ Tát có. Trước là ba sự an lạc, sau là một lợi ích, thứ đến phải có tâm biết hổ thẹn. Nếu có ứng tác nhưng không theo, hễ theo thì không ứng tác. Đối việc che giấu xấu ác của mình, mình nên sửa đổi bèn đeo đuổi chẳng bỏ, phải nhìn lại tự thân biết xấu hổ làm điều phi pháp. Kính tôn hiền thánh, quí trọng thiện pháp nên khởi tâm xấu hổ. Ngoài nhìn lại dòng đời xấu hổ với ác danh, khinh miệt, hung tàn, đểu giả, ác gian mà khởi tâm tự thẹn. Kế nên giữ lực vững chãi, ngăn chặn tâm nhiễm chớ lao theo mà bị mê chuyển. Dù gặp thống khổ phải tu hành hẳn thoát khổ, sợ hãi, không làm nao núng mà dũng mãnh kiên trì tánh đức bền chặt. Thứ đến quán thế gian mạng sống nhớp nhơ, chúng sanh bẩn thỉu, phiền não bức bách, kiến giải (chấp) hẹp hòi và kiếp đời chìm nổi lênh đênh bất định để xa lìa và đem lòng thương xót. Thấy việc thành hoại nên nghĩ vô thường, quán trong thân ta sáu ngoại giới kết hợp giả lập thành danh tánh nên không bền chắc. Với người cao niên kỳ lão nên tôn kính hỏi han xem như bậc cha mẹ; cả hai bên cùng nhau an ủi, luận bàn xem như anh em. Với kẻ thấp kém hèn hạ lấy lời từ ái khuyến khích xem như bạn trai, bạn gái mình. Tiếp bực tôn quí, xử kẻ hèn kém không phân biệt đối xử mà phải bao dung tùy thuận tiếp mời. Như với kẻ quen biết hay không quen, có bịnh, không bịnh, nghèo giàu, sang hèn xem tất cả đều là bằng hữu, không oán thù không hẹp hòi. Giả như có vi phạm trọn không đến nỗi trầm trọng đừng khiến cho trong phút chốc sống trong sự bất an. Lìa bỏ 14 chỗ nhơ bẩn ẩn trong sáu phương, xa lánh bốn thứ ác hữu, thu phục bốn loại thiện hữu, phân chia của bình đẳng; vật của người chẳng nên đoái hoài. Quán xét của báu là vật đổi chác, nếu kẻ không biết không nên chấp.

Kế đến tu bốn pháp nương tựa:

1. Y nghĩa bất y ngữ: mong hiểu rõ nghĩa mà không nô lệ câu văn của nguyên gốc. Khởi tâm yêu kính.

2. Chỉ nương nơi pháp mà không y theo kinh nghĩa rốt ráo nên không khởi niệm ngờ vực

3. Chỉ y trí mà không y thức: là nghĩa quyết định nói chung. Bốn vô ngại giải, cho chí bốn pháp thiền định, 32 tướng tốt cho đến hết thảy diệu trí đều là pháp Bồ Tát cần phải học 4. Y pháp bất y nhơn: đem thân, miệng, ý làm lợi lạc cho chúng sanh trong mọi thời tâm luôn hoan hỷ không đổi thay, không làm tổn hại; chỉ thấy công đức chân thật thanh tịnh, thiện tâm quyết định không sợ hãi, khiếp đãm v.v… mà tất cả phải làm cho được hiện thực. Tu phép quán bất tịnh nhẫn đến 37 pháp trợ đạo Bồ Đề; Bồ Tát tuy tu riêng không như nhị thừa mà không chứng đắc như kinh nói. Thứ đến phải phát nguyện, phát một nguyện bao hàm tất cả nguyện, có nghĩa là hàm nơi chánh pháp, lại có 3 nguyện: 1. đời đời sanh ra được gặp chánh pháp 2. Tâm không che giấu vì chúng sanh thuyết pháp 3. Bỏ thân mạng, của cải để hộ trì chánh pháp. Lại còn có bốn nguyện:

1) Người chưa thoát khổ mau thoát khổ

2) Người chưa được an lạc chóng được an

3) Người chưa phát tâm dứt ác tu thiện liền phát tâm

4) Người chưa thành Phật sớm được thành Phật. Ngoài ra cũng có 5 điều nguyện:

1. Phát tâm cao thượng nguyện đạt vô thượng Bồ Đề.

2. Nguyện tái sanh: nguyện sanh vào cõi thiện để được lợi lạc cho mình và người

3. Nguyện tu thiện nghiệp: nguyện nghĩ chân chánh chọn pháp tu các thiện nghiệp

4. Nguyện đúng: nguyện thấu tỏ hết thảy công đức của chư Bồ Tát hoặc chung hoặc riêng nguyện đúng sở hữu (những gì do ta chăm sóc).

5. Đại nguyện: trong đây còn có 10 điểm khác nhau: nguyện phải được cúng dường đồ cao trọng đến chư Phật, nguyện hộ trì chánh pháp và góp phần truyền bá không để bị gián đoạn, nguyện được như chư Phật tám tướng hiện ra đời[25], nguyện tu hết thảy hạnh Bồ Tát, nguyện giáo hóa hết thảy chúng sanh thuần thục, nguyện ở các thế giới đều có Phật thị hiện, nguyện

tịnh tu tất cả Phật tuệ, nguyện cùng chư Bồ Tát hướng đến Đại Thừa, nguyện quyết tu hành không lui sụt, nguyện mau chứng Vô Thượng Bồ Đề; muốn làm cho sự tu tập đạt kết quả rộng sâu nên tu mỗi một hạnh đều phát nguyện này. Như đã nêu trên tất cả hạnh nguyện 40 tâm đều dung thông trong sự tu tập rất rành rõ. Có vị tu riêng biệt lúc đầu mới phát tâm nương mười học pháp, sau cúng dường chư Phật, tán thán chư Bồ Tát, tâm hộ trì chúng sanh, thân cận người hiền đức, ca ngợi tâm không lui sụt, tập tu công đức như Phật, nguyện sanh đời gặp Phật, tu thiền định, lìa bỏ sanh tử, vì khổ quy y[26]. Lại còn phải tu thập lực[27], ngoài thứ lớp như đây còn cả 20 pháp riêng khác để tu tập, như trong kinh có đề cập. Song các thứ vị tu đây phần nhiều tu tán hạnh, một số ít cũng tu định vị điều phục tâm, để nhập gia hạnh vị. Trong các pháp phương tiện trên, trước tu ba môn tam ma địa (thiền định) nghĩa là hữu chẳng phải hữu, có là không, không là có của danh nghĩa. Ta và cái của ta là phi hữu, ở trong sanh tử vọng chấp chấp đó gọi hữu là điều trái ngược. Tu thiền định vô nguyện nơi Niết Bàn viên thành chánh nguyện vô vi an lạc, tu vô tướng tam ma địa (samadhi) nơi ngã, cái thuộc ta, tánh tùy thuộc chẳng phải hữu mà đó là vô nguyện, vô vô nguyện nên tu tam ma địa không. Song đây nếu chỉ nói không, vô nguyện dung thông tới hữu vô lậu[28] nơi pháp thiền định tam huệ. Pháp tam ma địa thông với hữu vô lậu duy chỉ tu không tán loạn. Cho rằng giải thoát môn chỉ là vô lậu cũng phải tu không tán loạn. Ở phẩm vị này chỗ tu chuẩn phải hoàn tất, kế tu bốn pháp ấn (ốt tha nam) là muốn làm cho chúng sanh được thanh tịnh giải thoát. Bốn pháp ốt tha nam là:

1. Quán chư hành đều vô thường, có sanh ắt phải có diệt

2. Quán vô thường đều là khổ, và đều vô cùng bức ngặt

3. Quán tánh Niết Bàn vắng lặng, để lìa các sự khổ vây buộc

4. Quán các pháp vô ngã, không có chủ tể nên cần thực hành pháp phương tiện. Kế đến ở gia hạnh có noãn, đảnh, 2 vị tu bốn pháp tầm tư, tới nhẫn vị, thế đệ nhứt tu bốn như thật trí, tức là vô tướng, vô ngã, thuận tu năm tâm vô lượng[29] khởi hạnh lợi tha, vì lợi lạc chúng sanh. Trước quán 64 loại hữu tình y xứ thọ sanh, kế tiếp quán 10 phương thế giới khác nhau, chúng sanh tại mỗi nơi có nhiễm tịnh đủ cả. Và nữa quán các thiện pháp nhiều sai biệt mà trong đó chúng sanh kham chịu nỗ lực tu tập để giải thoát mọi sự khổ. Cũng quán 55 loại để điều phục sự khác biệt mà quan trọng do pháp phương tiện khéo khiến chúng sanh được giải thoát. Lại cũng quán pháp phương tiện tùy thích ứng để điều phục, ở gia hạnh vị tu hai pháp lợi: ở

sơ địa dùng pháp vô lậu quán chiếu đạt lý chân gọi là thấy chân tướng, không thiếu hạnh tán tu. Như lối đi tắt nên biết cách thức ra sao, từ sau vị này nơi thập địa phải tu mười thắng hạnh, dứt 10 trọng chướng, chứng 10 chân như. Mười thắng hạnh gồm 6 pháp lục độ: bố thí, trì giới v.v… thêm vào phương tiện, nguyện, lực, trí độ, hết thảy diệu hạnh đều bao hàm trong đó. Pháp phương tiện thiện xảo gồm 12 loại: tâm biết thương tưởng, biết rõ chư hành vô thường, vui với diệu trí Phật, vui nơi sanh tử không nhiễm luân hồi, tinh tấn như chữa lửa, sáu cách này là ở trong khiến dùng một thiện căn mà đạt kết quả rất lớn, dùng lực ít nhiếp phục đại căn lành. Kẻ ghét thánh giáo khiến dứt trừ tức bực, kẻ đang trong thứ vị tu làm cho họ hướng nhập, người được hướng nhập làm cho họ thuần thục, kẻ đã thuần thục khiến họ được giải thoát, đây là sáu cách ở ngoài. Mười hai pháp trên gom chung thành hai:

1. Hồi hướng 2. Bạt tế (giúp trừ hết khổ). Nguyện có năm đây nói chung phân thành hai: 1. cầu Bồ Đề 2. thực hành lợi tha. Thập lực nêu chung bao hàm hai pháp: 1. Tự trạch (nghĩ chọn pháp tu) 2. tu tập trí, thông suốt các pháp đạt trí sáng suốt (tịnh trí). Trong tịnh trí có phân hai: 1. thọ pháp an lạc 2. thành thục chúng sanh, như trên nói bố thí v.v… các hạnh; chỗ tu hàng thập địa còn vượt xa hơn thế nữa, nghĩa là mong thân thể và các cơ phận toàn vẹn để được tâm vô nhiễm, nhưng cũng còn tùy ước muốn của hành giả. Nếu mong cầu quá dù đem trăm nghìn thân mạng bố thí cũng không thỏa mãn kẻ xin. Tâm bố thí nếu thanh tịnh có chúng sanh tới xin từng phần cơ thể nên thể hiện lợi lạc thuận cho. Cho dù gặp chúng ma quấy phá lung lạc hay kẻ si cuồng nhiễu loạn chọc tức cũng không nên phản ứng. Nếu kẻ hám thực nhai nuốt mạng chúng sanh cũng nên cho họ ngấu nghiến mà bố thí cho xong. Tất cả niệm nghĩ ân nhân thân thuộc chưa trả, dù hiểu rõ như thế; người mong muốn hung hăng tệ ác muốn vợ con tôi tớ đem làm nô lệ thảy đều không cho; trái lại những việc nêu trên nên thực hiện ban ân bố thí. Thà phạm tội đọa địa ngục quyết không làm trái nghịch thiện tâm. Xét nghĩ suy tư việc gì phi pháp bất thiện nên thống thiết hổ trễn thương tâm đoạn dứt. Phán đoán xem bạo ác tìm cách phá trừ dứt. Phi pháp chừa bỏ, trộm cắp đoạt của người tùy trường hợp hoàn lại. Những gì không thuộc về mình mà đang tâm mong chiếm hữu cho được không phải là người phạm hạnh, nên tìm cách ban cho để thiện niệm tăng trưởng. Người xuất gia hành Bồ Tát hạnh nên hành như thế. Để trừ sạch nạn dối trá làm xa lánh bạn ác, nói lời ly gián càng che giấu đường chánh, bày lời thô ác dẫn tới cơ hội nói lời tạp nhơ. Nhờ tránh đó bèn sanh vô lượng công đức, hoặc hiện lực thần thông thấy chỗ đáng sợ trong loài ác thú làm cho họ thấy để từ bỏ hẳn tâm bất thiện, xấu ác. Nếu người không tin hỏi chẳng đáp, thấy tướng hiện thần

thông làm cho sợ không tin, nên làm việc lợi hành để đạt được lợi ích. Như gặp khổ bức bách không nghĩ gì khác hơn là nên kiên nhẫn quán xét thấu đáo, mạnh dạn không mệt mỏi để có thể trụ trong kham nhẫn tới cùng. Nghĩ vượt qua 10 lực, chủng tánh, đẳng trì khi chết không bỏ lìa mà sanh lại cõi dục để tiếp tục tu hành thắng nghĩa, bình đẳng viên thành quả chánh giác. Do vậy, nên biết rằng các pháp vô ngã, đều theo phương tiện, các cảnh giới không ngăn ngại. Đối với công việc làm hoặc hiện thật hoặc ẩn do công đức của mình làm cho người đồng sự nhưng không hiển lộ; hay làm cho người sợ sệt sanh bực tức, đó không phải đồng sự mà tự khoa trương. Như thế việc thiện do tâm động niệm thể hiện trong đồng sự, nếu thái độ cẩu thả (phóng dật) cả hai đều sai. Trong pháp cúng dường cúng chư Phật bình đẳng nên đầy đủ trân báu, hoặc dùng thần thông hóa hiện vô số châu báu cho đến việc lễ bái, trì tụng, tán dương mười phương chư Phật là chân thật cúng dường. Tu trong vô số kiếp được bình đẳng trong loài hữu tình, rõ pháp tục - chân nên quyết lòng tu tập được tâm bi mẫn vô lượng cũng gọi là lòng đại bi. Gặp vô vàn các khổ vi tế cần phải tu tập lâu dài phát tâm dũng mãnh mới thật được thanh tịnh. Lúc dụng công tu tập như thế nên được tất cả bi tâm của Bồ Tát, được ý che chở tịnh lạc, nên đối với chúng sanh có ân đức sâu dày rất mực yêu thương không ngăn trở nên thay chúng nhẫn thọ. Thanh Văn đạt được cứu cánh Bồ Đề vẫn còn bị che tâm dày đặc, không như Bồ Tát thể hiện bi tâm trước nhất. Do đây việc huân tu trong ngoài không thiếu sót nên chẳng rời bỏ thậm chí diệu trí cũng không thể vào. Bồ Tát đạt Bồ Đề do tâm bi lập nên nên trong sanh tử kham nhẫn chịu mọi sự khổ bức. Lại trong thập địa mỗi địa tu riêng biệt, nghĩa là đầu tiên tu bố thí cho đến thứ mười có phép thần thông. Trong thập địa tùy theo sự thích ứng đều bao hàm thập hạnh, duy nói thập độ không tăng giảm như bài kệ rằng:

Ngăn phú quí cõi lành

Chẳng rời bỏ hữu tình

Với thất đức giảm tăng

Giải thoát hướng tới thẳng

Bố thí việc thiện gắng

Liên tục không cách ngăn

Tạo thiện quyết định rằng

Thọ dụng pháp tựu thành

Mười loại ngăn chướng nhờ tu thập độ, thập địa đoạn dứt trừ vô minh; cũng có 10 chướng nữa là dị sanh tánh cho chí các pháp chưa tự tại còn bị ngăn chướng. Mười chân như gồm có:

1- Biến hành do đó được tự tha bình đẳng

2- Tối thắng hơn tu cùng hạnh xuất ly

3- Thắng lưu: cầu pháp không tiếc thân mạng

4- Không nhiếp thọ nhẫn đến ái cũng đều diệt hết

5- không khác loại, nhờ đây đạt 10 ý lạc, bình đẳng, tịnh tâm

6- Không nhiễm tịnh: rõ biết pháp duyên khởi không nhiễm không tịnh

7- Loại loại không khác: biết pháp vô tướng hợp khế kinh so với mọi tướng các pháp.

8- Tướng làm chỗ nương tự tại, do đây đạt viên mãn chứng vô sanh pháp nhẫn, không còn thấy có một pháp tăng giảm, nhiễm tịnh

9- Trí là chỗ nương tự tại: thành tựu đạt trí hiểu biết vô ngại

10- Nghiệp làm chỗ nương an ổn (tự tại) do tâm ưa thích khiến làm việc lợi lạc nên chư Bồ Tát phải dùng bốn tướng này tu trước các hạnh. Bốn tướng đó là:

1) Tu thiện: quyết định luôn luôn chắc chắn tu tập không gây tội

2) Phương tiện: làm nhiều người được lợi lạc, giữ đúng giới luật đã thọ nên thành tựu hợp căn cơ thuyết pháp.

3) Làm lợi ích: có thể đem lợi lạc cho người theo từng trường hợp chung hay riêng

4) Hồi hướng: ba pháp trên tích chứa từ đời trước tới đời này gặp được thiện liền bám chặt để thành một vị tín tâm thanh tịnh, hồi hướng Bồ Đề mà không do dư báo đời trước. Nên đem bảy tướng ấy thương tưởng chúng sanh khiến không còn sợ hãi để khuyến khích học chân lý không biết mệt mỏi.

Không đợi người cầu thỉnh, cũng không sợ viễn vông, gặp hại không xa lánh, bình đẳng vô song, làm được như thế xứng đáng gọi là học pháp. Ba đời chư Bồ Tát khuyến tu các pháp này nên hiện tại từng chứng vô thượng Bồ Đề cũng không tăng giảm. Những người xuất gia xa lìa thân quyến, từ bỏ sự nghiệp, thường tu phạm hạnh cho tới lúc hoàn toàn giác ngộ viên mãn. Trụ nơi tịnh giới nói năng không làm mất niềm tin của người Phật tử tại gia không giới đức; thật là cao quí thù thắng biết bao!

Hết quyển nhất

---o0o---

Quyển nhì

Biết chỗ học pháp như thế là hợp với sự tu tập; tướng gì thành tựu tu học? Gieo trồng các hạnh tu đầy đủ 12 pháp trụ, thâu nhiếp cùng chư Bồ Tát khắp cùng; sau mới đạt được vô thượng Bồ Đề ở pháp trụ thứ mười ba viên thành Phật quả, như bài kệ:

Chủng tánh, thắng giải hạnh

Thuần vui giới thực hành

Ba huệ tâm chí thành

Vô tướng có dụng công

Vô tướng không công dụng

Với vô ngại giải rành

Bồ Tát trụ cao thanh

Tối thượng Phật xưng danh

12 trụ tâm là:

1. Chủng tánh trụ: do chưa phát hướng đến Vô Thượng Bồ Đề, với các trụ khác chỉ có nhân chuyển, tướng như trên đã nói

2. Thắng giải hạnh trụ: từ mới phát tâm đến sơ địa, do tướng tu trước trụ ở đó, tuy được tịnh vì đã định nên cần phải tu chánh hạnh. Khởi huệ phân

biệt khuyến tấn tu tập cần khổ hạnh chậm thông khích lệ giảng pháp; tùy lực có thể đạt thành chánh giác, lợi lạc hữu tình. Đối với các hành nói trên hầu chưa học rộng nên các tướng chưa thành, tâm lạc chưa thanh tịnh

3. Cực hoan hỷ trụ: tức là sơ địa, như phẩm trước nói rõ với 10 đại nguyện được viên mãn, từ đó chuyển thành ý lạc thù thắng, qua khỏi dị sanh địa đạt đến ly sanh tánh, sanh giòng giống Phật thành chân Phật tử làm hưng long Phật pháp được bình đẳng. Dứt bỏ các mối tranh luận có phương hại đạt được pháp tịnh chân thật. Biết ta gần tới tuệ giác chứng lý nhị không thành hai diệu trí, sanh tâm đại hoan hỷ thực hành 10 pháp tịnh trụ nghĩa là tín, từ bi, huệ xả, không mỏi mệt, biết các luận, hiểu thế gian, biết hổ trễn, lực kiên cố, thọ trì, cúng dường chư Phật, nơi chín pháp trụ chuyên tu tinh tấn cầu đạt thành. Phần nhiều làm vua chuyển luân thánh vương[30] thống trị châu này chế phục xan tham nhẫn đến muốn thành bậc tối tôn, để làm nơi nương tựa cho chúng sanh được nhiều phước lợi; hoặc ưa tinh tấn tín tâm xuất gia tu trong chớp nhoáng ngộ hàng trăm pháp Tam ma địa (Samadhi: Thiền). Dùng thiên nhãn thanh tịnh thấy các Phật quốc và hằng trăm đức Như Lai hóa hiện đi ở đều hiểu rõ. Thần lực vận đến hàng trăm cõi Phật và thân cũng có khả năng phóng hào quang sáng rực cùng khắp khiến người trông thấy, làm nhiều điều lợi lạc cho vô số chúng sanh. Như muốn lưu thân tồn tại hằng trăm kiếp và chứng kiến đời trước đời sau những việc đã diễn ra trong cả trăm kiếp. Ngộ hằng trăm pháp, hóa hiện nhiều thân đều có khả năng hiện trăm vị Bồ Tát quyến thuộc.

4. Tăng thượng giới trụ: là ở đệ nhị địa, do 10 ý lạc thanh tịnh nơi hoan hỷ địa trên mới vào đến vị này, tánh giới đầy đủ. Tới đây không còn phạm giới, tạo các ác nghiệp nữa, ít tà chấp, huống người đạt phẩm trung phẩm thượng hay biết rõ nhân quả nghiệp tạo tác thế nào. Tự hành và cũng khuyên người hành thiện nghiệp, nơi chúng sanh khổ đặc biệt thương giúp nghĩ tới tận tình, thấy rõ thiện căn chư Phật thanh tịnh. Phần nhiều làm vua chuyển luân cai quản bốn châu[31] thiên hạ; ngưng là phạm giới, bao nhiêu oai lực giảm 10 lần hơn trên.

5. Tăng thượng tâm trụ là đệ tam địa, do đệ nhị địa trước hiểu rõ thông đạt; lại nhờ 10 tâm thanh tịnh mà vào được địa này nên có thể hiểu được các hạnh chúng sanh đạt đại giác, cũng chính là tìm cầu thoát khổ; phương tiện trừ phiền não buộc không còn chướng ngại nữa. Pháp giới thanh tịnh không còn tuệ phân biệt, thấy được điểm này là đạt được tam ma địa (thiền định). Đối với Bồ Tát địa tinh tấn đa văn không tiếc thân mạng, xả bỏ những gì yêu đắm. Không có sư trưởng (Thầy dạy), không mong phụng sự mà lời khuyên

bảo đều nguyện vâng làm, thân nguyện chịu khổ. Chỉ được nghe một bài kệ còn hơn của báu đầy trong cõi đại thiên[32]. Nghe một câu Phật Pháp có thể dẫn đến hành hạnh Bồ Tát chứng thành Phật quả, hơn cả các trời Đế Thích, Phạm Thiên, Hộ Thế v.v… Giả sử có kẻ bảo rằng, ta có một câu pháp có thể tịnh tu hạnh Bồ Tát thành bậc chánh giác, nếu nhà ngươi nhảy vào được hầm lửa đương cháy bừng ta sẽ vì ngươi mà thuyết. Bồ Tát hoan hỷ phấn khởi nói làm được, chính đó là hầm lửa trong 3000 cõi vì muốn nghe pháp nên ta từ trời Phạm Thiên mà nhảy vào huống gì là hầm lửa nhỏ. Vì cầu Phật pháp lâu dài trong đại địa ngục mà còn ra khỏi, huống là trong các khổ không đáng kể khác. Nghe pháp theo đó nên thực hành pháp có thể trong đời mà được hết vắng lặng này đến thiền định khác; trở lại xả bỏ tất cả tùy nghiệp mà đầu thai được làm trời Đế Thích, Thiên Vương giáo hóa làm kẻ khác đoạn tham dục, oai đức gấp trăm nghìn lần hơn trước.

6 giác phần tương ưng, tăng thượng huệ trụ là đệ tứ địa, do trước cầu đa văn đạt 10 pháp nên hiển nhiên vào được địa này mà được 10 trí thành thục. Tu các pháp trợ đạo Bồ Đề[33] dứt kiến chấp tà và mọi chấp trước. Lìa bỏ nghiệp hủy hoại (ác nghiệp), tu tập thiện nghiệp, tâm tánh điều hòa đạt được công đức viên mãn, an trú tầm cầu tu tập đạo nghiệp giải thoát. Tâm an lạc viên mãn hơn hẳn tánh giới nên thánh giáo, giặc oán không lay chuyển lung lạc được mà làm vua trời Tô Dạ Ma trừ dứt kiến chấp tà, oai đức gấp vô số lần hơn trước.

7. Các đế tương ưng tăng thượng huệ trụ là đệ ngũ địa (địa thứ năm), do 10 môn bình đẳng ý lạc thanh tịnh trên mà được nhập địa này. Lấy 10 pháp phương tiện quán xét mọi sự thật (chân lý) chính là bỏ các hành, thương tưởng chúng sanh, giữ gìn tư lương, cần tu chánh hạnh: niệm, huệ, v.v… đều được tăng trưởng, dứt bỏ hẳn mọi tác ý khác. Dùng các pháp phương tiện hoàn thiện chúng sanh, mọi công trình mỹ thuật đều được thực hiện tốt để làm được sứ trời, vua trời hóa hiện bỏ các tà pháp trong ngoài.

8. Duyên khởi tương ưng tăng thượng huệ trụ là đệ lục địa (địa thứ sáu), do tu tập 10 pháp bình đẳng tánh trên mà nhập địa này. Ngộ các pháp duyên khởi đạt đến giải thoát, mọi tư tưởng tà không thể hoạt động, vì lợi lạc chúng sanh mà ở trong sanh tử. Trí, Bi thành tựu không bị chướng ngăn; tuệ giác siêu việt rốt ráo hiện ra trước mắt, ngộ được nhiều pháp thiền định tam ma địa cao tột. Tâm hoan hỷ chẳng hư hoại, ngoài ra không chi xâm lấn được cả để làm trời Diệu Hóa, Thiên Vương hiện ra trừ dứt tâm tăng thượng mạn, oai đức gấp vô số trăm nghìn lần hơn trước.

9. Hữu công dụng vô tướng trụ là đệ thất địa, do 10 pháp phương tiện khéo trên dẫn lối người tu thắng hạnh mà được nhập địa này. Tu tập đạt tới cảnh giới Phật vẫn không gián đoạn thiếu khuyết, mỗi mỗi sát na ngộ được thập độ, pháp Bồ Đề phần, tu gia hạnh vị hết thảy được thanh tịnh viên mãn ở địa trước dẫn đến do có nhiễm, trí xảo diệu đủ vượt cả thiền nhị thừa. Niệm niệm có khả năng nhập diệt tận định[34] mà Bồ Tát thể hiện kham nhẫn nghiệp kỳ lạ, được làm vua trời Tha Hóa Tự Tại; có thể thọ pháp, hiện quán phương tiện của nhị thừa, oai đức gấp trăm nghìn vô số lần hơn trước.

10. Vô công dụng vô tướng trụ là đệ bát địa, do trước 10 loại nhập pháp đệ nhứt nghĩa[35] đủ trí nhập địa này. Về trước đã tu bốn như thật trí, nay được thanh tịnh đạt vô sanh nhẫn[36], đoạn dứt bốn tai họa ái sâu dày, mong chư Phật soi sáng dẫn đạo dạy khuyên vô lượng pháp để phát trí tuệ đạt sự nghiệp thần thông, chứng nhập vô số phân thân diệu trí được 10 pháp tự tại, thọ nhiều lợi lạc được làm vua cõi trời Sơ Tịnh Lự thiên, chóng nhập địa này trong khoảnh sát na thứ nhất. Nhờ đủ hai phần phước, trí tất cả oai lực đạt được hơn một lần các địa trước; sát na thứ hai hơn hai lần trước, đến thập địa được tăng gấp nhiều lần viên mãn nói không cùng tận.

11. Vô ngại giải trụ là đệ cữu địa (địa thứ 9) do ở địa thâm sâu trước không sanh tâm hỷ đầy đủ, lại đối với tánh ái lạc mạnh hơn tùy nhập mà khởi trí gia hạnh nói các pháp yếu. Công cuộc thuyết pháp do như thật trí mà thành bậc đại pháp sư đủ trí vô ngại được làm vua cõi trời đệ nhị Tịnh Lự thiên. 12. Tối thượng thành mãn Bồ Tát trụ là đệ thập địa (địa thứ 10), như trên trí vô ngại giải hoàn toàn được thanh tịnh kham chịu làm bậc pháp vương[37] thọ pháp quán đảnh[38] được lìa cấu nhiễm v.v… vô lượng giới hạnh làm những gì Phật đã làm, đạt đủ Phật tướng, hợp thời tỏa ra đến quyến thuộc, phát hào quang rực rỡ làm lợi lạc mọi loài chúng sinh. Với diệu trí làm Phật sự chóng được vô lượng giải thoát đà la ni, thần thông, đại nguyện v.v… vô số công đức được làm vua cõi Sắc Cứu Cánh, Đại Tự Tại thiên. Bồ Tát đạo hoàn thành tư lương cụ bị, từ đám mây lành của Phật nhận được đại mưa pháp mầu nhiệm. Cũng như đám mây lớn xuất hiện mọi người đều biết rưới cơn mưa pháp nước mưa quét sạch bụi dơ làm cây cối nẩy mầm sanh trưởng trổ hoa kết trái. Các địa cũng vậy, ở mỗi địa chỗ đoạn trừ, chỗ tu tập, chỗ đạt công đức không thể kể xiết. Nương mỗi địa mà được viên thành nên phải lập riêng biệt từng địa trụ hạnh thắng giải hướng đến vô tướng, chỗ tu hạn hẹp thấp có khuyết bất định, kế đến sáu địa sau tu đạt vô tướng, chỗ tu sâu rộng hẳn không khuyết. Hoàn thành bốn địa sau là đạt quả vị thanh tịnh viên mãn, chỗ làm đạt vô lượng, hạnh thắng giải[39] trụ thứ sáu tín tâm. Tín sanh tâm bất thoái, không mất thiện căn, trong thập trụ là tâm thứ bảy ở vị

bất thối, không theo nhị thừa đến cực hỷ địa chỗ chứng đắc không lui sụt và hoàn toàn không quên sót nữa. Đến vô công dụng vô tướng trụ tu hạnh bất thoái, công cuộc tiến tu mong đạt chủng trí lợi lạc rộng khắp nên còn sót mê lầm làm trở ngại việc tái sanh; do đó nên không nói là đoạn phiền não được. Sanh có năm loại:

1) Trừ tai họa: do nguyện tự tại làm cá lớn giúp nạn đói nghèo, làm đại y vương chữa trị các chứng bịnh, làm người đại thiện xảo khéo giải hòa các tranh chấp, làm đại quốc vương theo đúng pháp liền hết khổ, làm đại thiện thần dứt sạch các tà kiến, làm lửa, làm nước, làm xe, làm thuyền, làm tất cả mọi vật để dứt trừ tai họa.

2) Tùy loài thọ sanh: mong được lực tự tại ở loài bàng sanh trong các ác thú chúng chuyên làm ác nhưng tự không làm, hoặc loài ác thú không làm thiện mà mình tự làm. Như vào quán rượu không uống rượu, vào dâm phòng không phạm giới, vì thấy được cái hại của dục. Vì đó giảng pháp giúp dứt lỗi lầm cho họ.

3) Sanh nhiều thế lực: bẩm chất khi sanh, tuổi thọ, hình vóc, vọng tộc giàu có hơn hẳn mọi người, nhờ đó dứt trừ lỗi lầm khinh mạn (khi dễ) của người khác.

4) Sanh nơi cao trọng (tăng thượng sanh) thọ 10 vương pháp, tự tại dẫn đạo sanh tùy nơi thích ứng.

5) Tối hậu sanh: Chuẩn bị tư lương rất sẵn sàng đầy đủ như Từ Thị (Di Lặc) sanh nhằm nhà Đại Quốc Sư dòng Bà La Môn, Phật Thích Ca sanh vào gia tộc đại quốc vương dòng Sát Đế Lợi mà tu chứng thành chánh giác làm mọi Phật sự. Lại còn lấy bốn tướng thu phục chúng sanh như:

1) Rộng dung tất cả từ sơ phát tâm trụ đã thu nhiếp hết thảy chúng sanh đều là quyến thuộc để tùy lực mà làm lợi lạc.

2) Tăng thượng: nếu là gia chủ phải ý thức ban ân huệ, hiếu dưỡng cha mẹ, vợ con v.v… tùy nghi cung cấp (dưỡng) cho người giúp việc không nên bức ép mà nên nhẫn nại kiên trì. Họ có bịnh phải chăm sóc trị liệu bằng lời an ủi cũng như lo cho chính bản thân, không sanh tâm phân biệt. Nếu là quốc vương không dùng dao gậy khí giới xử trị mà lấy luật pháp giáo hóa, đem của cải làm cho mọi người đều lợi lạc, y bổn thổ đất đai của xứ sở xử dụng mà không xâm lấn của người, xem mọi người như cha, như con. Lời

nói phải thành thật không gian dối, khuyến khích mọi người nên bỏ ác và dạy họ làm những việc lành.

3) Nhiếp thủ (nghiêm thủ): bình đẳng không phe phái, không mong cầu danh lợi, không thừa hưởng ân huệ. Đồ chúng – những người đồng nghiệp – không nhiễm lợi lộc riêng, đứng đắn hướng dẫn tu tập, không hạnh tà mà thêm hại đó.

4) Tùy thời: chúng sanh có ba hạng: thượng, trung và hạ, phải biết quyền biến theo thời mới kham nhẫn chịu đựng mà làm công việc thu phục phải được thuần thục. Sau đây là trụ tâm ở đệ thất địa, đó là: 1. Chủng tánh địa 2. Thắng giải hạnh địa 3. Tịnh thắng ý lạc địa. Ba địa này trong ba trụ đầu 4. Hành chánh hạnh địa (là trụ thứ 6) 5. Quyết định địa là trụ thứ 10, rơi nhằm vào quyết định thứ ba. 6. Quyết định hạnh địa là trụ thứ 11 7. Đảo cứu cánh địa là trụ thứ 12 và 13, trong hai vòng nhân quả đều hoàn tất. Như trên đã nói các hạnh Bồ Tát, tuy vô số nhưng không ngoài bốn hạnh:

a) Hạnh Ba La Mật Đa gồm 60 độ (thay vì lục độ)

b) Bồ Đề phần hạnh gồm có 37 phẩm, bốn pháp tầm, tư và hết thảy diệu hạnh

c) Thần thông hạnh gồm 6 phép thần thông

d) Thành thục hữu tình hạnh là chỗ điều phục, phương tiện dẫn dắt nhiều vô số như trên đã nói. Như chỗ học xứ, hoặc chỗ học pháp, hoặc tự tu học Bồ Tát Hạnh một cách dõng mãnh như lửa nóng nương tựa tu học trên không thấy có hành tướng đó gọi là hạnh. Thực hành pháp như thế tại sao nói thâm sâu? Vì người tu hạnh thắng giải thuyết diệu lý thâm sâu không thể nghĩ bàn; hàng Nhị Thừa không thể hiểu được, phàm phu lại càng ngơ ngác, nên nói sâu vậy. Như đúng phải nói chân đế vượt khỏi trí, cảnh, ngôn ngữ, luận bàn, không đem ví dụ mà thí dụ được, mầu nhiệm khó biết đầy đủ 3 vô thượng và 7 đại tánh tự thể nó là lợi lạc và vượt hơn hết thảy. Pháp giải thoát như biển cả, diệu bảo, suối ao, không phải đại tuệ giác làm chủ pháp giới bởi không do tướng mà được, chỗ tu học như thế mới là sâu nên cần phải đạt đến. Đây là hết thảy hạnh Bồ Tát thật tướng chân như đều khó có thể ngộ được trọn vẹn, trí tuệ quán chiếu khó thể đạt thành lời dạy, văn tự khó thể nói hết, các pháp vạn hạnh khó thành tựu được, các cảnh giới hữu – vô khó thể thông suốt, lấy huệ làm đầu, ngoài ra tánh hoặc tư đều là tuệ giác nên hết thảy là sâu thẳm. Thế nào là thời? Vì người tu hạnh thắng giải nói: như thế tục tin chắc tu học mong đạt tới không, hoặc nương thắng nghĩa hiểu rõ bản

thể pháp là không mà thực hành tuệ giác tu tập dần đạt tới rốt ráo gọi chung là thời. Như đúng phải nói: tuệ giác vô thượng rộng lớn cao sâu, không thể tu nhân mỏng cạn mà chứng đạt được như trên nơi 12 trụ tâm. Nếu tính hết mọi lúc trong ngày đêm trong mỗi một trụ tâm trãi qua vô số trăm nghìn đại kiếp, hoăïc hơn số đó mới trọn vẹn viên mãn. Nếu lấy một đại kiếp tính hẳn hơn số lượng tính toán mà gộp chung tu trãi qua ba vô số đại kiếp như vậy mới đạt được viên mãn. Trãi qua vô số đại kiếp thứ nhứt nơi mỗi trụ tu một hạnh nên chứng cực hỷ trụ, qua vô số đại kiếp thứ hai nơi mỗi hạnh tu hết các hạnh, đạt đến vô công dụng tướng trụ, được ý lạc thanh tịnh quyết định dũng mãnh; trãi qua vô số đại kiếp thứ ba trong mọi hạnh tu hết thảy hạnh đạt đến Như Lai vị. Hành giả tới vị này thường luôn tinh tấn chắc hẳn không thể không đạt được vậy. Người dũng mãnh như đôi chân sóng bước hoặc có thể chuyển hóa chúng sanh ở trung kiếp hoặc trong đại kiếp; kẻ quyết định không độ chúng sanh, không trãi qua vô số đại kiếp, nên biết rằng cái nhân quyết định phải tu hành trãi qua ba vô số đại kiếp đầy đủ mới chứng quả Bồ Đề. Năm loại bỉ ngạn (bờ giác) có thể đạt đến, ở đây lấy ý nói phải tu năm tuệ giác trãi qua ba kiếp, hoặc do tâm nguyện thay đổi thời lượng mà công việc đạt đến rốt ráo nêu chung gọi là thời. Như đạt không thời chỉ biết đúng theo trí, người đã có quá trình tu tập biết được những gì còn lại. Hàng Độc Giác căn tánh mẫn lợi mà còn phải tu trãi qua trăm kiếp huống gì người muốn làm Phật không tu nhân nhiều kiếp sao?

Kinh Bát Nhã có câu: “quán chiếu năm uẩn đều không”. Ở đây lời tán nói rõ: do thực hành miên mật trí Bát Nhã (tuệ giác) nên đạt được tuệ nhãn là đạt đến Không gọi là chiếu hay quán chiếu, nghĩa là sắc, thọ, tưởng v.v… các pháp hữu vi của ba đời trong ngoài, thô tế, hơn kém, xa gần tích tụ lại gọi là uẩn (chứa nhóm). Uẩn có năm món gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức song song với lời nói, chỗ chấp xứ, các pháp v.v… Vì người tu hạnh thắng giải nói trước phá năng quán chấp có mới thấy rõ pháp quán Không, nay phá sở chấp (vật được quán sát) hiển lộ pháp quán Không.

Như si mê che mất thắng giải, nơi các uẩn vọng chấp thật có, như người trong giấc mơ thấy cảnh hiện ra trước mắt. Nếu như hiểu đúng sự thật thắng nghĩa hẳn không còn bám chấp, như người tỉnh cơn mơ biết rõ cảnh không thật nên thực hành Bát Nhã soi sáng tánh Không. Như đúng phải nói, dù tu pháp gì cũng phải thực hành Bát Nhã để rõ chân lộ vọng nhờ tuệ quán chiếu KHÔNG, nên ở đây chỉ nói một mặt. Pháp Không nói đây là 3 tánh Không, tức là biến kế chấp (giả lập) bản chất chẳng có tướng nên không (vô) tự tánh, do đó gọi là Không, tánh y tha khởi (tánh tùy thuộc), sắc tợ bọt tụ, thọ như bong bóng nổi, tưởng đồng nháng lửa, hành giống như cây chuối, thức như

trò ảo, không giống như chỗ chấp Ta; bản tánh tự sanh nên cũng gọi là Không. Tánh tuyệt đối (viên thành thật) nhân quán chỗ chấp Không là không mới ngộ hoặc không giống như chỗ chấp chân tánh nên đạt chân thắng giải hay cũng gọi là Không. Y cứ sự thật ba tánh là chẳng không, không phải không không, vì để phá chấp Hữu nên ngầm nói Không, Không phải hai tánh sau Không mà gọi là Không. Nói hết thảy pháp Không là mật ý của Phật, đối với Có và Không nói chung là không như lời Thế Tôn dạy:

Thắng nghĩa không tự tánh tướng sanh

Do vậy như Ta đã chỉ rành

Nếu không hiểu mật ý Phật khuyên

Phá hoại chánh đạo chẳng thể thành.

Lại cái Không đây tức là theo lý chân như tự tánh, nó chẳng phải không có; nhờ chỗ không hiển bày, chỗ chấp cho là Có nên tạm gọi là Không. Người ngu không hiểu chấp 5 uẩn thật có nên khởi tướng phân biệt. Giờ tìm về bản thể chân như, sự lìa lý không bỏ tánh, đó đây như trong kinh cho rằng, tất cả chúng sanh đều có Như Lai tạng, hết thảy các pháp đều là Chân Như. Nói về hữu tướng tức là vô tướng Không làm cho chúng sanh đoạn tướng ràng buộc (trói buộc). Con mắt có 5 loại:

1. Nhục nhãn: mắt thịt của phàm phu không định nên tạo vô số tịnh sắc.

2.Thiên nhãn: do định làm nơi khởi phát tạo vô số tịnh sắc.

3. Huệ nhãn: quán chiếu rõ lý Không.

4. Pháp nhãn: thông suốt giáo điển mà được tuệ minh

5. Phật nhãn: bốn loại trước đã đạt thành và cuối cùng được danh hiệu Phật. Bây giờ nhân nơi huệ nhãn đạt pháp Không soi tỏ pháp quán nên gọi là chiếu kiến (soi sáng rõ). Song tánh Không đây ở tư lương vị lắng nghe suy lường phần nhiều là tin hiểu, đến Gia Hạnh vị mới chuyên vào việc tu quán, tuy cả hai đều gọi chiếu nhưng do mượn tướng nên chưa chứng được chân như. Nơi vị thập địa tu quán vô lậu thông tỏ chân lý mới thật sự quán chiếu Không. Đạt đến vị Như Lai quán chiếu viên mãn biết bỏ lời rời cảnh mượn gọi là Không. Tuy đây nói Không mà chung cả không Ngã Pháp như Ngài

Xá Lợi Phất chỉ thuyết pháp Không. Ngã chấp lâu bị quên lãng không tạm gọi Không nên hoặc lại chấp ngã y nơi pháp chấp sanh khởi. Chỉ có cách quán pháp Không Ngã tùy thuộc Không. Không đề cập ở đây thể tuy không khác nhưng y sự hiển hiện cũng có sai khác. Như Kinh Đại Bát Nhã nói hoặc 16 không: nội không, ngoại không, nội ngoại không, đại không, không không, thắng nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, rốt ráo không, vô tế không, vô tán không, bản tánh không, tướng không, hết thảy pháp không, vô tánh không, vô tánh tự tánh không hoặc nói 17 không thêm vô sở đắc không hoặc 18 không thêm tự tánh không, hay 19 không thêm: biệt gia sở duyên tăng thượng và hằng vô không, hay 20 không thêm, trong 18 không bỏ vô tán không lấy tánh không, vô biến dị không, bỏ tướng không lấy tự tướng không, cộng tướng không như giải thích sơ lược trong bài kệ sau:

Tự ăn và thức ăn

Đây nương thân tồn tại

Thấy chân lý không hai

Nhị đế Không cần phải

Làm lợi lạc hữu tình

Không lìa bỏ tử sanh

Tạo vô số việc lành

Nên quán đều không tánh

Vì chủng tánh tịnh thanh

Các tướng tốt đạt thành

Cho Phật Pháp hưng thạnh

Bồ Tát quán Không tánh

Pháp thường trụ thực hành

Thật chất phi hữu tánh

Chấp hữu tánh, vô tánh

Lập hai không chính danh.

Câu kinh tiếp theo: "vượt qua hết thảy mọi khổ ách". Ở đây lời tán nói rõ, vì người tu hạnh thắng giải – giải Không – mà nói như trên sơ lược trình bày để phá hai pháp chấp làm rõ hai Không mới vượt qua các khổ: Đã quán chiếu soi rõ tánh Không lìa mọi phân biệt như con ngài thoát khỏi cái kén không còn bị buộc bên trong nữa, mới vượt qua mọi ách nạn khổ thống, chóng đạt Niết Bàn. Tuy nương thắng nghĩa không có vượt qua, không chỗ đạt đến nhưng theo thế tục thì có độ có đắc.

Như đúng phải nói, do quán rõ tánh không mới vượt sanh tử; trước tiên làm hiển phát quá trình tu tập lợi ích. Phương pháp thứ ba: pháp luyện tâm có nghĩa là quán chiếu chỗ thâm diệu khó ngộ, nếu như thoái chí cần phải tôi luyện tâm cẩn thận. Người thế tục chỉ bố thí sơ mà khi mạng chung (chết) còn được quả báo tốt huống gì nay ta tu tập cẩn trọng nghiêm túc, đời sau lại không vượt thoát khổ để chuyển sanh sao ! Như người tu huệ hẳn vượt qua mọi khổ ách, dứt phần trọng trược được cái không nhiễm nhơ, ta đây cũng như vậy. Ta phải tự khích lệ hơn lên tu tiến không nên tự khinh mà sanh thoái tâm. Độ có nghĩa là vượt, là thoát vậy, khổ chỉ chúng sanh trong ba cõi và sáu đường do nghiệp phiền não mà thọ sanh. Sự thật còn phiền não là không thể nào hết khổ được. Nhân đây trình bày sơ qua 3 điểm:

1. Các pháp hữu lậu (pháp phiền não) rơi vào chỗ bức bách bất an nên đều gọi là Khổ cả. Những sự vui thú thế gian ắt đưa đến chỗ tan hoại, duyên hợp ràng buộc bao mối phiền toái bất ổn là hoại khổ. Tánh bức bách lại càng tăng thêm thống thiết khó chịu đựng được, chúng càng dồn dập phát sanh nên gọi là khổ khổ. Cái khổ dồn dập này là nghĩa của họa tai, hoặc là nghĩa của họa tai, ách nạn nên nói khổ hoặc là tám khổ: sanh khổ: thai nhi trong bào thai, ra khỏi thai đều bị các khổ đoanh vây bức ngặt; lão khổ: lớn lên già nua lụm cụm, thân thể bại hoại rã rời, bịnh khổ: bần thần bất an, thiếu ăn mất ngủ, thể xác, tinh thần suy nhược biến đổi; tử khổ: hơi thở không còn mạng sống chấm dứt, tan rã, ghét nhau phải chung đụng (oán tắng hội khổ): không thương nhau mà gặp nhau hoặc chung đụng lẫn nhau, thật không gì khổ bằng, ái biệt ly khổ, yêu thương nhau phải xa lìa từ bỏ người thương; cầu bất đắc khổ: những gì mình mong muốn không thỏa đáp đều gây nên khổ, ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) hưng phát khổ: do phiền não (hữu lậu) sai sử nói chung bao gồm trong năm ấm (uẩn) gây ra khổ. Trở lên bàn về tám khổ, sau đây nói qua "ách" có nghĩa là 8 nạn và những chướng ách của ba tai gây ra. Do chưa đủ sức quán chiếu Không nên bị cảnh buộc chặt tâm khởi phân biệt dấy phiền não sanh trong 5 đường (thú) khổ. Đã thấy được ba tánh

Không hoặc quán chiếu các uẩn hoàn toàn chân không nên phân biệt với chẳng sanh, quả xấu theo đó mất hẳn nên có thể vượt qua mọi khổ đau ách nạn, như bài kệ sau:

Tướng ràng buộc chúng sanh

Đều do nhơ nhiễm quánh

Khéo lo tu chỉ quán

Mới mong giải thoát cảnh

Y cứ tu quán chiếu Không cũng thoát khỏi nghiệp mê lầm, phạm vi rộng ở đây chỉ nói là vượt qua khổ, tức nói tướng không ở vị tư lương do nghe, suy lường để quán chiếu. Tâm thứ sáu nơi 10 tâm đầu, sau là tín tâm không lui sụt, không mất thiện căn liền vượt thoát mọi khổ đau tai ách như bài kệ sau:

Nếu hữu tình thế gian

Niệm chánh kiến gia tăng

Dù ngàn kiếp thọ sanh

Aùc đạo hẳn xa lánh

Đến thập trụ, trụ thứ tư trở về sau phiền não thô không còn mới có thể chế phục vượt ác thoát khổ ách; sanh quí trụ mới dứt phiền não, vĩnh viễn đoạn sạch không còn sót thừa, lìa sanh tử thoát khỏi ba cõi. Kinh Duyên Khởi ghi: ngoại đạo chấp các hành dị sanh đều lấy bốn thứ ngu làm duyên: Nội pháp hành dị sanh như kẻ phóng túng phước không cần đoái hoài, ba thứ ngu khác làm duyên: người không buông lung chủ các hành, ta không nói lấy vô minh làm duyên nên biết rằng từ đây trở đi lìa hẳn ác thú và mọi khổ ách. Sau trụ thứ bảy mới không còn tâm lui sụt và lìa hẳn mọi khổ ách nơi nhị thừa; đến vị thông đạt trước ngộ chân không, sau vĩnh viễn thoát khỏi ba đường ác, tám nạn dữ không còn dấu vết khổ nghèo bịnh tật v.v… của mọi sự khổ ách, hoặc cũng có thể vĩnh viễn lìa từng phần dứt khổ nạn, sợ hãi, phiền não trong ba cõi; đến sau địa thứ tám mới dứt hết được những thứ này. Từ địa thứ 7 về trước vẫn còn phiền não nên đến thập địa mới quán không được viên mãn. Hết thảy hạt mầm hữu lậu (phiền não) đều vĩnh viễn đoạn trừ, mọi biến dịch sanh tử khổ đau đều chấm dứt. Đến Như Lai vị làm

lợi ích chúng sanh hoặc có khi thị hiện chẳng đúng như vậy; như Bồ Tát Quán Tự Tại do chưa thành Phật nên tu quán chiếu Không ắt phải đạt được để khuyên dạy người phát tâm tu nên nói vượt qua tất cả.

Này Xá Lợi Tử, lời ca tụng người tu hạnh thắng giải không do pháp thành lập, pháp là nhân sanh ra. Ở đây phải hiểu rộng là sanh Không để pháp Không sau đó hiển lộ. Như đúng phải nói, căn cơ người phàm thấp kém gọi là thuật nêu ẩn dụ chỉ rõ cho kẻ tu thắng hạnh dứt trừ bốn chấp, nghĩa là có ba đoạn: trước hết, này Xá Lợi Tử v.v… lưu ý chung sự chướng ngại của Không; kế đến: vì thế v.v… tóm kết riêng về Không, sau hết: vì vô sở đắc cho nên, giải thích rõ lý Không. Giải: Xá Lợi Tử là tiếng Phạn; tiếng Tàu đời Đường gọi là Xuân Thu (Thu Tử) do mẹ Ngài có biện tài nên lấy dụ đặt tên con, hiển lộ tư chất con nên lại xưng là tử. Do tài biện luận nơi mẹ mượn đặt tên con, để phá tà hiển chánh, nghe ít hiểu nhiều, tri kiến ban đầu sớm tỏ thông nhờ tư chất của Mẹ. Nay diễn đạt tánh không làm sao nêu dụ, chỉ nói thắng giáo để liên kết pháp hiển lý Không. Riêng lưu ý hàng thượng nhơn cho thích hợp căn cơ và đồng thời cũng là khuyến cáo chung đến đại chúng. Kinh dù đã khuyến giáo rõ nhưng người chưa ngộ pháp Không nên trước khuyên tôi luyện tâm mới trừ được bốn chấp (nhơn, ngã, chúng sanh, thọ giả tướng).

- "Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc". Lời xưng tán có nghĩa là bốn đại và những gì tạo ra chúng gồm 10 sắc xứ và pháp sắc xứ tánh đều biến hiện gọi chung danh từ sắc. Vì người tu hạnh thắng không nói rộng là pháp Không. Kinh Đại Bát Nhã nêu hỏi: tại sao như vậy ? Vì sắc tự tánh không, chẳng phải từ không nên sắc không không phải sắc. Sắc chẳng lìa không, không chẳng lìa sắc; sắc tức là không, không tức là sắc. Đây phá hai lối chấp (có – không). Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc để phá chấp thế gian chấp cho rằng ngoài sắc riêng có thật không; không ngộ chân không chấp bám các sắc mê mờ gia tăng nghiệp mê lầm nên trôi lăn trong dòng sanh tử. Giờ đây chỉ rõ do bị mắt nhặm thấy hoa đốm cố nhiên con mắt bị bịnh, không phải là không có, nên y thắng nghĩa sắc chẳng khác không, như Thánh điển Phật dạy rằng, nhân duyên sanh pháp nên Ta nói Không; sắc tức là không, không tức là sắc để phá chấp của kẻ ngu quan trọng hóa sắc không mới phân biệt có không; đối với sắc, đối với không mỗi mỗi phân biệt. Bây giờ nêu rõ dựa thắng nghĩa: sắc bản tánh không, người mê hiểu nhầm nghĩa đặc thù bị vướng không sắc. Như thế tại sao sắc diệt mới thấy không ? Như người nhặm mắt thấy hoa đốm tánh chẳng phải có, đâu cần phải thấy hoa mất rồi mới thành không; nên đối với sắc-không chớ sanh cố chấp. Phải dứt trừ kiến chấp điên đảo mới đạt đến

Niết Bàn rốt ráo. Do hai câu kinh trên ghi rằng: sắc tự tánh không chẳng phải sắc diệt Không. Đúng phải nói như vầy, nếu y thắng nghĩa các pháp không đều không Hữu; mới thoáng qua tuy vậy mà trên lý chưa hẳn vậy. Chân – tục, tướng – hình, tục không chân diệt, sắc-không đối đãi nhau nên sắc diệt, không cũng mất, cho nên bản lai thể sắc là không. Vì người tu hạnh thắng giải nói căn cứ Không thật này khẳng định là Không, Không cũng Không nên phải nói như thế này: do nhân duyên sắc tự thể là Không, nên kẻ ngu trước đó thành người trí, tức phàm thánh lẫn lộn giữa Thánh phàm, tự xử là thành tư cách bậc Thầy, còn ai là kẻ mê? Vì người tu hạnh thắng giải nói phiền não là một phần của Bồ Đề, sanh tử tức Niết Bàn, một phần của trần lao là chủng tánh Phật. Tất cả chúng sanh bản tánh vắng lặng đâu chẳng phải ngu trước rồi sau mới thành trí. Đúng phải nói nếu vin sắc việc có khác lý Không, nên bỏ chấp sắc mà cầu ngộ lý Không, đã không thật sắc chấp sắc tức là ngu, cầu trí bỏ ngu há chẳng phải không điên đảo đó sao! Vã che mất sanh tử cầu đạt Niết Bàn, khổ vui chẳng màng cầu để làm gì? Kẻ mê muốn dứt sanh tử đạt Niết Bàn, bậc trí chẳng mong cầu làm gì? Kẻ mê muốn dứt sanh tử đạt Niết Bàn, bậc thánh mong cầu đạt thành là tà vọng. Vì người tu hạnh thắng giải nói: thế nhân mê lầm cầu thánh bỏ phàm, chân lý sắc không, lấy bỏ thành được gì ? Đúng phải nói, như nhiều việc cá biệt cũng nói không: đủ trong thắng nghĩa tự thành mâu thuẩn. Người chưa đạt ngộ biết sắc là không; người đã đạt ngộ chẳng nghĩ không sắc; bậc thánh tinh thông cần thấy đó đem lòng thương xót cho kẻ si mê lười biếng mừng vui hoan lạc. Như lời đức Thế Tôn dạy: Bồ Tát tùy thuận phương tiện khéo léo đạt giải thoát rốt ráo. Nếu chúng sanh đối với những gì Phật giảng về Tánh Không, nghĩa là tất cả pháp không có tự tánh đều không, tức không sanh không diệt mà đều như mộng huyễn; nơi các pháp ấy không thể hiểu rõ thấu suốt. Bồ Tát như lý hiểu thông suốt pháp nên Phật nói với chư Bồ Tát rằng: Kinh này không nói hết thảy mọi pháp đều vô sở hữu mà chỉ nói các pháp theo ngôn ngữ tự tánh đều vô sỡ hữu, nên biết các pháp đều vô tự tánh. Tuy theo ngôn từ nói tất cả đều y (dựa) pháp nên mọi ngôn từ có chuyển đổi. Song như lời Phật dạy tự tánh căn cứ nơi thắng nghĩa đế không phải là tự tánh, nên nói các pháp đều vô sở hữu. Hết thảy mọi pháp như đã nói tự tánh vốn từ Không nên đều vô sở hữu. Không từ đâu sanh, không từ đâu diệt nên nói các pháp không sanh không diệt. Hơn nữa, các pháp như mộng huyễn không đúng như nó là, không thật hữu, cũng không phải mọi mộng huyễn hình thể đều vô sở hữu. Như thế các pháp không như người ngu luận bàn theo quán tính thấy chỗ hiển hiện như thật hữu; cũng không phải các pháp thắng nghĩa lìa ngôn từ tự tánh vô sở hữu. Do đó nên hiểu rõ mọi pháp chẳng có chẳng không mà như mộng huyễn tánh nó không hai, nên nói tất cả các pháp đều như mộng. Thế nên Bồ Tát có cùng nơi các pháp và pháp giới, không chấp

thiểu phần cũng không bỏ thiểu phần; không làm tổn giảm cũng không tăng thêm, không bị diệt mất. Như pháp thật hữu biết là thật hữu, như pháp thật không biết là thật không. Được vậy đích thực Bồ Tát đã tùy thuận phương tiện khéo léo mà thông đạt pháp. Kinh Bát Nhã thuyết những kẻ mê mờ cố chấp thật hữu nên phải nói tự tánh các pháp thật như mộng huyễn không có tự tánh và đều không thật có không sanh không diệt, chẳng phải không thánh trí, hẳn chân – tục đế đều lìa ngôn ngữ là pháp tánh. Không phải như mộng huyễn, tất cả vật chất cũng như hình sắc đều vô danh vô tánh, đạt đến vô danh ấy là ngộ chẳng phải Hữu, đạt đến thánh cảnh hữu danh là ngộ chẳng phải Vô. Cho nên nói rằng Bồ Tát không chấp thiểu phần cũng không lìa thiểu phần; không biết là không, hữu biết là hữu. Nếu y thắng nghĩa nói thể các pháp đều không không thiếu hữu. Hiểu vấn đề như thế đâu phải thiện xảo (hay khéo), gọi là ngộ không phải không chẳng bỏ thiểu phần cũng theo đám rối làm thương tổn hoại diệt chánh pháp. Do đó nên biết rằng ý kinh này trước là phá chấp sắc Hữu nên nói sắc Không. Không ấy chính là Vô vậy. Không phải pháp tánh là không, do kẻ mê chấp cho tình – sắc – tướng bản tánh chẳng có. Như chấp chẳng không và do vậy sắc diệt không cách gì thành không được mà thành hai lối chấp điên đảo, cho nên song hành làm rõ sắc, sự lý không như chỗ chấp. Chớ khởi vọng mà sanh chấp điên đảo, vọng chấp đã dứt hẳn chỗ chấp sắc cũng không còn. Nên phải dứt đoạn tánh tùy thuộc mà giữ tánh giả lập (biến kế chấp) như mắt nhặm đã hết không còn thấy hoa đốm nữa. Hàng nhị thừa, ngoại đạo chấp thật có nhân duyên tác dụng sanh pháp tánh đều phi Hữu nên Phật dạy: nhân duyên sanh pháp Ta nói đều là Không không phải gọi tánh tùy thuộc sắc như huyễn cũng đều Không vậy, như bài kệ sau đây:

Vọng chấp phân biệt sanh

Do đó nghĩa lập thành

Chẳng thật hữu toàn không

Diệt sạch giải thoát xong

Thánh điển cũng nói các pháp không tự sanh cũng không từ cái khác sanh, không từ cộng sanh cũng chẳng phải không từ cả hai sanh. Tuy vô sở chấp do nhân duyên tác dụng mà có công năng duyên mới thành. Đây nếu nói không ứng hợp với không tục đế; tục đế không nên chân đế cũng không. Nương ai và do ai mà được giải thoát, hoặc giả cái không này là pháp tánh không. Nếu giả lập (biến kế sở chấp) chấp sắc và cái tùy thuộc sắc (y tha

chấp) hẳn khác thật hữu; chân tục hẳn riêng biệt thành mê mờ. Nay hiển bày hai sắc tánh là Không – Vô tướng, Vô vi – Không gồm trí – cảnh; nên xả hai chấp hướng đến chân không nên hướng tới Không nhưng cả hai trừ vọng kiến. Sắc thể của pháp tánh là chân tướng không khác Không, thế còn mê chấp gì? Kinh giảng nhị đế có cạn sâu khác nhau mà tướng bổ sung nhau thành có chân tục, có tục trong tục, có tục tục trong chân, có chân chân trong chân, có chân chân trong tục, tức tục chính tục, chân tục chân. Có tục có chân, tục không chân diệt, đã không phải vô sắc mà độc nhứt Không, cũng chẳng phải sắc không, chẳng là không phải chẳng là. Nay giả định khác so sánh chỉ nói chẳng khác là. Cái chẳng khác đề cập ở đây cũng chẳng phải chẳng khác, như luận Biện Trung Biên có bài kệ:

Không hữu vô nên không

Không hữu chẳng phải đồng (không)

Không một cũng chẳng khác

Ấy là không tướng pháp

Nay nói sắc - không nương nhau hiển bày làm cho ý nghĩa càng thêm sáng tỏ để phá trừ nghi chấp. Như trên nói Ngài Quán Tự Tại dạy phải tôi luyện tâm; ở đây nói sắc không khiến trừ bốn chấp, một nhị thừa tự hài lòng hạn hẹp trong việc tự lợi không muốn lợi tha, hai đối với Đại thừa khởi tâm ngờ vực nên rơi vào chỗ điên đảo, ba đối với Văn, Tư, Tu nói Ngã ngang nhiên khởi lên vô số pháp chấp, bốn hài lòng yên tâm với cái hiện có chấp sắc v.v… cho đến Bồ Đề vướng nơi phân biệt. Bây giờ nói sắc v.v… không khác không - sắc tức là không - làm cho nhị thừa bỏ chấp hẹp hòi mà được trí vô phân biệt thành hạnh xuất thế.

- "Thọ, tưởng, hành, thức… cũng đều như vậy". Lời xưng tán: e kẻ nghi chấp cho sắc chẳng khác không, chỉ thể sắc là không, ngoài ra pháp không phải vậy. Vì thọ, tưởng, hành… cũng giống sắc, có thể tiếp nhận cảnh mà khởi lên khổ vui. Bỏ thọ có thể chấp nơi cảnh, có tướng, không tướng, nhỏ, lớn, nhiều, ít do chỗ phân biệt gọi là tưởng. Suy nghĩ tạo nghiệp lành, nghiệp ác, nghiệp không thiện không ác (vô ký) và cùng các tâm sở khác chu lưu gọi là hành. Tâm - Ý - Thức cả ba đều rành rõ riêng khác cùng gọi chung là thức, nghĩa là bốn sự nhận thức cột trụ và có thể định thức như sắc đưa vào, nhờ đưa vào mà biết, do biết mà tác dụng, vì tác dụng mà rõ, cho nên sắc, thọ v.v… thứ tự đều như vậy song do người đời chấp ngã sự việc thêm phức tạp có năm như cho rằng: thân ta đầy đủ, ta thọ dụng, ta nói năng, ta tạo tác,

tự thể ta. Nay nêu rõ uẩn chỉ là công năng của pháp, không thật có tự tánh, không ngã và cái thuộc ngã nên nói năm uẩn không tăng không giảm. Kẻ ngu không biết phá ngã chấp đối với không uẩn mượn cho là uẩn, bèn chấp có, ở đây muốn phá chấp ấy nên nói Không. Nhị Thập Luận cho rằng: nói không có ngã hữu tình chỉ nhân pháp mà có. Chữ vân vân có nghĩa gồm xứ, giới v.v... năm loại thiện xảo nhưng Đại Kinh Phật dạy "sắc không cho chí Bồ Đề cũng không. Giả có pháp đạt đến Niết Bàn Ta cũng nói như huyễn như hóa", cho nên vân vân nói đây bao hàm chung hết thảy. Thắng không phải đủ hai pháp như đã giải thích trên. Tiếp theo Đại Kinh rằng thọ, tưởng, hành, thức tự tánh Không, chẳng phải từ không nên cần phải nói rộng ra thọ, tưởng, hành, thức là Không; Không tức là thọ, tưởng, hành, thức. Tại sao vậy? Vì đây chỉ có danh gọi Bồ Đề, nghĩa là Không nên đây cũng chỉ có danh gọi sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

- "Này Xá Lợi Tử", đó là các pháp không tướng, không sanh, không diệt, không dơ, không sạch, không tăng, không giảm". Lời tán: trước bảo thể mọi pháp là không, ở đây cho hay pháp nghĩa là không. Đó là các pháp, chỉ các pháp sắc, thọ, tưởng v.v… đã nói trước không, vốn không nay có tên nên tạm có rồi hoàn không gọi là diệt, do chướng nhiễm nên dơ; chữ tịnh nghĩa rộng có thể dịch là tăng, hay cũng gọi là giảm. Với người tu thắng giải nói y sự thật thế tục cho sắc v.v… là có, vì có sanh ra vậy. Theo thắng nghĩa đế (sự thật tuyệt đối) sắc, thọ, v.v… vốn không. Tại sao hư không lại có sanh? Phải biết sanh diệt vô tướng đều Không. Như đúng phải nói: tánh giả lập (biến kế sở chấp) và tánh tùy thuộc như đã nói tự nhiên pháp bản tánh vốn không. Pháp tánh sắc v.v… thể đều không hoàn toàn không giống như chấp không của nhị thừa mà có phần sai khác nên nói không tướng, không sanh, không diệt… Ngoài ra, nếu chấp pháp hữu vi chu biến hẳn phải có sanh có diệt, pháp vô vi trong ràng buộc mà ra khỏi buộc nên cá biệt thật có dơ, sạch. Người chưa chứng chân như và người đã ngộ các pháp hữu vi, vô vi, đắp đổi nhau (bổ sung) có tăng giảm. Như thế kẻ chấp đều vin vào chỗ chấp nên nói thể-tướng đều không. Thà như lối chấp cho rằng hữu vi có sanh diệt, vô vi có dơ sạch chung cả hai bên có tăng giảm. Như thấy sóng dợn mà chấp là nước, nước đây vốn không làm sao sanh khởi? Không phải không sóng dợn mà dường như nước có sanh. Nên nêu thêm vấn nạn: nếu y cứ nơi tánh tùy thuộc thì sắc v.v… đều là không như kia, sanh diệt đây cũng vậy. Lời giải đáp cho rằng như trong hư không sắc tuy có sanh diệt mà vô tướng Không. Như thế tánh tùy thuộc tùy có sanh diệt chân không không phải vậy. Lại nêu thêm câu hỏi rằng, nếu tất cả pháp đều là chân không, không tướng trùm tham, sân… dơ, sạch, tín v.v… ở trong tịnh, ứng với dơ sạch. Giải đáp:

như trong hư không có sắc, dơ, sạch, tướng, không không phải vậy. Như thế các pháp tuy có dơ sạch mà vô tướng Không như bài kệ sau:

Không nhơ không chẳng nhơ

Không sạch không chẳng sạch

Tự tánh vốn tịnh thanh

Bị nhiễm khách trần thành.

Như có người nói: nếu pháp thuần không có tướng riêng nên Thánh giáo giải thoát đã có sự tăng giảm mà chân không ứng hợp như vậy. Ở đây theo thắng nghĩa đáp rằng: như trong hư không sắc tướng tăng giảm, tướng không chẳng phải vậy. Thánh giáo tuy có tăng giảm như vậy nhưng vô tánh không, đều do sự tướng, thể tướng riêng nên nếu tất cả pháp duy chân như không, làm sao mọi pháp có sanh diệt được. Trở lên nói chung chẳng phải chỉ có sắc thể không khác tức là không, trên sắc sản sanh vô số sự sai biệt nghĩa cũng không khác Không. Ở đây chung riêng lược nêu ba cấp, mà kỳ thật không tướng chẳng phải một cấp. Dẫn giải theo Đại Kinh như sau: như thế tự tánh không sanh, không diệt, không nhiễm, không tịnh. Bồ Tát khi thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa như thế không còn thấy có sanh diệt, nhiễm tịnh. Tại sao thế? Vì chỉ tạm mượn danh riêng, riêng đối với pháp mà khởi phân biệt, như khởi tưởng cho rằng như vậy, như vậy nên sanh chấp vướng. Bồ Tát khi thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa trong tất cả ý niệm đó chẳng thấy, vì không thấy nên không bám chấp.

- "Vì thế trong không trung không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức". Tán thán: vì người tu giải không mà nói, ở trên lấy sắc v.v… thể tướng nói chung đối với Không rõ ràng không khác, sợ rằng nghĩa không sáng tỏ làm cho sự quán sát kỹ cho rằng hư không hoàn toàn rỗng không, tiếp ở trước mà nói như vậy; lời này chung cho việc chấp các pháp là không. Như đúng phải nói cả ba thừa cùng chung năm loại thiện xảo, nghĩa là uẩn, xứ, giới, duyên khởi, đế tùy "thừa" mà chỗ ứng hợp quán có viễn cận, do nhị thừa dựa vào chấp hữu, ở đây đối lại nói Vô. Do chấp thể hư không toàn rỗng không nên cũng chấp uẩn (chỗ chứa nhóm) bản tánh toàn không. Song Phật phương tiện trong pháp hữu vi thiết đặt uẩn để phá năm uẩn trong ta dần dẫn tới lời thật thiện xảo, mà không phải thật hữu, như bài kệ :

Như đèn huyễn sao mờ

Mây, điện, mộng, bọt bèo

Hòa hợp kết thành theo

Nên quán sát như kia

Pháp hữu vi không cố nhiên là uẩn, do chấp uẩn v.v… có lý gì thành chân được. Pháp tánh là chân không nên không phải tướng uẩn, cho nên hư không không có năm uẩn. Đại Kinh tiếp rằng, lại này Xá Lợi Tử chư Bồ Tát khi thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa (tu tuệ giác siêu việt rốt ráo) nên quán như thế, Bồ Tát chỉ hữu danh, tuệ giác siêu việt rốt ráo chỉ hữu danh, sắc, thọ, tưởng, hành, thức chỉ hư danh, cho chí nói rộng ra cũng như thế.

- "Không có nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý, không sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp". Lời tán thán rằng, ở đây nói trong hư không không có 12 xứ, vì người tu thắng nghĩa nói: Phật nghĩ cách phương tiện nói có xứ dẫn dụ làm cho hành giả nhập vào chân, đã vào chân rồi cần y theo chân thật nghĩa nên nói không. Như đúng phải nói: do vì căn, cảnh có khả năng làm cho 6 hành nẩy sanh cánh cửa chắn nên nói là xứ. Song lấy tướng thấy, thăm thú, trang điểm, ăn uống, hầu hạ phân biệt ở đời nên Phật dạy xứ lần lượt là như thế. Do vì mắt, tai không thể đạt đến thủ đắc, 3 căn mũi, lưỡi, thân đến mới giữ lại và ý là tám thức quả nhiên hẳn bất định. Mắt, tai dùng vượt thường được gọi là thiên nhãn, thiên nhĩ, biến đổi không thật chỉ ở cõi dục, năm thức trước phải nương vào các thức sau. Nghiệp, duyên, chung, định, pháp lực đều sanh các pháp ứng dụng có hơn kém như sau đây là chín, tám, bảy, năm pháp duyên khởi: sắc có nghĩa là hình, biểu, thanh còn gọi là chấp thọ hay không chấp thọ, đầy đủ yếu tố là phát sanh. Hương đầy đủ sanh hòa hợp, biến đổi; vị là đắùng, chua, cay, ngọt, mặn, lạt. Xúc gồm bốn đại tiếp xúc với nó tạo thành, pháp là không đối với sắc và các tâm sở không xứng hợp, vô vi. Năm uẩn đầu chỉ có hai ngoài ra các uẩn khác chung với dị thục thức mà thành lưu chuyển. Dị thục thức chỉ có cõi dục, cõi sắc, hai thức sau chung ba cõi. Sắc, thanh có: biểu hiện, ý và pháp chung cả ba. Mười sắc chỉ là vô ký và thiện tức là bỏ theo hữu giả lập tạo danh, hết thảy đều chung pháp hữu lậu, vô lậu, như Duy Thức Nhị Thập Tụng có bài kệ:

Y kia chỗ khởi sanh

Mật ý Phật phân minh

Nói có sắc xứ cảnh

Chúng hữu tình hình thành.

Ý nói Phật vì kẻ vọng chấp ngã chìm đắùm sâu trong sanh tử không có ý thú hướng cầu thoát ra, không phải xứ trong pháp nói đó là xứ, như chấp đoạn kiến nên nẩy sanh mật ý dẫn lối vào thật tế bỏ chấp ngã. Nhị thừa không rõ phương tiện lời nói chấp là thật hữu nên ở đây cần làm sáng tỏ chỗ chấp đó bản tánh vốn Không. Trong pháp nhân duyên đã chẳng có thật xứ; pháp tánh lý Không cũng không có tướng xứ, tiếp nghĩa trước mà tóm kết xứ là Không. Tiếp tục Đại Kinh dẫn rằng nhãn xứ chỉ hữu danh cho đến pháp xứ cũng chỉ hữu danh; nhãn xứ Không cho chí pháp xứ cũng Không.

- "Không có nhãn giới cho đến không có ý thức giới". Tán thán: trong phần này nói: hư không không có 18 giới. Vì người tu nghĩa không nói: nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới, nhỉ giới, thanh giới, nhỉ thức giới, tỷ giới, hương giới, tỷ thức giới, thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới, thân giới, xúc giới, thân thức giới, ý giới, pháp giới, ý thức giới gọi là 18 giới. Ở đây nêu lên không trước sau kể cả trung gian 18 giới, thế gian nói Có, thắng nghĩa nói Không vì chỉ có giả danh. Tự tánh không nên đúng ra phải nói: do căn, cảnh năng giữ sáu thức, nó cũng lại tự giữ lấy nhân quả, tánh ấy gọi là giới. Xứ nói trên thứ tự thức giới tùy đó sanh nên 18 giới thứ tự như thế. Hay chấp giữ nơi cảnh là sáu nội giới, tướng, mắt v.v… bị cảnh thu nhiếp là sáu ngoại giới tướng. Nương căn duyên cảnh mà cơ hồ cảnh liễu biệt là sáu thức giới tướng. Trong đó ý giới là tâm ý thức, tâm nghĩa là thức thứ tám có công năng giữ gìn hạt giống cất chứa hướng đến sự phát sanh. Thiện tánh, tánh không thiện không ác (vô phú) có khả năng biến thân cơ làm chỗ nương của chúng sanh, có ba danh để gọi: 1. Ngã ái chấp tàng gọi là A Lại Da Thức. Tàu dịch là tạng (chỗ, kho chứa) có ba nghĩa: năng tàng, sở tàng, chấp tàng (hay chứa, bị chứa, chấp có) 2. Thiện ác nghiệp quả vị gọi là Tỳ Thẩm Ca – dịch là Dị Thục Thức: tạo tác thiện hay bất thiện nghiệp đều thu vào 3. Tương tục chấp trì gọi là A Đà Na, dịch là trì hay chấp giữ thân không để cho mất. Ý có nghĩa là thức thứ bảy, nhiễm chấp tướng Ngã vì nương theo pháp hữu lậu (phiền nhiễu) dung dị bình đẳng, tánh nó thiện có che giấu, cũng có ba danh để gọi: 1. Ngã chấp tương ưng vị gọi là hữu phú mạt na duyên thức A Lại Da chấp làm ngã 2.Pháp chấp tương ưng vị là vô phú mạt na duyên Dị Thục thức chấp làm pháp. 3. Tư lương tánh vị chính danh Mạt Na duyên A Lại Da v.v… khởi suy lường gồm năng duyên, sở duyên, đoản trường, bình đẳng. Vì thế thức 7 và 8 mỗi thức có 3 danh, hai danh trước đều hữu lậu (phiền não), danh sau thông với vô lậu. Thức có nghĩa là sáu thức do hiển lộ đều chung ba tánh, đến Phật quả chuyển Dị Thục Thức thành Viên Cảnh Trí. Chín dụ hình ảnh hiện trong đó tùy ứng hợp sơ địa chuyển hai

thức Mạt Na thành Bình Đẳng trí hàm đủ 10 công dụng thù thắng. Chuyển năm thức trước thành Thành Sở Tác Trí khởi phát 10 nghiệp đầy đủ bổn nguyện. Do phần nhiều phân biệt lấy Thức làm chủ, quả nhất định phải nêu Trí làm danh. Tám thức trước này là bảy tâm giới, bốn tâm thiện hàm nhiếp pháp giới, ba chiếu tỏ Hữu - Vô đủ chân tục trí thành sự soi chiếu tục trí là phi chân. Trí Viên Cảnh, Bình Đăûng luôn luôn bất động, trước hằng quán chiếu gọi là Nhứt Thiết Trí, Trí Diệu Quán là việc có khi bị gián đoạn. Tuy bốn trí này có đầy đủ tánh đức nhưng tùy tướng tăng khởi sanh bất định. Nhưng Phật nói pháp có rộng hẹp khác nhau, đối với uẩn lược nói sắc, thức, nói rộng xứ, giới. Uẩn tâm sở và xứ, giới nói lược, vì người mê cả ba nên nói uẩn là hữu vi, xứ nói hai chấp, giới tăng tướng chấp. Cơ hội mong muốn phá ngã còn lại thực tế là giới; nhị thừa không nắm rõ bèn chấp cho là thật... chỗ chấp đó hoàn toàn đều không, hết thảy không thật là giới, cho nên tiếp trên đi tới kết quả là Không.

- "Không vô minh cũng không có cái hết vô minh, cho chí không già chết, cũng không hết già chết". Tán thán: vì người tu quán Không nói: trên không quán xa, dưới không quán gần, pháp quán này không phải chung quanh vị Độc Giác quán sát. Khế Kinh nói rằng, vì người cầu Độc Giác nói ứng hợp pháp mười hai duyên khởi. Kinh cũng nói rằng, vô minh cho đến già chết chỉ có giả danh, tự tánh Không nên ở đây nói là Không. Hết tức có nghĩa là Không và Không cũng là Không, nên nói không hết vô minh cho chí không hết già chết. Pháp 12 nhân duyên (khởi) không hữu đều Không, nên biết ngoài ra các pháp khác cũng đều như vậy, tưởng cần làm sáng tỏ như đúng phải nói như Ngài Từ Thị bảo rằng, trong đây đối với pháp nhiễm tịnh đều có sự thuận nghịch khác nhau. Pháp nhiễm thuận quán dựa theo dòng sanh tử lưu chuyển (biến); nghịch quán dựa theo pháp gia hạnh mà thuyết minh. Thanh tịnh thuận quán y cứ căn bổn pháp dứt trừ phiền não mà nói, nghịch quán dựa vào chỗ đã đoạn pháp trọng chướng. Quán pháp tạp nhiễm thuận trước nhất phải biết rõ bản chất của 12 nhân duyên như thế nào.

1. Vô minh: ở trong ngu tối, ngoài si ngốc

2. Hành: hành động dù việc phước hay không phước đều bất động

3. Thức: tức là dị thục thức

4. Danh sắc: gồm đủ thân tâm của 5 uẩn (sắc, thọ, tưởng v.v…)

5. Lục nhập (xứ): sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý căn

6. Xúc: tiếp xúc trần cảnh phân biệt hơn kém

7. Thọ: lãnh thọ mọi sự khổ vui của đời sống

8. Aùi: yêu đắm, tham chấp ba cõi

9. Thủ: chấp, nắm giữ phiền não

10. Hữu: Từ hành tới thọ sáu chi (nhánh) hạt mầm do ái chấp lan tràn đến Hữu và sau Hữu.

11. Sanh: quả khổ kết thành hiện thực

12. Lão tử: suy vi chung cuộc (chấm dứt, mạng hết)

Kế quán do si mê nên khởi tà hạnh tập thành tạo nghiệp thọ quả đời sau, biết tướng năm uẩn khởi các căn đầy đủ, tiếp xúc, thọ chủng tử, cảnh giới đưa đến thành quả. Tham chấp, mong cầu nên phiền não càng sâu dày thấm thấu những nghiệp trước phải thọ khổ sanh, già, bịnh, chết, bi thương đeo đẳng, nên khế kinh nói rằng, vô minh duyên hành cho chí sanh duyên lão tử; thức v.v… năm chi vì không theo thứ tự nên y theo phần đang trình bày mà đề cập các duyên sau. Tạp - nhiễm, nghịch - thuận dựa theo tập nhiễm ban đầu để thiết lập sự thật, nghĩa là lão tử khổ, lão tử tập, lão tử diệt, lão tử hướng tới hành diệt cho chí tùy theo sự thích hợp trãi qua quá trình quán xét các sự thật. Do nhánh lão tử thâu kết khổ đế, đối pháp duyên khởi trước nghịch với sự quán sát, dùng ba tướng quán chi lão tử:

1. Nhân duyên tế (nhỏ nhiệm)

2. Nhân duyên thô

3. Không bất định. Nhân duyên cảm nhận thọ sanh gọi là tế (chi li tinh tế); trong khi ái, thủ, hữu, sanh ngay nơi tự thể gọi là thô, có nghĩa là chi phát sanh do hai chi sanh này mà có lão tử. Lão tử đời sau tế sanh là nhân, hiện tại lão tử là sanh nhân thô. Trừ hai chi sanh này ngoài ra ắt không có cái gì có thể sanh lão tử nên gọi là không bất định. Tuy quán lão tử thật là khổ đến ái trở đi cái khổ rắc vào tập đế chưa tạo vui đủ, bèn quán sát tập theo sau trong hiện tại vô vàn các khổ, nghĩa là quán nghịch, thọ, xúc, lục nhập, danh sắc và thức, quán xét khổ vị lai thật là cái khổ bây giờ. Quán cái nhân của tập đã có là đích thật tập đương thành, quán sự thật tập của khổ đời vị lai do ai mà có. Biết do từ trước tập khởi sanh thức làm giềng mối đưa tới có khổ

hiện tại. Đã biết tập từ trước sanh khởi cũng không cần phải quán điều này tại sao có. Do thức, danh sắc ví như bị câu thúc đắp đổi sanh không ai là tác giả. Do đó quán sát thức lùi trở lại và như vậy là quán sát khổ, tập theo thuận nghịch chỉ trong 10 chi. Kế quán diệt đế trước từ lão tử đến vô minh, tại sao tất cả đều đang diệt sạch, vì do chẳng tạo vô minh làm duyên tạo nghiệp mới nên các khổ phải diệt. Tiếp theo mong tìm cầu chứng đạo, ghi nhớ thầy dạy pháp duyên khởi trước đây để thấy rõ pháp thế gian đúng chánh kiến hiện tại. Một đôi điều quán xét ấy làm cho cái thấy tăng thêm, ấy gọi là quán theo tạp nhiễm, thuận nghịch. Thanh tịnh thuận quán là do trước đây đã tập nhóm tư lương chánh kiến, nên với các đế lần lượt thâu đạt được hoặc hữu lậu hoặc vô lậu bằng cái biết thanh tịnh, mới không sót đoạn vô minh và ái. Các chi vô minh, xúc là duyên sanh ra thọ cũng lại phải đoạn nốt. Nơi các pháp hiện tại đạt đến huệ giải thoát, thọ tương ứng với tâm; tham ái, phiền não lìa hết không còn buộc nên tâm hoàn toàn được giải thoát. Vô minh dứt đoạn nên ứng hợp các hành, thức cho chí thọ đều chẳng sanh. Cho nên Kinh dạy rằng, vô minh diệt nên hành diệt cho chí xúc diệt, cho nên thọ diệt. Thọ ấy chẳng sanh Không do đấy khởi ái, và vì ái nên cũng nói: thọ diệt nên ái diệt cho chí sầu than, phiền lo đều diệt, chỉ có thức v.v… thanh tịnh trinh nguyên nơi cõi Hữu Dư Y Niết Bàn gọi là chứng đạt Niết Bàn hiện tại. Lại hữu lậu hết đạt đến chân thường gọi là cõi Vô Dư Niết Bàn. Thanh tịnh nghịch quán đã đoạn dứt xong quán sát ngược lại, do không ái nên lão tử không, do ái diệt nên lão tử diệt. Biết là vô tác do duyên sanh chủng tử hiện hữu, hai sanh không nên lão tử không, vô thường duyên sanh hai sanh diệt nên lão tử diệt. Như thế cho chí biết do vô tác duyên sanh phát khởi buộc chặt ba món thùy miên. Vô minh không nên hành không, vô thường duyên sanh ba vô minh diệt nên hành diệt, đó gọi là quán sát thanh tịnh thuận nghịch nương theo thuận nhiễm không nói chi sanh. Cơ hội chờ mong đến nên nói nghịch chỉ có 9 chi, lấy nghiệp làm thức không phải duyên kết tập nên hoặc quán mười một chi. Vô minh không vì trí kém nên đức Thế Tôn chỉ phương tiện như thế khiến hàng Độc Giác v.v… tự tu tập đạt giác ngộ, nhưng vì Độc Giác không thông suốt nên vọng chấp cho là có thật pháp nhiễm tịnh duyên khởi. Nay nói Độc giác Không làm cho họ lìa chấp, với pháp tạp nhiễm chỉ nói không vô minh cho chí không lão tử, với pháp thanh tịnh chỉ nói Không hết vô minh cho chí không hết lão tử. Mỗi chi chỉ cái Không thuận mà nêu lên Không nghịch; chỉ rõ không trước, sau trong phần liệt ra cũng Không nên đến địa thứ sáu dù dùng pháp quán này vẫn còn chấp thật hữu lưu chuyển hoàn diệt. Đến địa thứ bảy mới dứt được chướng sanh diệt, sanh là thuận nhiễm tức cái không bị vô minh đây cho chí lão tử diệt là thuận tịnh tức hết cái không bị vô minh này cho đến hết lão tử. Chỗ không nói đó nghĩa là không còn chỗ chấp tác giả thường kết trong hai mối duyên sanh chẳng phải

không có công năng pháp duyên khởi diệt. Khế kinh nói rằng, không mất tục đế nhập vào chân đế. Không tác giả không người thọ song nghiệp đều không mất nên dựa theo đó không rõ được tướng duyên khởi. Chân lý cũng không diệt hết vô minh nên đều không. Nếu hết thảy nghiệp thiện ác đều không thì khế kinh chỉ nên nói pháp phi hữu, tại sao bao la phức tạp nói xa rằng chẳng phải Không. Đợi vào nhân duyên các pháp mới thành lập, tự việc đã trùng phức nên phải nghiên cứu kỹ.

- "Không khổ, tập, diệt, đạo". Lời tán, vì người tu thắng không nói, cái không trên đây Độc Giác quán sát gần, đây không phải Thanh Văn cận quán nên Khế kinh cho rằng, vì người cầu Thanh Văn nói phải thích hợp pháp tứ đế, cũng thêm rằng, tứ đế chỉ có giả danh tự tánh vốn không, nên suốt trên dưới tới điểm này cũng là cảnh. Đối với pháp duyên khởi, cũng cần nên quán xét cẩn thận hàng đầu, sau mới nói lý thật Không. Như đúng phải nói như Kinh Thắng Man ghi rằng an lập bốn Thánh đế chẳng phải an lập bốn Thánh đế, tám Thánh đế như vậy chẳng phải chỗ hiểu của Nhị Thừa. Phần đoạn (từng phần) sanh tử là khổ, phiền não và nghiệp hữu lậu gọi là tập, trạch diệt là diệt. Sanh không trí gọi là đạo. Pháp thô lộ bày cho kẻ trí mỏng biết gọi là an lập đến Biến dịch sanh tử là Khổ, sở tri chướng (chướng ngại về sự hiểu biết) và vô lậu nghiệp phân biệt gọi là tập. Tự tánh thanh tịnh không trụ Niết Bàn gọi là diệt, pháp không trí gọi là Đạo. Tinh tế sâu ẩn khó biết không phải cảnh thô thiển chẳng thể an lập chân lý. Tóm tắt như thế này, pháp hữu lậu bức ngặt đều chiêu cảm lấy khổ sau đó mang danh là tập cho nên pháp vô ký hoàn toàn không phải tập đế. Đây lược nói nhân quả của sanh tử, bốn loại Niết Bàn gọi là diệt. Pháp vô lậu hữu vi vì đạt đến diệt nên gọi là đạo. Ở đây lược trình bày nhân quả xuất thế, như người trị bịnh biết bịnh và hiểu rõ nguyên nhân bịnh; bịnh lành, cách trị cũng dứt. Quán sát cái khổ của sanh tử: nguyên nhân khổ, khổ tận diệt, cách diệt khổ cũng như vậy. Chỉ bậc Thánh thật biết gọi là thánh đế hoặc theo sự quán sát hai pháp không chân như chẳng tạo tác quán riêng không phải an lập xa. Quán tứ đế mỗi pháp có bốn hành là vô thường, khổ, không, vô ngã, nhân, tập, sanh, duyên, diệt, tịnh, diệu, ly, đạo, như, hành, xuất; do khổ đế hành hay trừ bốn pháp điên đảo nên có chung cuộc, là nhập chân đế. Gần quán pháp gia hạnh không chỉ quán khổ, mà quán không an lập mới vào chân đạo. Đối không khổ v.v… mà Phật dạy là khổ, chúng Thanh Văn không nắm trọn vẹn lời dạy ấy nên khởi chấp. Nay phá chấp kia nên nói Không, theo như chấp ấy hẳn không có tướng khổ, tập v.v… chân lý do đâu có sai biệt ấy. Do đây hoàn toàn là Không nên địa thứ năm tuy quán theo đây vẫn còn chấp thật hữu của tướng nhiễm tịnh thô. Tới địa thứ sáu mới dứt được chướng nhiễm tịnh. Nhiễm là

hữu lậu tức ở đây cho là không có hai sự thật khổ, tập, tịnh là vô lậu, tức là không còn diệt, đạo của hai chân lý soi sáng sự thật.

- "Không trí cũng không đắc". Lời tán, với người tu thắng không nói, trên không Thanh Văn cận quán, đây Không Bồ Tát cận quán năng đạt đạo gọi là trí, sở ngộ cảnh gọi là đắc. Có trí năng chứng mới có sở đắc (chỗ đạt được), trí đạt được không có sở đắc cũng Không. Như Khế kinh nói rằng, vì người cầu Bồ Tát nên phải nói sáu pháp, đạt đến giải thoát rốt ráo, chỉ nói không có trí đắc.

Nói tóm một lời: như pháp chẳng phải không trước có chỗ thi hành, sau mới có đắc. Do vậy Đại Kinh nói rằng, hết thảy trí không cho chí Vô Thượng Bồ Đề cũng không. Đúng phải nên nói: Bồ Tát quán đúng duy không an lập nên nói chung gần cũng không có trí đắc, như có bài kệ sau:

Nương thức có chỗ đắc

Cảnh sở đắc không sanh

Nương cảnh không đạt thành

Thức không sở đắc sanh

Tu trí vô phân biệt ngộ đạt pháp chân như tâm cảnh thỏa hiệp bình đẳng bình đẳng, cái chấp, chỗ bị chấp thảy đều Không. Hậu đắc trí lìa các tướng kết buộc giả dối, vọng chấp phải lìa hai chấp, lại có bài kệ:

Do thức có nắm giữ

Cũng thành không sở đắc

Nêu hết hai hữu chấp

Không đắc tánh bình đẳng.

Các địa khác chấp do chưa dứt phiền não nên quán không rõ, có nghĩa là còn hai chấp thủ, phá bỏ năng thủ nói là vô trí, phá sở thủ lại nói vô đắc. Hơn nữa, đối với hai pháp có che hai chấp thủ, riêng che hai chấp thủ nói là vô đắc – năng đắc, sở đắc – che chỗ diệu dụng nên gọi vô trí, soi chiếu đoạn trừ nên ở đây giải thích trừ tánh giả lập, tánh tùy thuộc là việc huyễn (không thật) khẳng định trí đắc, thể chân như tĩnh lặng hoàn toàn không có hai

tướng đều nương ba tánh nói vô vi. Không phải thật trí sanh nên chẳng có; nói trí và trí xứ đều là bát nhã mà thật không có tướng chấp hay tướng chẳng chấp.

- "Vì vô sở đắc cho nên". Lời tán, vì người tu pháp Không nói rằng trước nói đúng nên trong Không không có sắc, v.v… dù hợp thành thượng sắc cũng chẳng khác không, không sanh diệt… nhưng chưa giải thích sắc là không chỗ y cứ; nay nêu rõ trong Không không có pháp nào làm chỗ y cứ. Nếu trong sắc v.v… thể nó phần nào Có phải nương thắng nghĩa có thiểu phần sở đắc. Tất cả đều là vô đắc nên vốn Không, như Đại Kinh thuyết rằng: tự tánh không nên tất cả đều không. Nếu đúng phải nói như luận Biện Trung Biên rằng, Bồ Tát tu pháp thập thiện quán pháp khéo léo: 1) Uẩn 2) Xứ 3) Giới 4) Duyên khởi 5) Xứ chẳng xứ 6) Căn 7) Thể 8) Đế 9) Thừa 10) Hữu vi, Vô vi, do Ngài Xá Lợi Tử chậm ngộ pháp Đại Thừa. Nên đây nêu Không của Ba thừa gồm: chung, riêng, gần, xa, gia hạnh, căn bổn là sáu pháp. Quán hai pháp chân đạt ngộ sự lý, sáu tướng chấp đều không sở hữu. Tánh tùy thuộc, tánh tuyệt đối không định sáu tướng nên lấy vô đắc giải thích chung như trên là Không. Đại Kinh thuyết rằng, sắc v.v… các pháp không chỗ đắc nên tuệ giác sâu xa cũng không sở đắc.

- "Bồ đề tát đỏa (giác hữu tình) y Bát Nhã Ba La Mật Đa nên tâm không ngăn ngại, vì không ngăn ngại nên không có khủng bố xa lìa hết thảy điên đảo mộng tưởng đạt đến Niết Bàn rốt ráo". Lời tán: vì người tu nghĩa không nói rằng: trên phá hai chấp, mở rộng hai không, dưới ca tụng hai pháp y đạt được hai lợi. Ở đây ca tụng nhân pháp y mà đoạn chướng nhiễm được lợi lạc. Y như trên nói là danh khác của hành, quái có nghĩa là chướng, ngại là câu thúc, khủng là sợ, bố là hốt hoảng. Vì chưa y tuệ trí đắm sắc hữu ràng buộc lăn lộn trong các khổ luôn phát sanh khiếp sợ. Do hư vọng điên đảo và mộng tưởng sanh tử, nhờ đó phấn chấn hướng đến Niết Bàn rốt ráo. Đã y bát nhã ngộ sắc v.v… là Không liền không còn gì trói buộc ngăn ngại; kể cả khổ, sợ, đảo, tưởng… Vì cho rằng sanh tử tức Niết Bàn còn vọng cầu Niết Bàn rốt ráo làm gì, cho nên y bát nhã là xa lìa tất cả. Như đúng phải nói rằng dưới trở ngại nương học đức tốt để được lợi lạc, hầu lìa khổ chứng chân vậy. Đây nhằm tán thán Bồ Tát nhân tu tập mà đạt lợi ích. Bồ Tát lúc thường hay giảng pháp nhân duyên, văn tự để quán chiếu tìm xét thật tướng làm quyến thuộc tu trì. Không mong cầu biết tất cả mọi cảnh giới gọi là y bát nhã (tuệ trí); quái còn có nghĩa là phiền não chướng làm cho không đạt được Niết Bàn, ngại tức là sở tri chướng (trở ngại chỗ hiểu biết) không đạt được tuệ giác, hoặc cũng nói quái tức là ngại (chướng ngăn) gồm chung hai chướng. Khủng bố có nghĩa năm thứ sợ: 1) sợ không sinh sống nổi, vì phân biệt ngã

chấp khởi sinh ái 2) sợ ô danh, làm việc bất lợi nên khởi niệm lo 3) sợ chết, do ngã kiến niệm nghĩ mất thân 4) sợ đọa ác thú vì gặp được chư Phật mà khởi tạo ác nghiệp 5) sợ khiếp số đông, thấy mình thấp kém, người khác trỗi hơn nên sanh tâm lo sợ. Điên đảo có bảy loại như: 1) tưởng, 2) kiến (chấp) 3) tâm 4) đối vô thường cho là thường 5) đối với khổ cho là vui 6) đối với bất tịnh cho là tịnh 7) đối với vô ngã cho là ngã. Với bốn thứ vọng tưởng sau đây khởi niệm phân biệt là tưởng ngược như: có thể nhẫn dục lạc, kiến lập, chấp bám là thấy ngược lại. Tâm đảo có nghĩa là phiền não có ba loại: 1) Căn bổn hay gốc rễ tức là ngu si 2) Thể tánh: nghĩa là chấp một bên và chỉ thấy một phần; giới cấm thủ, kiến thủ và tham, tát ca da tà kiến; ba đẳng lưu tức là những phiền não khác. Mộng tưởng có nghĩa là chưa đạt thật trí biết thường trong mộng tưởng. Do đây Phật dạy rằng sanh tử là đêm dài; mộng ảo tưởng khởi nên gọi là mộng tưởng. Bảy loại điên đảo trên do vọng tưởng sanh, trong mộng mà hành xử nên gọi là mộng tưởng, hoặc có thể nói các đảo trên là nhân của sanh tử. Mộng tưởng này là quả của vấn đề sanh tử. Như trong cơn mộng phần lớn thuộc thân cảnh nên dựa quả nêu danh mộng tưởng. Niết Bàn là từ tiếng Phạn. Trung Hoa (Đường) dịch là viên tịch, tức thể nó châu biến tánh vắng lặng vậy. Tuy tánh chân như không hai không khác nhưng nương duyên diệt để nói thì Niết Bàn có bốn loại:

1. Tự tánh thanh tịnh Niết Bàn tức hết thảy các pháp là thật tướng chân như

2. Vô trụ xứ Niết Bàn có nghĩa tâm đại bi, tuệ thường bổ sung nhau như đôi cánh chim ngoài sở tri chướng là thanh tịnh chân như

3. Hữu dư y Niết Bàn tức tập đế hết là hiển lộ chân như.

4. Vô dư y Niết Bàn tức khổ đế hết là hiển lộ chân như. Hữu Y lần đầu nói vì hết thảy phàm thánh bình đẳng đều có; chúng sanh không sanh diệt bản lai (xưa nay) vắng lặng. Hữu y thứ nhì nói chư Bồ Tát trụ nơi không chỗ trụ và Thanh Văn không đạt đến Niết Bàn. Hữu y hai loại sau hết nói rằng ba thừa cũng được giải thoát. Ở đây nói chung, do chư Bồ Tát y Bát Nhã ngộ ba không tánh và do ngã pháp cả hai Không hiển rõ hết thảy đều không. Tâm hành giả không bị hai chướng làm ngăn chướng, năm sợ hãi khủng bố, bảy đảo thúc buộc, mộng tưởng lầm lạc mới có thể đạt ngộ Niết Bàn rốt ráo. Hoặc chư Bồ Tát do y Bát Nhã tu pháp không (thắng giải) mang tư lương vào đạo dần chế phục hai chướng phân biệt hiện hành; tới gia hạnh vị mới dứt hết, cũng có thể dần dần chế phục hai món căn bản phiền não. Tâm không còn ngăn ngại là vào kiến đạo, đoạn chấp phân biệt tùy nguyện sớm

viên thành. Không còn sợ hãi đối với tu đạo vị, gia hạnh tăng thêm dứt hết mọi thứ điên đảo, xa lìa hết mọi sanh tử mộng tưởng nên không còn phải học nữa mới đạt Niết Bàn rốt ráo; Bốn vị đã sẵn sàng từ đó thêm tiến lên. Ngoài ra đến Cực hỷ địa hết thảy phiền não xấu ác và sở tri chướng bên ngoài thô trọng thảy đều đoạn dứt, mới có thể làm cho phiền não không hiện hành. Tâm không quái ngại, trước hết phải ngộ được trí vô lậu, vô công dụng và không chấp tướng hết thảy mọi chướng ngại không còn những phiền não đạt vô sanh pháp nhẫn và sở tri chướng thô phù bên ngoài đều đoạn dứt. Hết thảy phiền não hoàn toàn không còn hiện tiền nên không còn sợ hãi. Nhân từ quả có danh, quả đã đoạn nên tối thượng viên thành Bồ Tát địa. Mọi phiền não thói quen, ngủ nghỉ và các sở tri chướng cốt lõi thô trọng thảy đều đoạn dứt. Nhập Như Lai địa gọi là xa lìa mọi điên đảo vọng tưởng, tức đã đoạn sạch hai chướng và ba trụ tâm, do đây tới quả Phật đạt Niết Bàn rốt ráo.

"Ba đời chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa nên đạt vô thượng chánh đẳng chánh giác". Tán rằng, vì người tu nghĩa không nói, trên ca ngợi nhân y theo đoạn chướng nhiễm, dưới tán y quả mà đạt Bồ Đề vậy. Ba đời là quá khứ, hiện tại và vị lai, chư Phật là số nhiều không phải một. Chữ Phật tiếng Phạn là Phật Đà (Buddha), nay lược xưng là Phật lấy tuệ làm chính, dịch là bậc giác còn gọi là chứng đạt hơn. A là Vô, Nậu đa la là Thượng, Tam là chánh, Miệu là đẳng, Tam nữa là chánh, Bồ Đề là giác. Mạt già gọi là đạo mà ở đây không dùng từ này. Không pháp nào vượt qua nên gọi là Vô Thượng, lý sự biết hết gọi là chánh đẳng, lìa vọng chứng chân lại gọi chánh giác tức là Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đại Trí Độ luận rằng trí và trí xứ đều gọi là Bát Nhã, ba đời giác ngộ do y theo đây nên chứng trí ngộ Không gọi là đạt chánh giác, hoặc chỉ thuyết tánh Không gọi là Bồ Đề (tuệ giác). Như Lai thân tướng vi diệu tức là pháp thân, như đúng phải nói: xuất ly sanh tử mà chứng ngộ tuệ trí như từ mộng tỉnh hợp với pháp tánh mà khai triển, thí dụ như hoa nở có đủ chân tục trí được tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Phật tiêu biểu là bậc tuệ giác viên mãn tuy thấy không tu song duy trì không ngưng việc cứu giúp mọi loài chúng sanh. Do đó cũng có thể nói Phật y nơi Bát Nhã mà y tức là tu vậy. Phật từ ngôi vị y Bát Nhã thực hành đạt được giác ngộ, đoạn này có năm phần như sau:

1. Tịnh pháp giới tức có nghĩa pháp thân Phật là chân như Niết Bàn đầy đủ chân tánh, công đức tuyệt vời. Do quán lý Không mà đạt quả vị nên ngoài bốn trí khác gọi là đức hữu vi, tức là chỗ chứng thọ dụng Phật thân. Nhân tu tự lợi mà đạt quả nên vị đại Bồ Tát hiện thân tướng trang nghiêm thanh tịnh. Phật thân quảng đại gọi là tha thọ dụng vì hàng nhị thừa hiện thân uế tịnh. Bất định Phật thân gọi là biến hóa thân đủ việc lợi tha do chỗ thích nghi mà

hiện. Tự thọ dụng thân có đủ 140 pháp bất cộng về thật đức, nghĩa là các đức Như Lai đủ 32 tướng đại trượng phu; 80 vẽ đẹp tùy hình, bốn tâm thanh tịnh, mười lực, bốn vô sở úy (pháp không sợ), ba niệm trụ, ba pháp chẳng phòng hộ, tâm đại bi, không quên mất pháp, vĩnh viễn dứt lìa tập khí, hết thảy diệu trí, và ngoài ra còn có tám pháp giải thoát, 8 thắng xứ, 9 thứ đệ định, 10 biến xứ, bốn vô lượng, 3 môn giải thoát, 3 pháp vô sanh nhẫn, 37 phẩm trợ đạo Bồ Đề, năm nhãn, sáu phép thông, 4 vô ngại giải, vô tranh, nguyện trí, luôn trụ trong tánh xả, 18 pháp bất cộng cho chí nhứt thiết trí, chủng trí, vô lượng công đức nói không thể hết được. Thân thọ dụng và thân biến hóa cũng có đủ mọi công đức tương tợ như vậy. Công đức hữu vi bốn trí thâu nhiếp, lấy trí làm chính gọi Bồ Đề trí, pháp thân chân như là Bồ Đề đoạn đều gọi là Bồ Đề, do vậy nên biết đều xưng tán Bồ Đề. Mượn gọi Phật tức là mượn chung để ngộ được pháp riêng nên nói chư Phật y Bát Nhã đạt Bồ Đề, như thế bao hàm mọi công đức. Trí đoạn viên mãn đạt thành vô thượng giác, sanh khác hiểu dón gọn là chánh giác. Nhị thừa chia chẻ trí đơn giản gọi đẳng giác, Bồ Tát trí chưa đầy đủ là chánh giác, chỉ Phật chứng đắc viên mãn riêng đạt toàn danh hiệu.

Kinh Kim Cang có đoạn thuyết rằng: hết thảy chư Phật từ kinh này ra, tất cả Như Lai từ kinh này sanh, do vậy ba thân Phật đều là tuệ giác - Bồ Đề. Phần Lý Thú thuyết rằng, người tin học kinh này chóng đạt thành các hạnh Bồ Tát, mau chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề nên Chánh Đẳng Chánh Giác đều do đây mà đạt.

- "Nên biết Bát Nhã Ba La Mật Đa là đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú". Tán rằng, vì người tu pháp không mà nói, trên đã bày riêng hai y của nhân quả đạt đến hai điểm lợi, dưới ca ngợi chung cái dụng của Bát Nhã. Tiếp theo trước nêu phần tóm kết, nói nên biết, chỗ diệu dụng khôn lường nói là thần, không tối không đèn là minh, tối thắng đệ nhứt là vô thượng. Không thứ gì có thể so sánh nên gọi vô đẳng đẳng. Đức Đại sư (Phật) bí mật nói cương lãnh diệu pháp để phá tà hiển chánh, trừ ác khuyến thiện, oai linh kính ngưỡng hiền thánh tuân thủ oai lực gia trì nên gọi là chú. Như đúng phải nói: chú tiếng Phạn là Đà la ni, dịch là tổng trì nói lược có bốn loại:

1. Pháp: đem lược lời giáo huấn hàm trong cái sâu.

2. Nghĩa: đem lược nghĩa hàm trong cái rộng

3. Năng: đạt Bồ Đề vô sanh pháp nhẫn như đức Từ Thị thuyết rằng: một để mật để kiết để tỳ lê đê (2 lần), bát đà nị sá ha.

4. Chú: Như đại kinh thuyết rằng, nạp mộ bạt già phạt đế, nhứt bát thích hoại ba la nhỉ đa duệ (2 lần) đát điệt tha tam thất truật duệ, tứ thất truật duệ, ngũ thất truật duệ, lục thất truật duệ tế thất sá ha.

Chú này có thần lực quảng đại như Kinh nói. Hai năng lực niệm huệ hàm đầy đủ vạn đức, đây theo cách nói xưa nêu chung gọi là chú, tiếp theo trước tóm kết hai pháp hành, sau là phần trì chú, thuyết rằng "nên biết đó"ù. Do từ nghĩa tổng trì đây đi qua chúng sanh, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát bốn đường hoặc qua diệu dụng của văn tự quán chiếu tròn sáng, hàng quyến thuộc lợi ích hơn. Thật tướng không thí dụ hoặc bốn đường chung nên ở đây gọi Bát Nhã là thần chú. Hay cũng gọi chú Bát Nhã này là đại thần chú chí đến gọi là vô đẳng đẳng chú, thuyết để khuyến khích các hành giả đều phải nương kinh đây mà hành 10 pháp, như ngài Từ Thị có bài kệ:

Gọi biên chép cúng dường

Cho người nghe tụng thường

Đúng khai triển thọ trì

Đọc tụng lẫn tư duy

Mười pháp kẻ thọ trì

Được vô lượng phước đức

Hơn đó không hết được

Do trì chú không dứt

- "Hay trừ hết thảy khổ". Tán rằng trước làm sáng tỏ các đức, nay làm rõ việc phá ác; người tin ngộ được lời nói dứt trừ hết thảy mọi chướng, che tâm đều không nhiễm. Dù người gây tạo nhiều ác nghiệp cực nặng nhưng có thể vượt qua các nẽo ác (thú), như giết chúng sanh ba cõi, không do việc này mà đọa địa ngục, súc sanh, ngạ quỉ. Giá như trong các nghiệp phiền não nhưng do sanh nơi liên hoa nên hoàn toàn không bị nhiễm mà luôn hòa hợp với những việc tốt. Trong đây chúng sanh được trí vô ngại hay khéo ngộ nhập các tánh bình đẳng. Tự phẩn nộ và làm người khác tức giận đều có thể

điều phục; đối với mọi oán thù trong đời này đêàu khởi tâm từ, thường gặp chư Phật đạt được túc trí (trí biết trước). Như được nghe Phật Pháp, ấn chú không quên mất, được pháp hỷ lạc luôn hiện ra trước mắt, thường chuyên tinh tấn tu tập các thiện pháp nên bọn ác ma, ngoại đạo không thể xâm (phạm) hại. Trời Tứ Thiên Vương thường theo ủng hộ và tránh khỏi chết oan, chết yểu, tang nạn… Chư Phật, Bồ Tát luôn hộ trì làm cho mọi lúc tăng thiện giảm ác. Nơi Phật quốc của chư Phật tùy nguyện được vãng sanh không đọa ác thú cho tới khi chứng quả giải thoát, chóng đạt hạnh Bồ Tát viên mãn, mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ Đề, tùy tâm đã nguyện không đâu chẳng thành tựu viên mãn. Nhờ vậy từ cung thành tới tứ chúng nên tụng niệm để mà hàng phục, cung trời dùng Thiên nhãn mới thọ trì mà oán tiêu tan, huống là tự mình tâm thành khẩn thiết gieo nhân lành gặt quả tốt, không rơi vào năm đường ác, theo gót 10 phương chư Phật mà làm chủ chưa hề có.

- "Chân thật không hư": Tán rằng để dứt nghi vấn khuyên người phát lòng tin mà nói lại lời này: làm sao Phật từ bỏ địa vị luân vương giàu sang vào rừng sâu vắng vẻ và bỏ hết mọi thứ trang sức để được tôn xưng là Từ phụ pháp vương. Theo chân các đạo sĩ mà được vinh danh trong hàng long tượng, Ngài là người dẫn dắt trời, người, khuyến dẫn chúng sanh thật là chưa hề có. Do vậy kinh thuyết rằng Như Lai là chân ngữ nhẫn đến không nói lời sai khác, nên phải tin tưởng phụng hành chớ khởi niệm hồ nghi.

- "Nên nói Bát Nhã Ba La Mật Đa Chú; liền nói chú rằng: vượt nhanh thoát, vượt nhanh thoát, vượt thoát, thoát qua bờ bên kia đạt tuệ giác, sá ha". Tán rằng trên nói pháp có hai nghĩa trì để khuyên người tin mà thực hành là muốn sự linh diệu chóng hiệu dụng nên nói "trì" vậy. Phật đã trãi qua một đại kiếp dùng bi trí khổ tu với lực thệ nguyện kiên cường mà ở đây lược bớt không nói hết. Ý kinh thâm viễn lời dạy vô cùng hàm dung nghĩa rộng không dễ gì tán dương hết được.

Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa tán nghĩa mầu

Quyển hạ hết

---o0o---

Đại chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh,

quyển 33, số 1710, từ trang 523 đến trang 542

Dịch xong ngày 16 tháng 6 năm 2005

(Mồng 10 tháng 5 năm Aát Dậu)

Pháp Bảo Tự Viện – Sydney

Sa môn Thích Bảo Lạc

Cẩn khải

---o0o---

Tâm kinh

Bát nhã ba la mật đa tán

Sa môn Viên Trắc tuyển dịch

Tỳ kheo Thích Bảo Lạc

dịch từ Hán văn sang Việt văn

Tâm Kinh Bát Nhã

Ba La Mật Đa Tán

Nay giải thích Kinh Bát Nhã chia thành bốn mục:

1. Trước dạy pháp nhân duyên
2. Bàn về tông thể của kinh
3. Giải thích các phần mục
4. Nhận xét phê bình

1. Trước nhất Phật dạy về nhân duyên: nói dạy bắt đầu từ cạn đến lý sâu tuyệt nhiên thăm thẳm không còn thấy có hữu vô. Pháp tướng (tánh) thâm sâu siêu việt không thể dùng ngôn ngữ biểu đạt, song chỗ lý thú thật là vô cùng phải khai hai tạng lập giáo có chỗ y cứ nên Phật hiện ba thân. Có thể nói: oán địch manh động, trống trời tự khua như nước suối lắng trong ánh trăng lộ hiện, nhưng phải ứng vật hợp thời tùy căn cơ mà dẫn dắt. Do vậy

Phật ba lần chuyển xe pháp cho người chưa hiểu khiến hướng về nguồn chân nên tại vườn Lộc Uyển nước Ba La Nại, ban đầu Phật dạy Nhân Quả sanh tử, Niết Bàn. Lần đầu tiên Phật giảng pháp tứ đế để trừ ngã chấp, cho người đã hiểu hướng đến Đại Thừa. Tại núi Linh Thứu Phật thuyết Kinh gồm 16 hội mà trong số có các Kinh Bát Nhã. Kinh Bát Nhã là pháp vô tướng thứ hai, nhờ đây mà dần đoạn dứt pháp chấp Hữu, nhưng đối với chấp Không vẫn chưa đoạn dứt. Do đó nơi liên Hoa Tạng lần thứ ba Phật giảng về cõi tịnh, cõi uế nói nghĩa thâm mật của Đại Thừa, đạo lý Hữu – Vô cả hai đầy đủ. Song ngoài hai pháp Hữu Vô ra còn chấp một bên nên Phật mới giảng pháp nhân duyên này.

2. Bàn về tông thể của kinh: tông thể mà thể nói chung là lời dạy rõ ràng sáng tỏ; còn tông hay tôn là làm sáng các điểm dạy riêng. Song Phật dạy thể theo các thuyết không giống nhau. Phái Tát Bà Đa dùng thanh làm thể, đem so sánh thanh vô ký cho là thiện. Nhưng dựa theo Kinh bộ các tông liên tục mượn thanh, lìa thanh không khác nên gọi là câu sánh vậy. Theo các tông Đại Thừa không đồng nhất có kinh chỉ dùng thanh như Vô Cấu Xưng hoặc có Phật Quốc lấy âm thanh làm Phật sự, có kinh chỉ dùng tên làm thể như Thành Duy Thức. Pháp không ngại trí danh lấy làm cảnh hiệp chung thanh và danh như Kinh Thập Địa. Giảng cho người nghe phải y cứ hai việc, nói thanh, danh như thế nào? Các phái có điểm dị biệt nầy, căn cứ sự thật nêu cái giả, từ thật dùng thanh và danh làm thể tánh, nhưng những lời Phật dạy mỗi phần y cứ một nghĩa nên không trái nhau. Tại sao vậy? Vì mượn cái thật dùng danh làm thể, nên lìa thanh không khác danh vậy. Lấy thể từ dụng danh lấy thể đây chỉ rõ các pháp tự tánh sai biệt. Hai chỗ nương gá mượn thật tướng gốc hiệp làm thể, thiếu một đều bất thành. Cho nên cảnh theo tâm dùng thức làm thể. Kinh thuyết rằng các pháp không rời thức cho nên nhiếp vọng về chơn dùng Như làm thể. Các kinh Nhân Vương thuyết minh các pháp tánh chỗ hiển tỏ tông lược có ba loại: Tùy căn bệnh nêu riêng, mỗi bộ kinh có tông chỉ riêng, phỏng thời luận tông

1) Tùy căn bệnh nói tông riêng nghĩa là chúng sanh do vô minh nên khởi tham, sân, si và 84 ngàn phiền não. Vì thế đức Như Lai ứng bịnh cho thuốc, nói uẩn xứ… 84 ngàn pháp môn, do các pháp này mà mỗi căn bệnh theo đó thích ứng như uẩn, xứ, giới v.v… là điểm làm hiển tỏ tông chỉ.

2) Mỗi kinh có tông chỉ riêng: đối với mỗi bộ kinh tuy có nhiều môn, mỗi môn đi sâu vào ý thú theo mỗi kinh khác nhau. Như Kinh Pháp Hoa lấy nhứt thừa làm tông, còn Kinh Niết Bàn lấy Phật tánh làm tông, Kinh Vô Cấu Xưng lấy pháp bất nhị (không hai) làm tông. Kinh Hoa Nghiêm lấy nhân quả

của Thánh Hiền làm tông. Từ đó các phái khác y cứ như trên làm chuẩn cần phải biết.

3) Phỏng theo thời lập tông: tuy các bộ Thánh điển có nhiều loại nhưng tựu trung luận tông không ngoài ba loại: Ba loại đây là pháp Tứ Đế vô tướng nghĩa rốt ráo của Đại Thừa như Kinh Giải Thâm Mật, nên ở đây cốt nêu Bộ Kinh này trong các tông lấy vô tướng làm tông.

3. Giải các đề mục: Phật thuyết tâm kinh Bát nhã Ba La Mật Đa: đề mục, Phật thuyết là chủ tiêu biểu, Phật là tiếng Phạn, Tàu dịch là giác, đầy đủ chân tục trí của tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn gọi là Phật. Phật khai các pháp môn vi diệu làm cho chúng sanh hiểu rõ nên gọi là thuyết. Bát nhã ba la mật đa là pháp được nói đến, mà Tàu dịch là đáo bỉ ngạn (đến bờ kia – giải thoát), tâm kinh là ý chính của lời dạy cần làm sáng tỏ; trong phép nghiệm đạo tâm vương[40] độc đặc đối với bát nhã. Lời dạy này vô cùng cao tôn, từ dụ mà lập danh nên gọi tâm vậy. Chữ Kinh có hai nghĩa xuyên suốt và nhiếp trì; xuyên suốt để hợp với lời nói, nhiếp giữ chỗ giáo hóa độ sanh. Đây dựa vào chủ yếu đối với năng sở làm rõ pháp dụ lập danh nên Phật thuyết tâm kinh Bát nhã ba la mật đa.

4. Bình luận và giải thích: Bồ Tát Quán Tự Tại, đối với Kinh Bát Nhã nhìn chung gồm trong ba phần: soi sáng trí năng quán, phần tiếp theo Xá Lợi Tử và cuối cùng bàn về cảnh sở quán, sau dùng vô sở đắc và tiếp hiển bày quả đạt được. Kinh không có phần tựa và phần kết vì đối với bát nhã lấy điểm chính khúc chiết nên chỉ có phần chính tông mà không có phần mở đầu và phần kết như kinh Quan Aâm nên không có đầy đủ ba phần. Bồ Tát Quán Tự Tại chú trọng vào phần đầu và phần giữa là hai phần chính. Phần đầu tiêu biểu người năng quán, kế luận về trí được quán; đây là phần thứ nhứt nêu rõ người năng quán, nếu theo sách xưa gọi là Quán Thế Aâm, quán mọi pháp thế gian, gọi danh hiệu Bồ Tát dùng âm thanh ngôn ngữ để cứu khổ nạn, nhân đó mà xưng danh hiệu Ngài là Quán Thế Aâm. Do chưa có thể quán chiếu thân, ý nghiệp nên kinh này gọi là Quán Tự Tại; Quán Tự Tại trong chứng hai pháp không ngoài quán ba nghiệp không dựa vào công dụng thong dong tự tại nên gọi là Quán Tự Tại. Vị Bồ Tát này đúng là nhân vật nhất sanh bổ xứ, vì đã thành Phật mà như còn bị thiếu một cái gì vậy! Nếu là Bồ Tát làm sao thích hợp với Quán Aâm Tam muội. Kinh Quán Âm tam muội thuyết rằng, Phật bảo A nan: nay ta dẫn đạo như thật chân thật không hư. Ta nghĩ Bồ Tát Quán Thế Âm thành Phật trước ta hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai Ứng Cúng Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế

Tôn. Lúc bấy giờ ta làm đệ tử tu khổ hạnh dưới vị Phật kia. Nếu là Phật làm sao thích hợp được Quan Âm thọ ký. Kinh ấy thuyết rằng, này thiện nam tử, đức Phật A Di Đà thọ mạng lâu đến một trăm nghìn ức kiếp mới có chung cuộc nên nhập Niết Bàn. Lại này Thiện nam tử, đức Phật A Di Đà sau khi chánh pháp diệt nửa đêm lúc những ngôi sao sáng rực xuất hiện thì Bồ Tát Quán Thế Aâm ngồi thiền dưới cây thất bảo Bồ Đề mà thành Phật hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai, đầy đủ 10 hiệu của Phật, cho chí tên cõi nước, đồ trân quí trang nghiêm. Lại Phật Vô Lượng Thọ nói rằng: Bồ Tát Quán Âm ở quốc độ kia tu hạnh Bồ Tát lúc mạng chung hóa sanh vào cõi Phật Ngài. Giải thích: Quán Âm: cùng tên khác người, vị xa xưa kia và vị đang nói đây hằng chẳng có chi trái nghịch nhau; như Kinh Pháp Hoa, chư Phật cùng hiệu ngày tháng chứng đạo v.v… Tưởng cần giải thêm, chính Quán Aâm có hai hạng một là thật, hai là hóa hiện 1. Quán Âm mang thân thật như Kinh Quán Âm. 2. Hóa thân như Kinh Vô Lượng Thọ. Kinh Pháp Hoa luận rằng, Thích Ca Như Lai thành Phật tuy có hai lối giải thích khác nhau, về sau hiểu thuận theo thánh điển không sai trái khác biệt.

Thứ nhì: biện giải trí năng quán: "Lúc thực hành sâu xa Bát nhã ba la mật đa", trong đó có 2 điểm đáng bàn: trước nêu rõ thể của trí và sau bàn đến dụng của trí. Nay bàn về thể của trí, hành là tu tiến thuộc về trí năng quán, thâm là sâu sắc, thâm có hai loại:

1. hành thâm (thực hành sâu sắc), không phân biệt nội trí ngộ pháp hai Không lìa hết mọi phân biệt. Không thấy có năng sở hành lấy tướng hành nên gọi hành thâm (thực hành đi sâu vào trong). Kinh Đại Phẩm thuyết rằng không thấy hành không thấy chẳng hành là Bồ Tát hành Bát nhã thâm sâu.

2. Cảnh thâm: nghĩa là hai Không lìa luôn cả hữu-vô tướng, dứt hết mọi hý luận (bàn tính suông), ngộ trí vô phân biệt. Đây là cảnh sâu thẳm nên nói thực hành thâm sâu. Bát Nhã là tiếng Phạn, dịch là Trí, gọi Ba La là bỉ ngạn (bờ kia), mật đa là đáo, nếu thuận phải nói: trí đạt đến bờ kia – bờ giải thoát. Từ đó mới nói rằng trí đạt được giải thoát. Nhân trí đoạn sạch chướng đạt thành Niết Bàn, vì thế nên nói là trí đáo bỉ ngạn. Thời tức là thời phân như Trí Độ luận nói: nương pháp hữu vi mượn gọi là thời phân mà số không phải là uẩn, xứ v.v… của các pháp bị thu nhiếp. Diệu Môn luận cũng có cùng giải thích này nên luận ấy cho rằng, nhân pháp giả danh thời lìa pháp không có biệt thời. Kinh Du Già thuyết rằng pháp hữu vi trên - trước - sau phân đơn vị mượn lập thời phân. Các pháp không tương ứng bị hành uẩn thu nhiếp. Theo Kinh Phật Địa cũng đồng với thuyết này luận rằng, lập không tương ứng đơn vị thời phân hoặc do tâm ảnh hiện giải thích chung theo ý

nghĩa. Bát Nhã có ba loại là Văn tự Bát nhã, Quán Chiếu bát nhã và Thật Tướng bát nhã, vì để hiển lộ sự quán chiếu, giản đơn thật tướng nên nói là hành thâm. Bát nhã ba la mật đa thời nên nêu rõ ba loại Bát Nhã.

Quán chiếu năm uẩn đều không: luận về chỗ dụng của trí, dụng có hai: tự lợi và lợi tha. Ở đây làm rõ pháp quán Không tức là tự lợi, giải thích câu văn này nắm rõ pháp quán, sau y theo pháp quán trước đó. Câu kinh trên giải thích như sau, luận các pháp quán, nêu Phật Pháp thậm thâm song vốn chỉ một vị, hành giả chưa ngộ nên Phật nói có khác nhau. Do vậy, đức Thế Tôn trong kinh Phật Địa, Phật dạy: này Diệu Sanh cũng ví như nhiều dòng nước lớn nhỏ lưu lộ chưa dẫn vào tới đại dương mỗi dòng đều nương theo lượng nước mà có sai biệt, tuy nước không hề tăng giảm. Bồ Tát cũng như thế, khi chưa chứng nhập pháp giới thanh tịnh của Như Lai như đại dương không khác, trí sở y không sai biệt, trí không tăng giảm, thọ dụng hòa hiệp thành một vị (vị giải thoát). Ngài Thân Quang giải thích rằng một ngàn năm trước Phật pháp chỉ một vị, qua một ngàn năm sau không có gì trái nhau. Sau khi đức Phật diệt độ 1000 năm, tại miền Nam Ấn nước Kiện Chí có hai vị Bồ Tát đồng thời xuất hiện ra đời, một là Ngài Thanh Biện, hai là Ngài Hộ Pháp, các Ngài muốn cho chúng sanh hiểu sâu Phật pháp nên lập Không tông, Hữu tông cùng hợp ý Phật! 1) Bồ Tát Thanh Biện lập Không bỏ Hữu nhằm trừ bỏ chấp hữu; Bồ Tát Hộ Pháp lập Hữu bỏ Không nhằm trừ bỏ chấp Không. Nhưng Không chẳng trái với Hữu, tức lý Không không phải rỗng không; không trái với Không là nói sắc tự thành, cũng Không cũng Hữu thuận chiều thành hai, chân lý không phải rỗng không, phi hữu khế hợp với trung đạo mà đại ý Phật pháp đâu chẳng do đây ư? Hỏi rằng: bàn Hữu-Vô có hợp đại ý Phật Pháp không? Trả lời: Thà chấp Ngã hơn lý luận thật là trái thánh điển, hơn thế Phật vì muốn cho Bồ Tát giải thoát, huống nữa nhị vị Bồ Tát này có ảnh hưởng hổ tương nhau lại làm cho nảy sanh hiểu sai ý Phật sao? Do điểm nghi ngờ ấy ở đây cần giải lược hai pháp quán:

1. Ngài Thanh Biện dựa theo Bát Nhã và tông chỉ của Ngài Long Mãnh thành lập một pháp quán, qua diễn trình các pháp quán tướng, ảnh tượng là không và chủ trương cho rằng hết thảy các pháp đều là không, không sanh không diệt, bản lai vắng lặng, tự tánh an nhiên. Do đó, Kinh Kim Cang thuyết rằng, hết thảy các pháp hữu vi như mộng ảo, như bọt sóng, như sương, như điện chớp, phải quán sát như thế. Lại như Kinh Tư Ích cũng thuyết rằng, dùng tâm phân biệt các pháp đều là tà, không để tâm phân biệt các pháp là chánh. Và ngoài ra, Trung Luận cũng luận rằng "như có chỗ chẳng không nên phải có Không". Chẳng không còn Không có huống gì là không chứ! Lại cũng Trung Luận cho rằng: Chư Phật hoặc nói ngã hoặc lúc

nói phi ngã, song nơi thật tướng các pháp không ngã không phi ngã". Những câu dẫn chứng như thế không phải chỉ một, do vậy Ngài Thanh Biện dẫn theo Chưởng Trân luận rằng: thật tánh pháp hữu vi là Không như huyễn (giả dối) do duyên sanh nên pháp vô vi không thật hữu chẳng sanh không giống hoa đốm giữa hư không.

2. Bồ Tát Hộ Pháp y Kinh Giải Thâm Mật và tôn chỉ Bồ Tát Di Lặc thành lập một pháp quán, vì thức che cảnh luận quán Không và đưa ra luận điểm rằng tất cả các pháp thông giữa Có và Không, do tánh giả lập biết tình có mà lý không; song tánh tùy thuộc do nhân duyên mà có, trong khi tánh tuyệt đối (viên thành thật) lý Có không phải là Không. Do vậy, kinh Giải Thâm Mật thuyết rằng: "tùy thuộc vào sở chấp nên nói các pháp đều không có tự tánh. Kinh Bảo Tích cũng luận rằng: nếu bác các pháp vô tánh, Ta cho đó là bị bất trị. Luận Du Già dẫn rằng tùy thuộc tánh bị chấp nên Khế Kinh nói rằng, hết thảy các pháp đều không có tự tánh". Biện Trung Biên luận có bài tụng: "do hư vọng phân biệt mà có trong đó cả hai đều không; trong không chỉ có Không, trong cái kia cũng có cái này". Cho nên biết rằng hết thảy mọi pháp không phải không, không phải chẳng không Hữu – Vô, vì thế nên hợp trung đạo. Những luận dẫn trên đây không phải chỉ một, vì thế Duy Thức Nhị Thập Tụng luận rằng "Không biết hết thảy chủng loại các pháp không bèn mang nhập vào pháp vô ngã, song gặp kẻ ngu, giả lập chấp tự tánh sai biệt các pháp Không như thế bèn mang tên nhập vào pháp vô ngã.

3. Tiếp giải thích các đề mục: thuyết minh năm uẩn gồm có: sắc uẩn, thọ, tưởng, hành, thức; năm sắc này hợp với căn, cảnh và pháp. Sắc là sắc thân - phương sở để nhận thức thuộc về sắc chất nên gọi sắc; thọ chẳng hạn như khổ, vui, chẳng khổ chẳng vui vẫn tiếp nhận hoàn cảnh dù trái hay thuận nên gọi là thọ, tưởng về tướng nam tướng nữ, do các thức chấp cảnh phân biệt mà có, hành là hành động do tâm nghĩ ngợi duyên các pháp đưa vào ý thức tạo thiện, bất thiện gọi là hành. Nhãn thức (cái biết của mắt), nhĩ v.v… phân biệt được cảnh nên gọi là thức. Năm yếu tố trên đều hàm nghĩa tích tụ nên gọi uẩn (chứa nhóm). Như vậy năm uẩn được phân thành ba nhóm:

1) Theo tánh giả lập (biến kế sở chấp) chấp tình có lý không

2) Tánh tùy thuộc (y tha khởi tánh) năm uẩn do nhân duyên giả hợp mà có

3) Tánh tuyệt đối (viên thành thật) : năm uẩn đích thực theo lý là có, nên Trung Biên luận rằng, uẩn có ba loại:

a) Uẩn bị chấp

b) Uẩn chủng loại

c) Uẩn pháp tánh. Nay nói theo sách tân: Thập Bát Không luận cũng đồng lập luận như trên và nêu thêm luận chứng cũng có ba loại.

a) phân biệt

b) chủng loại

c) như như. Nội dung năm uẩn trong ba loạii này mỗi phần đều hàm pháp nhị không ở trong nên nói đều Không để ngộ lý Không. Hai không trước dựa vào các Không này phân thành hai để giải thích. Theo tôn chỉ Ngài Thanh Biện có hai cách giải:

1) trong ba tánh còn lại hai trừ viên thành thật. Trung Luận thuyết rằng, do nhân duyên sanh pháp, đó là nói về Không

2) ba tánh, năm uẩn đều là không. Luận Chưởng Trân cũng thuyết rằng: "Vô vi không thật hữu, chẳng sanh giống hệt như hoa đốm nên phải lấy đây làm chuẩn, còn lại tánh tuyệt đối. Theo tôn chỉ Ngài Hộ Pháp: trong ba loại uẩn chỉ còn sở chấp để bàn về tánh không, đã dẫn các kinh luận đầy đủ như trên. Cũng có sách chép: quán chiếu năm uẩn đều không, tuy có hai cuốn, nhưng sách sau là đúng. Kiểm điểm sách tiếng Phạn có đề cập nên những gì nói sau phải cần lấy đó làm chuẩn.

Vượt qua mọi khổ ách: đây là phần hai nêu rõ sự lợi tha, tác dụng của nó có ba điểm:

1) Khổ cũng là ách (nạn) nên gọi khổ ách. Trong sáu cách giải thích đây giải là trì nghiệp (mang theo nghiệp), các pháp hữu lậu Không không chi chẳng khổ nên đức Thế Tôn dạy 3 cõi đều khổ. Song cái khổ đây tóm lược có ba loại, đó là khổ khổ, hoại khổ và hành khổ mà trong đó chi li lại chia thành 8 khổ như: sanh, già, bệnh, chết, oán ghét gặp nhau khổ, yêu nhau mà phải xa nhau: khổ, cầu mong không được: khổ, năm yếu tố cấu tạo sắc thân thạnh phát: khổ… nói rộng ra trong khổ khổ còn có 25 cõi có chúng sanh và tất cả đều có sanh ra, tồn tại, biến đổi và hoại diệt qua bốn tướng hữu vi cộng chung thành 100 thứ khổ. Hai mươi lăm cõi hữu, 4 cõi người, 4 cõi ác thú, 4 không thiên, 4 cõi thiền, 1 cõi Phạm thiên, 6 trời cõi dục, trời Vô tưởng và A na hàm. Điều đáng chú ý số một là khổ ách và đó là 4 ách gồm:

muốn, hữu, kiến và vô minh. Bốn ách này buộc trói chúng sanh làm cho chúng thọ vô vàn sự thống khổ như ách xe (trâu, ngựa kéo). Nếu dựa theo đây giải thích nạn của khổ nên gọi là khổ ách, do vậy trong sáu lối giải thích đây là phần chính yếu. Trong điểm một nói rằng khổ ách riêng có các mục như trên giải thích hai phần nên trong sáu cách giải thích ngược lại với giải thích.

- Xá Lợi Tử: từ đây trở đi phần thứ nhì bàn về cảnh được quán trong đó có hai phần:

a) phỏng 4 câu kệ luận về tánh không và dựa theo 6 nghĩa giải thích làm rõ không tướng. Phần trước có hai điểm:

a) nêu người giáo hóa

b) luận về Tánh Không. Phần a người tiêu biểu việc giáo hóa: Xá Lợi Tử tiếng Phạn là Lợi Phú Đa La hoặc Xá Lợi Phất Đa La, Tàu dịch Xá Lợi là Thu Hạc; Phất Đa La có nghĩa là "tử". Đôi mắt mẹ ông tinh anh như chim Thu Hạc, do đôi mắt nên lấy tên mẹ đặt cho con là Thu Tử. Kinh Minh Độ gọi rằng, Thứu Diên Tử hay Ưu Bà Đề Xá do từ người cha đặt tên cho ông. Theo Cựu dịch Thân Tử là lầm lẫn vậy.

Hỏi: đây nói Bát Nhã là pháp của Bồ Tát vì sao Phật bảo Xá Lợi Tử (Phất) mà không bảo Bồ Tát ?

- Đáp: Theo Trí Độ Luận thuyết rằng, Xá Lợi Phất là người có 10,000 môn tam muội, trong số đệ tử chư Phật, Ngài là bậc trí huệ đệ nhất. Đức Thế Tôn dạy rằng, trí của tất cả chúng sanh chỉ trừ Phật, ý Thế Tôn muốn sánh trí tuệ Xá Lợi Phất với sự đa văn (nghe hiểu rộng). Trong 16 hội thuyết giáo của Phật do vậy chẳng ai sánh kịp một Xá Lợi Phất. Hơn thế nữa, Xá Lợi Phất năm mới 8 tuổi đã có cách lập luận từ lý vững chãi, siêu tuyệt không ai hơn. Lúc bấy giờ, các nhà luận sư ca ngợi là chưa từng có, kẻ hèn, người trí, lớn nhỏ thảy đều phục tài có thừa của Ngài, đó là nhân duyên như luận đã nói, vì thế ở đây Phật bảo với Xá Lợi Phất là vì muốn đưa hàng tiểu trí hướng tới Đại Thừa.

- Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc: đây mượn bốn câu trên luận về tánh không, trong đó không gồm có hai phần:

a) mượn sắc uẩn bàn về bốn câu và

b) bốn uẩn còn lại đều có bốn câu như thế. Trước hết mượn sắc uẩn luận bốn câu và giải thích bốn câu này: trước tiên bàn về tánh không như trên đã phân biệt, Không chia thành 2 loại: 1. Sanh không 2. Pháp không. Đáng lưu ý nhất sanh không còn có bốn loại:

a) chấp ngã không cho là không, trong số không bao hàm một số các pháp, như Phẩm Bồ Tát Địa Kinh Du Già thuyết rằng "pháp hữu vi, vô vi gọi là Hữu, không có ngã và ngã sở (cái của ta) gọi là vô".

b) chấp sanh không để làm rõ chân như không, vì chỗ muốn làm sáng tỏ đó cho nên cũng nói là Không.

c) khổ đế bao hàm hữu lậu có biệt Không, tức cái dụng hữu lậu là thể của năm uẩn. Thành Duy Thức luận, quyển 6 rằng, biệt Không chẳng phải Ngã thuộc Khổ đế.

d) các pháp bao hàm chung là Không chẳng phải ngã, tức dụng của các pháp lấy tánh làm thể. Vì thế các kinh thuyết rằng tất cả pháp vô ngã, tuy có bốn loại y nơi ba tánh mà lý bao hàm ba không.

1) Giả lập chấp không

2) Tùy thuộc chấp không

3) Tuyệt đối không. Theo thứ tự trên lấy ba tánh làm thể của bốn pháp không. Tuy không đúng văn từ song lấy lý mà suy rõ ràng rất ứng hợp với bốn câu trên. Pháp không có ba loại như trên cần phải biết, nếu phân tích rộng có 18 không như Thập Bát Không đã luận dẫn. Y cứ Kinh Đại Bát Nhã nói có 16, 17, 18 hoặc 20 pháp không, xem kinh ấy hẳn đầy đủ hơn. Nay y ba tánh để giải thích bốn câu; trong bốn câu này: hai câu đầu: nêu rõ tông là phần chính và hai câu sau: để ngoài nghi tình: sắc chẳng khác không, cho hay tục chẳng khác chân; không chẳng khác sắc nêu rõ chân chẳng khác tục, sau đặt ngoài nghi tình như người ngoài đặt nghi vấn liên quan tới điểm y nên chẳng phải khác ư? Vì hình trạng (tướng) cho nên nói là chẳng phải khác để nêu lên thuyết này. Sắc tức là không, không tức là sắc, chẳng phải tướng nương nên gọi là chẳng phải khác; không phải tướng nên gọi là chẳng phải khác. Y cứ điểm này mà các nhà luận lý Tây phương tự phân tích hai phần:

1. theo Ngài Thanh Biện cho rằng sắc có 3 loại, đó là chỗ bị chấp, chấp không công năng và phần còn lại cho thể tánh không phải ba tánh. Nay nói

sắc tức là không, bàn tánh giả lập bản lai là không nên nói đó là không; y cứ nơi sự thật của cái Không này cũng chẳng phải là không. Trung Luận cho rằng "nếu có cái chẳng phải pháp không phải ứng hợp pháp không. Quả thật Không chẳng phải pháp không làm gì có cái không pháp chứ ! Sau bàn về hai tánh không, nên lấy đây làm chuẩn, để trừ chấp Hữu nên nói pháp Không. Tánh tùy thuộc (y tha khởi) như trò huyễn, do duyên kết giống hoa đốm tự thể của nó là Không. Theo Hữu tông lại có một lối giải thích khác nữa: giữa hai tánh trước không có tánh tuyệt đối, cả hai tông đều lìa tướng Hữu - Vô và dứt hết mọi hí luận. Hỏi tướng sắc không mà trả lời một cái khác được sao ? Một thể tướng ngay đó bèn chấp một thể, còn như khác là chấp khác thể, chấp cũng một cũng khác, như nói ngược không một chẳng khác trở thành chỗ hý luận (nói đùa). Bốn câu trên phân tích kỹ có hai cách hiểu:

1. ngoại đạo và Tiểu Thừa phần nhiều y pháp biểu đạt, dùng thuyết tứ cú nói có - không bị kẹt vào hai pháp y cứ. Đại Thừa nói có - không đều bị ngăn ngại khá rõ ràng và cho rằng hết thảy các pháp đều là bất khả thuyết (không thể nói bàn). Song tất cả mọi pháp đều có hai tướng, đó là tướng riêng và tướng chung (tự và cộng tướng). Tự tướng chỉ do trí hiện lượng đạt được không thể mượn trí nói lên chỗ đạt đó được. Nếu mượn trí nói rõ chỗ đạt có nghĩa là tướng chung rồi, chẳng hạn như nói chồi, lá xanh v.v… mà tướng chúng mỗi loại khác nhau, chỉ qua cái nhìn hiện lượng mà đạt. Do sự vay mượn trí và các danh chỉ để làm rõ màu xanh trên tướng chung mà thôi, nhưng khi hỏi màu xanh phải khuất lấp màu vàng v.v… nên chỉ nói xanh mà không thể biểu đạt đúng màu xanh, phải nói là che khuất tánh sáng tỏ, cứ chỗ che khuất sáng tỏ, đó mà phân hai thuyết:

a) Tôn chỉ Ngài Thanh Biện lập luận bản chất đạo không thể lấy danh làm danh; không thể lấy tướng làm tướng, phá nhưng không chấp, giữ nhưng không đương là để dẫn dắt đúng pháp phải biết lấy như trên làm chuẩn

b) Tôn chỉ ngài Hộ Pháp luận dẫn: đạo lý thế tục thắng nghĩa là thật hữu đều lìa danh ngôn; trong đó chân tánh đối với thế tục nên thuyết về chân tánh nói chẳng phải không để làm sáng tỏ. Với tôn chỉ Ngài Thanh Biện một vị Thầy đã nói cũng giống như lời giải thích đây. Do vậy Tôn Hộ Pháp phá tôn Thanh Biện luận rằng, nếu y chân tánh nói các pháp Không bèn thành tướng cực thô nên mất. Với tôn chỉ Ngài Thanh Biện giữ lại tánh tùy thuộc của tôn Ngài Hộ Pháp chẳng đề cập nên có sự sai biệt. Do điểm này mà bên trong lý đạo nói có - không v.v… thuyết minh đều che mất chỗ sáng tỏ, xa

rời một cái khác thành hý luận. Dựa tôn chỉ Ngài Thanh Biện giải thích câu văn đã đầy đủ.

2. Y tôn chỉ Ngài Hộ Pháp giải thích về tứ cú: sắc có ba đó là ba tánh, sắc không cũng phân thành ba thể tức là ba tánh như vậy. Trong Biện Trung Biên luận, Bồ Tát Vô Trước nói rằng: không có ba loại:

1. vô tánh không, tánh chẳng có

2. dị tánh không, cùng với vọng chấp tự tánh khác.

3. Tự tánh không. Hai Không đã hiển lộ là tự tánh, nương tánh giả lập: sắc đối không thành ra trong tứ cú có ba loại:

1. Đem chỗ chấp sắc đối với giả lập không bàn về tứ cú. Tùy theo tình chấp giữa căn, cảnh mà sắc chẳng khác chỗ chấp Không của bản tánh Không. Vì thế nên cho sắc tức là Không, cái Không của bản chất không, theo tình liền có nên nói không tức là sắc. Đây xem tánh tướng đồng tức là 2 câu tiêu biểu trên làm chuẩn cần nên biết.

2. Chỗ chấp sắc đối với tánh tùy thuộc Không để bàn về tứ cú. Phụ theo tánh tùy thuộc thật sắc chẳng khác tùy thuộc không thật Không. Vì thế mới nghĩ rằng sắc tức là Không, nhưng đó là vọng tình đối với sự chấp không ấy, chấp thật có sắc nên nói Không tức là sắc, ở đây tiêu biểu lấy hai câu làm chuẩn cần phải biết, và khác với tánh tướng.

3. Chỗ chấp sắc đối với tánh tuyệt đối Không để bàn về tứ cú. Đối với tánh tuyệt đối chấp thật sắc không khác Không của chính nó; đối với tự tánh không chấp là thật sắc nên nói sắc tức là không, không tức là sắc lấy tiêu biểu hai câu làm chuẩn nên biết. Như tánh tùy thuộc khác tướng thể là tùy thuộc khởi động sắc đối với dị tánh không hữu của tứ cú. Có nghĩa là duyên sanh, sắc không khác tánh y tha tức là Không của dị tánh. Song tánh không này là chất ngại nên cho rằng sắc tức là Không, không tức là sắc. Đây xem tánh tướng như nhau như hai câu kinh nêu làm chuẩn cần phải biết. Lại còn giải thích tánh tùy thuộc duyên sanh sắc đối với hai tánh có - không của hai trong tứ cú. Đối với dị tánh không khác cách đã giải thích trên, đối với tự tánh Không cũng nằm trong tứ cú, nghĩa là duyên sanh sắc lấy dụng Như làm thể. Song cái Không Tánh kia chẳng khác tánh tùy thuộc, nên Thành Duy Thức luận nói rằng: "Vì thế, tánh đây cùng tánh tùy thuộc không khác không phải chẳng khác, như vô thường các tánh" Lại Trung Biên Luận cho rằng "trong đó duy chỉ Không đối với cái kia nên mới có cái này". Do đây

mà tánh tùy thuộc, và tánh tuyệt đối hổ tương không lìa nhau, vì thế nên nói sắc tức là không, không tức là sắc. Không phải duyên sanh Không nên nói tướng chẳng phải vậy, thành trái mất tôn chỉ. Đây là tướng dị tánh tiêu biểu hai câu làm chuẩn cần phải biết. Tánh tuyệt đối đối với tánh Không – Hữu trong tứ cú, nghĩa là tánh tuyệt đối là tùy thuộc sắc, vì thật tánh nên gọi là sắc. Ngã, pháp hiển lộ của hai Không nên tánh tuyệt đối Không. Do lý này nên nói rằng sắc tức là không, không tức là sắc. Đây xem tánh tướng đồng như hai câu kinh nêu làm chuẩn cần phải biết.

- Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như thế: đây là cách giải thích thứ nhì bốn uẩn này đều có nơi bốn câu, mà tứ cú nêu làm chuẩn như trên cần phải biết. Ngoài ra phải hiểu kinh Bát Nhã có hai bổn: một bản như đã giải trên, còn một bản giải rằng: "thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như thế" Dùng từ vân vân vì cứ theo kinh văn bên dưới có sáu phương cách thiện xảo như uẩn, xứ, giới, duyên bốn đế, Bồ Đề, Niết Bàn. Ở đây đưa ra bốn uẩn… ngoài ra năm pháp khác đều có nơi tứ cú nên nói vân vân là vậy. Sáu phương cách này nghĩa riêng biệt, phần sau đây hẳn phân biệt kỹ hơn.

- Này Xá Lợi Tử các pháp không tướng, không sanh không diệt, không dơ không sạch, không tăng, không giảm: từ đây trở đi phần hai dựa theo sáu nghĩa để làm rõ không tướng. Điểm này có hai ý: trước phỏng theo sáu nghĩa để làm lộ không tướng và sau nương vào không tướng để bày sáu môn thiện xảo. Hiển bày sáu tướng đây là cốt lõi ngài Xá Lợi Tử như trên đã giải thích. Sáu tướng đó là: không sanh, không diệt, không dơ, không sạch, không tăng, không giảm. Song sáu tướng này theo Tây phương có hai cách giải thích:

a) giải theo Ngài Thanh Biện

b) giải theo Ngài Hộ Pháp. Theo tôn chỉ Ngài Thanh Biện giải thích tướng vốn là Không. Hiện có tên gọi là sanh, tạm có rồi hoàn không là diệt. Luận Du Già thuyết rằng tánh nhiễm bất tịnh gọi là cấu nhiễm, không dơ gọi là sạch như các kinh Phật thuyết. Chấp pháp có Dụng gọi là tăng, theo pháp tan hoại gọi là giảm, như Nhiếp Đại Thừa luận về ba phần này đối với sáu tướng, có ba cách nói khác nhau: câu này bàn rộng có ba ý, nghĩa là tánh chân không lìa các tướng nên trước khi tu tập phải xa lìa cái sanh diệt lăn xăn, trong khi hành đạo trí không lầm lạc dơ sạch và sau khi hiểu đạo hoàn toàn xả hết mọi thể - dụng, tăng - giảm. 1. Câu trên phỏng theo tánh để luận có ba:

a) tánh giả lập (biến kế sở chấp), bản lai vốn không nên chẳng sanh chẳng diệt,

b) tánh tùy thuộc (y tha khởi) theo duyên sanh nên không dơ không sạch,

c) tánh tuyệt đối (viên thành thật) vì bất động nên không tăng, không giảm. Nêu điểm một này để đối với ba tánh, sáu tướng, mỗi tướng đều thông các vị, các tánh nói chung trong ba tánh ngoài ra không gì khác. Trong ba tánh này về sau hơn hết, hợp bổn tông nên theo tôn chỉ ngài Hộ Pháp là lý chân thật không tướng có nhiều nghĩa không phải một nào khác Hữu - Vô v.v… như kinh thuyết ba tánh đối sáu tướng sanh diệt, tức là tướng chung hữu vi dừng ở dơ sạch; bàn về tự tánh các pháp: tăng, giảm nêu để hiển bày pháp nghĩa dụng thật lý. Ba tánh Không thông với sáu tướng Hữu mà ý kinh nêu làm hiển lộ tự tánh không: sanh - pháp nhị không làm hiển chân lý chung cùng với mê ngộ làm chỗ sở y.

- Vì thế trong không không có sắc, không thọ, tưởng, hành, thức: từ đây trở đi y phần hai không tướng còn lại sáu pháp nghĩa. Sáu pháp lưu lại này phân làm sáu, đây là lưu lại thứ nhất pháp năm uẩn, nghĩa là các pháp Không đầy đủ cả nơi sáu tướng. Vì thế trong không không có năm uẩn với nghĩa riêng như trước đã giải thích. Ở đây đề cập sáu tướng hiển tỏ chung hai cảnh thông biệt của nhị thừa. Trước dừng ở ba môn hiển tỏ pháp tánh, nên nói ba thừa có chung cảnh. Y pháp tánh trên tùy căn cơ nói riêng pháp duyên sanh; do vậy ba môn sau gọi là biệt cảnh. Kinh Pháp Hoa thuyết rằng vì hàng Thanh Văn Phật nói pháp tứ đế, vì Duyên Giác nói pháp duyên sanh, vì chúng Bồ Tát nói pháp Lục Độ.

- Không mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp: câu này lặp lại phần hai của 12 xứ, nên ở đây tưởng cần phải giải nghĩa 12 xứ, phân thành ba môn:

a) Chỉ rõ ra hai lời giải thích danh từ về ba thể tánh. Nói nêu rõ lời dạy trong đó hàm chứa đủ hai ý nên gọi là ngộ nhập hai pháp: sanh không, pháp không. Ngộ pháp sanh không, như Duy Thức Nhị Thập Tụng luận rằng "y đây nói 12 xứ trong sự giáo hóa, nếu hiểu rõ do hai pháp sáu (sáu căn, sáu cảnh) mà có sáu thức chuyển biến đều không thấy cho chí không biết mới có thể hiểu rõ chúng sanh vô ngã. Nhập pháp Không như đây lặp lại 12 xứ làm sáng tỏ lý Không mà giữa các ngài Thanh Biện, Hộ Pháp lưu lại pháp khác biệt như trên cần phải suy ngẫm.

b) Tiếp đây giải thích danh từ 12 xứ, trước là chung và sau giải riêng. Trước hết giải thích chung 12 xứ. Thập nhị là nêu lên con số 12, xứ nghĩa là sanh trưởng, tức sáu căn, cảnh sanh trưởng hết thảy các tâm vương (8 tâm) và tâm sở[41] nên gọi là xứ. Trong sáu cách này dùng con số để giải thích. Sau giải riêng danh từ như trong luận Du Già, quyển ba cho rằng: "Lại nữa, thường quán các sắc: quán nhưng lại xả nên gọi là nhãn (mắt). Một số tiếng đưa đến có thể nghe là nhỉ (tai), một số do tai nghe hay ngửi các mùi là tỷ (mũi), hay trừ đói khát, nói năng lý luận biểu lộ qua sự mời gọi là thiệt (lưỡi), đáp ứng thỏa đáng nhu cầu các căn đòi hỏi tích chứa là thân. Người ngu trong đêm tối lấy ngọc trang sức thân tự cho là mình và nghĩ đó là ta và cái của ta. Nhưng người thế gian cũng theo đó mượn tạo ra đủ thứ là tưởng. Vì chúng sanh có thân mạng sanh ra, cần mưu sinh và các nhu cầu tự nhiên khác là ý. Con số có thể bày trước mắt nên mới bị chướng gia tăng ngăn che là sắc; một số thích nghi một số dừng lại do nhiều sự dị nghị là tiếng. Lìa chất ẩn hình hay theo gió thoảng mang đi gọi là hương, lưỡi thưởng thức thường kéo theo sự cay, đắng, mặn, lạt là mùi. Mọi sự tiếp cận có thể làm thân cảm giác gọi là xúc, hay biến thái mà vẫn duy trì do ý phân biệt nhận biết là pháp.

c) Hiển lộ ngoài thể: nhãn căn tức căn mắt như các luận trình bày: bốn đại vốn tạo nhãn thức làm chỗ sở y lấy tịnh sắc làm thể. Như nhãn căn cho chí nhĩ căn nương bốn đại tạo ra cái biết của tai (nhĩ thức) làm chỗ sở y lấy tịnh sắc làm thể; ý căn chung lấy 8 thức làm thể. Còn phần sắc như luận dẫn, bốn đại tạo nhãn căn rồi bám lấy 25 hình sắc chấp đó cho là tự tánh. 25 hình sắc gồm có: xanh, vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn, vuông, tròn, thô, tế, cao, thấp, ngang, xiên, quang phổ[42], sáng, tối, mây, khói, bụi, sương, cực lược sắc (các sắc pháp có thực chất bị phân tích đến chỗ quá nhỏ như vi trần), biến sắc (sắc nêu ra được), hồi biểu sắc, sắc hư không. Thanh có 12 loại: tiếng (tên chung chỉ các thứ tiếng kêu thuộc bối cảnh bị nghe của nhĩ thức), tiếng vừa ý, tiếng không vừa ý, tiếng bình thường, tiếng nói của loài hữu tình, tiếng kêu của loài vô tình, tiếng chung loài hữu-vô tình, tiếng nói thuộc thế tục (giả lập), tiếng Phật nói, tiếng ngoại đạo nói, tiếng của các thánh ngôn, tiếng vang. Hương có 6 loại: mùi thơm, mùi hôi, mùi không thơm không hôi, mùi từ bản chất sanh, mùi do chế tạo thành, mùi do sự biến đổi sanh. Vị có 12 như: đắng, chua, cay, ngọt, mặn, lạt, vị vừa ý, vị không vừa ý, vị bình thường, vị từ bản chất sanh, vị hòa hợp do chế tạo, vị do biến đổi. Xúc có 26 loại: đất, nước, gió, lửa, trơn, nhám, nhẹ, nặng, mềm, hưỡn, gấp, lạnh, đói, khát, dơ, no, , sức lực, bại, rầu, ghẻ ngứa, mệt, thở, mạnh, bịnh, già, chết. Năm trần này quá rộng và thật vô cùng phức tạp như các nhà luận thuyết nêu lên chỗ đồng chỗ dị đề cập ở một chương riêng. Xứ là chỗ Dụng của 100

pháp mà 82 pháp lấy đó làm tự tánh có nghĩa sắc là một trong 51 món tâm sở. Gọi là pháp xứ, vì sắc bất tương ưng có 24 món, vô vi có 6 y như các luận thuyết. Lấy 88 pháp làm tự tánh tức là bốn pháp xứ sắc và 2 pháp vô vi có đầy đủ như đã nói, ngoài ra phần phân tích rộng như trong chương riêng.

- Không nhãn giới cho chí không ý thức giới: đây là phần ba đề cập 18 giới, trong đây được chia thành ba môn:

1) làm hiển tỏ lời Phật dạy

2) Giải thích danh từ

3) nêu lên thể tánh.

1. Làm rõ lời dạy nghĩa là chấp sắc, tâm cho là Ngã và phần hạ căn, vì thế Phật nói 18 giới. 2. Giải thích danh từ: trước giải thích chung, sau giải thích riêng. Nói chung 18 giới, 18 là con số, giới là chủng loại và tánh chất riêng. Hết thảy các pháp là 18 chủng loại và tánh sai biệt của chúng. Vì vậy đại diện con số tiêu biểu trên làm chuẩn cần phải biết. Kế đến nói tính chất riêng gồm có: sáu căn, sáu trần như trong phần xứ đã đề cập, và sáu thức tên gọi riêng biệt có hai nghĩa: theo cảnh gọi sắc thức hay thậm chí còn gọi pháp thức, vì tùy cảnh gọi tên thuận nghĩa để biết; theo căn gọi là nhãn thức cho chí ý thức tùy căn đặt tên đủ năm căn phát khởi. Đây là thức của sắc cho nên gọi là sắc thức, nhẫn đến thức của ý gọi là ý thức. Vì vậy trong sáu giải thích y cách chính. Nếu phân tích đầy đủ như Thành Duy Thức, quyển 5 thuyết rằng, sau xác định rõ thể, mắt v.v… như đã trình bày về 12 xứ. Mắt, tai v.v…. sáu thức trong 100 pháp như tự chính nó; mắt, tai v.v… sáu thức lấy làm tự tánh; xem các phần khác rộng như đã luận giải.

- Không vô minh cũng không hết vô minh cho chí không già chết cũng không hết già chết. Đây là phần bốn giải thích pháp duyên sanh, song duyên sanh này tự cũng có hai loại:

1. Lưu chuyển

2. Hoàn diệt. Do vô minh phát khởi các hành cho chí do sanh làm duyên cho lão tử; do vậy trôi lăn trong năm đường bốn loài chúng sanh như vành trăng tròn không thể tự biết. Đối với không tánh không có sự lưu chuyển này nên Kinh thuyết rằng không vô minh cho chí không già chết. Do lực quán sát làm cho vô minh diệt, vì vô minh diệt nên các hành cũng diệt, như thế cho chí do sanh diệt nên lão tử cũng diệt. Trước ví nó như bánh xe quay trở

lại Niết Bàn nên gọi là hoàn diệt. Nơi tánh không không có hoàn diệt nên Kinh cũng nói: "Không hết vô minh cho chí cũng không hết già chết". Tại sao kinh này nêu pháp duyên khởi giống kinh Pháp Hoa ? Vì cầu quả Duyên Giác nên nói pháp duyên sanh, nhưng duyên nói đây là để làm rõ pháp Không nên mới có. Song pháp duyên sanh đây không giống như thông thường giải thích. Nay giải lược có ba điểm cần phân biệt: giải danh từ, nêu rõ thể tánh và sự phế lập. Giải danh từ trước giải thích chung và sau giải riêng. Giải chung gọi 12 là để nêu lên tổng quát con số như kinh Duyên Khởi. Thế nên các phần mỗi mỗi do duyên hòa hợp không thiếu tương tục sanh nên gọi là duyên khởi. Theo Luận Du Già, nhân danh quả Duyên Giác là duyên sanh, trong đó nêu lên số làm rõ tôn chỉ nên trong sáu lối giải thay số để giải. Sau đề xuất biệt danh trong ba thời kỳ, người ngu đối cảnh không phân biệt được gọi là vô minh, kẻ phước ba nghiệp tạo tác trôi chảy gọi là hành. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na, a lại da tám thức phân biệt rõ cảnh giới là thức. Các tướng sắc v.v… chiêu cảm thành sắc chất gọi là danh sắc, 6 căn, mắt, tai… sanh trưởng và tim v.v… là sáu xứ (lục nhập), biết khổ, vui, không khổ, không vui đối cảnh trước mắt là xúc. Ba cảm thọ dù thích ứng hay không thích ứng gọi là thọ, do tự cảm nhận đắm nhiễm mọi ảnh sắc là ái, ham muốn chấp chặt bốn món chấp hoặc vin lấy cảnh là thủ; các hành, thức hay chiêu cảm sanh khởi gọi là hữu. Thức v.v… năm căn vốn không nay bỗng có gọi là sanh, năm căn suy hao biến đổi, hoại diệt là chết. Thứ nhì hiển lộ thể có 3 nghĩa.

1. Dẫn khởi sanh ra sai biệt

2. Phát hiện đúng tự tánh

3. Hiện loại phân biệt.

1) Dẫn khởi sanh ra sai biệt: do vô minh, hành là công năng dẫn dắt có thể dẫn thức đi thọ sanh trong năm đường. Thức v.v… năm thứ vì bị lôi dẫn bởi vô minh, hành ở trước đưa lối cho ái, thủ, hữu, ba tên là sanh, đương sanh và sẽ sanh chính là sanh, lão, tử. Sanh và già chết tức là bị sanh, vì ái, thủ, hữu mà phải sanh

2) Phát hiện đúng tự tánh: có nghĩa là hay phát lộ đúng việc cảm thọ ba phước nghiệp là chi vô minh mà chính chỗ bị phát hiện đó là hành thân hiện tại và thân sau. Hạt giống thức thứ tám (A lại da) là thức chi thể, trừ ba nhân sau; ngoài ra các nhân đều là chi thể của sắc như theo thứ tự 3 nhân sau. Ba loại sau có danh rõ ràng là sắc, tức hàm chung năm thức lấy đó làm tự tánh

mà trong đó theo hơn lập thành bốn loại khác, nghĩa là thức A lại da chính là chi thức thành hình ngoài ba thức. Nói 6 xứ (lục nhập) vì hay lưu nhuận nơi sáu món chủng tử: tham dục là ái, ái duyên ái lại sanh ham muốn v.v… bốn chấp thủ là chấp thân. Nhưng bốn chấp thủ đây theo luận Du Già quyển 10 thuyết rằng theo thứ tự nơi các cảnh dục và bốn chấp thủ khác; đối việc chấp giữ giới tà và tà kiến mà khởi tham dục là chấp thủ thân. Các kinh luận nói về duyên khởi có chỗ đồng chỗ dị như đã thấy hành và thức nơi sáu loại chủng tử bị đưa đẩy về sau chuyển thành hữu. Thức v.v.. thuộc năm thức sanh quả, từ đó mới đưa đến thật hữu chưa giảm, biến đổi gọi là sanh, cho tới khi suy hao, biến hoại nói chung là lão, thân thể tan hoại mạng chấm dứt gọi là tử.

3) Hiện loại phân biệt có 2 nghĩa:

a) y cứ sự thật đúng lý

b) tướng từ giả thuyết thành. Tướng từ giả thuyết nhứt nhứt đều thông chủng tử và hiện hành. Thập Địa luận cho rằng vô minh có hai phần:

a) chi tử

b) chi quả cho đến lão tử nên biết cũng như vậy, cứ sự thật đúng lý sanh - lão - tử, duy hiện không phải chủng tử. Thức v.v… sáu chi chỉ loại không hiện vô minh cùng hành và chi ái, thủ đều chung chủng tử hiện hành.

3) Phần phế lập trong đó có ba nghĩa: 1. Phỏng định sự phế lập: như Thành Duy Thức Luận quyển 8 nêu hỏi rằng: tại sao vị lão không lập chi riêng ? Đáp: vì không cố định hữu nên gá theo tử lập chi.

Hỏi: Bịnh sao không lập chi? Đáp: không nhất định nương theo. Lão bất định biến nên lập chi, trừ phi sanh nơi các cõi thú như yêu ma có chung kết đều suy hoại là hành.

Hỏi: danh sắc bất biến cớ chi lập chi?

- Đáp: Vì định nên lập chi. Thai sanh, loài đẻ trứng, loài sanh nơi ẩm thấp, loài hóa sanh và sáu xứ (lục nhập) chưa đủ định vị nên mang danh sắc. Lại chi danh sắc cũng biến khắp hữu sắc thể. Loài hóa sanh lúc mới thọ sanh tuy cũng đầy đủ năm căn nhưng chưa có Dụng, lúc đó chưa gọi là lục nhập vì lúc mới sanh vô sắc, dù có ý căn nhưng không rõ ràng nên chưa gọi là ý xứ được.

Hỏi: Ái không biến trong hữu thà lập chi riêng sanh nơi cõi ác hơn chẳng ái chứ?

- Đáp: Vì định vị nên lập riêng chẳng cầu không hay có sanh cõi thiện nên nhất định có ái là vậy.

Hỏi: Nếu vậy chẳng lại thích hợp với không có ái chứ?

- Đáp: Tuy không khởi ngay bây giờ, nhưng như chỗ chấp kia để định chủng loại. Lại ái biến sanh nơi ác thú, hiện cảnh đây cũng có ái vậy, theo chỗ không mong cầu ái sanh vào ác thú. Kinh ghi rằng không có chẳng phải nó toàn không.

2. Mở hiệp phân biệt các chi có 2 phần:

a) dẫn sự thọ sanh tương đối để bàn về mở hiệp

b) lưu lộ tương đối để bàn về mở hiệp. Dẫn đi thọ sanh tương đối như luận đã trình bày, vậy do duyên nào sanh mà lập sanh, lão tử ? Chỗ dẫn thọ sanh riêng lập thức v.v… năm chi do vì khéo nhận biết tướng sai biệt nên y quả đương thọ mà lập năm chi riêng đầy đủ như luận đã thuyết. Quả vị dễ nhận ra tướng sai biệt nên lập chung hai chi để chỉ rõ ba khổ như đã dẫn phát khởi riêng nhuần khắp, như luận ấy dẫn. Duyên nào phát động lập chung vô minh thấm nghiệp riêng trong yêu chấp. Tuy các phiền não đều có thể lưu nhuận, nhưng lực vô minh mạnh hơn đủ sức như vậy mà phát tác nghiệp. Lực vô minh tăng do 11 việc gia tăng nên cũng gọi là chỗ bị duyên rất rộng như kinh dẫn. Đối với nghiệp lưu chuyển lực ái càng tăng hơn như nước có thể thấm nhuần nên cần phải tưới tẩm mới nảy mầm hay sanh chồi được. Hơn nữa, nương theo trước sau phân ái chấp thành hai không trùng phát khởi một vô minh, ba giới hạn quốc độ để luận chỗ đồng chỗ dị có hai:

1) giới hạn cõi quốc độ

2) giới hạn đời luận chỗ giống chỗ khác nhau. Đất (cõi) dung chứa muôn vật có đồng dị như luận đã nói, các pháp duyên khởi đều nương theo tự, tha làm nơi phát khởi. Y theo tha vô minh như vô minh hạ phát khởi nơi địa thượng không như ban đầu tiềm ẩn nhiễm chấp ở địa hạ, nơi phát khởi nói trên quyết định phải là không thuộc chi nào, vì đất vô minh ấy do chưa khởi phát. Giới hạn đời bàn chỗ giống chỗ khác nhau như luận đã nêu rõ. Mười hai nhân duyên này trong đó 10 thuộc nhân và 2 thuộc về quả hẳn không cùng đời. Trong bảy nhân trước cùng với ái, thủ, hữu có thể khác và có thể

giống, như các duyên 2, 3 và 7 hẳn cùng đời. Mười hai nhân duyên này là vòng nhân quả kép đủ để xoay vòng và làm dứt đoạn, thường (kiến) giả định hai vòng nhân quả hoặc là vô dụng hoặc phải trãi qua đó mới đến điểm vô cùng. Lời giải luận rằng y trước trải ra một vòng nhân quả để phá phái Tát Bà Đa cho rằng có 2 vòng nhân quả, cần tìm để biết rộng như các luận đã thuyết minh.

- Không khổ, tập, diệt, đạo: phần 5 này bàn về pháp tứ đế. Ở đây tứ đế phải thuyết minh thế nào? Như kinh Pháp Hoa thuyết rằng, vì cầu quả Thanh Văn nên Phật nói pháp Tứ đế. Trong kinh này vì muốn hiển pháp Không mà nói pháp tứ đế, song tứ đế đây tưởng cần phân thành ba mục: 1. giải thích danh từ, 2. nêu thể tánh 3. loại số khác nhau.

1. Giải thích danh từ: trước giải thích chung sau là riêng, gọi tên chung bốn là nêu con số, đế có hai nghĩa như Luận Du Già nêu: a) như đã nói nghĩa tương ứng hay không tương ứng b) do nghĩa lìa này đưa tới chỗ rốt ráo của ý, xứ là thay số giải thích làm chuẩn như trước nên biết. Nói riêng là đế không chung, bốn thứ không đồng như: 1. Khổ 2. Tập 3. Diệt 4. Đạo. Ba khổ tạo thành nên gọi là khổ, hay chiêu lấy hậu quả nên gọi là tập, hết tập khổ gọi là diệt, hay trừ hay thông gọi là đạo.

2. Nêu thể tánh: khổ đế là phiền não của năm uẩn hay chiêu cảm nghiệp mê lầm lấy làm tập đế, trạch diệt vô vi là thể của diệt đế. Đạo đế tức là thánh đạo vô lậu giải thoát. 3. Loại số khác nhau: hoặc số 2 hay 3, như lấy số 2 gồm: 1.thế tục 2. thắng nghĩa. Nơi mỗi đế đều có đủ bốn đế như đã nêu rõ, nhưng sợ rườm rà nên không nêu hết. Theo như Kinh Thắng Man cũng có hai phần: 1. Hữu tác 2. Vô tác (không tạo tác). Do phiền não chướng và chỗ tạo nghiệp cảm nên phần đoạn sanh; chỗ cảm quả ấy gọi là khổ đế, hay chiêu cảm nghiệp mê lầm nên gọi là tập đế. Khổ tập ấy hết gọi là diệt đế, quán sanh không là đạo đế. Nghiệp vô lậu nhân vô minh làm duyên chiêu cảm nên biến dị sanh. Bị chiêu cảm thức dị thục lấy làm khổ đế hay chiêu cảm nghiệp mê lầm gọi là tập đế. Cái khổ dứt sạch gọi là diệt đế, trí quán pháp không là đạo đế.

Hỏi: Đâu có thể không phải pháp chấp là không phát khởi nghiệp và không thọ sanh; thánh đạo giải thoát không có khổ tập tại sao kinh nói vô lậu là nhân, vô minh là duyên?

- Đáp: Theo Thành Duy Thức luận quyển 8 thuyết minh: đoạn pháp chấp và các duyên trợ lực nên nói vô lậu là nhân, vô minh là duyên. Đúng ra

nghiệp phần đoạn nói trên và chỗ cảm quả lực nương nhờ nên càng thắng càng diệu lấy đó làm biến dịch rộng như luận đã giải. Như nói số 3, hai loại tứ đế đều có đủ ba tánh, có nghĩa là sở chấp như Trung Biên luận và Thành Duy Thức luận quyển 8 đề cập, bàn rộng tướng tìm cầu đó là biết hết nhưng sợ phiền không thuật đủ.

- Không trí cũng không đắc: đây là phần 6: pháp trí đoạn. Phải nói như thế nào trí đoạn đây với Kinh Pháp Hoa, Phật vì chư Bồ Tát nói pháp lục độ. Ơû đây Kinh này vì hiển pháp Không nói trí đoạn, song trí đoạn cũng có hai cách giải thích:

a) do nhân gọi là trí tức là bát nhã, quả vị gọi là đạt bồ đề

b) cách khác cho rằng Bồ Đề là trí, Niết Bàn là đạt quả, tuy có hai nghĩa nhưng nghĩa sau hơn cả. Các bộ kinh Bát Nhã đều nêu Bồ Đề và Niết Bàn nên sau đây cần phân biệt.

- Vì không có sở đắc (chỗ đạt được) mà Bồ Tát nương Bát Nhã Ba La Mật Đa nên tâm không ngăn ngại: từ đây trở đi 3 phần, làm rõ quả đạt được, trong đó có hai: trước nói rõ việc đắc quả và sau dẫn nêu thí dụ. Phần đầu có hai ý: luận về sự quán hữu và sau hiển bày chỗ đắc quả. Nói về quán hữu trong đó có phân ra ba: vì không có sở đắc nên bàn pháp không ly tướng, thật ra là pháp tánh không lìa sáu độ, sau làm hiển lộ phần trước chỉ nói không đạt được. Kế Bồ Tát là người tu quán mà phát ý sáng như trên đã nói. Bồ Đề gọi là giác hữu tình tức là giáo hóa chúng sanh, trên cầu Bồ Đề dưới hóa độ chúng sanh bằng trí bi này nên gọi là Bồ Tát. Sau nương Bát Nhã Ba La Mật Đa nên tâm không ngăn ngại. Bàn về quán hữu, dịch ý nghĩa như đã giải thích, nên biết Bát Nhã gọi là biệt cảnh trong huệ tâm sở nói đây tức là làm hiển lộ huệ đầy đủ trong tâm. Tâm có hai loại: chỗ gọi là tánh tướng chướng ngại tức là trí lầm hai chướng. Ý nói chung có thể giải thích là chân tánh của lý không. Lìa sáu tướng nên Bồ Tát phát tâm nương theo pháp quán chiếu ấy làm cho huệ đầy đủ nơi tâm để đoạn chướng, chứng pháp Không không phải chấp hữu dị sanh nơi nhị thừa đoạn hai chướng và ngộ hai Không.

- Không ngăn ngại nên không có khủng bố xa lìa hết thảy những mộng tưởng điên đảo đạt đến Niết Bàn rốt ráo: đây là điểm thứ hai làm rõ quả chứng đạt. Như cũng có sách nói: xa lìa hết mọi điên đảo vọng tưởng. Tuy có hai cuốn nói như thế nhưng cuốn sau là hơn cả. Nhưng chứng quả có bốn loại:

1) không ngăn ngại nên không có khủng bố và xa lìa mọi sự sợ hãi. Sợ hãi gồm có năm thứ. Phật Địa Luận quyển nhì đề cập đến 5 thứ sợ hãi đó là: 1. sợ đời sống 2. sợ ô danh 3, sợ chết 4. sợ cõi ác 5. sợ số đông. Với năm thứ sợ ấy mà trong lúc tu tập địa tiền đều được xa lìa hẳn, ý được an lạc thanh tịnh.

2) Xa lìa điên đảo tức là xa lìa quả điên đảo của ba điên đảo như: vô thường, khổ, vô ngã hay bốn đảo như cho rằng: thường, không khổ, có không, ngã hoặc 7 điên đảo như: gồm chung hai quan niệm trên hay 8 đảo gồm: vô thường cho là thường, bất tịnh cho là tịnh, vô lạc cho là lạc, vô ngã cho là ngã.

3) Tưởng chấp và nghĩ cho tâm là đúng.

4) Vì nghĩ vô thường là thường, khổ là vui, bất tịnh là tịnh, vô ngã là ngã. Bảy điên đảo không khác bốn điên đảo trên, tám đảo gồm bốn đảo trước cộng thêm bốn lý chân khi đạt đến Phật quả là thường – lạc – ngã – tịnh, chấp là vô thường, vô lạc, vô ngã, bất tịnh hiểu ngược lại lạc là khổ.

3. Xa lìa mộng tưởng là xa lìa tất cả mộng tưởng tức là 8 thứ vọng tưởng. Tưởng như trong giấc mơ nên gọi là mộng tưởng. Kinh Du Già gọi đó là 8 loại phân biệt, do chúng sanh không hiểu rõ tánh không chân như, nhân đó nên có ba vấn đề

a) tưởng cảnh b) chấp ngã c) tham - sân - si. Do tham, sân si nên mới tạo nghiệp sanh ra chúng sanh và cõi quốc độ - cõi nước. Do đó mà triền miên luân hồi trong sanh tử. Tầm, tư v.v… là 2 tâm sở dùng quán không đoạn dứt nghiệp mê lầm chứng đạt đại Bồ Đề. Ở đây sơ lược trình bày phân biệt 8 tâm như Du Già Luận quyển 36 cho rằng, lại những kẻ ngu xem hiển lộ chân như như thế không hiểu nên từ nhân duyên này mà có 8 pháp phân biệt hay chuyển qua ba vấn đề phát sanh, loài hữu tình thế gian và cảnh giới sinh tồn. Tám loại phân biệt là những thứ gì?

1. Tự tánh: đối với các pháp phân biệt tánh riêng như sắc, thanh v.v…

2. Sai biệt: nghĩa là với sự phân biệt kia có thể thấy hoặc không thấy được.

3. Chấp chung: tức là sắc, thanh v.v… nói trên mà chúng sanh vin nơi đó chấp cho rằng: ta, nhà ta, quân ta, rừng ta….

4. Phân biệt Ngã (chấp chặt lấy cái ta hay ôm giữ lấy tự ngã).

5. Chấp cái của Ta chia thành 2 món phân biệt: nơi pháp hữu lậu chấp thủ nói trên, tức kể là Ta hay nhận rằng cái của Ta.

6. Phân biệt đối xử trong sự yêu thương

7. không yêu thương

8. Hết thảy đều tương phản nhau.

Theo thứ tự như trên cho dù hay đẹp hay chẳng hay đẹp nên cần phải xa lìa chỗ chấp có phân biệt.

Tam Tạng thánh điển giải thích rằng tám loại phân biệt đều lấy vô ký, dị thục (4) phát huệ lấy đó làm tự tánh, hoặc lấy tầm, tư làm tự tánh mà có thêm ba vấn đề: trước ba sự phân biệt có thể sanh chỗ hý luận bị chi phối của sáu căn và sáu cảnh. Kế phân biệt hay sanh chấp ngã và lấy đó làm tự ngã và sau theo ba món: tham, sân, si. Nên biết trong đây chỗ bị duyên lấy đó làm chỗ nương nên sanh ngã kiến; chấp ta là chỗ nương sanh ra tham sân si. Do ba chấp trên nên có chúng sanh và cõi đời xoay vần đắp đổi. Bốn tầm, tư v.v… quán xét đầy đủ như các luận đã rõ. Ý kinh nói rằng, vì trí tuệ nên trong chứng pháp Không xa lìa mọi điên đảo, 8 loại vọng tưởng. Niết Bàn rốt ráo là đạt quả Niết Bàn hoàn toàn. Niết Bàn nếu phân tích thành bốn môn: 1) giải danh từ 2) thể tánh 3) chủng loại 4) phần hỏi đáp.

1. Giải danh từ: cựu dịch theo âm tiếng Phạn là Niết Bàn hay Nê Hoàn, dịch nghĩa là Tịch Diệt. Ngài Huyền Trang dịch là Ba Lợi Nặc phược nẩm, tiếng Hoa gọi là Viên tịch. Rốt ráo xa lìa các chướng nạn của sanh tử nhiễu động gọi là viên tịch, nghĩa vẫn giữ theo cựu dịch là Niết Bàn.

2. Thể tánh Niết Bàn: có nhiều thuyết bất đồng như phái Tát Bà Đa chọn hữu dư, vô dư đều chọn chữ diệt lấy vô vi làm thể có thật tự tánh. Theo phái Kinh Lượng Bộ: phiền não diệt là hữu dư y, quả khổ dứt sạch là vô dư y. Giả không phải thật tự thể có hai nghĩa: diệt đế là thể trừ dứt nghiệp mê lầm bao hàm diệt đế, mặt khác lấy đạo đế làm tánh nơi đạo tạo mê lầm phải trừ diệt. Ở đây dựa các thuyết Đại Thừa có sự bất đồng như phái Đàm Vô Sấm cho rằng: bốn đức là rừng thăm thẳm lấy đó làm gốc. Như Ngài Chân Đế Tam Tạng nói: trong Đại Thừa có 4 loại Niết Bàn.

3. Chủng loại: đạo quả bản lai vốn thanh tịnh không bao hàm đạo quả. Lại nói Bát Nhã và lấy tâm đại bi vô trụ làm tự tánh Niết Bàn, như các luận giải rất nhiều không thể thuật hết. Ở đây theo Tam Tạng Thánh Điển có 4 loại Niết Bàn dùng Như làm thể. Thành Duy Thức luận quyển 10 cho rằng, bốn loại Niết Bàn đều nương chân như dứt trừ các chướng mà kiến lập. Nhưng nói Niết Bàn là pháp thân, bát nhã, giải thoát là ba việc; thành Niết Bàn là nêu lên cái có thể thành trí tuêï giữ chỗ thành lìa chướng chứng Chân Như không phải năng thành trí là tự tánh Niết Bàn.

Phân biệt chủng loại Niết Bàn có hai cách giải thích: a) trước - sau tức là trong chân như chọn bao hàm hai loại diệt.

a) trước một tức là chân như

b) sau ba đều hàm luôn diệt. Tuy có hai thuyết nhưng ngài Hộ Pháp lấy phần sau làm chánh hay tôn chỉ. Hai loại Niết Bàn mở rộng thành bốn, nếu nói hai sẽ như sau: 1. Tánh tịnh Niết Bàn 2. Phương tiện tịnh Niết Bàn; mở rộng thành bốn như: 1. Tự tánh thanh tịnh Niết Bàn 2. Hữu dư y Niết Bàn 3. Vô dư y Niết Bàn 4. Vô trụ xứ Niết Bàn.

Thành Duy Thức luận quyển 10 ghi rằng, nghĩa riêng Niết Bàn lược có bốn loại: 1. Bản lai tự tánh thanh tịnh Niết Bàn, tuy bị nhiễm khách trần nhưng bản tánh tịnh có đủ vô lượng công đức vi diệu, chỉ bậc Thánh tự thân chứng bản tánh vắng lặng ấy nên gọi là Niết Bàn.

2. Hữu dư y Niết Bàn, có nghĩa là chân như khỏi phiền não chướng, tuy có khổ vi tế chỗ y chưa diệt mà vẫn có cái hằng viễn vắng lặng, nên gọi là Niết Bàn 3.Vô dư y Niết Bàn: tức là chân như ngoài sanh tử, phiền não khổ đã hết, chỗ dư y cũng diệt, các khổ vĩnh viễn tịch nhiên nên gọi là Niết Bàn. 4. Vô trụ xứ Niết Bàn, có nghĩa là chân như ngoài sở tri chướng[43], tâm đại bi, bát nhã luôn bổ sung nhau, do vậy không trụ Niết Bàn trong sanh tử, làm lợi lạc chúng sanh khắp cùng tận đời vị lai, dụng nhưng luôn vắng lặng nên gọi là Niết Bàn. Tất cả chúng sanh đều có tự tánh thanh tịnh, hàng Nhị Thừa vô học có đầy đủ ba tánh như trên. Chỉ có đức Thế Tôn chúng ta có thể nói đầy đủ cả bốn đức tánh ấy.

4) Phần hỏi đáp:

Hỏi: Hữu dư Niết Bàn đối với bậc Thiện Thệ như thế nào?

- Đáp: Tuy không thật y nhưng hiện như tương tợ hoặc y khổ dứt mà nói vô dư y; không phải khổ y nơi lời nói dư y. Vì thế nên nói đức Thế Tôn có đủ bốn đức.

Hỏi: Hữu dư, Vô dư y của Thanh Văn sao có chỗ nói rằng đó không phải Hữu như kinh Thắng Man giải thích?

- Đáp: Có nơi cho rằng kia không có Niết Bàn nên đâu có Hữu dư y và cũng không cả hữu, lấy đây làm hơn vậy.

Nhưng Thanh Văn thân tâm hiện tại có lúc còn bị sở tri chướng, khổ y chưa dứt nên nghĩa viên tịch bị che khuất. Nói không Niết Bàn không có nghĩa Thanh Văn thật không có mà phiền não chướng hết là hiển lộ lý Hữu dư Niết Bàn. Lúc chưa chứng ngộ vô dư Niết Bàn nên nói Thanh Văn không có Vô Dư y mà không nói sau khi thân diệt không y đó dứt khổ là Vô dư Niết Bàn, nói rộng như kinh dẫn.

Hỏi: Các sở tri chướng đã không cảm sanh sao phải đoạn để đạt vô trụ xứ?

- Đáp: Sở tri chướng ẩn núp chính là Không nên đoạn thời hiển lý pháp Không. Đây là vô trụ xứ Niết Bàn đối với hai bên đều không trụ.

Hỏi: Nếu sở tri chướng cũng ngăn chướng Niết Bàn sao đoạn nó mà không đạt trạch diệt?

- Đáp: Trạch diệt lìa buộc trói hay không bị trói buộc.

Hỏi: Đã đoạn được như vậy thà đạt Niết Bàn có hơn không ?

- Đáp: Không phải các loại Niết Bàn đều trạch diệt, chung không phải thế nên tánh tịnh không phải Niết Bàn. Có thuyết cho rằng trạch diệt cũng được bao hàm là cách nói rộng của người ngoại cuộc theo lý luận cần phải biết.

- Ba đời chư Phật y Bát Nhã Ba La mật đa nên đạt vô thượng chánh đẳng chánh giác: từ đây trở xuống phần dẫn dụ chứng đắc trong ấy có hai: a) xác chứng sự đắc quả b) phỏng chỗ dụng tán dương cái hơn. Về sự đắc quả chia ra thành ba tiết: ba đời chư Phật là luận về người đắc quả. Ba đời gồm quá khứ, hiện tại và vị lai thuộc pháp hữu vi, theo trật tự thứ lớp của những gì từng có, hiện có và sẽ có lấy đó làm ba đời. Lại cũng nói như sau: những gì

đã chẳng có, cái hiện đang có và từng chẳng có lấy làm ba đời. Nhưng ba đời đây có ba loại:

1. Chủng tử ba đời

2. Đạo lý ba đời

3. Duy thức ba đời. Ba đời nói theo các tông hẳn có sự dị đồng như các thuyết đề cập, miễn sao phải thích ứng hợp lý.

Phật đà (Buddha) là tiếng Phạn, Tàu dịch là giác giả (người giác ngộ) bao gồm năm nghĩa như Phật Địa Luận nên gọi là Phật. Năm nghĩa đó là:

1) có đủ hai trí: nhứt thiết trí và thiết lợi trí

2) lìa hai chướng: phiền não chướng và sở tri chướng.

3) đạt được hai tướng: nhứt thiết pháp tướng và thiết lợi pháp tướng.

4) có đầy đủ hai lợi: tư lợi và lợi tha.

5) đủ hai thí dụ: như tĩnh cơn mộng và như hoa sen nở. Ai có đầy đủ năm nghĩa đây đều gọi là Phật. Kế y Bát nhã Ba la mật đa bàn về trí hay đạt được như trên đã nói rõ, tiếp nói đạt vô thượng chánh đẳng chánh giác: nêu rõ chỗ đắc quả tức là đạt Bồ Đề giác ngộ. Từ Bồ Đề là âm tiếng Phạn, Tàu dịch nhiều nghĩa khác nhau như A là vô, Nậu Đa La là thượng, Tam là chánh, Miệu là chân, trở lại tam là chánh, Bồ Đề là đạo. Nói tóm lại là vô thượng chánh chân chánh đạo; cách khác dịch A là vô, nậu đa la là thượng, tam là chánh, miệu là biến, tam là tri, Bồ đề là giác. Trí như lý duyên pháp chân như là chánh, trí như lượng duyên tục đế là biến. Trí vô phân biệt đoạn dứt hai vô tri là tri. Bồ Đề thoát khỏi cơn mơ ngủ gọi là giác. Bốn trí nói đây là cái thể Bồ Đề vượt khỏi quả nhị thừa nên nói vô thượng. Ở đây ngài Huyền Trang Tam Tạng nói rằng: A là Vô, Nậu Đa La là thượng, tam là chánh, miệu là đẳng, trở lại tam là chánh, Bồ Đề là giác. Không có pháp nào qua nên là vô thượng, lý sự biết hết là chánh đẳng, lìa vọng hiển chân nên nói là chánh giác. Đó gọi chung là vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Hỏi: Nêu tông đạt quả chỉ nói Niết Bàn phần dụ dẫn chứng duy chỉ Bồ Tát lấy giác chứng diệt đâu chẳng trái nhau ?

- Đáp: Chân lý đều thông trí lìa hai đức mỗi đức cứ vào một nghĩa, lược bỏ sự hổ tương làm hiển lộ điểm này. Bồ Đề là nói lược dùng ba pháp phân biệt:

a) giải thích danh từ

b) ngoài thể tánh

c) phân biệt các môn.

a) Giải thích danh từ: tiếng Phạn là Bồ Đề, dịch là giác. Giác có ba loại nghĩa là do trí của ba thừa mà nói là Vô Thượng Bồ Đề, tức là chân tục trí song song chứng nhị không gọi là giác.

b) Ngoài thể tánh có hai loại:

a) Y thật hiện thể, bốn trí là tánh. Thành Duy Thức luận quyển 10 luận rằng Bồ Đề là bốn trí tương ứng lấy tâm làm thể

b) Tướng vay mượn nói gọn có ba:

1) trí đoạn phân biệt tức dùng nhị không quán trí

2) đoạn nhị chướng chứng pháp vô vi lấy làm tự tánh. Luận Du Già phẩm Bồ Tát Địa ghi rằng, Đoạn hai chướng đạt nhị trí gọi là Bồ Đề. Luận ấy nói dứt hai chướng là Bồ Đề đó là nói quả của trí; tướng vay mượn cũng gọi là trí. Ba hoặc hai thân chung phân biệt dùng ba thân làm tự tánh. Nhiếp Đại Thừa luận nói trí thể thù thắng tức là ba thân. Đó là pháp thân gọi chung là trí, tánh của trí nên mượn gọi là trí. Phân biệt ba hoặc năm pháp chung dùng năm pháp để làm tự tánh. Kinh Phật Địa nói có năm pháp bao nhiếp Đại Giác Địa. Đó là bốn trí và tịnh pháp giới. Kinh Phật địa cho chân như là Đại Giác giống Nhiếp Đại Thừa luận nói tánh giác. Theo như Trí Độ luận gọi cảnh giác nên cho đó là giác. Trí Độ luận thuyết minh: trí và trí xứ đều gọi là bát nhã.

c) Phân biệt các môn: trước giải thích bốn trí, sau luận về ba thân. Nói bốn trí phân thành năm tiết:

1) nêu danh lộ thể

2) chuyển thức thành trí

3) các tâm sở tương ưng

4) chỗ bị duyên sai biệt

5) mới đạt đến pháp hiện khởi sai biệt.

1. Nêu danh lộ thể:

a) Đại viên cảnh trí: cũng như tấm kiếng đầy đặn đủ các duyên hình ảnh hiện. Y chỉ gương trí Phật cũng thế các xứ, cảnh, thức, mọi hiện tượng ảnh hiện trong đó từ thí dụ lập tên tức là dùng thức thứ 8 hợp với tâm lấy làm tự thể, có 11 thí dụ như Kinh Phật Địa thuyết rõ.

b) Bình đẳng tánh trí: hết thảy chúng sanh giữa tự và tha đều bình đẳng, do chỗ dụng lập danh nên gọi bình đẳng, có 10 pháp bình đẳng như trong kinh giảng rộng. Thức thứ bảy lấy tâm làm thể.

c) Diệu quan sát trí: tương ứng với tâm khéo quán tự, cộng tướng các pháp (tướng riêng, tướng chung) do dụng lập danh gọi tên nên gọi là diệu quan sát trong 10 thí dụ như Kinh có giảng rộng. Thức thứ sáu tương ứng với tâm làm thể.

d) Thành sở tác trí: Hiển hiện khắp cùng 10 phương ba nghiệp biến hóa chỗ tạo tác. Điều này cũng có nghĩa là do dụng gọi là thành sở tác trí, nêu 10 thí dụ như trong kinh có giảng rộng. Năm thức trước tương ứng với tâm làm thể.

2. Chuyển thức thành trí: Kinh Phật Địa quyển 3 ghi rằng, có hai thuyết: a) Chuyển thức thứ 8 thành Đại Viên Cảnh Trí, chuyển thức thứ bảy thành Bình Đẳng Tánh Trí, chuyển thức thứ sáu thành Diệu Quan Sát Trí, chuyển năm thức trước thành Thành Sở Tác Trí. b) Thuyết thứ hai cho là chuyển thức thứ sáu thành Thành Sở Tác Trí, chuyển 5 thức trước thành Diệu Quan Sát Trí. Điều này không hợp lý vì không theo thứ tự. Thuyết pháp trừ dứt nghi là biến quan sát không phải ngũ quan hợp tác. Vô Tánh Nhiếp luận cũng có hai cách giải thích, rộng như luận kia có đề cập. Luận Đại Trang Nghiêm và Phật Địa Luận giống nhau như phần hai đã nói. Thành Duy Thức quyển 10 cũng nói giống Phật Địa như mở đầu pháp sư đã nói cần phải biết.

3. Các tâm sở tương ứng: nhứt nhứt cùng với 21 tâm sở tương ứng (thích hợp), có nghĩa là tâm sở biến hành có 5 món, tâm sở biệt cảnh có 5 món và thiện tâm sở có 11 món đầy đủ như Phật địa.

4. Chỗ bị duyên sai biệt: Trí Đại Viên Cảnh như Phật Địa đã đề cập và có 2 lối giải thích:

a) Duyên như chung duyên vạn pháp, tuy có hai thuyết.

b) Thắng: duy thức, quyển 10 cũng nói giống thuyết trên; còn như phân biệt đầy đủ như trong Phật địa. Bình Đăûng Tánh Trí: cả Phật Địa và Duy Thức đềøu nêu 3 giải thích:

a) chỉ duyên tám tịnh thức

b) chỉ duyên chân như bình đẳng

c) duyên khắp lấy chân tục làm cảnh có đầy đủ như 2 luận trên nêu. Diệu quan sát trí duyên mọi cảnh không tranh luận, Thành Sở Tác Trí có hai thuyết:

a) chỉ duyên với năm hiện cảnh

b) duyên hết các pháp ba đời. Thuyết sau là đúng như hai luận đã dẫn.

5. Pháp hiện khởi sai biệt: Theo Phật Địa luận, Đại Viên Cảnh Trí lúc đầu đạt pháp hiện khởi là tâm kim cang, Bình Đẳng Tánh Trí tương ứng tâm Bồ Tát sơ địa lúc đầu hiện quán hiện hành ban sơ, Diệu Quan Sát Trí tương ứng Tâm Bồ Tát cũng ở sơ địa lúc đầu hiện quán hiện hành ban sơ, Thành Sở Tác Trí có hai lối giải thích:

a) Sơ địa trở lên đều được hiện hành

b) Khi đạt Phật quả mới hiện khởi. Nghĩa sau là đúng như Phật Địa luận đã nói. Ba thân Phật tạm phân thành 7 tiết mục để giải thích:

1) Giải thích danh từ

2) Ngoài thể tánh

3) Năm pháp bao hàm thân

4) Thường, vô thường

5) Hình lượng lớn nhỏ

6) Chỗ giáo hóa giống và khác

7) Y cõi sai biệt.

1) Trước giải thích chung sau giải thích riêng, Nói ba thân đó, ba là nêu con số, thân gồm có ba ý: thể tánh – y theo – tụ kết. Thành Duy Thức luận quyển 10 nói rằng ba thân gồm có: thể, y, tụ nói chung là thân. Phật Địa quyển 7 cũng giải thích giống như Thành Duy Thức luận có nghĩa rằng trong 6 giải thích đây là con số tiêu biểu và sau có từ gọi riêng ba thân:

a) tự tánh pháp thân, có nghĩa thể chân như thường hằng không thay đổi nên gọi là tự tánh; đầy đủ các công đức lực vô úy, pháp có nơi nương nên gọi là pháp thân

b) Thọ dụng thân hay làm cho tự, tha thọ dụng được tất cả đại pháp lạc nên gọi là thân thọ dụng.

c) Biến hóa thân có nghĩa là muốn làm lợi ích chúng sanh Phật thị hiện nhiều thân hình là biến hóa thân.

2) Ngoài thể tánh: Pháp thân dùng chân như làm thể, thọ dụng thân dùng bốn trí các công đức tự lợi, và thân hóa hiện cõi địa thượng với một phần công đức lấy làm tự tánh mà trong đó có điểm giống điểm khác như trong năm pháp sau phân tích rõ.

3) Năm pháp bao hàm thân: theo Phật Địa luận có lối giải thích, nghĩa là như hai cách nhiếp nêu trên mà trong đó tự tánh thân hàm thọ dụng thân; thành sở tác trí, hàm biến hóa thân như kinh nói, pháp thân là chân như. Kinh Kim Quang Minh, Kinh Phật Địa, luận rằng chuyển thức A Lại Da thành tự tánh thân; Đại Viên Cảnh Trí, chuyển thức thứ tám nên biết tự tánh thân bao hàm cả hai như trên. Nhiếp Đại Thừa luận rằng đạt tự tánh; Nhiếp luận và Trang nghiêm luận đều cho rằng chuyển thức thứ tám thành trí viên cảnh. Kinh này thuyết minh: Thành Sở tác trí khởi tạo các nghiệp thay đổi, luận Trang nghiêm thuyết rằng, Thành sở tác trí đối với các cảnh giới khởi hiện vô số các chủng loại biến đổi khó nghĩ bàn nên biết sự bao hàm biến hóa thân để khuyên bảo nói xứ. Bình đẳng tánh trí như các luận thuyết minh hay nương tịnh độ (cõi tịnh). Tùy theo các vị Bồ Tát với niệm an lạc thị hiện nhiều thân Phật nhằm khuyến tấn nói xứ. Diệu quan sát trí cũng giống như các luận trình bày; tại một nơi tập hội lớn Phật hay hiện đầy đủ thân tự tại để thuyết pháp cho chúng sanh dứt nghi, như luận Trang nghiêm nói. Lại nói chuyển các thức mà được thọ dụng thân nên biết rằng trong hai thuyết bao

nhiếp có thọ dụng thân như Nhiếp Đại thừa luận. Lại nói ba thân Phật có đầy đủ mười nghĩa hàm trí thù thắng nên cả ba thân đạt được trí như trong Nhiếp Đại Thừa có luận nghĩa thù thắng này. Có nghĩa là trước nhiếp tự tánh thân, tự tánh bốn trí tương ứng chung với hữu và ở địa thượng (địa tiền) Bồ Tát hiện một phần tướng vi tế hàm trong thọ dụng thân. Nếu còn ở địa tiền Bồ Tát hiện một phần tướng thô để hóa độ hàm trong biến hóa thân. Các kinh đều nói pháp thân là chân như thanh tịnh. Do vậy có lời tán dương đức Phật rằng: "Pháp thân Như Lai không sanh không diệt".

Qua những câu luận dẫn trên cho ta biết rằng pháp thân là pháp giới thanh tịnh. Luận Trang nghiêm thuyết rằng Đại Viên cảnh trí là tự thọ dụng thân. Nhiếp Đại thừa luận Phật thuyết chuyển hết biến các thức thành thọ dụng thân. Song nói chuyển đó là chuyển thức A Lại Da đạt thành pháp thân. Ở đây nói chuyển là tống khứ chủng tử hai chướng nơi thức thứ tám để được nương pháp thân thanh tịnh, chứ không nói trí viên cảnh là pháp thân Phật. Lại thọ dụng thân có hai loại:

a- Tự thọ dụng thân trong ba vô số kiếp do tu tập thành

b- Tha thọ dụng thân là thọ pháp lạc nơi chư vị Bồ Tát nên bốn trí tương ứng cộng chung hữu và một phần giáo hóa làm thọ dụng thân. Kinh luận đều thuyết minh rằng hóa thân là biến hóa chúng sanh nơi địa tiền hiện nhiều thân hình khác nhau. Đã là chúng sanh ở cảnh giới địa tiền nên biết không phải là công đức chân thật, đó chỉ do biến hóa ra thôi, như các kinh luận dẫn giải. Thành sở tác trí, hay khởi biến nghiệp không phải là hóa thân. Phật có ba thân đủ trí thù thắng bao hàm pháp thân là trí chỗ nương để chứng; hóa thân là trí khởi dụng, giống như trí nên nói mượn làm trí cũng không phải sai. Thành Duy Thức luận cũng không khác thuyết trên nên ở đây không lặp lại nữa.

4) Thường, vô thường

Hỏi: Thọ dụng thân và Biến hóa thân đã có sanh diệt tại sao các kinh nói rằng Phật thân thường hằng ?

- Đáp: Do pháp thân nương hai sở y thọ dụng pháp lạc không bỏ sót nên hiện thân giáo hóa vô số không ngừng như thường thọ sự an lạc và thường bố thí thức ăn gọi là thường. Luận Trang Nghiêm thuyết minh thường có ba loại:

1. bản tánh thường nghĩa là tự tánh thân, vì thân này bản tánh thường trú

2. Bất đoạn thường nghĩa là thọ dụng thân nhận được pháp lạc không gián đoạn 3. Tương tục thường nghĩa là hóa thân mất rồi lại hóa hiện, biến hóa vô cùng.

5) Hình lượng lớn nhỏ: tự tánh pháp thân giống như hư không, không thể diễn tả được hình trạng lớn nhỏ ra sao, bằng vào tướng dạng mà nói có cùng khắp mọi nơi chốn. Thọ dụng thân có sắc, chẳng sắc đó không phải sắc của các pháp, nó không hình dáng nên cũng không thể diễn tả được dáng lớn nhỏ ra sao. Nếu bằng vào thân và chỗ biết cảnh cũng nói được rằng nó biến khắp mọi chỗ. Sắc có hai loại:

a) sắc thật,

b) sắc biến hóa thành. Nói sắc thật vì trong ba vô số kiếp tu tập sanh ra đầy đủ trong pháp giới tạo thành cõi Tịnh Độ mà chỉ có Phật cùng với Phật mới có thể biết được. Sắc biến hóa do lực bi nguyện mà chư Bồ Tát vào các cõi quốc độ hiện nhiều thân hình không nhứt định vì giáo hóa ở địa tiền hiện hóa thân chung với sắc hay không phải sắc; nó phi sắc vô hình nên không thể biết hình dạng. Sắc bất định theo chỗ hóa hiện xem đầy đủ nơi luận đã giải thích.

6) Chỗ giáo hóa giống và khác nhau: Phật Địa luận thuyết rằng, chư Phật hóa hiện chúng sanh pháp cộng (chung) hay bất cộng (không chung) và nêu ra ba lập luận:

a) Chỉ cộng tất cả mọi công đức, hạnh, nguyện giống nhau như luận trên có dẫn đủ.

b) Bất cộng (không chung) vì Phật hóa hiện nhiều loại chúng sanh, mỗi loài tùy bản tánh riêng như đã dẫn giải.

c) Như thật có nghĩa là có chung và có không chung (bất cộng) từ thời vô thỉ đến nay pháp tánh như vậy nên ràng buộc với nhau hoặc nhiều tùy thuộc một hay một tùy thuộc nhiều đầy đủ như luận đã dẫn. Theo Thành Duy Thức giống như giải thích số 3 trên, xem phần luận giải để biết rõ.

7) Y cõi – quốc độ - sai khác: Theo Thành Duy Thức luận, thân có bốn loại, đó là: tự tánh thân, tự thọ dụng thân, tha thọ dụng và biến hóa thân; quốc độ có bốn loại là: tự tánh độ, tự thọ dụng, tha thọ dụng và biến hóa độ, tức bốn loại thân trên theo thứ tự ở bốn quốc độ (cõi) khác nhau. Tuy tự tánh thân và tự tánh độ thể không khác nhưng về Phật Pháp tánh tướng có khác

nên theo ý nghĩa mà nói giữa năng và sở. Biến hóa thân không phải chỉ ở nơi cõi tịnh mà cũng ở cõi uế nữa như các luận có giải đầy đủ.

- Nên biết bát nhã ba la mật đa là đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú: từ đây trở xuống phần nêu chỗ Dụng tán thán cái hơn trong đó có hai: a) trước giải rộng theo văn xuôi b) nêu bài kệ kết lời tán thán. Phần (a) có hai ý: 1) Nói rõ việc tự lợi 2) Bàn về lợi tha. Đây nói qua tự lợi: bảo rằng chú nói đủ phải là chú thuật, minh tức diệu huệ đoạn chướng chứng Không. Nói cần thiết, vi diệu, thuật nên lấy chú ca ngợi cái Dụng hơn, thần không dùng gì để đo đạc được gọi là đại thần chú, xóa mê trừ si gọi là đại minh chú. Siêu việt khỏi nhị thừa nên gọi là vô thượng, vượt hẳn Bồ Tát quân bình Phật tuệ nên lập lại 2 lần là vô đẳêng đẳng.

- Hay trừ hết thảy mọi sự khổ, chân thật không hư, câu này là phần hai, bàn về cái Dụng lợi tha, nương diệu huệ đây làm cho chúng sanh vượt qua khổ sanh tử chứng Niết Bàn an lạc, sung sướng mở miệng lưỡi, tơ tóc giao tiếp còn bày tỏ lời thật huống chi che đậy nơi 3000 cõi mà nói lời sai lầm như Kinh gọi là chân thật ngữ – lời nói chân thật.

- Cho nên nói chú Bát nhã ba la mật đa, liền nói chú rằng: Vượt thoát, vươt thoát nhanh lên, vượt thoát nhanh gấp, vượt được tới bờ giải thoát, Sa bà ha ! Câu này vẫn ở phần hai nêu lên câu kệ kết thúc lời tán thán trong đó có hai ý: dùng văn trường hàng – văn xuôi - nêu làm tiêu biểu và sau dùng câu kệ ca ngợi là chính. Nhưng việc giải thích câu kệ có nhiều điểm không giống, chẳng hạn: thứ nhất câu chú không thể dịch được do từ ngàn xưa lưu truyền lại. Chú này mãi tận bên Tây Trúc phát âm theo đúng câu lời bí mật, nếu dịch là làm mất hiệu nghiệm nên giữ nguyên từ tiếng Phạn. Thứ nhì phải hiểu trong chú nêu tên chư vị Thánh hoặc quỷ thần hay nói các pháp ý nghĩa thật uyên thâm một lời chứa nhiều nghĩa. Bên đây (Trung Hoa) không có lời chính xác hay từ tương đương với câu thần chú ấy nên giữ nguyên âm tiếng Phạn. Từ Bạt Già Phạm chẳng hạn cũng giống như mật chú có thể phiên dịch thành Nam mô, Phật đà gia v.v.. cố gắêng giải thích câu thần chú này phân thành ba.

a) Yết đế yết đế: dịch là độ độ mà văn xuôi trước câu chú đó có hai từ Bát Nhã. Đây ý nói làm hiển tỏ ý bát nhã có nhiều công năng tự độ và độ người nên gọi là độ độ.

b) Câu ba la mật đa… là văn xuôi nói về sự giải thoát, dịch là bỉ ngạn, đạo tức là đạt Niết Bàn gọi là bỉ ngạn (bờ kia tức là bờ giải thoát). Yết đế,

yết đế nói là độ độ đến nơi, nghĩa là đến bờ kia là nơi để vượt qua nên nói là vượt thoát nhanh lên. Từ ba la như trên đã dịch nghĩa, tăng yết đế dịch là đến cùng, nói Bồ Đề là bờ bên kia, tức giải thoát giác ngộ.

c) Sa bà ha dịch là nhanh chóng, nghĩa là do diệu huệ có công dụng thù thắng hay nhanh chóng đến bờ giác. Lại hiểu bài kệ đó bốn câu chia thành hai đoạn: 2 câu đầu phỏng theo pháp tán thán chỗ hơn và hai câu sau cứ nơi nhơn ca ngợi chỗ hơn. Phỏng theo pháp trước dựa nhân sau là quả. Hai lần lặp lại yết đế Tàu dịch là thắng thắng (hơn hơn). Vì bát nhã có đủ tự lợi và lợi tha hai dụng hơn hẳn nên nói hơn hơn hay hơn hẳn. Ba la yết đế gọi là bỉ ngạn thắng hay đến bờ kia hẳn do bát nhã nên đạt đến bờ Niết Bàn hơn hết. Đó là ý nghĩa của bỉ ngạn thắng. Cứ nơi người ca ngợi chỗ hơn trước dựa nhân sau là quả, ba la tăng yết đế dịch là bỉ ngạn tăng thắng hay Niết Bàn thắng diệu. Ở đây tán thán cái nhân nhứt thừa Bồ Tát là người cầu đạt Niết Bàn giải thoát. Bồ Đề sa bà ha dịch là giác rốt ráo. Câu này tán thán quả vị của ba thân mà người giác tròn đầy gọi là giác cứu cánh, hoặc cũng có thể nói bốn câu cách khác: tán thán Tam Bảo hơn hết: 2 câu trước như thứ tự phải biết là tán thán pháp về hạnh quả, và 2 câu sau như thứ tự cũng phải biết là tán thán Tăng và Phật vậy.

Tán thán Tâm Kinh Bát Nhã

Dịch xong ngày 24/06/2005

Tức là 18 tháng 5 năm Aát Dậu

Tại chùa Pháp Bảo _ Sydney

Sa môn Thích Bảo Lạc cẩn dịch

---o0o---

Lược giải Tâm kinh

Bát Nhã Ba La Mật Đa

Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh

Quyển 33, số hiệu 1712 (251)

Sa môn Pháp Tạng thuật đời nhà Đường

Sa môn Thích Bảo Lạc dịch,

đời Thủ tướng John Howard

từ Hán văn sang Việt văn

Lược giải Tâm Kinh

Bát Nhã Ba La Mật Đa

Luận về chân nguyên khuôn mẫu sáng làu, phẳng lặng như tờ bị cách ngăn do nơm rọ. Diệu giác huyền viễn uyên nguyên vượt ngoài ngôn ngữ. Dù chân tục cả hai lẫn lộn, không - hữu đều quên; nhị đế hằng còn: một vị luôn hiển hiện: lương hảo, chân không chưa từng không hữu, tức lấy Hữu bàn Không. Giả Hữu thoạt đầu chẳng không tức lấy Không bàn Hữu. Hữu không Hữu nên chẳng phải Hữu, không Hữu không nên chẳng phải Không. Không của chẳng Không là Không mà chẳng đoạn; Hữu của chẳng Hữu là Hữu mà chẳng thường. Bốn chấp ấy mất nhưng trăm cái Phi đây tồn tại, Bát Nhã uyên áo há chẳng do đấy ư? Nếu tỉ mỉ trình bày đầy đủ bằng lời lẽ cũng phải hơn 20 vạn bài tụng; còn như tóm tắt điểm quan trọng lý ẩn trong 14 dòng. Thế mới rõ chân giáo chợt có rộng hẹp nhưng tùy duyên, tôn chỉ ngoài ngôn từ, viên thông mà đầy đủ.

Tâm kinh Bát Nhã thật quả như đuốc sáng soi chiếu tối tăm, là con thuyền lướt sóng cứu khổ nạn, là phao nổi ưu tiên dẫn đưa người đắm đuối. Song Bát Nhã lấy oai thần làm Thể, Ba La Mật Đa lấy đạt đến giải thoát làm Dụng, Tâm rõ ràng cần có chỗ qui về, Kinh xâu kết (xuyên suốt) lời dạy. Từ pháp nêu dụ rõ ràng lấy đó làm đề mục nên Phật thuyết kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Đem giảng giải kinh Bát Nhã, phân thành 5 mục: 1) Phần khởi dạy 2) Bao nhiếp sự hàm dung 3) Tôn chỉ ý thú 4) Thích đề kinh 5) Giảng rộng văn kinh.

1. Phần khởi dạy: theo Đại Trí Độ Luận rằng, như núi chúa Tu Di, không phải không do nhân duyên, không phải thiếu duyên mà núi chấn động; điềm hứng thú Phật giảng kinh Bát Nhã cũng như thế, phải có đầy đủ nhiều nhân duyên như: a. muốn phá trừ những tà kiến ngoại đạo, b. muốn phá chấp của Nhị thừa khiến nhập pháp Đại thừa, c. Làm cho hàng sơ phát tâm Bồ Tát không chấp pháp Không, d. Làm cho ngộ nhị đế (chân tục) phát tâm hiểu đúng trung đạo, e. Hiển bày đức cao vời của Phật khiến người sanh tịnh tín,

f. Muốn làm cho người phát tâm Đại Bồ Đề g. Khiến tu hạnh rộng sâu của Bồ Tát. h. Làm cho dứt mọi trọng chướng. i. Khiến đạt quả Bồ Đề Niết Bàn. k. lưu lại đời sau làm lợi ích chúng sanh. Lược nêu gồm trong 10 ý như trên Phật phấn khởi giảng dạy kinh này.

2. Bao nhiếp sự hàm dung: có nghĩa là hàm chứa ba tạng khế kinh, trong hai tạng gồm có Bồ Tát tạng, trong đó quyền – thật bao hàm Thật giáo.

3. Tôn chỉ ý thú: lời biểu thị là tông; chỗ của tông qui hướng là thú. Song trước nêu chung, sau nêu riêng, chung lấy ba môn Bát Nhã làm tôn: thật tướng có nghĩa là quán rõ chân tánh; quán chiếu: hay quán trí mầu nhiệm, văn tự có nghĩa là soi rõ lời dạy tối thượng, không ngoài ba môn này nên lấy đó làm tôn chỉ. Nghĩa riêng cũng có ba: 1) giáo nghĩa đối một: lấy văn tự dạy làm tôn, hai nghĩa khác là thú 2) Cảnh trí đối một: lấy cảnh chân không là tôn, quán rõ trí là thú 3) Nhân quả đối một: lấy nhân hành Bồ Đề là tôn, Bồ Đề quả đức là thú.

4. Giải thích đề kinh: Bát Nhã Ba La Mật Đa tâm kinh cũng có ba điểm:

1) trước hết giáo nghĩa phân thành 2: có nghĩa tâm bát nhã là nghĩa được đề cập, một chữ kinh là nghĩa năng dẫn tức là làm hiển tỏ kinh Bát Nhã theo nghĩa lập danh.

2) Y theo nghĩa được đề cập nêu pháp ví dụ có hai ý: nghĩa là Bát Nhã… là pháp được đề cập; một chữ Tâm là nêu ví dụ dẫn chứng, tức nội bát nhã bao hàm diệu nghĩa quan yếu, huống tâm người là chủ vốn nằm trong hệ thống chặt chẽ.

3) Y theo pháp thể – dụng phân thành hai: lấy Bát Nhã làm thể. Bát Nhã dịch là trí tuệ tức là ngộ thần kỳ, huyền nhiệm chứng diệu chân nguyên, Ba La Mật đa là dụng. Ba La Mật Đa dịch là đáo bỉ ngạn – đến bờ kia – nghĩa là do chỗ diệu huệ này, mà vượt qua hết sanh tử đến bờ chân không (giải thoát); giản dị huệ chẳng đến bờ giải thoát nên lấy làm danh. Có nghĩa rằng thể cũng là dụng, dụ cho pháp, dạy về giáo nghĩa nên lập danh ấy.

5. Giảng giải văn kinh: - Quán Tự Tại Bồ Tát (Kinh Bát Nhã) cũng gọi là Tâm Kinh. Kinh không có lời tựa và phần lưu thông. Toàn kinh chia thành 2 đoạn: trước hiển rõ Bát Nhã và sau là nói chú, nêu rõ trí tuệ bí mật. Dựa vào đâu bàn điểm này thành 2 ý ? Nghĩa là làm sáng tỏ trong lời thuyết minh, khiến khởi huệ hiểu rõ mà diệt phiền não chướng; lấy lời chú bí mật nói, khiến đọc tụng sanh phước nên diệt được tội chướng. Vì diệt hai chướng mà

thành nhị nghiêm (phước – trí). Ở đây chia thành hai, y cứ theo văn trên cũng còn phân làm hai: a) trước lược nêu đại cương có hai tiết: từ Xá Lợi Tử, sắc chẳng khác không trở đi: nêu thật nghĩa trình bày rộng để làm sáng tỏ. Vì nghĩa không thuần túy nên trước nêu lược; không phải lược mà đủ nên kế đến, phải giải thích rộng. Hơn thế, trước căn cứ thực hành (nói lược), sau theo đó giải rộng để cho rõ nghĩa. Căn cứ hành nói lược có 4 ý: 1) người năng quán 2) hạnh đáng hành 3) Cảnh quán hành 4) nêu rõ lợi ích năng quán. Vã đề cập về :

1. Người năng quán tức Quán Tự Tại Bồ Tát là người năng quán, có nghĩa là với lý sự cảnh không thiếu; quán thông tự tại nên gọi như thế. Hơn thế nữa, quán cơ duyên đến cứu cánh tự tại không sót nên lấy đó làm danh hiệu. Trước y cứ trí và sau y cứ bi; Bồ có nghĩa là Bồ Đề, Tàu dịch nghĩa là giác, Tát có nghĩa là Tát đỏa, dịch là hữu tình chúng sanh. Vì nhân vật này lấy trí trên cầu giải thoát, dưới lấy bi cứu độ chúng sanh tùy cảnh mà đạt danh hiệu vậy.

2. Hạnh thực hành: lúc thực hành sâu xa Bát nhã ba la mật đa: nghĩa là bát nhã diệu hạnh có hai loại:

a) cạn tức là nhơn không bát nhã

b) sâu là pháp không bát nhã. Ở đây hiểu đơn giản cạn khác sâu nên gọi là hành thâm bát nhã; thời có nghĩa là vị Bồ Tát có khi cũng giống Nhị thừa quán vào Nhơn không. Kinh Pháp Hoa ghi rằng nên lấy thân Thanh Văn để được độ liền hiện thân Thanh Văn v.v… Đây không phải thời như thế nên nói lúc thực hành sâu xa vậy.

3. Cảnh quán hành: có nghĩa đạt thấu thấy năm uẩn tự tánh đều không tức nhị không (nhơn-pháp) lý sâu nhờ huệ thấy được.

4. Lợi ích năng quán: nghĩa là chứng chân không khổ não hết từø đó nên dứt khỏi hai loại sanh tử phần đoạn và biến dịch; chứng quả Bồ Đề Niết Bàn an lạc rốt ráo nên nói rằng vượt qua mọi khổ ách. Trở lên lược không nêu hết.

- Xá Lợi Tử, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như thế. Từ đây trở đi về phần thật nghĩa nói rộng, trong đó có 5 điểm:

1) dứt trừ ngoại nghi

2) hiển thể pháp

3) làm rõ chỗ lìa

4) luận chỗ sở đắc

5) tán thán điểm thù thắng. Đoạn 1) dứt trừ nghi có 4 cách giải thích: a) dứt bỏ nghi Tiểu thừa b) giải bao hàm cả nghi của Bồ Tát c) liền hiện rõ đúng nghĩa d) thành tựu quán hạnh. a) Đoạn đầu nói Xá Lợi Tử là nêu người nghi. Xá Lợi là tên một loài chim, Tàu dịch là chim Thu Lộ. Do mẹ Ngài thông minh lanh lợi như mắt loài chim kia, nhân đó đặt tên Ngài là con của người; liên hệ mẹ là hiệu nên gọi là Thu Tử. Thế là mẹ nhân loài chim, con liên hệ hiệu mẹ thông tuệ đệ nhất đáng làm thượng thủ (đứng đầu) nên làm đối tượng giải thích sự nghi ngờ. Xá Lợi Tử nghi rằng: con là Tiểu Thừa còn trong vị hữu dư (chưa giải thoát) thấy uẩn không nhơn và cũng gọi là pháp không, cùng với không đây khác nhau thế nào? Với nghi vấn này Phật giải thích rằng: con thấy uẩn nghĩ không nhơn là uẩn khác không. Ở đây nêu rõ các uẩn tự tánh vốn không, nhưng không như con thấy, nên nói sắc chẳng khác không v.v…

_ Lại nghi rằng: con nơi Tiểu Thừa vào vị Vô Dư thân trí đều diệt cũng không vô sắc cùng với đây khác nhau thế nào?

- Phật giải đáp: con thấy tức là sắc chẳng phải không, diệt sắc mới thành không ở đây không phải vậy. Sắc tức là không, chẳng phải sắc diệt không nên không giống như kia. Vì nhị thừa nghi chẳng ra ngoài hai chấp đây nên phải giải thích. b) giải thích nghi hàm luôn Bồ Tát, theo như Bảo Tánh luận rằng, không loạn ý Bồ Tát có 3 loại nghi:

1) nghi không khác sắc, chấp sắc ngoài không. Ơû đây nêu rõ sắc chẳng khác không để trừ nghi kia

2) nghi không diệt sắc, chấp đoạn diệt không. Nay nêu rõ sắc tức là không, chẳng phải sắc diệt không để dứt nghi kia.

3) Nghi không là vật, chấp không là có. Ở đây nêu rõ không tức là sắc, không thể lấy không chấp không để dứt nghi kia. Nghi đã dứt nên chân không hiển bày vậy.

c) Liền hiển rõ đúng nghĩa: chỉ vì sắc là không, do tướng vọng sắc có 3 nghĩa: 1. tướng trái nghĩa như cho rằng: trong không không sắc v.v… lấy

không làm hại sắc. Lấy đấy làm chuẩn rằng trong sắc không có không, vì sắc trái không. Như cho rằng hằng còn ắt hẳn hằng mất.

b) nghĩa chẳng tương quan nhau, nghĩa là cho sắc là huyễn sắc ắt chẳng ngại không; lấy không là chân không hẳn không ngăn ngại huyễn sắc. Nếu ngăn ngại sắc là đoạn không, không phải chân không, nếu ngăn không tức là thật sắc, không phải huyễn sắc.

c) nghĩa hợp tác nhau có nghĩa nếu huyễn sắc này chỉ thể chẳng phải không là không thành huyễn sắc. Bởi do sắc là không mới có được sắc. Kinh Đại Phẩm ghi rằng, nếu các pháp chẳng phải không tức là không nhơn không quả. Trung Luận luận rằng do nghĩa Có – Không nên các pháp mới thành cho chí chân không cũng vậy. Lấy các điểm nêu trên làm chuẩn phải biết như vậy. Vì thế chân không thông với Hữu có bốn nghĩa:

1) Quên ta còn người: vì không tức là sắc nên sắc hiện ẩn không

2) Mất người còn ta: do sắc là không nên mất sắc hiển không

3) Tự tha đều tồn tại: vì ẩn hiển không hai là chân không, có nghĩa là sắc chẳng khác không là huyễn sắc – sắc tồn tại, không chẳng khác sắc là chơn không hiển không, vì luôn không ngại nhau nên cả hai đều tồn tại.

4) Tự tha đều mất: vì nêu lên thể tướng tức là chiếm hết cả hai quên mất hẳn hai bên. Sắc tráo nơi không cũng có bốn nghĩa:

1. Tha hiện tự diệt

2. Tự hiển tha diệt

3. Tự – Tha tồn tại

4. Cả hai đều dứt hết. Trở lên lấy đó làm chuẩn nên suy nghĩ. Thế thì sắc huyễn còn mất không ngại chân không tự tại ẩn hiển, hiệp chung lại thành một vị viên mãn không nương gá, đó là pháp tánh vậy.

d) Thành tựu quán hành hiểu theo ba ý:

1) Quán sắc tức là không để dứt hành, quán không tức là sắc để quán hành. không – sắc bất nhị (không hai), một niệm hiển bày chỉ quán đầy đủ mới là cứu cánh.

2) Thấy sắc là không tức thành đại trí, nhưng không trụ nơi sanh tử, thấy không là sắc thành đạ bi, nhưng không trụ Niết Bàn. Vì sắc – không cảnh bất nhị, bi – trí nghĩa không hơn hành chỗ vô trụ xứ

3) Trí Giả (Khải) đại sư dựa kinh Anh Lạc lập thành một niệm ba quán nói:

1. Từ giả nhập không quán có nghĩa sắc là không

2. Từ không nhập giả quán có nghĩa không là sắc

3. Không – giả quán bình đẳng có nghĩa sắc – không không khác nhau.

2. Hiển lộ pháp thể: Xá Lợi Tử, các pháp không tướng trong đó gồm có 2 điểm: trước chung sau riêng. Trước nói rằng các pháp không tướng có nghĩa các uẩn chẳng phải một nên gọi là các pháp. Làm sáng tỏ trạng thái không đây nên nói là không tướng. Trung Biên luận rằng, không hai Hữu đấy không phải hai không tướng. Nói không hai tức là không năng chấp sở chấp. Như nói, có cái không này là có năng chấp – sở chấp, không hai bất nhị gọi là không tướng.

- Không sanh-không diệt, không dơ-không sạch, không tăng-không giảm hai cái riêng hiển trong hữu thành ba đối với sáu pháp không, nhưng có ba lối giải thích: a) y phẩm vị b) y pháp giải thích c) y quán hành. a) y phẩm vị như:

1. Không sanh không diệt, còn vị phàm nơi địa tiền, nghĩa là hạng người phàm phu chết đây sanh kia trôi lăn nhiều kiếp, là vị sanh diệt, đạt chân không lìa vị này nên nói không sanh không diệt

2. Không dơ – không sạch: ở phẩm vị Bồ Tát đang giữa đường có nghĩa là chư Bồ Tát còn chướng nhiễm, mà đã tu tịnh hạnh gọi là cấu tịnh vị, đạt chân không lìa vị này nên nói là không dơ – không sạch 3. Không tăng, không giảm: trên đường tu tập sau khi đạt Phật quả, sanh tử mê lầm xưa chưa dứt nhưng nay đã hết là diệt vậy. Qua tiến trình tu luyện vạn đức phát sanh trước chưa tròn đầy mà nay được trọn vẹn là tăng; đạt chân không này nên nói rằng không tăng – không giảm. Hơn nữa, luận về Phật tánh chia ba loại:

1. Ở địa tiền gọi là tự tánh trụ Phật tánh

2. Giữa đường tu gọi là dẫn xuất Phật tánh

3. Sau khi đạt quả gọi là đắc quả Phật tánh. Phật tánh duy nhứt chỉ một mà phân thành ba. Ở đây ví chân không cũng không khác, nhưng y vào vị mà phân khác. Lại pháp giới không có sai biệt như luận dẫn rằng, trước gọi là nhiễm vị, kế đến là nhiễm tịnh vị và sau là thuần tịnh vị đều giống đây. b. y pháp giải thích, nghĩa là chân không đây tuy là sắc, nhưng sắc do duyên phát khởi, chứ chân không không sanh sắc, do duyên khởi động, chân không chẳng diệt. Lại theo dòng không nhiễm, ra khỏi chướng ngăn không tịnh, ngoài ra chướng hết chẳng giảm, đức dày chẳng tăng. Những sanh diệt đây là pháp hữu vi mà dịch là hiển tướng chân không nên gọi là không tướng. c. y quán hành có nghĩa đối với ba tánh thành lập ba vô tánh để quán.

1. Với tánh giả lập (biến kế sở chấp tánh) tạo vô tướng quán, nghĩa là tánh kia tức không nên không sanh diệt

2. Với tánh tùy thuộc (y tha khởi tánh) tạo nên quán vô sanh, nghĩa là tùy thuộc nhiễm tịnh do duyên không tánh

3. Với tánh tuyệt đối (viên thành thật tánh) tạo nên quán vô tánh, nghĩa là hai tánh trước chẳng có nhưng không mất, quán chiếu soi tỏ nhưng không tăng. Lại nơi trói buộc ra khỏi ngăn chướng tánh không tăng giảm. Hơn thế, lầm pháp không sanh diệt, duyên khởi chẳng nhiễm tịnh, chân không không tăng giảm. Lấy ba vô tánh này làm hiển lộ tướng chân không kia.

3. Nêu rõ chỗ lìa: vì thế trong không không có sắc, không thọ, tưởng, hành, thức, không nhãn, nhỉ, tỷ, thiệt, thân, ý (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) không sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (sáu trần); không nhãn giới cho đến không ý thức giới (sáu thức). Nhưng chỗ lìa chân không phải qua nhiều môn mà đại lược có bốn môn như:

1) pháp tướng khai hiệp môn

2) Duyên khởi nghịch thuận môn

3) nhiễm tịnh nhân quả môn

4) cảnh trí năng sở môn.

1) Pháp tướng khai hiệp môn: Trước hết, vì thế trong không là trước đó đã nói tới không sanh không diệt v.v… trong chân không không có sắc

v.v… trong chân không cũng không cả năm uẩn, đây y theo tương vi môn (pháp trái nhau) nên gọi là Không.

Lý chân thảy đều không mất sắc, vì tự tánh Không không đợi hoại nên bên dưới lấy làm chuẩn phải biết. Đây nói về năm uẩn hợp với sắc làm một, tâm mở là bốn, hai không nhãn giới… không không cả 12 xứ. 12 xứ hợp với tâm là một nửa, nghĩa là ý xứ toàn diện và pháp xứ một phần, mở sắc là mười rưỡi, nghĩa là năm căn, 5 cảnh là 10 xứ và pháp xứ một phần ba, không nhãn giới v.v… là không cả 18 giới. Trong 18 giới cả sắc tâm đều mở, như uẩn ở trên cần phải biết mà trong đó đầy đủ ba mục như luận đã nói đến.

2) Duyên khởi nghịch thuận môn: không vô minh là thuận quán vô minh lưu chuyển. Vì tánh vô minh không nên gọi là không vô minh, cũng như không không hết vô minh là quán nghịch vô minh hoàn diệt. Vì chân không nên không thể hết, đây nêu lên chi đầu trong nghi vấn 10 chi phải lấy môn này làm chuẩn nên nói cho chí sau cùng một chi, nghĩa là lão tử cũng lưu chuyển hoàn diệt và cũng đều là Không vậy.

3) Nhiễm tịnh nhân quả môn: không khổ, tập, diệt, đạo… khổ và tập là nhân quả thế gian, có nghĩa khổ là kết quả sinh tử nêu lên trước làm cho sanh khuất mất, tập là nhân của sanh chính là nghiệp phiền não, yểm khổ, đoạn tập là nêu quả trước nhân sau. Diệt và Đạo là nhân quả xuất thế gian. Diệt là quả Niết Bàn đưa lên trước làm vui thú, Đạo là nhân của vắng lặng có nghĩa là tám chánh đạo. Sau khi tu tập tám chánh đạo thấy hết thảy đều không Vô - Hữu vậy.

4) Cảnh trí năng sở môn: không trí cũng không đắc, không phải chỉ trong không trung là không có gì trước đó. Biết cái không kia cũng không thể được nên nói là không trí tức biết lý không cũng không thể được vậy. Câu hỏi trên cho rằng không tức là sắc làm rõ sắc không mất. Hỏi tại sao đoạn này lại nói: tất cả đều không; đâu chẳng phải cái không này diệt sắc chứ?

- Đáp: trước tuy không còn bị ngăn ngại nhưng chưa hẳn thường chẳng mất. Nay tất cả đều mất chưa hẳn thường chẳng lập. Đại Phẩm kinh ghi rằng, mọi pháp không sở hữu, như thế Hữu đây là Không, y cứ vào đây mà biết là không sở hữu. Trên y cứ Hữu như thế lại hướng theo chiều thuận, còn ở đây theo chiều nghịch, một pháp hai nghĩa tùy cách nói không trái nhau.

4. Nói rõ sở đắc có hai: vì vô sở đắc cho nên…

1) lặp lại ở trước tiếp nối sau

2) luận đúng sự sở đắc .

1) Cho rằng vì vô sở đắc cho nên phải lặp lại trước tiếp theo sau. Vì ấy là nguyên do, cho nên là nhân, do trước vô sở đắc là nhân khiến sau có sở đắc vậy. Kinh Đại Phẩm ghi rằng, vô sở đắc nhưng mà đắc.

2) Luận chỗ sở đắc có 2: trước tiên Bồ Tát đạt đến Niết Bàn là dứt quả, và sau chư Phật đạt Bồ Đề là kết quả.

1. Trong phần đầu còn chia 2: trước nêu nhơn y pháp và sau dứt đoạn chướng đạt quả. a) Nhơn y pháp như nói rằng Bồ Đề Tát Đỏa (giác hữu tình – giác ngộ chúng sanh) là nêu người, ý nghĩa như đã giải thích trên. Nương Bát Nhã Ba La Mật Đa cho nên, tức là y theo pháp Bát Nhã hành trì cho nên để tiếp phần sau. b) Đoạn chướng đạt quả: tâm không quái ngại. Đoạn chướng có 3:

a) thực hành thành tựu

b) đoạn chướng

c) đạt quả.

a) Thực hành thành tựu như cho rằng tâm không quái ngại là sự tu hành thành tựu có nghĩa là mê lầm không làm tâm lay chuyển, cảnh không làm trí chao đảo.

b) đoạn chướng: không ngăn ngại cho nên không bị khủng bố, xa lìa mọi điên đảo, mộng tưởng như cho rằng không quái ngại cho nên lặp lại trước để tiếp sau; không bị khủng bố có nghĩa là bên ngoài không bị ma oán quấy nhiễu (phá phách) tức là xấu ác không xâm hại, xa lìa hết điên đảo, mộng tưởng có nghĩa bên trong không bị mê lầm (hoặc chướng) làm điên đảo tức là nhân ác tiêu sạch.

c) Đạt quả tức đạt đến quả vị Niết Bàn. Niết Bàn dịch là viên tịch tức vắng lặng, có nghĩa là đức đủ đầy hoàn bị gọi là viên, chướng hoặc đoạn sạch hết là tịch. Nói một cách giản dị Tiểu Thừa phương tiện lập hóa thành (để nghỉ ngơi – chưa phải là bảo sở) nay một lần đạt được là chắc chắn nên gọi là cứu cánh (rốt ráo). Bởi vì, trí hay đạt được chắc chắn nên gọi là cứu

cánh (rốt ráo). Hơn nữa, trí hay đạt tới rốt ráo điểm biên tế của Niết Bàn nên nói là cứu cánh vậy.

2. Đạt quả Bồ Đề: ba đời chư Phật y theo Bát Nhã Ba La Mật Đa cho nên, trong câu này có 2 ý:

a) nêu người y pháp

b) chứng đắc quả.

a) Người y pháp có nghĩa là ba đời chư Phật đều không khác lộ trình tu tập và cũng chỉ một môn này cho nên y Bát Nhã Ba La Mật Đa mà hành trì vậy. b) chứng đắc quả: đạt vô thượng chánh đẳng chánh giác. A Nậu Đa La dịch là vô thượng, tam miệu dịch là chánh, tam kế dịch là Đẳng, Bồ Đề dịch là giác, tức là vô thượng chánh đẳng chánh giác. Giác có 2 nghĩa:

a. Chánh giác tức là như lý trí, quán rõ chân đế.

b. Đẳng giác tức là như lượng trí, quán rõ tục đế đều chí cực vô biên nên gọi là vô thượng, trở lên đã đạt rốt ráo nên biết ca ngợi công năng của thần chú.

5. Bát nhã ba la mật đa là chú đại thần, là chú đại minh, là chú vô thượng, là chú vô đẳng đẳng, trong câu này có 2 ý: tán thán riêng và tán thán chung.

Tán thán riêng như nói: vì thế nên biết lặp lại trước để tiếp sau. Do chư Phật, Bồ Tát y Bát Nhã mà chứng quả Bồ Đề Niết Bàn nên biết, Bát Nhã là đại thần chú v.v… tán thán chỗ siêu tuyệt của chú cũng là để ca ngợi bốn đức (thường – lạc – ngã – tịnh), song có ba cách giải thích: A. y cứ nơi pháp:

1) dứt sạch các chướng không hư dối gọi là thần chú.

2) trí soi rõ không mê mờ gọi là minh chú.

3) không tạo thêm lỗi lầm gọi là vô thượng chú 4) độc nhứt không chi sánh bằng gọi là chú vô đẳng đẳng.

B) Chú phỏng theo 4 công năng như sau: 1. năng phá trừ phiền não 2. năng phá vô minh 3. khiến nhân hạnh viên mãn 4. làm cho quả đức viên thành.

C). y cứ quả vị giải thích: 1) hơn phàm phu 2) vượt Tiểu Thừa 3) nhân siêu việt 4) quả xứng đáng, có nghĩa là vị hỗ tương đồng không chi sánh ví cho nên nói vô đẳng đẳng.

Thập Địa luận rằng, vô đẳng có nghĩa là Phật ví chúng sanh với Ngài chẳng thể so sánh kịp. Lặp lại chữ "đẳng" là so chúng sanh với pháp thân Phật, cớ gì lại nói không sánh ví chứ?

- Tán thán chung Bát Nhã: Phật hiện đẳng chánh giác nên có khả năng trừ sạch mọi sự khổ chân thật không hư. Khổ gồm có 3 khổ, tám khổ và hết thảy mọi sự khổ. Ngoài ra có phần đoạn, biến dịch sanh tử cũng còn gọi là tất cả khổ vậy. Trừ dứt khổ chắc chắn nên nói là chân thật không hư. Trở lên hai điểm rộng hẹp hay chung riêng bất đồng mà mục đích là hiển lộ cứu cánh bát nhã cho nên Phật thuyết chú Bát Nhã Ba La Mật Đa, liền nói chú rằng… Từ đây trở xuống là đoạn 2 nêu rõ sức bí yếu Bát nhã, có 2 ý: a) Lặp lại trước để tiếp sau b) thuyết lời thần chú a) Lặp lại những điểm trước để tiếp theo sau, như trên nói là đại thần chú, chưa rõ lời chú ấy ra sao nên giờ đây mới thuyết câu chú. b. Thuyết lời thần chú: yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha… vượt thoát, vượt thoát, mau mau vượt thoát, nhanh lên vượt thoát, vượt qua bờ giác sá ha ! Trong câu chú này có hai nghĩa:

a) không thể giải thích được, vì là lời mật ngữ của chư Phật, không thể nào người phàm phu hiểu được, chỉ nên trì tụng dứt trừ nghiệp chướng để gia tăng phước nên cũng chẳng cần miễn cưỡng giải thích

b) Nếu muốn gượng giải thích sẽ như sau: yết đế dịch là đi qua hay độ, tức nói đến công năng trí tuệ sâu sắc. Lập lại hai lần yết đế có nghĩa là tự độ và độ người, ba la yết đế, ba la dịch là bỉ ngạn tức là đạt đến nơi chốn, ba la tăng yết đế, tăng nghĩa là chung hay cũng gọi là phước (vướng) và có nghĩa là tự tha vượt qua vướng buộc cùng đến bờ kia. Nói Bồ Đề tới bờ kia là đâu, có nghĩa là nơi đại giác vậy. Nói Tát bà ha dịch là nhanh chóng làm cho chỗ làm trước sớm thành tựu vậy. Sau đây tạm dịch bài tuyệt bút cảm hoài kinh Bát Nhã:

Bát Nhã vô tận

Ức kiếp khó gần

Tán thán tùy phần

Lãnh hội chân tông

Pháp sư Pháp Tạng lược giải tâm kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa ở chùa Thanh Thiền tại kinh đô Trường An năm thứ hai, kinh dịch lúc thanh thản, cùng với bộ lễ kiêm hiệu Trưởng Ty là Vinh Dương – Trịnh Công Uống Châu, lòng trung hiếu, tánh giản dị, như lá ngọc cành vàng hương phưởng phất. Chín lần in khắc trọng gởi ba vua, lời tựa của Dực Nghĩa Triều pháp thành tâm. Mới đầu từ tóc xanh rồi dần ngày càng đầu bạc (tóc bạc) trì tụng Tâm Kinh này đến cả 100,000 lần, tâm dõi theo nghĩa mầu, miệng tụng thần văn. Lại ba lần cần cầu khiến đem kinh ra lược giải điểm cốt yếu cũng khó dò chỗ cao thâm lắm thay !

Tựa tán thán Tâm Kinh Bát Nhã

Trương Thuyết tuyển chọn

Vạn pháp khởi do tâm, tâm là chính của con người. Ba thừa qui về một.

1) Tôn của pháp, biết tâm vô sở đắc là thật đắc, thấy một cái không chẳng thông là huyền thông. Như Lai nói năm uẩn đều không, con người vốn không. Như Lai nói các pháp không tướng, pháp cũng không vậy. Biết pháp soi sáng không thấy không bèn bỏ pháp.

2) Thấy biết lại chẳng là không sao? Vì thế, Định và Huệ đều trong pháp không. Vào được môn này là vào cửa sáng, đi con đường này là siêu lộ. Há không phải người thực hành sâu Bát Nhã mà có thể thân chứng được pháp này sao? Bí thư thiếu lam phò mã đô úy Vinh Dương, Trịnh Vạn Câu là kẻ sĩ uyên thâm, tài học thông bác dịch thành Thánh điển, như rượu rót rưới tay Hàn khắc tâm kinh. Bọn nhà giàu của cây Thánh thiện mong kết quả ở tương lai. Phật do không nương tướng mà thuyết pháp vốn chẳng sanh, do vô sở đắc mà truyền lại ngày nay bất diệt, đạo còn lại nơi văn tự. Ý còn, trời mất, nước thoái, thuyết hưng nghe để gia tâm.

Tán dương Phật sự bản khắc đề danh

---o0o---

Lược giải Tâm Kinh Bát Nhã Liên Châu Ký

Kinh gồm 2 quyển

Quyển nhất

Lập đề này chỉ rõ không do ký ức, có nghĩa đây là văn ghi lại đều là linh xà của Phật tổ, dạ quang rực một cõi, châu làu sáng trăng khuyết dần tròn đầy. Thứ tự dùng tơ đỏ, dây vàng xâu kết lại thành vòng ngọc khâu của đất Thương Ngô.

Sa môn Sư Hội thuật

Đời Tống tại Ngọc Phong

Đem giải lược văn này chia thành hai phần:

a) nêu rõ đề mục để giải, song đề mục có hai loại:

1. Mở đầu kinh gọi là đề kinh. Nêu lên giải sơ nên gọi là sớ mục, đây là đề kinh Bát Nhã… là các phần trong kinh được lược giải, giải thích nghĩa văn là chú giải theo hiểu biết lấy đề mục kinh để hiểu. Phần giải theo hiểu biết lấy danh nghĩa khác mới giải được. Như nói giải thích nghĩa là dựa phần chính để giải; lược là sơ lược không có nghĩa nào giải thích rộng khác. Tinh tự là hợp chung một lời tựa.

2. làm sáng tỏ thêm tên người dịch, khắc bản kinh do ngài Cẩn Công ở Kinh khẩu. Sau khi bản lược giải kinh ấn bản xong, Tổ sư đích thân đề là Pháp tạng tại chùa Thanh Thiền thuộc kinh đô Trường An năm thứ hai, dịch lúc rãnh nhàn, lại được Vinh Dương và Trịnh Công đã ba lần cần cầu bản kinh giải này xuất hiện thuộc bộ lễ kiêm kiểm hiệu Ung Châu. Đã nói lúc nhàn hạ dịch kinh nên chưa từng dự một trường dịch kinh nào.

Sa môn dịch nghĩa là Cần Tức (dứt ác làm lành), dứt nhiễm ở đời làm lợi ích chúng sanh. Kế giải hai chữ chính nêu danh, thuật tức chỉ thuật lại mà không tự làm ra, đây là lời khiêm nhường.

2) Kinh được chia làm ba phần:

1. nêu ý chung của toàn kinh

2. Giải thích từng phần mục

3. Tán thán và hồi hướng. Phần 1 có hai ý: trước tựa chung ẩn lý sâu lấy Bát Nhã làm tôn chỉ. Tựa vốn sâu sắc hàm ba nghĩa: vượt ra ngoài ngôn từ

chỉ về thể, thể sâu xa diệu vợi, luận để đạt, luận mới phát ra lời, lời do đây mà thành vậy. Chân nguyên, không niệm nghĩ hư vọng là chân; thể tánh vạn pháp là nguyên, tức là thật tướng Bát Nhã là chân như vô tướng. Luận Thanh Lương thích phần sát na Tam muội ghi rằng, đến cùng cực mọi pháp là chân nguyên, có nghĩa là tận cùng của thời gian sát na đều vắng lặng là khoảng sát na (tích tắc) không ngằn mé, do đã đạt chân như thanh tịnh. Vốn vô tướng nên lấy chân như vô tướng làm chân nguyên. Phái Trinh Nguyên luận rằng, vọng tùy cảnh biến thể nên tướng luôn thay đổi, trống giục chân nguyên lồng lộng không cùng (biên tế), kia dùng áo ngọc ẩn tàng làm chân nguyên thể tánh. Phái Thảo Đường cho rằng tâm Bát Nhã là thể vạn pháp. Ngoài ra còn luận chân không tức là tâm nguyên linh diệu vốn do đấy mà gọi là chân như. Nhất tâm hiệp cùng niệm sanh diệt gọi là Lê Da, làm biến đổi căn thân, khí giới các sắc pháp. Suy cùng điểm vô thể đưa về không của chân tâm là đệ nhứt nghĩa không tức bổn nguyên của mọi pháp cho nên chân nguyên có thể luận: do nghĩa có – không nên mọi pháp thành hình. Kinh ghi rằng, từ nơi vô trụ mà có ra hết thảy mọi pháp. Ngài Trấn Quốc nói rằng, vô trụ – tánh không – chân như đều là tên gọi khác để chỉ thật tướng. Nhà chú giải lại cho rằng, làm cho người căn cơ ngộ chân nguyên đạt tới tánh hải là lấy biển cả làm chân nguyên vậy. Tố phạm là gì? Tố tượng trưng không tì vết, phạm là giữ gìn tự tánh, có nghĩa là tánh nó như nước, như sương. Tánh như châu ngọc; nơi phiền não nhiễm không làm đổi tính sạch bền. Luận cho rằng, trong cái thể Như Như ấy trãi qua luôn bị nhiễm pháp thảy đều không, không vô sở hữu. Nhà chú giải cho rằng, tự tánh vượt ngoài nghĩ bàn Không hữu lấy đây dứt cả hai. Giải chỗ sâu rộng như sớ chủ luận thích: vời vợi không cùng nhưng vượt khỏi thấy nghe; sâu xa vô cực mà khó nghĩ lường. Luận rằng vượt ngoài suy nghĩ, dứt tuyệt hẳn khuôn sáo há đâu phải chiếc nơm rớ sao! Nơm là đồ bắt cá, rớ là lưới bắt thỏ để ví sự luận đàm và chân lý cách biệt hẳn nhau.

Sau giải hai chữ Diệu Giác: dụng diệu là quán chiếu bát nhã. Ngài Trấn Quốc nói rằng, lìa năng giác sở giác nên gọi diệu giác. Kinh ghi rằng Như Lai nay đạt diệu không minh giác. Luận: biết nguồn tâm là biết rốt ráo, lại luận rằng, tuệ bát nhã chỉ có chiếu giác và không một pháp nào là không giác vậy. Luận chủ cho rằng, diệu là đạt được trí biết chân nguyên. Giải từ huyền tẩn, tẩn là đạo hay nguyên nhân vậy. Nói diệu giác này nhập chân nguyên chánh đạo làm nhân sâu xa của diệu quả. Sau giải do diệu huệ này mà qua khỏi sanh tử xa đến huyền viễn của chân không. Gi có nghĩa là bát nhã trí sâu thẳm không thể cùng tận vậy. Đại Kinh luận rằng, biển tuệ mênh mông chỉ có Phật biết hết, vượt ngoài ngôn ngữ; kinh ghi rằng, bát nhã hay tuệ giác là vô danh không nói được. Lại cũng luận rằng, chân bát nhã là

thanh tịnh như hư không, vô tri, không thấy, không làm, không duyên. Cổ đức nói rằng, thể nó vốn dứt đối đãi, tuyệt nói năng mà vắng lặng nên siêu ngôn ngữ vậy. Trên nói nơm, lưới (rớ) là mượn cái tương tự ví dụ đưa ra sự tương duyên, vì muốn cho câu khởi sắc vậy. Chu Dịch lược truyện ghi rằng lời sanh ra tượng nên hay tìm cầu; lời vì quán tượng, tượng sanh do nơi ý nên mới đi tìm. Tượng vì quán ý, ý do tượng sạch, tượng vì lời chấp nên đạt ý quên tượng, đạt tượng quên lời. Như cái rớ để bắt thỏ, được thỏ quên rớ, cũng như cái nơm dùng để đơm cá, được cá quên nơm. Còn lời nói không thể đạt hình tượng, còn tướng không thể đạt ý. Song người nào muốn học cần phải giải thích kỹ mà cầu yếu chỉ. Nay lược giải bèn cho rằng diệu không – chân giác, lý trọn lời thô chắc chắn (hoàn toàn) không thể nói tướng trạng được. Sớ chủ luận rằng, man mác mù khơi lời nói khó đạt tới cùng; vời vợi tinh anh thấy vượt chỗ gốc sâu ấy nói là quên, nói tức là tướng quên tướng, không phải nói mà dứt bỏ hết mọi vật. Hợp đầy đủ thấy nghe, lồng lộng tựa hư không rỗng suốt, tận cùng là chân vậy.

Có người hỏi: lúc sau khi nói không phải khi đang nói mà nói có nghĩa là có lỗi rồi, vả chăng hứng khởi của lời dạy đây là muốn làm cho hành giả phát tâm rộng lớn tu hạnh sâu, phá ngoại chấp Tiểu Thừa đoạn chướng đạt giải thoát làm lợi ích chúng sanh. Nhà chú giải do đâu phỏng theo khởi nguyên của vạn pháp cho rằng quả Diệu Giác tối cao mà y cứ nơi lời tựa chứ?

- Trả lời: vì muốn rõ nhân tu cùng quả địa giác nên Ngài Văn Thù đặt vấn đề vốn do nhân khởi, cho đến Thánh quả bồ đề cứu cánh. Như tánh không phải vàng ngọc cho dù có dũa mài cũng không thành đồ dùng tốt. Kinh ghi rằng, không biết rõ tâm làm sao biết chánh đạo được.

Lại hỏi rằng, như kinh Thủ Lăng Nghiêm và kinh Viên Giác thuộc đốn giáo thâm viễn cao xa, nay kinh này ở vào năm thời thuyết giáo thuộc tiệm giáo, làm sao trực chỉ đạt chân nguyên, diệu giác; có phải tiệm phóng túng, đốn là thuận theo không lỗi quấy chăng?

- Trả lời: chư Tổ tâm rong chơi đại giáo đạt viên tông diệu ngộ, mỗi hành động làm cho tự tâm tỏ ngộ, chữ chữ sáng tông thuận giáo, đó là lời tông chủ sáng tổ tông Hoa Nghiêm thuộc viên đốn, đâu thể cùng luận ba thời năm thời như kẻ học sĩ, rõ quyền đưa về thật của người tiệm tu. Cùng là mặt trời mà có người nói khác thay, huống chi một kinh phân tông, muôn hạnh, hẳn sự có khác biệt do đấy khởi sanh vậy. Dù tiếp sau đề cập nhị đế, tam đế soi tỏ chỗ huyền diệu mà theo giải thích sau làm ta hiểu nhị đế, ở trong đạo

sanh chánh kiến nên không – giả đều ở giữa. Sắc – không không tựa nhau mới lấy kinh này làm tôn. Đệ nhứt nghĩa đế là chân không nên trong đó có hai phần: 2 đế trước chỉ sự còn mất gồm trong 2 câu: câu trên trái nghịch nên lẫn lộn, câu dưới thuận theo không phản nghĩa nên tồn tại. Ngài Trấn Quốc nói rằng, tướng sắc không nhìn chung trong 3 nghĩa:

a) nghĩa trái nghịch

b) nghĩa không ngăn ngại nhau và

c) nghĩa hợp tác nhau. Kết luận: nhờ ba nghĩa vô ngại đây mới gọi là chân không hay là diệu hữu. Lời ghi thêm rằng, sở dĩ chân tục lẫn lộn, vì chân là lý chân không tức là chân đế, tục là sắc v.v… chỉ các pháp tức là tục đế. Lại nói rằng, chỉ dựa pháp duyên khởi có vô vàn sai khác là tục đế, một là tánh không phải thật. Cả hai lẫn lộn vì nhị đế chẳng phải là một nghĩa trái nghịch nên tục hại chân, chân lẫn trong tục. Vì chân trái tục, tục mất. Lấn đoạt cả hai đều mất, nên nói rằng cả hai lẫn lộn. Lại nói, pháp duyên khởi này do tánh không nên khiến kia huyễn có cũng không phải thật có, vì thế hết thảy chỉ là chân không. Kinh ghi rằng, tất cả các pháp rốt ráo không không một tơ hào tướng dạng. Lại nói rằng, tất cả các pháp không như nói kiếp tận thiêu rụi hết thảy. Kinh Đại Bát Nhã ghi rằng sắc v.v… là không nên trong không trung không có sắc. Sắc nương cái huyễn hữu (giả có) chẳng phải là thật, và nương chân không không phải chẳng không. Cho rằng đó là chân không tức hoàn toàn làm hại cái giả hữu. Vì thế Phật bèn làm cho tướng tục đế dứt sạch chỉ còn lại chân đế. Lại nữa, pháp duyên khởi do tướng huyễn hữu nên làm cho cái chân không kia cũng thành không nốt, song chỉ khác biệt pháp duyên khởi là huyễn. Kinh Lăng Già ghi rằng chẳng phải ngăn diệt để khởi cái nhân tương tục khác, cho nên nơi các Luận Du Già, Nhiếp Luận nêu rõ nương theo pháp tùy thuộc hoàn toàn không phải là không. Như thế cùng sự nương chân không chẳng phải là rỗng không; và nương huyễn hữu không phải chẳng có. Nói về hữu hoàn toàn chẳng phải là không cho nên mới là tục đế. Như thế nhị đế đắp đổi nhau tồn tại. Kinh Anh Lạc ghi rằng tục đế có nên chẳng phải không; chân đế không nên chẳng phải có, do vậy cả hai xen lẫn nhau. Nhị đế hằng còn, Ngài Tông Trí nói rằng, vì nếu chẳng có pháp duyên sanh thì chẳng vô tánh. Cho nên nói hữu hiển lộ không phải tự có, không tự có tức là tánh không (vô tánh). Lại không tự tánh hiển lộ không phải tự có, không phải tự có tức lại do duyên mới có. Đoạn sau đây kinh ghi rằng: sắc tức là không, không tức là sắc, và luận giải: trí ngăn chướng rất mờ tối, có nghĩa là chân – tục khác nhau; chấp cũng chẳng được vì tánh không mà không phải nghe theo pháp duyên sanh, vì không

duyên sanh không nên chẳng phải thành lập. Luận rằng, pháp hữu vi không vì từ duyên sanh mà có, lại cái chân không này không phải lìa không, nếu đợi diệt hết duyên sanh mới không thế là đắm không trong ác thú vậy. Do vậy lấy chân đoạt tục tục hết nhưng tục vẫn thường còn. Lại cũng chẳng phải nghe theo duyên hữu mà làm phương hại chân không. Vì nếu chẳng không không phải là duyên hữu; còn nếu tự hữu chẳng phải là duyên sanh. Vì thế lấy tục hại chân chân lẫn lộn nhưng chân hằng còn vậy. Hơn nữa, chẳng khác không của hữu mới là chân không; không khác hữu của không mới là huyễn hữu. Vì hai này bất nhị (không hai) tồn tại lẫn lộn đồng thời. Không-hữu phân thành hai: 1. pháp vị viên mãn rõ rệt, ngài Khuê Sơn cho rằng gọi nhất chân tánh không phải không chẳng phải sắc, vừa không vừa sắc như cái sáng của gương là ở phía sau của nhị đế; thêm đệ nhứt nghĩa đế nói là vô tánh nên duyên sanh không mất, duyên sanh nên vô tánh Hữu mất. Không-Hữu đều mất là một pháp vị viên mãn thường hằng. Sau lược giải rằng, sắc huyễn mất còn không ngăn ngại chân không; ẩn hiển tự tại hợp thành một vị, dung thông không dựa nhau là pháp không. Tốt hơn từ đây trở đi lấy ba pháp trung đạo hiển diệu. Ngài Thanh Lương nói rằng, ý sáng trong đây không hữu đều là trung đạo cả. Song huyễn hữu - chân không tuy thông ba tánh mà chư Tổ giải thích đa phần dựa theo đó thuật để thành lập các tông khác nhau. Những giáo thuyết có cạn sâu tuy hướng khác, nhưng tuyên dương áo nghĩa sâu xa vi tế, bèn khiến lưu hành lời dạy đi khắp nơi nhưng phần nhiều hàm kinh thâm diệu phải tạm hiểu nghĩa cạn. Ở đây trước phải thuật chỗ lập tông không – hữu của các nhà làm cho sáng tỏ, nhưng văn trước sau có giản lược. Trên nói huyễn hữu cũng còn gọi là duyên hữu, diệu hữu, giả hữu, tợ hữu. Ngài Tông Trí nói rằng trong Đại Thừa đối với pháp duyên khởi sanh nhị đế có tranh luận nhau kịch liệt. Một là tông Pháp tướng cho rằng pháp duyên sanh nhất định chẳng phải không, vì do nhân duyên sanh, cũng như trò huyễn không thể nói không được. Nếu bảo rằng không phải chẳng do duyên sanh lại như sừng thỏ. Lại nói rằng, Tam luận tông chỉ phá Tiểu Thừa ngoại giáo, phá chỗ giả lập thật ngã, thật pháp mà không phá Đại Thừa tánh tùy thuộc, do vì huyễn có không phải lỗi quấy. Nếu như phá chỗ này cũng tức là phá đoạn diệt hàm cái Không của ác thú không phải là chánh pháp. Đã sai lầm trầm trọng nên biết pháp duyên sanh nhất định chẳng phải không. Nhiếp Luận, Luận Du Già, Kinh Giải Thâm Mật v.v… khẳng định nói luận Hữu chẳng phải sai trái. Đây là cách nói thuộc Thủy giáo – Pháp tướng tông cho rằng cái huyễn Hữu không phải hoàn toàn là không.

2. Không tông cho rằng pháp duyên sanh quyết định là không, vì từ duyên sanh hẳn không có tự tánh mà như việc huyễn không thể nói có được. Nếu bảo rằng có không phải từ duyên, không từ duyên nên không phải là

pháp duyên khởi. Lại nói rằng, giả sử như luận Du Già đã luận y cứ theo Tam Luận Tông, cũng đả phá, vì các duyên sanh không chẳng phải không. Như đây không phá kiến chấp chẳng mất nên lý Không phải hết, đây là không tông Thủy Giáo nói. Cái huyễn hữu này không thể nói Có, nếu nói huyễn Có là con mắt bịnh mà người ngu bám chấp, nên pháp chấp chưa trừ dứt.

3. Pháp tánh tông cho rằng, cái huyễn này từ duyên vô tánh như người huyễn hóa chẳng phải không có người huyễn, người huyễn không phải thật nên nói là huyễn hữu. Vì phi hữu là Hữu nên gọi là diệu hữu. Lại luận rằng, lấy Không của sắc là diệu sắc do nắm rõ không sắc mà hiện sắc nên thành diệu sắc. Lại nữa, cái Không của Hữu mới là đầy đủ tánh Hữu. Nói khác, nghĩa của huyễn hữu tức là không phải Hữu, không phải chẳng hữu nên gọi là huyễn hữu. Hơn nữa, không rơi một bên là tục đế trung đạo, đây là Pháp tánh tông, phỏng theo tướng không – hữu để hiển tỏ nghĩa huyễn hữu. Tiếp đến bàn về chân không như:

1) Pháp tướng tông phỏng định sự giả lập ngầm bàn tự tánh các pháp đều là không. Luận ấy theo Tiểu Thừa là không mà sáu thức tùy thuộc, tuyệt đối là có chẳng đạt tức không giả lập, là không thường mà chỉ là không không nên cũng gọi là chân không.

2) Không tông cho rằng tâm – cảnh đều không bình đẳng một vị. Ngài Khuê Phong nói: vì các pháp vô tánh tức là chân lý như hoa đốm giả không thật như là hư không. Lại Dẫn môn luận rằng, đại bộ phận nghĩa sâu nên gọi Không vậy. Giả danh và trung đạo chỉ dựa vào thuyết Không. Ngài Thanh Lương dẫn Tam Luận tông nói rằng, vọng nói Hữu là chân đế nên Không, tùy thuộc, giả lập là tục, tục nên Hữu; tuyệt đối là chân, chân nên Không. Từ duyên sanh pháp quyết không có tự tánh nên nói chân không. Nếu nói Hữu tức chấp pháp là tông chỉ của các ngài Trí Quang, Trúc Thái, Khương Lãng v.v… Pháp sư Trúc Thái viết sách Bổn vô luận rằng: không phải Hữu, Hữu tức không, không phải không không là trống rỗng, nên gọi là chân không. Do vậy Ngài Triệu Công tạo sách Bất Chân Không luận giảng giải trong phần mở đầu nói rằng: trong đây chân không chẳng phải đối lại chân không của diệu hữu. Cái chân không này là để phá bịnh, nên gọi là chân đế nhất loạt không vật là chân không. Ngài Triệu Công dùng chữ chẳng nói chẳng phải là chẳng phải một hướng, là không vật nên cho rằng chẳng phải chân không. Lại nói: ở đây chỉ đạt một phần ba luận nghĩa Không vậy. Ngài Thảo Đường nói rằng, vã kia chẳng lập chân huống gì đối vọng, lấy chân đế làm chân không vậy.

3) Pháp tánh tông luận về chân không, Ngài Trấn Quốc nói rằng, không của sắc mới gọi chân không hay cũng gọi diệu hữu. Lại nói rằng, quan yếu đều là không của Hữu mới là Không của viên đức, chẳng phải không của không là viên đức được, đây là chỗ sáng tỏ chân không của trung đạo thuộc Pháp Tánh tông. Sau đây sơ lược giải gồm bốn tiết:

a) đối chung dung thông Không – Hữu để nêu rõ trung đạo, do vậy ba mục trên ba đế viên thông, không – hữu một vị, là do huyễn hữu chân không bất nhị là trung đạo. Nhứt bản giải thích kết luận về trung đạo rằng, không phải không, không phải có là trung đạo nghĩa. Sự Sao ghi rằng, nhưng ý chính của trung đạo hợp hai nghĩa chân không nói chung là phi không; hợp hai nghĩa huyễn Hữu gọi chung là phi hữu, Không – Hữu bất nhị nên là trung đạo. Hai nghĩa chân không tức không cùng với phi không, hai nghĩa huyễn hữu tức Hữu cùng với phi hữu. Luận chân không Ngài Thanh Lương nói rằng, do vô tánh nên không là nghĩa không. Duyên sanh nên không là không của nguyên do, nguyên do tức là nhân duyên, sao gọi vô tánh thành nghĩa không được?

- Giải thích: do từ nguyên do duyên sanh vô tánh, vì thế duyên sanh vô tánh, là duyên do của không tức là từ pháp duyên sanh vô tánh – Không nên gọi là chân không, mà không phải đợi mất đó rồi mới có pháp sai biệt, nhiên hậu (rồi sau đó) mới không. Do vậy chân không chưa từng chẳng Hữu, lại cũng tức là pháp duyên sanh này vô tánh, bèn gọi là chân không. Cho nên mới nói rằng, tức Hữu để luận không nói là huyễn hữu. Ngài Thanh Lương cho rằng, duyên sanh nên hữu là nghĩa có, vô tánh nên Hữu là duyên do của có. Lại luận rằng, lấy gì duyên sanh được nghĩa hữu?

- Giải thích: hoàn toàn do vô định tánh nên mới từ duyên mà thành huyễn Hữu, do vậy vô tánh là nguyên do của Hữu. Vì thế duyên Hữu vô tánh, Hữu đây từ duyên vô tánh, nên Hữu luôn không có tự tánh. Cho nên nói rằng, huyễn Hữu mới đầu chẳng phải Không mà lại là vô tánh, nêu cái thể từ duyên mà thành Hữu, vì thế tức Không để làm rõ Hữu. Song phần luận giải trực tiếp chỉ rõ chân không, tức là chân không của huyễn hữu. Luận rằng, dung hợp chung Không – Hữu để chỉ rõ trung đạo. Không – Hữu hai phần riêng trong sự dung hợp Có-không để hiển tỏ trung đạo, tức đối huyễn hữu hiển chân không và mỗi một là nghĩa trung đạo. Trước nói hữu là chỉ cái tự thể pháp huyễn, tức là trên huyễn hữu không phải chẳng Hữu. Kế đến nói Không – Hữu có nghĩa là pháp huyễn này do duyên vô tánh, là Hữu của Không, Hữu của ngôi nhà trống, nên nói Không – Hữu, vì thế chẳng phải Hữu. Để nêu lên thể nó hoàn toàn không, không sở hữu tức trên cái huyễn

hữu là phi hữu. Không hữu phi chẳng Hữu không hai là một huyễn hữu. Ngài Tông Trí nói rằng, một là phi Hữu nghĩa là nêu lên cái thể không hoàn toàn vô sở hữu; hai: phi chẳng hữu có nghĩa là không phải đợi tướng Hữu ấy mất mới có sai biệt. Kinh Đại Phẩm ghi rằng, mọi pháp là như thị: Hữu vô sở hữu. Vì thế, phi hữu phi chẳng hữu gọi là huyễn hữu. Kế đến bàn về Không là chỉ rõ trên chân không không phải chẳng không. Nói Có-Không có nghĩa chân không đây là duyên sanh là cái không vô tánh, tức là Không của Hữu, Không của căn nhà, nên nói Hữu – Vô phải biết chẳng phải không. Không đợi các duyên diệt mới Không nên Không của toàn Hữu chẳng phải Không, tức là trên chân không nghĩa phi không. Không phải Không không phải chẳng không, vô nhị là nhất chân không. Ngài Tông Trí nói rằng, nhị chân cũng có hai nghĩa:

a) phi Không có nghĩa Không là Không vô tướng,

b) Không phải chẳng không có nghĩa ngoài các tướng không chẳng mất. Do vậy phi không không phải chẳng không gọi là chân không. Kinh ghi rằng, không chẳng phải không bất khả đắc gọi là chân không. Trung Luận bàn rằng pháp vô tánh cũng Không, hết thảy pháp Không. Ngài Tông Trí phối hợp với Hữu đây nêu 5 vòng trung đạo.

a) phi hữu là không phải chẳng hữu, vì vô nhị này là huyễn hữu. Luận Trang Nghiêm ghi rằng, thể không phi không thể không phải thể Không tức là thể không thể nó không hai, vì thế nó là huyễn. Đây lấy vô thể làm huyễn thể nên nói không hai (vô nhị). Do vô nhị đây mà không rơi vào một bên nên gọi là trung đạo. Đây là trung đạo tục đế.

b) chân trung không phải không, tức là không phải chẳng không. Lấy cái vô nhị đây làm chân không, cả hai lìa hai bên gọi là trung đạo, đây là trung đạo chân đế.

c) Trong huyễn không Hữu là chân trung không phải chẳng không. Trong huyễn không phải chẳng Hữu là chân trung chẳng phải nghĩa không. Vì đều vô nhị, do vô nhị này cùng vô nhị trước cũng lại không hai. Vì thế nhị đế dung hợp không rơi một bên gọi là trung đạo; nhị đế đây là trung đạo.

d) trong huyễn phi hữu cùng chân trung chẳng phải không dung hợp vô nhị gọi là trung đạo. Đây là trung đạo của không hữu chẳng không. Kinh ghi rằng, không hữu chẳng không gọi là trung đạo.

e) trong huyễn không phải chẳng hữu ấy là chân trung không phải chẳng không. Đây là không phi hữu, không trung đạo của phi không, có nghĩa là dứt trung của trong vậy. Vì thế, nhị đế hàm dung trong chỗ tuyệt diệu, đây là ý của Ngài vậy. Trong đó hai pháp trung đạo đầu là Không – Hữu dung thông riêng, ba pháp sau nhị đế liên hệ chặt chẽ để hiển bày trung đạo.

3) Chẳng phải không hiển bày đúng chọn sai để làm sáng tỏ trung đạo. Nói chẳng phải không v.v… tức là bàn về không tánh; không duyên sanh nên không là chân không vậy. Ngài Trấn Quốc nói rằng, hiển bày đúng, không mà chẳng đoạn ấy chẳng phải không kiến là không của đoạn kiến, là chọn sai vậy. Không của đoạn kiến là không định tánh, không định là chấp đoạn. Đây duyên sanh nên không chẳng phải là không định. Vô định là một mực không một vật như lông rùa sừng thỏ. Ở đây, chỉ do duyên không tánh nên không phải vô định. Vì thế, không mà chẳng phải đoạn vậy. Chẳng phải Hữu v.v… trước hiển tỏ đúng, sau chọn lọc sai. Hữu của chẳng phải Hữu, là không tánh nên Hữu duyên sanh mà có. Hai loại Hữu đây đều không phải Hữu thường kiến; Hữu thường kiến là hữu định tánh. Ở đây Hữu của từ duyên vô tánh không phải Hữu định tánh. Hiển tỏ huyễn hữu là hiển tỏ đúng. Đã không phải Hữu của định tánh nên nói Hữu mà chẳng phải thường chọn sai, tức là chân không diệu hữu, lìa trung đạo của thường-đoạn vậy.

4) Pháp chấp: sau đây là bốn pháp lìa sự kích bác, đầy đủ đức để hiển trung đạo. Ngài Trấn Quốc nói rằng, trung đạo không phải chỉ phi hữu, phi vô mà phi đoạn, phi thường v.v… đều là trung đạo. Bốn chấp hay cũng còn gọi là bốn pháp bài bác. Ngài cũng nói rằng, xác định Hữu làm gia tăng hủy báng, xác định Vô làm giảm hủy báng; cũng Hữu cũng Vô là mắc lỗi mâu thuẫn, chẳng hữu chẳng vô là mắc lỗi hý luận. Nói cách khác chẳng phải đủ thường, vô thường v.v… đều gọi là bốn điều hủy báng. Như tình cảm phong chặt chấp vào tứ cú nên đều là hủy báng. Bát nhã ly tứ cú (bốn câu) không thể vin chấp Hữu Vô. Ở đây bốn chấp đã quên tức thành bốn đức. Chư Tổ đức còn nói rằng, nhưng tất cả đều đầy đủ đức không thành 4 pháp hủy báng; có nghĩa rằng tứ cú đây là đầy đủ đức để xưng tụng cái Chân, không giống tình cảm vừa nêu trên. Lại luận rằng hết cái Không của Hữu mới là không của đầy đủ đức, hơn nữa tất cả đều là không của Hữu mới là không của đầy đủ đức, tức là Hữu của Không mới là Hữu của đầy đủ đức. Lại theo một câu ắt đủ cả ba câu còn lại, nếu theo mê lầm là không đủ đức; trăm điều lỗi quấy lưu lại trong đây. Luận giải rằng, trăm điều lỗi quấy không phải chẳng là một ngàn điều phải quấy; không phải trăm điều quấy chọi với ngàn điều thị phi quấy phải. Trung ở giữa trái ở sau là việc mỗi ngày; bàn nước chảy, kiểng chân không ngừng. Xét suy nghĩ thăm dò, co chân mà đứng mới

gọi là Bát Nhã đại tông của trung đạo nhị đế. Người xưa cho rằng, cảnh trí các khoa chẳng xuyên suốt ý nghĩa dường chưa yên nên chẳng muốn men theo vết xe cũ. Trở lên trình bày việc đúng sâu xa rốt ráo, trở xuống Bát nhã qui về vi diệu. Luận Bát Nhã thật là huyền áo bao trùm cả quần mê; thật là không khác của nhất chân. Một là bài kệ ngôn của 16 hội (Phật thuyết kinh), hai là lời dạy nhỏ nhẹ của mười bốn năm. Lý tánh sâu xa siêu tình vượt kiến chấp độc phá trừ Hữu tiêu biểu dương danh, thoát khỏi con đường cùng trì trệ, huyền thêm huyền, diệu lại càng thêm diệu vậy, nên cũng chẳng nêu hết được ở đây. Nên nói rằng đây chỉ lời nói vậy thôi! Nếu muốn biết rõ hãy xem hai phần riêng có giải đầy đủ kỹ càng hẳn hiểu tận tường diệu nghĩa cả hai. Để cho sáng tỏ phần giảng rộng có 2 điểm: a) ý chính đoạn văn: nếu muốn tường tận… có nghĩa là hiểu tường sắc – tâm mọi mặt đủ cả nghĩa lý gồm có 18 bộ luận và 20 vạn bài tụng. Kệ tụng gồm có 4 loại như: 1. sổ tự tụng: mỗi đoạn có một số chữ nhất định 32 chữ gọi chung là một bài kệ.

2. Già đà dịch là phúng tụng hay cũng gọi là trực tụng, trực tiếp lấy kệ tụng ngân nga pháp vị 3. Kỳ Dạ dịch là Ứng tụng, ứng hợp văn xuôi trước để tụng. 4. Tập thí tụng là tập hợp pháp nghĩa khiến người trì tụng. Giờ đây nói về Sổ tự tụng mà phần sau chỉ là giản lược. Như then cửa có nghĩa là phần chính của cửa. Chương Nhỉ Nhã ghi rằng, tạo cửa lấy bế làm cửa. Người khách quan gọi then cửa nhưng ta quen gọi cái cửa là chuẩn xác ; vã lại ngôn hành (lời nói) là điểm then chốt của người quân tử vậy. Nói cách bóng bẩy cửa hàm phần quan trọng của căn nhà vốn đủ bốn thể, huống gì yếu chỉ đốn – thật nêu rõ của 8 phái mà kinh Bát Nhã đây hàm dung. Cho nên nói rằng bao hàm then chốt lý gồm trong 14 hàng, mỗi hàng gồm 17 chữ. Lời tựa kinh Bát Nhã Lý Thú ghi rằng, kinh này cốt yếu chỗ qui nạp của các kinh, lời tựa các tông kết nạp thành. Ngài Thanh Lương nói rằng, xác minh 600 quyển đủ lý thú, kinh Bát Nhã gồm 600 quyển là quan trọng. Muốn hiểu rõ phần sau đây kinh nêu rõ hai ý:

a) giảng rộng theo căn cơ. Luận chủ nói rằng, cơ duyên cảm nhận khác nhau nên bậc thánh phải luận phân chỗ hơn kém. Rộng do lực căn, hẹp bởi do căn lực, Phật nhân chỗ rộng giảng kinh điển mà lược nói kinh (Bát Nhã) đây vì để thích hợp, cho nên nói rằng, rộng hẹp tùy duyên.

b) Duyên là cơ duyên, siêu ngôn từ lý viên dung hiện đủ 2 ý. Nhà chú giải nói rằng, bậc Thánhh ứng hiện tuy hơn mà không thể nghĩ là một. Kinh ghi rằng, như người ngu sợ hư không bỏ chạy trải qua nhiều kiếp không ra khỏi, y đi tới bất cứ nơi đâu cũng đều không tránh khỏi hư không. Lấy diệu

chân không là diệu tông tánh Không chẳng hiện ra nên hiển tỏ đầy đủ. Sau đây kinh nêu hai phần riêng biệt. Hai phần của kinh đó là:

a) tán thán chỗ vi diệu bàn luận hợp lý thông bốn cõi u tối trong bể khổ để ví chúng sanh trôi lăn nẽo sanh tử không có trí tuệ sáng suốt.

b) Năm khổ, tám khổ vô cùng không biên giới, kinh giương cao như đuốc tuệ soi sáng tỏ rõ.

3) Huệ vô tướng tiếp vật hợp cơ dẫn dắt kẻ mê, đem các kinh khác so sánh kinh này là nhất. Và kinh nêu rõ hai tiết:

a) nêu tóm tắt kinh Bát Nhã v.v… Ngài Triệu Công nói rằng, nhưng trí có chỗ soi tỏ sâu thẳm mà ta không biết, thần có cơ ứng dụng nhưng ta không nghĩ tới. Thần không nghĩ tới nên có thể là ông vua độc nhất ngự trị trên đời, trí không biết nên có thể xói sâu nơi ngoại vật. Kinh ghi rằng, bát nhã vô tri mà không chỗ bất tri là quán chiếu đến thật tướng vậy. Sau bàn đến ba la là công, tức công dụng, có nghĩa chọn lựa trời, người, rồng qua biển sanh tử đến bờ giải thoát Niết Bàn, bèn vào chỗ công dụng của diệu huệ vậy. Tâm hiển rõ là tán thán công năng của kinh hay hàm chỗ thắng diệu rộng lớn, như đề kinh Viên Giác gồm 5 chữ Tu Đa La liễu nghĩa. Do đó Ngài Khuê Sơn phân sáu chữ sau đây thuộc phần chung giải thích rõ ràng. Sự Sao ghi rằng, năm chữ trên là so sánh giữa các kinh để tán thán Kinh Bát Nhã này là thù thắng. Nêu rõ ý kinh Viên Giác là bộ kinh liễu nghĩa (rốt ráo) trong tạng kinh vậy. Ở đây luận chủ đặc biệt nói rõ 14 hàng là phần quan trọng của 600 quyển. Ý nói rằng, Bát Nhã là tâm điểm của toàn bộ kinh, như tâm con người là phần thiết yếu của cơ thể. Trước đã thuật đủ chỗ đáng chú ý rõ ràng sâu sắc cho nên ở đây chú mục đến việc làm cho sáng tỏ lời văn. Bát Nhã như men tơ tinh túy, như cây dù che mà dịch giả duy nhất nêu thí dụ làm sáng tỏ tinh văn. Như sợi chỉ có thể xâu kết hoa lại với nhau, kinh xuyên suốt lời Thánh nói ra, nên kinh xâu kết pháp nghĩa. Sau đây theo hai nghĩa kết thành pháp Bát Nhã. Tâm nêu làm thí dụ, tâm kinh làm rõ Bát Nhã là yếu chỉ, kết là đề mục. Phần giải thích tiếp theo chia làm hai:

a) nêu rõ chương mục có năm môn, lược giải kinh dừng lại ở năm môn: trước 3 nghĩa môn, sau giải thích hai phần chánh. Vì kinh là đề mục tức là bản văn nhưng 5 môn này phát khởi có đầu mối như:

1) hứng thích dạy: luận về bậc Thánh nói không hư dối, hành động ắt có nguyên do, không phải do đại nhân duyên chẳng phát xuất lời dạy này. Lời dạy tuy nhiều nhưng không ngoài hai tạng, ba tạng gồm những lời quyền

thật trong sự giáo huấn. Tuy biết yếu chỉ sâu xa chưa hẳn đã tôn sùng; trọng tâm đã rõ ràng phải biết các đề mục đại cương đúng là tại văn chương khó hiểu, 5 môn nêu tóm lược là như thế. Phần đầu dựa vào hai môn giải thích có 5 điểm. Hứng thích dạy có hai phần: trước hết nắm đại ý mà người dạy hứng thú. Luận chủ hỏi rằng: Phật do nhân duyên gì mà thuyết kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa? Chư Phật chẳng phải đương không hay chỉ có 1 nhân duyên nhỏ mà tự nói; cũng như núi Tu Di không do vô sự hay nhân duyên không đáng kể mà chấn động đâu. Nay do đại nhân duyên nào Phật nói Kinh Bát Nhã, nên dẫn đến duyên khởi hứng thú dạy kinh này. Phần 1 này là chương mở đầu giải thích 2 phần:

a) phần chính gồm 4 điểm :

1) phá tà hướng về tiểu, nghĩa là Mạt Già Lê v.v… mở rộng quan niệm Hữu Vô, thực hành ngoài lý. Phật thuyết kinh Bát Nhã phá ngã, pháp chấp khuyến giáo khiến nhập chánh đạo.

2) Tại vườn Lộc Uyển (vườn nai) thuyết Phương Đẳng tiếp sức để dần dần được thành thục. Kinh Bát Nhã giảng rộng tự tánh đều không, Phật muốn dẫn dắt Tiểu Thừa vào Đại Thừa. Kinh Đại Phẩm ghi: nếu người muốn đạt quả A La Hán nên học Bát Nhã Ba La Mật… Sớ chủ nói rằng, có 95 loại quạt thay sức gió, 18 bộ sánh với lửa bó đuốc bèn làm cho mặt trời trí tuệ chân không sáng chiếu hết mây ám, Bát Nhã là hạt huyền châu giúp sáng thêm cho cá lội.

3) Làm hiển tỏ lý thành hạnh: hai điểm trên làm hiển lý kế điểm 3 đây thành hạnh làm cho hàng tiểu quả tức là làm người dứt loạn ý; Phật vì họ nói Bát Nhã khiến tâm ý họ thanh tịnh thấu nhập chân lý.

4) Khiến ngộ chánh kiến tức là làm cho người tin hiểu ngộ chân lý đúng, không chấp thật sắc không mới gọi là chánh kiến. Nhị đế trung đạo lấy kinh Bát Nhã soi sáng. Sách Nghĩa Ký ghi rằng, nhị luận tông đối với Bát Nhã là chung lấy nhị đế trung đạo làm tôn chỉ. Văn nghĩa sách ấy rõ ràng đầy đủ cả chân-tục, không-hữu cùng sự còn-mất để làm rõ tánh không, hoặc cùng trừ sạch hoàn toàn tương duyên tồn tại hoặc tự hoại tự tồn không chướng ngại. Nếu cùng tương duyên hẳn không mất không của Hữu, cùng với đó không mất Hữu của không, lý không phức tạp khó hiểu nên chẳng phải là một môn. Nếu cùng chiếm đoạt thì mất này là Không của Hữu, cùng tận hoàn toàn Hữu của Không; chiếm đoạt nên không là một. Còn nếu mỗi bên tự tồn thời không là một. Nếu mỗi bên tự tồn thời không phải cùng chung, vì thế

nên chẳng phải là một. Như mỗi bên tự tan rã nên không phải một, đã hẳn; có thể nói một mà chẳng phải một vậy. Vì, còn – mất không ngăn ngại lý nhị không nên không phức tạp, không rơi một bên nên cũng không mất trung đạo; ấy chính là nhị đế trung đạo. Chẳng phải nghĩa khác như trên đã sáng tỏ. Lại không phải một cũng không phải khác mà Không Hữu là hai. Vì pháp duyên khởi không hai nên mất Không của Hữu là hết cái Hữu của Không không có chi chướng ngại. Điểm tận cùng trái nhau phải hoàn toàn cùng chiều là thuận; vì thế, đoạt nhau, nương nhau lại là hai Không – Hữu dung thông vô ngại vậy. Do chẳng một tức là chẳng phải khác nên nhị đế là trung đạo. Do chẳng khác tức là chẳng phải một nên trung đạo là nhị đế. Lại chẳng phải một cùng với chẳng khác cũng chẳng phải là một. Vì thế chẳng phải chẳng một không khác cái chẳng một của khác, nghĩa không có gì phức tạp nhưng chẳng phải là một. Có nghĩa là không khác hai của trung đạo và không khác trung của hai, dung thông không phức tạp nên không trung đạo không hai mà đầy đủ trong cả hai. Ấy gọi là trung biên không chướng không ngại trung đạo, khiến cho người ngộ pháp là hưng phát lời dạy này.

5. Hiển tỏ so sánh: đây là phần sau muốn đạt thắng hạnh nên nói kinh này. Vì tín tâm thanh tịnh là gốc của muôn hạnh; lại phát ba tâm tu thập tín tức là hạnh vậy. Luận Phật đức là so sánh bốn đức với vô số công đức cõi Phật thuần tịnh, nghĩa giống như kinh Hoa Nghiêm. Nêu quả an lạc khuyên người phát tín tâm tu vậy. Vấn Giác sao ghi rằng, không tông Phật đức, không tức là các bộ Bát Nhã trong bách luận đầu hoặc cuối đều như thế. Hơn nữa, dẫn kinh vô sở đắc này đều gọi nghĩa ấy; nguyên do gì nay nói các đức thường, lạc … ?

- Đáp: kia là trí quang, đây theo chú giải của luận chủ. Sau bàn về sở đắc, gọi đức không phải chẳng đầy đủ tức phi tánh không là Phật đức vậy. Đại Bồ Đề Tâm tức trực tâm thuộc ba tâm sâu rộng. Hành giả lìa tướng là sâu, theo tướng là rộng, Bát Nhã đầy đủ hai hạnh minh nên là tám làm cho 3 phần đoạn chướng sau đạt hai quả dứt hai chướng như phần sau nói rõ. Sau bàn về thập lưu bốn phương vạn cổ thơm danh, đây nói việc lợi lạc cho đời vị lai. Phần sơ lược tóm tắt ý có hai mà sau nói nhị minh hàm trong hai tạng:

a) hàm 3 tạng nghĩa là kinh-luật-luận gọi chung tạng là đã bao hàm có nghĩa là dung hiệp tất cả những gì ta muốn biết, là nghĩa bao hàm vậy. Khế Kinh nghĩa là khế lý và khế cơ (hợp chân lý và hợp với căn cơ)

b) xuyên suốt nhiếp hóa, tức là xuyên qua lời Phật dạy nhiếp gìn chỗ giáo hóa. Kinh không ngoài hai nghĩa này, nên khế kinh nhiếp hai tạng là

phỏng định Đại, Tiểu để phân chia. Ở đây phi Nhị Thừa nên Bồ Tát tạng bao hàm quyền – thật cả hai. Ngài Trấn Quốc nói rằng, do trên kinh tạng có quyền thật nên mới có môn này.

Song sớ chủ chế tác tùy nghi nên sự lý chẳng phải một. Hơn nữa tôn Hoa Nghiêm đầy đủ mà chủ trương của 5 tông không khác luận Khởi Tín; chỉ dựa theo bốn tông kinh nầy nêu rõ chỗ quyền thật. Kinh Phạm Võng duy nhứt khai hóa chế định làm cây dù che vì muốn nêu cao tỏ rõ ánh dương xuân hòa lạc bèn theo hướng lặn của ả hằng, nhưng nhà nhà san sát ngã về đông nghĩa giá băng tan. Tam Tạng giới kinh thuyết đầy đủ kinh quan trọng, xét rõ trì phạm dựa chế định để giải thích chung, đâu chẳng đạt tôn chỉ. Kinh Bát Nhã xuyên suốt hai thời chung cho 5 thời có chiếc có đôi bàn Không bàn Hữu phân biệt quyền thật để làm sáng tỏ mới gọi là tuyệt xướng. Vã lại một Đại Tạng kinh dù do Phật thuyết, nhưng có chỗ phương tiện thuyết quyền nghi, có xưng tánh rõ ràng, nói lên điều chân thật. Kinh này làm sáng tỏ tánh chân thật nên nói bao nhiếp thật giáo. Chỉ vì quyền thật có nhiều môn, còn yếu lý lại lược bàn phỏng có 3 thuyết:

a) y cứ theo 5 thời thuyết giáo: bốn kinh nói trước đều là quyền, một kinh nói sau là thật. Kinh này như con mắt thông suốt những lời giáo dưỡng thuyết minh

b) hai thời trước là quyền, ba thời sau là thật. Như các kinh Hoa Nghiêm, Viên Giác lược giải có đề cập

c) Cõi Tịnh Độ mới là chân thật, cõi Ta Bà chỉ là quyền nghi. Sách Tu chứng nghi ghi rằng, chú giải y thuyết thứ hai.

Hỏi: Bát Nhã bàn Không lấy Không làm đầu, đầu hẳn nhiên thuộc về quyền nên từ có pháp chánh quán luận quyền thật có nhiều thuyết không đồng, như dựa theo Đại, Tiểu, hoặc dựa theo chung riêng. Hoặc có người hỏi: hệ quả dạy dỗ là quyền, lý thực hành là thật, lấy gì ghi lại mà không thuật ?

- Trả lời: Luận chủ nói rằng, từ đêm Phật thành đạo cho đến khi Phật nhập Niết Bàn, Ngài thường nói kinh Bát Nhã. Kinh này quyền – thật cả hai đều rõ ràng, và đốn – tiệm nêu chung. Các tông phê phán giải thích không giống nhau nên làm cho người sau phần nhiều là bị sai lầm. Nay mới liệt đủ để rõ hết ngọn nguồn. Người số một luận sư Giới Hiền nói rằng, y tánh giả lập mà nói các pháp tự tánh đều không, tánh tùy thuộc, tánh tuyệt đối do chưa nói Hữu, tức phê phán Bát Nhã là kinh trong Bách Luận. Nói sáu thức

Không là phần nhiều bàn lý Không thuộc thời nói pháp thứ hai pháp giới không sai biệt. Luận chủ dựa theo đây phê phán các kinh Bát Nhã thuộc thời thuyết pháp thứ hai. Người thứ hai, Trí Quang Luận Sư nói rằng, thời thuyết pháp thứ ba Phật mới nhắm hàng thượng căn thuyết Đại thừa vô tướng, có nghĩa pháp duyên sanh, là tánh không bình đẳng một tướng, dựa giả lập là Hữu, tánh tuyệt đối là Không. Dựa theo đây phê phán kinh Bát Nhã phá chung pháp tướng Đại, Tiểu; tám thức đều Không mà phần nhiều nói lý không. Kinh Viên Giác lược giải nơi lời tựa đã luận rằng, Kinh Bát Nhã trong bách luận thuộc không tông bao hàm Thỉ giáo.

3) Tổ Trấn Quốc đại Hòa Thượng (chúng ta) nói rằng, nếu chỉ nói Pháp Hoa là thật thì chèn ép các bộ Kinh Đại Thừa Bát Nhã liễu nghĩa khác. Bát nhã ly tứ cú đâu lại không Diệu Hữu! Nên biết Thật Tướng Bát Nhã tức là chánh nhơn Phật tánh, Quán chiếu Bát Nhã là nhân rốt ráo. Các kinh Đại Phẩm, Nhân Vương, Lý Thú Bát Nhã… đều thuộc chung giáo.

4) Chư Tổ đều nói rằng hai bên đã lìa trung đạo không còn tâm cảnh quên cả hai, quên dứt cũng dứt nốt là Bát Nhã hiện tiền mà 8 phái bàn đến vô tướng là chỗ chí cực của sáu thừa. Ngài Trấn Quốc nói rằng, tức cùng trí chiếu không hai giống như Đốn giáo. Các kinh Văn Thù vấn, Quang Tán, Phóng Quang v.v… chư Tổ đồng nói Đốn giáo.

5) Ngài Trấn Quốc nói rằng, kinh Đại Phẩm ghi, các pháp tướng sắc tức hết thảy đều là sắc, trong một đủ tất cả tức sự sự vô ngại là nghĩa Bát Nhã. Hết thảy 5 thời thuyết giáo đầy đủ viên mãn nhưng sớ chủ nêu ra việc luận xét hai tông của Ngài Giới Hiền, Trí Quang; cái Không của chân đế không phải đệ nhất nghĩa không nên không hàm nghĩa này. Phải biết phần ba sau nói hàm thật, nếu dựa kinh này hiển bày rõ ràng phân minh. Ngài Trấn Quốc nói rằng, nếu dùng ba pháp quán đưa vào ý tâm kinh: sắc chẳng khác không rõ ràng tục chẳng khác chân; không chẳng khác sắc rõ ràng chân chẳng khác tục. Sắc không tướng rõ ràng là trung đạo, là ba pháp quán của không, giả, trung. Trong lược giải cũng dùng ba pháp quán này giải thích kinh nên như nghĩa thứ ba ở trên vậy. Lại nói rằng, hội sắc để quán chiếu rõ sắc chẳng khác không, xác minh không trong sắc rõ ràng không chẳng khác sắc. Pháp quán thứ ba chỉ hợp hai quán trước.

4. Quét sạch bốn phần trước hướng đến tướng chân không, bất sanh, bất diệt, không trí cũng không đắc, đúng là không quán hoàn bị. Phái Trinh Nguyên phê phán giống như Đốn Giáo, tức như nghĩa thứ tư trên đây. Phần lược giải trước lời tựa quảng diễn trung đạo nên văn kinh sau đầy đủ rõ ràng,

cùng hợp tác cùng tựu thành, vừa còn vừa mất vô ngại tự tại, viên mãn trung dung như Đốn giáo. Kinh nêu rõ ràng đích thật nhất tâm tức là viên giác diệu tâm hàm trong viên – biệt là nghĩa thứ năm ở trước. Kinh lược giải chỉ nêu rõ chỗ hệ thuộc, bàn riêng quyền thật, sai khác cũng đã quá nhiều rồi vậy.

3. Ba điểm sau nêu rõ hai tông thú:

a) nêu chương giải thích danh. Tôn ấy là sùng, là thượng vậy. Nay nói rằng, chỗ biểu hiện lời nói như kinh này biểu hiện rõ ràng, tôn sùng sự rõ ràng là sùng thượng vậy. Thú là thú hướng tức là tôn ý chỗ qui hướng. Song trước hết 2 phần sau chung – riêng diễn thành hai nghĩa, trước nói về chung, chung là cùng nhau vậy. Đại Luận ghi rằng, nói trí và trí xứ, trí trí đều là Bát Nhã. Ngài Hiểu Công nói rằng, trong đây hiển tỏ ba loại Bát Nhã: trí là văn tự bát nhã, trí xứ là thật tướng, và trí trí là quán chiếu Bát Nhã; ba phần này đều là tôn chỉ kinh.

a) Thật tướng Cổ đức nói rằng, diệu tâm vắng lặng vô tướng nhưng tướng có nghĩa thật tướng; thật tướng tùy duyên là chân tánh của các pháp. Ngài Triệu Công nói rằng, thật tướng, pháp tánh, tánh không do duyên hợp vốn không là một nghĩa.

b) Quán chiếu Bát Nhã tức chánh trí là vô tướng lìa huệ phân biệt

c) Văn tự Bát Nhã, Ngài Khổng Mục nói rằng, Thục giáo có ba loại trí, nghĩa là thật tướng bát nhã trí. Ngài Thanh Lương nói rằng, pháp giới thanh lương tướng tông không có trí danh, pháp tánh tông cũng gọi trí tức là thật tướng nầy vậy. Hoặc cho rằng 5 loại Bát Nhã không lìa ba loại này cho nên nói là chẳng vượt khỏi. Sau nói riêng cũng có nghĩa riêng biệt,

a) đối chỗ thâm viễn giáo pháp cho chí chỗ thấy lý thành trí.

b) Cảnh – trí đối thật quán sát lý để phá dứt mê lầm phát trí vậy.

c) Nhân quả đối với nhân tu tức là quán chiếu diệu huệ, quả đức chóng tới chỗ đã định chẳng phải Phật đức là không. Song phần riêng như thế là tông chỉ chung Bát Nhã lấy vô tướng làm tông. Ngài Thanh Lương nói rằng, tông vô tướng bao hàm đối với ba giáo: Thủy giáo, Đốn giáo và Thật giáo. Kinh này đúng là Đốn giáo, ắt có sâu bao hàm luôn cạn nghĩa thông sáng tỏ.

4. Phần giải thích đề mục chia thành ba:

1) nêu chương

2) diễn nghĩa lại có ba:

3) Phân giáo có hai:

a) bàn rõ tôn chỉ nghĩa là Bát Nhã nêu tâm làm tiêu biểu. Đó là nghĩa sáng tỏ để luận thích. Luận đề nầy trình bày tâm và Bát Nhã đều thuộc pháp đã chỉ rõ tức là tâm vô quái ngại vậy. Bất không dịch rằng Bồ Tát có tâm Bát Nhã ba la mật đa gọi phổ thông là trí tạng, cho chí tánh của sắc là Không, không tánh là sắc, tức tâm là pháp đã sáng tỏ minh bạch. Ngài Khuê Sơn nói rằng, Tạng Hòa Thượng chú giải Tâm Kinh Bát Nhã đã giải thích rõ nghĩa chữ Tâm. Ý nói rằng, tâm Bát Nhã là thể của vạn pháp nên gọi là tâm vậy. Hợp chung chỗ dụng của tánh kiên thật giải thích là viên giác diệu tâm. Chọn lọc cho thấy rằng bất đồng sự suy nghĩ là tập trung nghĩa phát khởi. Lại nói rằng, nhục đoàn thô thiển, ắt không phải chọn lựa, nên biết nghĩa rõ ràng là so sánh của kinh mà bên trên đề cập tâm Kinh Bát Nhã vậy. Phật Địa luận ghi rằng, hay thông suốt hay bao hàm gọi là Kinh. Lại nói rằng, nên biết trong đây thích hợp thuyết Phật địa làm lợi lạc cho chúng sanh. Dựa theo nghĩa rõ ràng như kinh Phật Địa. Vã lại, người, đề kinh giải thích rõ ràng vốn xuất phát từ trí quang thân quang mà bốn pháp lễ công minh nhiên đã đề cập, đại bộ trái với Phật Pháp. Vì trí là vị còn ở ngũ thừa, thân quang đã bước lên vị Bồ Tát nhìn xa trông rộng như một hạt bụi nhẹ hẳng trong cõi đại địa mà tự ý mình cho đúng và kia sai thì đấy không phải là biết vậy. Đem tâm nêu làm thí dụ giải thích tức hai chữ tâm kinh là tác động giáo hóa sáng tỏ.

2) Kết ly-hiệp là người giáo hóa; y theo nghĩa sở thuyên mà lập danh năng thuyên.

3) Ma sa giải thích y theo chủ mà có tên, bổ lư sa thuộc về thanh thọ, cả hai cứ nơi hai pháp phân tích trong 2 thí dụ:

a) phỏng theo chỗ được đề cập để đưa ra tôn chỉ; y cứ theo ý nghĩa rõ ràng nói trên, lại lấy chữ Tâm làm ví dụ người năng giáo hóa; chỉ Bát Nhã là pháp dùng giáo hóa nên không nói chỗ nêu thí dụ. Lại nói rằng, chỗ sáng tỏ là biết thật tướng, quán chiếu không phải là pháp để dụ. Độc lập sắp 14 hàng văn tự Bát Nhã là sở dụ nên chỉ nói chỗ dẫn dụ mà không nói tâm năng dụ hai phần sau. Tán thán khả năng sáng suốt để dẫn dụ, đây là ý của người dịch chứ không phải nghĩa mà người chú giải nhắm tới. Ngài Từ Aân nói rằng, Bát Nhã Ba La Mật Đa là tên chung của Đại Kinh, còn Tâm Kinh là

gọi riêng kinh Bát Nhã này. Ngài Thảo Đường phải tạo nên lời giải thích rõ ràng, ý nói: Kinh bán tự đây có trong 600 quyển. Đó là Hột Lợi Đà Da dịch là Nhục Đoàn tâm đưa ra làm ví dụ. Ví dụ này tóm lược tâm tạng của đại bộ kinh vậy. Văn tự Bát Nhã là pháp được dụ, một chữ tâm là năng dụ, tức pháp nêu ở sau hợp để làm rõ điểm trọng yếu, có nghĩa là 600 quyển nằm trong 20 vạn bài tụng. Kết nạp điểm trọng yếu như Bát Nhã U tán ghi rằng, xét kỹ phân biệt chỗ tinh vi chung chiếm lấy cương yếu phân minh. Tuy vạn tượng thống hợp là sắc mà lại là không, đạo triển ngàn môn thông suốt không trí nhưng mà đắc. Tham khảo kỹ yếu chỉ văn kinh hẳn hiểu rộng, nêu tâm kiên thật để xưng tán, huống gì là người ! Huống gì, như con người muôn mặt tâm là chủ. Kinh ghi rằng, tâm như vua, ba ví dụ ở đây lược bớt. Chỉ bàn chữ Kinh là tối diệu trong các tạng mà nói rộng dụ cho lục phủ; kinh kiêm Nhị thừa cũng bao hàm cả nghĩa cạn, đâu có giống kinh này dung thông trung đạo. Cho dù Chung giáo cho dù Đốn giáo văn giản lược mà nghĩa thâm sâu, bao quát hết sự mầu nhiệm nên nói là Kinh của tột cùng vậy. Song với tâm bàn phiếm có bốn loại: a) Hột lợi Đà Da là Nhục Đoàn tâm.

b) Tâm duyên lự, nghĩa là 8 thức đều có thể tự duyên cảnh phần

c) Chất đa có nghĩa tâm tập khởi, tức là thức A Lại Da thứ tám, tập họp các chủng tử để khởi lên hiện hành.

d) Càn phiếu đà dịch là tâm kiên thật. Nếu muốn được sáng tỏ hẳn phải nhờ tâm kiên thật thứ tư này, dựa theo pháp để hiểu tâm vậy. Tự hiểu rõ ràng thời nhờ nhục đoàn tâm thứ nhất, nương dụ hiểu tâm. Vã lại, ngài Khuê Sơn xuất hiện từ đời Đường (618-907) không một hậu nhơn nào qua mặt làm gương mẫu, thật là rõ ràng vậy.

Thời cận đại có Ngài Nhạc Công, nhưng vì sớ chủ không biết phỏng theo pháp để hiểu tâm, hẹp vậy thay ! Như người ngồi đáy giếng xem trời cho trời là nhỏ bé vậy.

3) Diễn nghĩa căn cứ ba minh làm tỏ rõ thể – dụng: a) dương danh làm hiển thể tức là y cứ theo phần rõ ràng ở trên không phải chỗ dụ văn tự Bát Nhã; thể – dụng phân thành hai, song thể-dụng có nhiều môn lược nêu ba nghĩa:

1. Vắng lặng: thể soi sáng dụng là thật tướng, quán chiếu là thể. Phóng Quang ghi rằng, Bát Nhã không tướng sở hữu, không tướng sanh diệt. Điều này chứng tỏ thể vô tướng vắng lặng. Đạo Hành ghi rằng, Bát Nhã không chỗ biết, không chỗ thấy, điều này làm rõ dụng là vô tri.

2. Hai trí quyền – thật để phân thành thể – dụng. Thật trí soi rõ đúng như gương sáng mà thể vô tri; quyền trí gắn liền cùng thích ứng thói tục bên ngoài nhưng không suy xét.

3. Thẳng nương vào Đại Thừa để rõ Thể – Dụng, lấy pháp bao hàm làm thể, vận hết mọi công năng làm Dụng. Sớ chủ cho rằng, Thể – Dụng họp chung nên gọi là Đại Thừa; ba pháp Đại Thừa qua hai vận dụng tức là nghĩa thể – dụng vậy. Ngoài ra, sớ chủ nói rõ thể trong thừa là dùng trí vô phân biệt làm sở y là kiêm luôn chân như; bao nhiếp cả các thắng hạnh là thể, tánh minh là nghiệp dụng, bèn ước theo ba tự tánh mà Phật tánh là chỗ nương dẫn khởi khả năng đạt đến quả, là chỗ đến nơi chốn. Lại phỏng vận dụng nhân đạt thành quả tức là chuyên chở nghiệp dụng. Nhưng bản chú giải kinh này nhắm đến giải thoát là dụng, chứng chân là thể. Dụng thứ ba kiêm luôn hai phần trên. Nếu đem xét lại hết dụng soi gốc làm thể là thông dụng cả hai, ba bao gồm hết thảy. Đệ nhứt Bát Nhã từ tiếng Phạn dịch sang tiếng Tàu đời Đường tức là Thần, linh kỳ biết rõ khó đo lường nên gọi thần, thoát các vọng chấp khác thường là ngộ; vượt ngoài ngôn từ biểu hiện là huyền, ra khỏi tướng thấy của người bản quán là áo, vì Bát Nhã là vô đắc, vô trí; khế hội chân nguyên của lìa tánh, lìa tướng, bổn giác tự soi rõ thể, độc lập hoàn toàn quên hết năng – sở. Bổn tâm dắt dẫn không do kia ngộ nên chứng mới gọi là diệu vậy. Nếu lấy chân nguyên làm thật tướng thời Bát Nhã chỉ là mục quán chiếu văn tự. Nếu dựa theo một pháp có nhiều tên thì lý trí thay nhau lưu xuất; lấy Như của vô trí ngoại nên chân nguyên tức là Bát Nhã cũng không có trí ngoài Như, thành trí tuệ là chân nguyên vậy. Hai từ Ba La hiệp tiếng Phạn để làm rõ Dụng. Ba La Trung Hoa đời Đường dịch đáo ngạn (đến bờ kia) là Dụng, phỏng đúng việc vận dụng nhân thành quả mà có ba nghĩa như:

a) do diệu huệ đây vận hành khiến gia tăng

b) qua hết sanh tử chuyển khiến tiêu dứt mê.

c) Bờ chân không vận dụng lý làm cho tỏ ngộ. Nghĩa thứ nhất là năng (tác động), hai nghĩa sau là sở (bị động); ngoài ra rất là phức tạp tập thành ba nghĩa chuyển y:

a) Tâm chuyển chân tánh hiện.

b) đạo chuyển hạnh dần tăng

c) đoạn mê lầm chướng diệt. Lại Luận Khởi Tín ghi rằng, phá thức hòa hợp là chuyển hiện pháp thân, là chuyển đổi hiển trí, bình tịnh tức là chuyển tăng. Chỉ vì tiểu không đáng kể không phải tuệ đến bến bờ và phương tiện chọn tiểu, có nghĩa là 3 thể sau tóm tắt phần giải thích: một: trì nghiệp và 2 phần khác y theo chủ mà thành lập danh vậy. Căn cứ chẳng không dịch chính là thành thuyết chủ yếu.

5. Quán xét điểm này giải thích có ba:

a) tiêu đề kinh nêu rõ chương, song ở đây phải nêu chung một bộ kinh mà giải thích, theo mục giải thích lại đề ra mục nhỏ nhằm mục đích làm sao tiện dễ hiểu mà thôi. Nay giải lược chỉ nêu riêng, hẳn nhiên không có ý định giải phần trước, hoặc sách giải phần này đã đầy đủ chỉ đem trình bày rộng ra, trong đó liệt rõ ràng cũng như đây, nên không dám đề cập đến. Đây là nêu hai phần hội nghĩa đủ thiếu, song kinh này ba phần sáu bản dịch hữu vô người dịch hài lòng, nên gọi rằng lược từ lấy ý. Ngài Từ Ân nói rằng, Kinh lục Đại Kinh là vi diệu, số một biệt xuất từ kinh này. Hai phần ba lời tựa đều thiếu, và ngoài ra đa phần dịch đầy đủ. Đoạn ba sau chương mở diễn dịch thành hai: a) chung riêng có hai, trong phần chung còn chia hai: a) phê phán kinh tại sao lấy hai phần sau hiển tỏ ? Tại sao lấy đó mượn hỏi phải nói, đó là nghĩa hiển, còn diệt mê lầm cần phải giải bày, giải bày do bàn luận làm sáng tỏ, mong cho thỏa

chí bình sinh tu phước hẳn chướng diệt, nhiên hậu phước sanh. Kinh luận 2 phần do nương pháp tu mà được phước huệ trang nghiêm, nên nói là hiển tỏ vậy. Luận về pháp quán đảnh đại bi tẩy sạch nghiệp căn, đầu đội mảo như ý làm tội cấu sạch không. Ngài Cô Sơn gọi là cơ tâm cùng hiển mật dẫn tới việc tốt, nói thẳng thần chú, phán đoán tình cảnh kẻ mê tạo thêm bí mật, nên khiến Ngài chỉ dạy chỗ khuyết có cạn sâu, vì con người, không có lợi độn sao? Vã lại, Trình Thư Yến nói: ai nói chẳng phải không hiến vài lông phượng đâu gọi là bí mật ? Huống chi toàn sao chép sách giải phức tạp để khoe khoang lời cao ngạo phù phiếm; dù 10 bản chú giải thông kinh cũng chỉ là danh hảo. Giang Biểu chép kinh Vu Lan mà cho thêm chú giải. Kinh Vu Lan do tâm khi dễ thiên lệch cho dù lời ngọt dịu mà thật khó để lòng. Căn cứ 2 phần trước để phân biệt rõ 2 phần sau:

a) bàn kinh nêu danh: cương yếu là cái không của chân tâm, ở đây lời dạy có mâu thuẩn. Lấy nhà dịch Kinh tiêu biểu làm tên sách: Bất Không dịch rằng, Bồ Tát tự nói: Ta muốn thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa, tâm của chư Bồ Tát

phổ biến trí khắp, mong Phật nghe đi vào định quang huệ, quán chiếu năm uẩn đều không vượt qua mọi khổ ách.

1) Kinh là gốc nên lược nêu trình bày rõ thật nghĩa. Sắc – không thấu triệt, tánh-tướng dung thông, sự không phải quyền cạn hẹp cho nên gọi là Như Thị.

2) Hiển tỏ ý phỏng theo chỗ rộng hẹp.

3) Phỏng theo hiếu hạnh: lược trong ấy quán chiếu thấy được không phải tự lợi mà hành ư? Còn rộng nên thiền định tuyên dương đối với người xứng đáng biện luận rõ ràng khiến lãnh hội được. Song ở đây kinh giải lược thời dịch lời tựa riêng, dịch giả là người Tần tài quảng bác, nhưng giải riêng kinh bao hàm là vốn rộng cũng là sách lược thâu tóm trước – giữa – sau, ba phần y môn giải thích.

Hết quyển nhất

Tu viện Đa Bảo – Campbelltown

Sydney ngày 20/7/ năm Ất Dậu

---o0o---

Quyển nhì

Kinh có hai phần:

a) Hiển rõ Bát Nhã: giải thích sơ lược đại cương. Trước hết về phần mục: Nêu các vị pháp sư chú giải kinh, chỉ cho thấy rõ rằng vì lợi ích không thể lấy lời nói quán xét được, đem chỗ thấy ngu hèn truyền đạt cái uyên thâm của dịch giả nên có thể viết xuống thành chữ vậy.

b) theo như giải thích Kinh có bốn mục: 1. người năng quán tức nhà chú giải có hai:

a) nêu chương kinh: câu đầu nêu chương, câu sau lặp lại kinh. Người năng quán chỉ định rõ ràng, ấy là Quán Tự Tại vậy. Ngài Trấn Quốc nói rằng, ba nghiệp hướng về 10 thông ứng hợp, gương không lưu ảnh, lợi

không chẳng cùng… Như nói rằng Quán Thế Aâm tiếng Phạn gọi là Bà Lư Chỉ Để, dịch là Quán Thế, Thấp Phạt la dịch là Tự Tại, hoặc cũng gọi là Nhiếp Phạt Đa, dịch là Aâm. Sách Phạn có hai tên nên dịch cả hai, nhưng kinh Pháp Hoa gọi là quán âm thanh trong đời mà được giải thoát, tức là Quán Thế Aâm. Song kinh Pháp Hoa nói về 3 nghiệp:

a) Ngữ nghiệp: miệng niệm danh hiệu Bồ Tát diệt trừ được 7 tai nạn

b) Thân nghiệp: lễ bái thành tựu được hai nguyện.

c) Ý nghiệp luôn luôn giữ thanh tịnh trừ sạch ba độc tham – sân – si, đó là nghĩa Tự Tại vậy. Nay phần nhiều người xưng niệm Quán Thế Aâm, dùng nghiệp nói đa cảm dễ thành tựu, nên kinh chọn nghĩa viên mãn này gọi là Quán Tự Tại. Ngài Từ Aân nói rằng Tự Tại có 10 nghĩa, e rườm rà nên không ghi ra đây. Có nghĩa là 2 phần sau y danh hiệu diễn thành 2 ý:

a) giải riêng về sự lý: tốt nhất dùng pháp quán bất khả phân ly bao hàm gọn trong một hạt bụi. Kinh phân giới hạn sự hoàn toàn có cùng khắp trong pháp giới. Lý sự viên dung vô ngại tam muội quảng đại rộng sâu, lúc ta trụ trong Tam Ma Địa (thiền định) là giải thoát định lực, lấy từ tam muội này phát khởi chứng pháp Như mà nói, nên nói rằng Quán mà đạt tự tại v.v… Lại Quán Tự Tại có 14 pháp vô úy trong 32 thân đều vốn là diệu viên thông. Từ Bồ Tát này giải thích chung có 2 trên cầu đạo, dưới độ sanh dịch từ tiếng Phạn mà thành từ đời Đường vậy; chữ Kinh thực hành có hai: năng hành – sở hành:

a) Xướng kinh

b) Giải thích rõ nghĩa. Trước y cứ pháp chọn lấy chỗ cạn, diệu hạnh có hai tức là không hạnh vậy. Con người do ngã chấp không có chỗ nào hiển tỏ chân như gọi là pháp không; Như làm hiển lộ trí là năng hiển. Hai chấp không là vô nên gọi là hai không. Ngài Thái Nhất nói rằng, nhơn không chung Tiểu thừa nhưng chưa thanh tịnh, Tam thừa mới được thanh tịnh. Pháp không ở Tam Thừa nhưng chưa thanh tịnh đến Nhứt thừa mới thật sự thanh tịnh. Sau giải thích chữ Thời, phỏng theo thời có hai nghĩa: để làm rõ chỗ sâu xa riêng dịch rằng, muốn nói Bồ Tát biến khắp tâm tạng, không phải hợp thời ở Nhị thừa. Song sớ chủ lần lượt muốn vinh danh Phật Pháp hiệp chỗ hiểu biết dịch chọn Đại lược Tiểu làm cho rõ lý nhứt chân. Thời Bát Nhã thông 5 thời ba phần giáo, hiển quyền thật đối cạn bàn sâu hàm nhiều nghĩa. Ngài Thanh Lương dẫn một đoạn Bát Nhã lý thú dùng 2 nghĩa rõ ràng là sâu cạn tuyệt vời. Lý Thú kinh số 578 ghi rằng, lúc bấy giờ đức Thế Tôn

dựa theo tất cả pháp không hý luận mà nói tướng Như Lai, vì chư Bồ Tát nói pháp luận Bát Nhã lý thú thâm sâu, nghĩa là tất cả pháp không vô tự tánh. Hết thảy các pháp vô tướng lìa các tướng, hết thảy pháp vô nguyện, không chỗ mong cầu nên hết thảy pháp vắng lặng hoàn toàn vắng lặng. Hết thảy pháp vô thường và vô thường tánh, hết thảy pháp vô lạc không gì đáng vui, hết thảy pháp vô ngã vì không tự tại. Hết thảy pháp không tịnh vì lìa tướng tịnh, hết thảy pháp bất khả đắc suy tìm tướng đó cũng không được. Sự Sao ghi rằng, lúc bấy giờ Đức Thế Tôn nương hết thảy pháp tướng Như Lai tạng vì Chư Bồ Tát mà tuyên thuyết Bát Nhã. Tất cả chúng sanh nương ở cùng khắp thật lý thú sâu diệu là pháp môn thù thắng, nghĩa là hết thảy chúng sanh đều có Như Lai Tạng (Phật tánh). Bồ Tát Phổ Hiền tự thân biến khắp nên hết thảy chúng sanh đều là Kim Cang Tạng. Dùng Kim Cang Tạng rãi khắp tất cả chúng sanh đều có chánh pháp tạng. Hết thảy đều y theo chánh ngữ mà chuyển nên tất cả chúng sanh đều là diệu nghiệp tạng, hết thảy sự nghiệp đều nương gia hạnh. Sự Sao ghi rằng, trước nêu rõ có pháp phi hữu, sau nêu rõ không pháp chẳng không phi hữu – phi vô, là lý Trung Đạo vậy. Bên trên là Kinh Bát Nhã có pháp phi pháp, là nghĩa lý thú tánh không, nên Thỉ giáo chủ trương không tông không pháp, không phải thông nghĩa lý thú Trung Đạo. Điểm 3 sau đây là lý thú Thật giáo, kinh này chọn nhặt sự bí mật, nên nói lúc thực hành sâu xa vậy. Lại Bát Nhã có đủ trong 5 thời thuyết giáo, kinh đây rút lại điểm quan trọng, về tướng muốn hoàn bị luận tới cạn sâu, còn về lý không có thể bàn vậy. Phần này e rườm rà nên không bàn hết ở đây. Bên trên thuận phần giải thích để chọn lọc sâu cạn, ở đây ngoài giải thích ra theo kẻ ngu để giúp hiểu biết nên gọi là huệ quang tam muội, mạch nguồn của pháp vi diệu sâu rộng thể nó khôn dò mà Bồ Tát dạo chơi trong đó, nên gọi là thực hành sâu. Như lý mà ngộ lý rốt ráo tức đương trong lúc đang là lúc thực hành sâu xa. Luận về ý kinh lúc đầu hẳn chưa được rõ ràng, vã sớ chủ giải theo người dịch. Tôn chỉ Tam thừa là Đại chọn Tiểu làm nghĩa nên tạo thành bản giải thích này. Điểm ba sau quán chiếu hạnh cảnh đầu tiên là đề xướng kinh. Ba phần sau diễn giải về quán hạnh cảnh, Ngài Trấn Quốc nói rằng ngũ uẩn là tên gọi khác của thân tâm, hành giả nếu không biết chân-vọng của tâm làm sao có thể khế ngộ được chỗ huyền áo, và hẳn không đạt tới gốc của chân vọng. Các hạnh Bố Thí để Bồ Tát thực hành đại tâm tuyên dương pháp yếu. Trước nhập huệ quang tam muội (đại định) lìa niệm được trí sáng thấu triệt tuệ nhãn đạt đến tự tánh 5 uẩn Không, Không chỗ khởi niệm thân đang là tức Như. Sau đó Phật từ thiền định xuất bảo Ngài Xá Lợi Phất rằng, phải nên học như thế, phải đạt năm uẩn không làm quán hạnh cảnh. Song dùng huệ quán các uẩn tánh không làm đối tượng quán chiếu nên gọi là cảnh, nếu thành cảnh Bát Nhã tức là chỗ thực hành. Ngài Trấn Quốc nói rằng, như trong Bát Nhã tuy có thật tướng là thành trí

tuệ trong hành cảnh, hoặc năng hoặc sở đều là chỗ hành, như chư Bồ Tát thực hành sâu Bát Nhã, Năng quán – Sở quán đều là chỗ hành lý nhị không. Ngài Trấn Quốc cũng nói rằng, gốc của sanh tử chớ lỗi lầm hai chấp nhận pháp, mê thân tâm là tướng chung, cho nhân-ngã là thật hữu, đắm tướng năm uẩn, nghĩ ngã – pháp là thật hữu. Lấy cái biết của con mắt soi biết năm uẩn hòa hợp giả danh thành con người. Nhứt nhứt quán xét kỹ chỉ thấy năm uẩn, cầu tướng nhơn ngã hoàn toàn không có được. Trước hết quán sắc uẩn là quán biết rõ thân thể hàm tứ đại: rắn chắc là đất, nhuần thấm là nước, hơi ấm nhiệt là lửa, di động là gió. Quán bốn uẩn còn lại là quán biết rõ tâm như lãnh nhận là thọ, nghĩ tưởng chấp tướng là tưởng, tạo tác là hành, phân biệt là thức. Y thân tâm này quán sát phân minh chỉ thấy năm uẩn, cầu tướng nhân ngã hoàn toàn không thể được gọi là nhơn không. Nếu quán xét mỗi một uẩn do duyên sanh đều hoàn toàn không có tự tánh nên cầu tướng uẩn không thể được, thời năm uẩn đều không gọi là pháp Không, đó là đem soi sáng năm uẩn mà hiện lý nhị không. Chữ "Độ" trong kinh nói về phần lợi ích. Luận về hai từ khổ ách, chữ "tử" (chết) đã bao gồm hết, nay quán thấy chân không là vượt qua hết vậy. Tại sao thế? Ngài Thanh Lương nói rằng, người thừa không quán đi qua khỏi phần đoạn sanh tử vĩnh viễn ở Niết Bàn, thừa quán nhị không song chiếu cả hai chấp ngã-nhơn, pháp hoàn toàn không vô sở hữu, nên xa lìa mọi sự sợ hãi vượt qua tất cả các khổ ách, ra khỏi biến dịch sanh tử, như Duy Thức tông đã nói. Y đây quán xét được an lạc rốt ráo, đạt chân không Phật đức thảy. Trở lên là thế phần 3 sau kết chung: Kinh bao hàm hai ý nêu rộng thật nghĩa có 5 phần:

1) trừ sạch nghi bên ngoài tạo nên mục này. Nhân duyên tha thiết, Ngài Trịnh Công tụng kinh này rất lâu, trước nhất tự Ngài đã tham kỹ dịch giả mà tin luận chủ và nghe theo đó nên mới có lời này vậy. Ngài Từ Aân nói rằng, nay bàn sắc – không làm rõ sự hổ tương nhau làm cho nghĩa càng thêm sáng tỏ để phá nghi chấp.

1. Nhị thừa giữ ý hẹp hòi không thích lợi tha

2. Với Đại Thừa tìm cầu trong điên đảo và khởi nghi ngờ, thật ra không phải sớ chủ và tôn chỉ kinh, nên thấy tiện làm rõ ý nghĩa mục chính mới theo được ý chính mà giải nghĩa kinh. Trong đây có hai ý:

a) nêu rõ kinh: Ngài Thanh Lương nói rằng, sắc là đầu của pháp tướng, nhưng trước của năm uẩn kinh luận thường chỉ đề cập một nghĩa trước đều dựa sắc. Kinh Đại Bát Nhã từ sắc khởi đi mà lại gieo giống trí, hơn 80 tiết mục đều lấy sắc ví dụ. Nếu lược tóm pháp không ngoài 10 đối đáp, chỗ

nương của thể Không chẳng không tức là không. Đó là vì chư Tổ đều nói lý chân không cho sắc là huyễn nên lấy đó giải thích chia thành 10 môn vô ngại

b) từ đây trở đi phần hai giải thích chia thành 2 ý:

a) trước phê bình: nói chung phần này giải thích lý kinh của đoạn trên, trong khi giải thích chỉ theo tóm lược mà không nêu chung xem phần trình bày ở trên đủ rõ. Đoạn đầu giải thích riêng thành hai:

a) nêu chung cách giải thích trong đoạn có bốn phần, đây là kinh văn chung. Hình thành bốn giải thích bao hàm bốn nghĩa không phải từ pháp nghi mà có. Bốn giải thích này dù là Xá Lợi Phất cũng theo bốn nghĩa đó nói có sự bất đồng. Nếu giải thích chung cả bốn thuộc về pháp nghi, hẳn tôn chỉ kinh rơi vào chỗ mất hết ý mầu. Đại bộ từ hai nghĩa đầu lấy đó lập tên kinh

b) Nêu chương làm rõ tướng có bốn 1. Trừ dứt nghi Tiểu thừa có hai phần: nêu người nghi là Xá Lợi Phất. Kinh nêu người nghi để phê phán và nhân đó nêu danh Xá Lợi Phất; cũng dịch là chim Thứu tán thán đức tánh thông minh của Ngài để giải thích nguyên do hỏi. Một thuyết khác nói rằng, Phật ở núi Thứu cùng đại chúng Tỳ Kheo hơn cả chục ngàn người mà đặc biệt nêu danh gọi Ngài là thượng thủ. Để giải tỏa nghi của Ngài Xá Lợi Phất phần giải thích có ba:

a) nêu quả vị hữu dư Ngài nghe Đại Thừa thuyết lý không mà sinh nghi quả vị hữu dư này. Ngài Thái Nhất nói rằng, có thừa thân trí nên thấy các uẩn không phải nhơn, trong uẩn không Ngã chỉ rõ không nhơn, cho nên cũng nói rằng đó là nghi đúng cũng như pháp Không Đại thừa không khác. Phần giải thích sau hiển bày dị tướng như trong các uẩn v.v… Trên giường không người, mà vẫn có giường chứ chẳng phải không; trong uẩn không người, uẩn đâu phải không chứ? Thế thì không và uẩn khác nhau. Nay muốn rõ lấy kinh điển giải thích điểm nghi, lại nghi có hai phẩm vị vô dư. Ngài Thái Nhất nói rằng vô dư thân trí nên giống diệt vô vi là thể, nêu lên nghi vấn: Vị này thân trí đều hết không còn sắc – tâm các uẩn… tông chỉ Ngài lấy Tiểu thừa phân tích sắc quán sắc hết mới là không, Đại Thừa thể sắc quán sắc tức là Không, chẳng phải diệt sắc mới hiển Không như Thỉ giáo thuyết minh. Nay đem Kinh giải thích vấn đề còn lại, lấy 2 điểm sau chung phần kết thứ ba nêu rõ. Hai điểm giải thích hai nghi chung của Bồ Tát, đó cũng là giải thích thông thường. Đoạn văn: Xá Lợi Tử… lẽ đương nhiên cũng có đề cập kinh, nêu lên điểm nghi của người nghi. Phần giải lược không dẫn người nghi tức là Xá Lợi Tử mà chỉ dẫn luận nêu người nghi là không đúng. Nhưng luận chủ

hỏi rằng Bồ Tát tại sao là Thứu tử (Xá Lợi Phất) ? Sớ chủ trả lời: những vị này đều trong Tam thừa mà Xá Lợi Phất là một trong tam thừa đó. Ngài Thái Nhất nói rằng, Xá Lợi Phất ở trong giáo pháp của Phật là một người rất mực thông minh, lại nói rằng, vị ấy trong pháp đã nhuần nhuyễn đốn ngộ thông Tiểu giáo. Lại hướng về Thanh văn là tựa gốc nên gọi là Thanh Văn; còn y cứ pháp học hiện thời Ngài xứng danh là Bồ Tát. Văn chú giải có ba:

1) nêu Ngài Bảo Tánh làm tiêu biểu bằng một nghi vấn

2) Liệt nêu giải thích

3) Tóm kết 3 điểm nghi. Nhưng ở đây đưa ra ba nghi vấn để luận như kinh dẫn không như ngài Huyền Cảnh mà lược như ngài Khuê Phong, miển giữ được ý mà thôi. Quán xét tâm không nên cho rằng Không ắt dung hợp.

3) Làm sáng rõ nghĩa đúng: tốt nhất lấy sắc – không vô ngại tròn đủ, đó cũng là ý kinh này để nêu rõ chân lý. Nói đủ để hiển tỏ nghĩa đúng mà giải thích vấn nghĩa môn gồm có kinh cũng chia 2 đoạn: Xá Lợi Tử trả lời người hỏi; nghĩa rõ ràng đó trong có nêu nguyên do để làm sáng tỏ, giải thích có hai là không – hữu. a) trước hiển tỏ nguyên do vô ngại có hai:

1) nêu danh chỉ rõ để tiện dẫn phần sau lặp lại các mục,

2) duy sắc chỉ cho nguyên do. Kinh ghi sắc không tướng là bổ túc nhau không chi khác; duyên do đầy đủ ba nghĩa này nên đạt Không. Không phải đoạn không – hữu, không phải định Hữu – Vô mà toàn Hữu tức Hữu để bàn Không – Hữu, nhưng hoàn toàn là không, tức Không nhưng bàn Hữu – Chân Không – diệu sắc. Còn mất vô ngại, ẩn hiển viên dung một vị không gá nương. Ngài Trấn Quốc lại cho rằng, sự duyên khởi cùng với lý tánh không cả hai hổ tương nhau đâu còn ba nghĩa nữa? Do đó 3 nghĩa trở thành sự lý vô ngại, làm sáng tỏ nguyên do đó cũng chỉ nói ba môn này theo bốn nghĩa. Sớ chủ mong giải thích kinh đoạn văn này nghĩa thật là uyên thâm chứa đủ 10 sự lý viên dung vô ngại, là một kinh căn bản thật nghĩa. Sau nêu chỗ lìa làm hiển lộ pháp nghĩa đều là chơn không – diệu hữu. Đoạn này có hai phần giải thích như sau: xưa nay đều mê chấp nên nêu kinh này áp lực bằng cách dần dà để tránh khỏi hủy báng pháp. Hòa Thượng Trấn Quốc theo văn giải thích lời lẽ câu mạch rõ ràng dễ hiểu, ở đây lược trích văn. a) tướng trái nghịch, b) tướng thuận. Đoạn nói về tướng trái nghịch như kinh ghi rằng, trong không không có sắc, vì không làm hại sắc nên nói rằng, trong sắc không có không, vì sắc trái với không. Nếu hỗ tương tồn tại ắt cũng hỗ tương tiêu vong thì 5,6,9,14 pháp sau nghĩa giống nhau. Sự chú giải ở đây

không trái nghịch ngăn ngại nghĩa, Đoạn văn cuối ghi rằng, đây là bảy, tám sự lý tương đồng tức là cả hai bổ túc nghĩa có liên hệ đến ở trên cần phải biết. Đoạn sau ghi rằng, đây là 3, 4 điểm nương lý thành sự; sự có thể hiển lý vậy. Trong đó hai pháp đầu là hiển tướng chung nên nghĩa không trở ngại nhau. Giải thích rằng, nói hai pháp đầu là tướng Hữu đều có trong hai pháp câu văn giống nhau nên không chép đầy đủ như bản nguyên gốc. Phần sau bàn về chân không cũng là Hữu, bên trên vì sắc, hướng không mà thành hợp tác, như không hướng sắc tạo thành cũng như vậy. Do hai phần chỉ hai pháp viên thông làm nguyên nhân. Do vậy là lời thừa tiếp trên, vì ba nghĩa luận ở trên vô ngại nên làm cho chân không – diệu hữu mỗi pháp có bốn nghĩa mà thành sắc-không viên thông. Ngài Trấn Quốc nói rằng, lại do ba nghĩa trên mà các pháp Không-Hữu có chung bốn nghĩa. Nên biết chỗ sáng tỏ về không thuộc chân đế của Thỉ giáo, tuy gọi là Không của sắc nhưng không đủ bốn nghĩa của ba môn. Nguyêân do như đã nói Hữu tức là còn pháp chấp chưa hết, nên tham cứu sâu kinh này để được sáng tỏ về Không của sắc tức là sắc của không; mỗi phần có đủ bốn nghĩa ba môn tồn tại cả hai và cả hai mất, nghịch – thuận, ẩn – hiển đầy đủ đức tự tại mà không bàn về không tông. Vọng chấp cho rằng có chân đế là không. Ngài Trấn Quốc nói về tánh không tức sắc của không là diệu sắc, không của sắc là chân không.

2. Thế thì không phải Hữu của Hữu, không phải Không của Không là không Hữu của tịnh đức. Chư Tổ theo câu trùng hợp giải thích sợ người cố chấp không dám bỏ chỗ phức tạp nên giữ nguyên lại trong sách mà thành có hai điểm: a. chân không lầm diệu sắc, như đoạn văn sau, một đã phá bỏ thành nghĩa khác cho rằng Không tức là sắc nên sắc hiện nhưng không lại ẩn mất vậy. Đây là nghĩa thứ ba nương lý thành sự. b. mất tha hiển kỷ (mình), vì sắc tức là không nên sắc diệt là không hiện, tức pháp thứ 8 thuộc lý.

3. Tự – Tha đều tồn tại: vì ẩn – hiển vô nhị là chân không nênnói chẳng khác không là huyễn sắc, còn sắc chẳng khác sắc nên chân không hiển bày. Vì hợp tác không khác nhau nên cả hai đều tồn tại, là pháp thứ 9 thuộc lý không phải sự.

4. Tự – Tha đều mất: Vì nêu thể tướng là hoàn toàn chiếm mất cả hai, dứt hai bên là pháp thứù 5 lấy lý đoạt sự. Bốn nghĩa trên đều không theo sắc, sắc theo hai pháp diệu sắc, sắc hướng chân không. Trước nêu rõ lấy sắc làm tự, lấy không làm tha nên khác trên.

Một: tha hiển, tự diệt, là pháp thứ tư sự có thể hiển lý; hai: tự hiển, tha ẩn là pháp thứù bảy tức là sự, ba: cả hai đều tồn tại, là pháp thứ mười, sự –

không phải là lý, bốn: cả hai đều mất là pháp thứ sáu sự có thể ẩn lý, còn lại tư duy trước làm chuẩn. Một vì sắc là không nên không hiện mà sắc ẩn; nguyên do là hiển cái tha của không và dứt tự của sắc. Sự có thể hiển lý, ngoài ba phần khác phải biết. Lại bốn môn trước ắt trùm cả bốn môn sau; sau bốn môn hẳn trùm bốn môn trước, hiệp chung bốn môn lại là Không của toàn Hữu, Hữu của toàn Không nên chung hợp thành bốn. Thế là hai hiệp viên thông cùng kết nêu rõ tông yếu của kinh. Thế là tiếng thừa tiếp ở trước, do sắc hữu hiển, tự tha mất thật không thể nghĩ bàn tánh đức của sự huyền áo. Cho nên hoặc còn hoặc mất không có chướng ngại; đầy đủ không của tịnh đức hoặc ẩn hoặc hiển, thuận, nghịch đều tự tại: Chân không của huyễn hữu tức là huyễn hữu của chân không, dung thông viên mãn không có tướng khác nên hiệp làm một vị không khác. Đó là chỗ rõ ràng của pháp nên kinh ghi rằng, sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc v.v… Do vậy trái nhau vô ngại và bổ sung nhau. Vì pháp duyên khởi có bốn nghĩa

1. Do duyên sanh nên có

2. Do duyên sanh nên không

3. Vô tánh nên có

4. Vô tánh nên không. Do nghĩa thứ nhất và nghĩa thứ tư khác nhau nên có sự trái nhau; do nghĩa thứ hai và nghĩa thứ ba hợp tác, do pháp duyên sanh nên không thì có tạo tác theo Không vô tánh nên Hữu, tức Không tạo Hữu. Bốn nghĩa trên cùng một pháp duyên khởi, Hữu-Vô không trái nghĩa nhau. Lại do hai nghĩa đầu Hữu, Hữu hướng không mà thành bốn nghĩa, do hai nghĩa sau Hữu không hướng Hữa mà thành bốn nghĩa, nghĩa là do vô tánh nên Hữu mở rộng kỷ thành tha. Do vô tánh nên Không – Hữu mất tha hiển kỷ, do hai nghĩa trên vô ngại nên Hữu tồn tại do hai nghĩa dựa trên tướng hình nên Hữu tự tha đều mất, Hữu hướng bốn nghĩa Không làm chuẩn. Lại lấy vô tánh duyên sanh nên Hữu không phải thường kiến, hữu của sự thấy là huyễn Hữu. Vô tánh duyên sanh nên Không không phải đoạn kiến, Không của Không thấy là chân không huyễn Hữu, tức là chẳng phải Hữu có chân không là chẳng phải không. Không chẳng phải Không chẳng phải Hữu là nghĩa trung đạo, vì Hữu cùng phi Hữu vô nhị mới là Huyễn Hữu, Không cùng phi Không vô nhị là chân Không. Nên Hữu phi Không cùng Hữu vô nhị là một huyễn hữu, không cùng với phi Hữu vô nhị là một. Chân không lại huyễn Hữu cùng với chân không vô nhị là một pháp vị. Trở lên về điểm này Hòa Thượng Trấn Quốc dùng một mục kinh chú giải. Chú giải sự lý của Ngài không trở ngại pháp giới thì chính đúng kinh này có thể

thấy như vậy. Nếu y theo Kinh giải thích phân biện đúng phải là Viên giáo; trong đó nếu chỉ giữ hai nghĩa tồn tại là Chung giáo, giữ đủ cả là Hiển giáo. Nếu muốn tùy thuộc văn kinh như trước đã dẫn hai nghĩa huyền cảnh phải là chung đốn giáo. Lại do chỗ sáng tỏ ngoài vấn đáp cùng mở khai pháp hợp với lời chú giải, là kinh trước – sau bàn sắc – không thấu triệt sự lý vô ngại trung đạo, mầu nhiệm tinh thuần. Sớ chủ thâm nhập nhiều chưa dễ khẳng định một chữ văn kinh bị áp đặt làm cho nghĩa cạn cợt làm sao bù lại được. Rõ ràng có chỗ sở đắc về một mục nào làm hiển lộ Phật đức viên mãn thường hằng chứ? Do những nghĩa trên nên sớ chủ phê bình rằng, chỗ bao hàm Thật giáo mãi đến nay năm nhà lập ra 5 phái về sau ba hiệp làm một Thật giáo, chỗ lý thật là rõ ràng. Bốn pháp thành tựu sau theo bốn quán hạnh để giải thích: trên dựa cảnh sở chứng, sở quán trình bày, đây dựa theo trí năng quán, năng chứng giải thích kinh văn, trong đó cũng có phần đối đáp dạy bảo v.v… nhưng giải lược không nêu ra hết. Đoạn văn có 3 phần:

a) pháp chỉ quán hai vòng: một, quán sắc v.v… câu kinh hai. Ngài Bảo Sách nói rằng, sở dĩ nói Chỉ có nghĩa là dừng tất cả cảnh giới tướng, tức là dùng trí tuệ của Duy Thức để phá tướng bên ngoài, tướng thô đã dứt không còn phân biệt nên gọi là Chỉ, sắc là cảnh trần, quán sắc Không nên ngưng hành động. Luận sớ lại nói rằng, nương nơi thiền định là biết nhứt tướng pháp giới, được gọi là nhất hành tam muội, nên biết rằng chân như là gốc của thiền định. Kinh Văn Thù Bát Nhã vấn rằng: sao gọi là nhất hành tam muội?

- Đức Phật trả lời: pháp giới nhất tướng các duyên ràng buộc pháp giới gọi là nhất hành tam muội. Hành giả nhập nhất hành tam muội biết rõ hằng sa thế giới chư Phật tướng vô sai biệt, nhẫn đến nói rộng Chân Như tam muội có thể sanh vô lượng tam muội v.v… Kinh Văn Thù vấn Bát Nhã tức là văn giảng rộng của kinh này về Không quán vậy. Luận rằng, nói quán có nghĩa là phân biệt tướng nhân duyên sanh diệt, tùy thuận Vipassana (Thiền tuệ minh sát) quán như kinh Du Già câu thứ tư ghi rằng, nếu đối với các pháp lý thú thắng nghĩa và vô lượng nghĩa mà an trú vui thú với trí huệ thế tục, nên biết đó là quán. Quán Không tức là sắc đứng nơi thế tục nhưng an ổn. Không và sắc không hai là cách nói khác của bất nhị vậy. Thấy sắc không thật sắc thể nó là chân không; thấy không chẳng đoạn không thể nó là huyễn sắc, nói rộng đến tình trần nhưng sắc – không chẳng ngăn ngại. Pha lẫn trí hiểu nhưng tâm vẫn phân vân có thể nói chỉ quán biến hành là rốt ráo. Luận ghi rằng thiền định tùy lúc việc quán chiếu kia ắt thuận; trong lúc tùy thời quán định là thuận đầy đủ không rời chuyển niệm, kiến và sắc cả hai không ở nơi đạo mà thấy sắc.

Luận rằng, quán tự tánh hết thảy các pháp vô sanh, lìa thấy vọng không trụ nơi sanh tử là thấy không vậy. Lại luận rằng, quán nhân duyên các pháp hòa hợp nghiệp quả không mất, phát khởi tâm đại bi tu phước, giáo hóa chúng sanh không trụ Niết Bàn an lạc. Sắc không bất nhị là cách nói khác, niệm Bi Trí không hơn là trí của bi, quán ấy là không quán tức bi của trí. Vì hóa độ tức là không của sanh, thuận pháp tánh không trụ hai bên nên gọi là hành vô trụ xứ. Ngài Trấn Quốc nói: bậc đại trí tự lợi khác phàm phu, người đại bi lợi tha khác tiểu nhơn; hai hạng người này cùng dẫn lối mà không dừng lại trên đường đi tới. Ba trí nêu sau là nói nhất tâm tam quán, theo Kinh Anh Lạc, Ngài Trí Giả nói rằng, theo thứ tự nhất tâm tam quán trong ba pháp quán từ giả quán nhập không quán cũng gọi là quán nhị đế, từ không nhập giả quán còn gọi là quán bình đẳng. Hai pháp không quán là phương tiện để nhập đệ nhứt nghĩa đế quán. Tên gọi này phát xuất từ kinh Anh Lạc mà luận chủ giải thích rằng, giả là hư vọng thuộc tục đế, không là thật tế thuộc chân đế. Nay muốn bỏ giả về chân nên nói từ giả nhập không quán, giả là nhập sáng tỏ của không. Trước tiên nên quán giả, biết giả hư dối mà lý hội được chân, nên nói là quán nhị đế. Từ không nhập giả quán, nếu trụ không có khác gì Nhị thừa, không là Phật Pháp, không lợi lạc cho chúng sanh. Cho nên quán Không chẳng trụ không mà nhập giả, biết bịnh biết thuốc ứng bịnh cho thuốc, làm con bịnh được lành. Nói từ không nhập giả quán là nói bình đẳng, mong rằng bên trên xưng bình đẳng để phá giả trước dụng không, nay phá không dụng giả. Phá dụng đã như nhau nên nói quán bình đẳng, nhị không là phương tiện. Trước quán không sanh tử, kế quán không Niết Bàn, hai không đây là hai phương tiện che chở. Trước quán dụng không, kế quán dụng giả, hai dụng nầy là phương tiện song chiếu, niệm niệm quay về biển tuệ (Tát Bà Nhã) song chiếu nhị đế. Thế là thứ lớp ba pháp quán theo nhất tâm tam quán. Điểm này khởi xuất nơi luận thích, luận rằng, ba trí thực tại có được ở nhất tâm, chỉ một quán gồm đủ ba quán, quán một đế tức quán ba đế nên gọi là nhứt tâm ba quán. Cho đến khi nào pháp quán này đạt thành nhất tâm ba trí, và lấy đấy làm chuẩn, là chính danh của ba pháp quán từ kinh Anh Lạc. Trong phần luận dùng nhất tâm dung hợp đó gọi là nhất tâm ba quán nên nói dựa theo kinh Anh Lạc. Biết rằng, luận tông theo kinh, người theo luận, y gốc mà nói y kinh thành lập. Trong đoạn văn luận trước quán sắc quy về không, kế quán rõ không tức là sắc; sau không – sắc vô ngại mất hết không còn lại gì, là quán trung đạo đệ nhứt nghĩa. Ngài Thanh Lương nói, không như bất không là chân không chẳng mất. Giả danh tức giả quán, hiệp không giả lại là trung đạo. Luận sớ ghi rằng, không giả bình đẳng chẳng phá dụng ngang bằng nhau. Lại khả dĩ kế hiển kế chẳng hiển vậy, nghĩa là nói trước sau nhất tâm ba quán, kinh rõ ràng biến nhập nơi tâm tạng nên gọi là nhất tâm ba quán. Ngài Huyền Cảnh nói rằng, sắc chẳng

khác không rõ ràng tục chẳng khác chân, không chẳng khác sắc rõ ràng là chân chẳng khác tục, sắc không tướng rõ ràng là trung đạo. Đệ nhị Tổ phối hợp không giống như kinh, nên biết kinh dung thông mỗi bên một phần biện giải. Đoạn kinh: Xá Lợi Phất… Văn chính phần hai: hiển rõ thể kinh. Phần chung này chia thành hai:

1) nêu các mục phê bình, sau đây theo ý nghĩa giải thích phân làm hai: a. giải chữ uẩn trong 5 uẩn từ kinh, nói ba mục, bảy đại pháp không v.v… b. tướng trạng tức hình tướng thể trạng đệ nhứt nghĩa không, không giống như sừng trâu, hồ nước gần xa bản tánh, trong tánh ngoài tướng, tốt nhất lấy chân không tùy duyên hiện các pháp, quan trọng là do các duyên mới hiển tỏ lý không, cho nên phỏng các pháp mà rõ không tướng. Luận Trung Biên quyển sau dẫn luận, trước dẫn bài tụng tông yếu cũng dẫn bài tụng này: vô nhị Có Không này, nhị danh trung đạo vậy.

2) Nói Không phải dẫn kinh giải thích nghĩa cho rằng, Hữu đây kia Không vô nhị là trung đạo nghĩa. Lại trong đấy Hữu đây Vô chỉ để đối Không của Hữu kia. Ngài Thám Huyền nói: một để lại vọng, hai thuận theo chân. Lại mới đầu hội tánh thật tướng hoàn toàn vô nhị chẳng mất. Lại nữa, trước hiểu rõ chẳng có, sau chứng biết nó chẳng Không nên gọi là vô nhị. Cái Vô này là hai danh mang nghĩa Không vậy. Ngài Trấn Quốc nói rằng, không vọng pháp Hữu, có vọng pháp Không; song Hữu-Vô có hai: một, định tánh hữu vô, hai: chân không diệu hữu. Không vọng pháp Hữu là Hữu vô định tánh, không dứt Không, Hữu vọng pháp Không là Không của Chân Không nên là diệu hữu. Vì thế nếu bỏ vọng chấp chân tức vọng hữu chân không như Tam Luận tông thuyết minh. Nếu Không-Hữu luận đối vọng Không chân hữu. Kinh Niết Bàn ghi rõ, không năng chấp, sở chấp Hữu tức không vọng pháp Hữu, có năng chấp, sở chấp Vô tức có vọng pháp Vô. Lại nói rằng, bèn khiến cho tướng duyên khởi là tướng vô bất tận, lý của vô tánh là lý Không chẳng hiện. Kinh nêu tám "Bất" để phân biệt có ba:

1) đề mục kinh: kinh đưa ra chữ Bất mà Trung Luận nói rằng: bất sanh diệc bất diệt (không sanh cũng không diệt), bất thường diệc bất đoạn (không thường cũng không đoạn), bất nhứt diệc bất dị (không một cũng chẳng khác), bất lai diệc bất khứ (không đến cũng không đi), nêu rõ 8 cái Không. Ngài Thanh Lương nói rằng, muốn rõ bất sanh bất diệt hàm nghĩa vô cùng tận chỉ lược nêu lên tám Không. Lại nói rằng, nhưng bất sanh v.v… là thể của Phật pháp, trọng yếu của chánh giáo, nghĩa lý sâu rộng. Giải thích có nhiều môn, lược nêu một vài nhà như ngài Hiền Thủ, Ngài Thanh Lương làm chuẩn giải thích nghĩa cảnh-hạnh, chung-riêng để phá pháp tỏ lý, đây là

việc rất cần thiết. Trung Luận thuyết minh rằng, không sanh, không diệt là đã phá chung mọi pháp. Ngoài ra, sáu, tám, mười Bất (Không) nếu phỏng theo nghĩa rõ ràng vô tận thời các kinh luận đưa ra Bất khác nhau hẳn dung hợp. Nếu nói nhân tướng lần lượt đắp đổi thành do chẳng đến đi gọi là chẳng phải một cái khác, do không sanh diệt chẳng đoạn thường, gặp cũng không trái nhau. Đầy đủ như đệ nhị Tổ trình bày nhưng sợ rườm rà ở đây không nêu hết.

2) Phần riêng có hai nghĩa: căn cứ vị tu tập còn chia thành hai: giải trực tiếp: người tiền đạo, sớ chủ luận rằng, là người kiến đạo trước. Phàm có hai là nội – ngoại phàm, nay y cứ theo tướng rõ sự thay đổi, từ ngoại phàm chúng sanh tạp nhiễm để trình bày. Luận rằng, vì bản tế (gốc gác) bị vô số phiền não ràng buộc, từ vô thỉ tới nay bị trôi lăn sanh diệt trong vòng sanh tử gọi là chúng sanh giới. Cho nên gọi phàm phu v.v… là còn trong vòng sanh diệt. Đệ nhứt nghĩa tánh không chẳng sanh diệt, nên kinh dùng chữ Bất – Bất – Không – Không đó. Đó là vì sớ chủ nói chân không lìa các tướng này vậy. Giữa đường có nghĩa rằng kiến đạo, tu đạo 2 đường trong vị thập địa. Sớ Chủ nói rằng, lại lấy thập địa nói là kiến-tu đạo nên gọi là Bồ Tát vị. Chướng nhiễm v.v… đây dựa năng sở để trừ dứt và phân biệt với sạch dơ. Sớ chủ lại luận rằng, đã đoạn chướng nên gọi là tịnh, đoạn chưa sạch hết gọi là nhiễm. Ngoài ra, hành giả tu tịnh đức gọi là tịnh, tịnh đức chưa tròn do còn nhiều nhiễm chướng nên gọi là dơ. Lại nếu khác hai vị trên đều gọi là tịnh, giống vị sau gọi là nhiễm. Chân Không lìa cả hai nên kinh này chẳng phải con đường về sau đạt đến vị cứu cánh. Ơû đây nói hết – sớ chủ gọi là tập khí hết và nay vạn đức viên dung vậy. Sớ chủ nói rằng, hai phần phước và trí viên mãn là tối cực thanh tịnh. Ở đây hai pháp nhiễm tịnh đều xen nhau trợ duyên để tu tập. Như tánh giác chân không nên Không dung Hữu, vì thế nêu chung không hợp. Kinh Thủ Lăng Nghiêm ghi rằng, làm sao trong đây lại dung được vật khác.

Lại từ tiếng Phật trở đi

b) dẫn luận: nêu chung Phật tánh trước tức là quyển nhì phần ba của luận ấy, nêu rõ thể phân thành ba nhân và luận rằng, vã lại thể Phật tánh có ba loại bao hàm ba tánh. Phải biết ba thể Phật tánh đó cũng được gọi là ba nhân của ba thể Phật tánh. Ba nhân đó là: 1. Ứng đắc nhân 2. Gia hạnh nhân 3. Viên mãn nhân.

1) Nhân trước tức là chỗ hiển nhị không, do đấy nên đạt Bồ Đề tâm, nhẫn đến đạt được pháp thân sau khi đạt đạo.

2) Gia hạnh nhân: nghĩa là Bồ Đề tâm do tâm này mà được; 37 phẩm trợ đạo, thập độ, thập địa, nhẫn đến pháp thân sau khi đạt đạo

3) Viên mãn nhân tức là gia hạnh nhân do nhân đây đạt được đủ cả ba loại Phật tánh viên mãn, nên được nhân đầy đủ ba tánh như

a) Tánh trụ tự tánh

b) Dẫn xuất tánh

c) Chí đắc tánh. Ngài Thanh Lương nói rằng, tánh trụ tự tánh có nghĩa là đạo tiền còn địa vị phàm phu; dẫn xuất tánh tức là từ khi phát tâm trở đi đến tận cùng hữu học thánh vị, chí đắc tánh là Thánh vị vô học. Nói từ khi phát tâm trở đi có nghĩa nếu chứng được vị trở lui phải nên mở rộng sự phát tâm tu tiến. Nếu mô phỏng vị kiến đạo để nói đó chứng tỏ có sự phát tâm tu. Sớ chủ lại nói rằng, tánh trụ tự tánh là Phật tánh lìa tạp nhiễm chúng sanh vị trong đó dứt cấu đạt chân như; dẫn xuất tánh, Bồ Tát vị hết cấu tịnh đạt chân như, chí đắc tánh tức là vô cấu chân như. Chân không v.v… căn cứ nơi ba vị trước nên sanh các tánh không, không lại càng sáng tỏ. Lại nêu dẫn hai không sau khác với luận như trên phân chia phẩm vị để nói. Y cứ hai phần sau dựa theo 2 pháp để giải thích:

a) giải riêng có nghĩa là như thế này ngọc ẩn xanh, vàng nhưng ngọc không sanh màu xanh hay màu vàng; ta vội quên nhưng ngọc không mất vẫn nằm sẵn đó. Như hoa đốm trong hư không hoa không sanh, hoa mất rồi hư không trong lắng song hư không chẳng sạch hơn. Chướng hết v.v… là nói trừ sạch, bụi tức là không còn đối với dơ nữa, ai diệt đây chứ? Đức không tăng ở đây là nói vô tu cũng không thành tựu lấy cái gì gia tăng chứ? Hiệp chung 2 phần thức và huân tập đời này nên vọng tâm phân biệt sanh ra các sắc v.v… đó đều là pháp hữu vi vậy. Chân không lìa pháp hữu vi nên phá trừ đó mà hiển tỏ không tướng.

3) Y cứ điểm 3 sau dựa ba pháp quán hạnh giải thích hai ý:

a) ý chính có nghĩa là đẳng bậc, yếu chỉ nói đủ gồm ba tánh là tánh tướng vô tự tánh, tánh sanh vô tự tánh, tánh thắng nghĩa vô tự tánh, trong đó có hai phần: trước hết đối với ba vô tánh mà nói: một đối tánh giả lập quán vô tướng, do không giả lập mới hiển tỏ vô tướng. Duy Thức tông thuyết rằng, y ba tánh này thuyết ba vô tánh kia, thế mới biết nếu không có tánh giả lập cứ yên chí biết là vô tướng, có nghĩa rằng các tánh kia là giả lập, vọng tình nói có đạo lý, không cổ kim quán không để thấy sanh diệt.

b) Đối với đẳng bậc: pháp nhiễm tịnh do nhân duyên sanh mà không tự sanh. Kinh ghi rằng, hết thảy mọi pháp không đến vì thế không tự sanh, vì không tự sanh nên cũng không tự diệt. Pháp vốn vô sanh làm gì có dơ sạch? Trong tánh tuyệt đối thứ ba, nói hai tánh trước không tự sanh có nghĩa là tánh tùy thuộc và tánh giả lập vậy. Ở đây phỏng không tánh theo nhị tông thuyết minh: nếu Pháp tướng tông là không có tánh giả lập. Ngoài ra dưới đây dựa theo bản tánh lặp lại tánh tuyệt đối; lại vọng đối nhị chân nên dựa tánh mà nói. Về tánh giả lập là tánh vốn không làm gì có sanh diệt; duyên sanh là vô tánh, vô tánh tức là không sao có nhiễm tịnh được? Trong suốt dường biển cả, phẳng lặng tợ hư không, bản tánh bình đẳng làm gì có tăng giảm ư? Ngài Trấn Quốc nói rằng, dựa ba tánh riêng mỗi tánh có ba cách giải thích: a. trực diện đương tánh nói b. phỏng theo 2 nghĩa đương tánh mà nói c. đối với ba vô tánh mà nói. Ơû đây là phần đầu và sau 2 nghĩa làm rõ nghĩa chung – riêng để giải thích mà chưa thấy rõ lý lẽ bên trong

2) Hợp chung nên biết kinh gồm toàn văn phần thứ ba soi sáng 2 điểm lìa. Đoạn kinh phân thành 4 mục: 1. pháp tướng mở hiệp hai môn: xướng kinh nêu lên hai điểm phê bình: 1. phê bình chung: song luận về chân v.v… chân không hay lìa pháp vọng là pháp chân như. Chỗ từng trãi phải nên xa lìa, xác định tánh thật hữu uẩn v.v… là pháp vọng. Nói không vô tức là không pháp nhiễm mà không phải không chẳng không là lý chân như. Tóm lược có 4 điểm, nói rộng hơn 80 mục về pháp tướng.

2) Mở hiệp là gì? Mở hiệp tức là uẩn – giới – xứ tùy căn tánh ứng hợp. Đoạn này giải riêng 2 phần: nêu rõ ý kinh hiệp trung đạo. Trước hết so sánh: tốt hơn hết lấy đệ nhứt nghĩa không vô tánh nên không các uẩn, các pháp định thật hữu tánh, hữu trái hẳn vô tướng. Do vậy trong đây không có pháp so sánh như thế. Đây y cứ phần sau hiệp trung đạo là trái nghĩa đã nói ở trước, nay nói Không lấy không làm tổn hại sắc nên ở trong vô sắc. Không làm hại sắc tức là không ngăn ngại tướng – không tướng hợp tác nhau. Không là chân không chẳng phòng huyễn sắc, nếu ngại với sắc chẳng phải chân không. Về tự tánh các pháp v.v… do duyên sanh nên có, có đến tức là không mà không đợi tan hoại. Gần xa không thấu đạt mà chỉ nói toàn lý không tức là chưa nắm trọn vẹn được diệu hữu. Phần này chia làm hai y cứ pháp tướng hiển tỏ sự mở hiệp. Trước nêu rõ năm uẩn hay cũng còn gọi là năm ấm. Chương về ấm ghi rằng, hỏi nghĩa uẩn là gì?

- Đáp: các sắc sở hữu ở quá khứ, vị lai, hiện tại trong ngoài, thô tế, xa gần, hơn, kém… nó là tất cả để lược nói sắc uẩn nghĩa là tích tụ (chứa nhóm) như chứa dồn của cải; cho chí thức uẩn. Câu hỏi làm rõ danh thêm.

Lại như khổ rộng lớn nên gọi là uẩn, như kinh nêu là cái khổ chung của sự chứa nhóm nói là vân vân. Lại hỏi: nghĩa của uẩn thế nào? Thật hữu một vài thứ là thật hữu gì mà phải quán thật hữu chứ?

- Đáp: ngoài căn – cảnh này là nghĩa thật hữu, hết thảy đều có thật là xả chấp thật hữu nên quán sát kỹ thật hữu. Nghĩa của uẩn đây hàng Thanh Văn là thật, Thỉ Giáo là không, Chung giáo là Như, Đốn giáo là bất khả thuyết, nhứt thừa là pháp giới. Hai vô sau là không 12 xứ; chương viết về xứ ghi rằng, 10 cõi sắc tức là 10 sắc xứ. Phần kia không nói mà lược bớt phân nữa. Chương vấn đáp nêu: xứ nghĩa là gì?

- Đáp: thức sanh nghĩa môn là xứ, nên biết đây bao hàm cả chủng tử.

3) Không mắt, tai, mũi… về ba không trong mười tám giới. Chương về giới ghi rằng, làm sao lập giới gọi sắc uẩn là 10 giới; mắt, tai, mũi, lưỡi, thân năm căn, năm cảnh (trần): sắc, thanh, hương, vị, xúc và một phần pháp xứ thọ, tưởng, hành, uẩn tức là một phần pháp giới thức uẩn, bảy thức giới gồm 6 thức và ý giới. Cho nên nói rằng, sắc – tâm đều mở ra hợp tác ba hoặc sáu pháp quán như đã thấy.

Chương vấn đáp hỏi rằng, giới nghĩa là gì?

- Đáp: hết thảy chủng tử các pháp có nghĩa nương A lại da thức chuyển chủng tử các pháp gọi là giới; giới gọi là nhơn, lại có thể duy trì tự tướng nghĩa là giới. Theo nghĩa rộng như kinh giải thích. Từ không giải thích hai pháp duyên khởi nghịch – thuận hai môn, tức dùng đây quán pháp duyên khởi. Ngài Trấn Quốc nói rằng, nghĩa của duyên khởi sâu sắc dùng làm tôn chỉ Phật dạy, chuyên chở được trí sâu cạn nhiều loại khác nhau. Ngài Long Thọ nói rằng, nhân duyên có hai loại: nội và ngoại, nhân duyên ngoại như đất, nước, hạt mầm, nhân duyên nội tức là 12 nhân duyên. Bây giờ bàn về nhân duyên nội, song ngoại do nội biến đổi tướng gốc ngọn tóm thâu nơi pháp giới thành một đại duyên khởi. Đại Kinh lược nêu 10 lớp tánh tướng rốt ráo tận cùng để hiển tỏ nghĩa vô tận nhất thừa. Rộng như lời giải thích kia duyên khởi của Tam thừa cũng đủ 10 môn như Kinh Anh Lạc ghi: quán của tam thừa mỗi một đạt được quả riêng như kinh đã giải rộng. Sau đây giải thích 10 môn theo hai chiều thuận nghịch, nghịch là duyên diệt, thuận là duyên sanh. Ở đây dựa theo quán lưu chuyển, hoàn diệt lấy làm thuận nghịch, có nghĩa là ngược dòng sanh tử và thuận chiều sanh tử. Như nói vô minh duyên hành v.v… là thuận sanh tử; trong khi nói vô minh diệt nên hành diệt là ngược sanh tử. Thuận là theo dòng lưu chuyển; nghịch là hoàn

diệt, như hai môn này mỗi môn nói thuận nghịch đủ thâm uyên như môn thứ mười. Lấy đó so sánh ba đường là tánh không nên nhân duyên là pháp sanh mà không tự sanh. Quán nghịch: vì sanh không có nên diệt cũng không thể có được. Kinh ghi rằng, các pháp từ bản lai thường có tướng vắng lặng nên không thể cùng tận. Phần này nêu bên dưới về các chi khác. Tiếp sau kinh ghi vô, ba pháp nhiễm tịnh, nhân quả và bốn thánh đế. Thánh có nghĩa chân chánh, pháp vô lậu đạt được nơi tâm, đế có hai nghĩa:

1. chân thật, đây dựa theo cảnh luận như đã nói về tướng không xa lìa. Chân thật nên quyết định có nghĩa là hai loại nhân duyên thế, xuất thế ắt không hư vọng sai lầm.

2. Quán thật: ở đây căn cứ minh trí bậc Thánh trí quán xét đó không dối. Phàm phu tuy có khổ, tập nhưng không xét ra sự thật nên không gọi được là đế. Ngược lại, thánh trí quán biết cảnh nên gọi là Thánh đế. Luận Du Già ghi rằng, do 2 duyên nên gọi là đế, một là pháp tánh, hai là thắng giải. Phàm phu có đầu không đuôi, Thánh trí đầy đủ cả hai nên xưng là thánh đế. Pháp tánh là chân thật hơn hẳn là quán thật. Ba pháp nhiễm sau giải thích phân làm hai: đề cập nhân quả thế gian là muốn hiển tỏ nghĩa tứ đế, chung Đại Tiểu, sự lý hoàn toàn khác nhau. Mười hai nhân duyên chỉ sự mà không lý, lý rộng mà sự hẹp, sự cũng không đầy đủ, chỉ có khổ, tập mà không có đạo. Sáu pháp Ba La Mật chỉ hiển xuất thế gian mà không phải thế gian. Nay nói khổ, tập là nhân quả thế gian hiển pháp tứ đế bao hàm đủ hết mọi tướng trạng. Chỗ biết, chỗ đoạn khó cải đổi, dù giải thích tên riêng cũng chỉ bàn qua tướng thôi. Bức bách thân tâm là hành tướng khổ, là thọ báo sanh tử – chỉ cái thể vậy. Thể là hữu lậu, sắc tâm do nghiệp chiêu cảm quả báo. Tập là nhân của khổ, chứa nhóm mỗi lúc một nhiều gọi là tập hợp cũng khởi đi từ danh tướng; có nghĩa là vân vân xuất phát từ thể tánh. Che khổ, dứt tập hay đem pháp giáo hóa làm cho ý được phấn khởi. Khổ, tập ở trước là nhân quả nhiễm, diệt, đạo là nhân quả tịnh. Diệt là Niết Bàn, vắng lặng gọi là diệt hiển tỏ danh tướng. Niết Bàn khởi đi từ thể; đạo là quán chiếu pháp Bát Chánh đạo làm hành giả phát tâm vui theo lời chỉ giáo. Đây dựa theo tướng nói chung cả Đại – Tiểu thừa. Trí Độ Luận rằng, Tiểu thừa nghĩ ba đế: Khổ, tập, đạo là hữu tướng, diệt là vô tướng; Đại thừa cả bốn đế đều vô tướng và đều là Không, vừa Không vừa Như. Song tông Thiên Thai nêu bốn quan niệm dựa tứ đế: 1. sanh diệt 2. vô sanh 3. vô lượng 4. tự tác, nói chung chỉ là tánh tướng; tướng mở rộng sự sanh diệt đến vô cùng. Vô tác buộc chỉ là tánh tướng, tướng mở ra vô số sanh diệt, tánh mở rộng vô sanh, vô tác. Nếu lấy danh hẳn chiêu cảm sự thật. Ôû đây kinh đầy đủ 4 nghĩa, nếu phỏng chỗ rõ ràng đúng phải là vô tác bao hàm cả vô sanh. Vì sao? Vì nếu chỉ rõ khổ,

không khổ gọi là khổ thánh đế, hiểu Tập không hòa hợp, hiểu Diệt vô diệt, hiểu Đạo vô đạo là thấu đạt bốn pháp duyên sanh nên Không đương nhiên là vô sanh. Nếu hiểu rõ ấm đều Như thì không có khổ để xả; vô minh, phiền não tức là Bồ Đề, không Tập có thể đoạn, sanh tử tức là Niết Bàn, không có Diệt để chứng. Biến tà trở thành chánh, không đạo để tu, không khổ, không tập, không có thế gian, không Diệt, không Đạo không có xuất thế gian. Không lấy, không bỏ đồng nhất với trung đạo. Lại không có khổ để xả chẳng phải là không không. Không Hữu để xả là thể Như, như ngoài không khổ lấy gì xả ư? Câu này nói Như Như gần tương tự như Không. Nhóm hiệp vô minh, phiền não đều là Bồ Đề đâu giống Không trước? Ngoài thể Bồ Đề không có gì khác để đoạn, không giống vô sanh không không thể đoạn. Trước nói trong không trung không có hoa, tại sao thích nêu thí dụ? Nay nói sắc tức là không, sóng tức là nước, nước không thể loại sóng, không giống như diệt sắc. Sanh tử tức Niết bàn không phải là thể không, không thể sanh diệt. Biến tà thành chánh chẳng phải lìa một bên mà riêng có trung đạo. Không phải lìa tà riêng có chánh đạo, cũng chẳng phải không một bên, không tà không thể tu chứng. Do vậy ở đây kinh chỉ thể viên dung vô ngại là một pháp vị vị giải thoát – nên phải vô tác.

4) Không trí… Cảnh trí – năng sở hai môn; cảnh như đã biết là không. Kinh ghi rằng, nếu nói có giác do chưa lìa huyễn, vì thế không trí để biết. Kinh dẫn giải rằng, vốn không Bồ Đề và Niết Bàn. Lại kinh cũng ghi: lập thành có pháp thắng Bồ Đề, Niết Bàn, ta cũng nói như mộng như huyễn. Kinh Văn Thù Vấn Bát Nhã nêu rằng, nếu biết tánh ta là biết không pháp, nếu biết không pháp là không cảnh giới. Nếu không có cảnh giới là không có chỗ nương, nếu không có chỗ nương là không có chỗ trụ. Nếu không chỗ trụ là trụ chỗ bình đẳng, nếu trụ bình đẳng là không còn năng sở nên gọi là vô trụ. Ngài Trấn Quốc nói rằng ta là pháp tánh nên không chứng nhập; pháp tánh vô tánh lại có chỗ nhập ư ? Lại thêm rằng còn có hai ý:

a) Hai câu trên nêu rõ nhứt tánh bất phân nên không có năng sở. Cũng như chỉ có một ngón tay, tự nó không thể tiếp xúc vật được. Pháp tánh vô tánh lại nhập vào đâu? Rõ ràng là tánh không nên không năng sở nhập vào, cũng như hư không chẳng trụ hư không. Kinh Văn Thù vấn lại nêu hỏi, Phật bảo Văn Thù rằng: ông ở trong Phật pháp mà không có ý hướng cầu. Ngài Văn Thù thưa:

- Bạch Đức Thế Tôn, nay con không thấy pháp nào chẳng phải là Phật Pháp cả, sao còn hướng cầu làm gì nữa, đây ý nói nhất tánh vậy.

Phật lại hỏi: Oâng đối với Phật Pháp đã thành tựu chưa?

- Văn Thù trả lời: con không thấy pháp nào gọi là Phật Pháp cả, pháp nào thành tựu, đây ý nói tánh không.

Phật lại hỏi: Oâng không đạt được không chấp tánh chứ?

- Văn Thù trả lời: Con là tánh vô chấp đâu còn không chấp ! Tánh đã đạt vô chấp thì đây là ta tức là pháp tánh không chứng nhập, chỉ duy nhứt Như Như làm gì có năng sở đạt được !

Đến đây là phần kinh văn giảng rộng đã đầy đủ, câu hỏi trên dẫn tới hai câu trả lời sau làm hiển tỏ tôn chỉ:

a) khác thừa theo dấu: trong câu hỏi tuy hàm nghĩa trung đạo cũng có hai vấn đề:

a) trước sau trái nhau

b) điểm nghi bây giờ diệt mất sắc. Trên trừ sạch nghi: không tức là sắc, sắc tồn tại. Nay nói rằng, tất cả đều không nên hình như trái nhau. Nhị thừa không đạt được điểm nghi này nên nay diệt sắc. Đáp câu hỏi trên có 2 như kinh dẫn tới chỗ viên thông nên trả lời không trở ngại việc tồn tại. Ngài Thanh Lương nói rằng, sắc của không là diệu sắc nên không ngăn trở sự tồn tại, không của sắc là chân không chưa từng bất tận. Nay tất cả đều mất tức là không của sắc; chưa từng chẳng lập là sắc của không. Ngài Trấn Quốc nói rằng: Bát Nhã không mất tứ cú đâu không diệu hữu nên chẳng ngăn ngại sự tồn tại, chưa từng chẳng lập câu Hữu, tất cả đều quên chưa từng chẳng mất câu Vô. Hợp cả lại thành hai hình thức: đoạt lấy đều không còn gì mà Hữu là diệu hữu, đâu chẳng làm sáng tỏ đúng nhất tánh chứ !

Đại Phẩm dẫn chứng các pháp vô sở hữu tức không có pháp vọng, tất cả đều quên Vô. Như thế Hữu này là Hữu vọng của pháp vô nên chưa từng chẳng lập Hữu. Đây dựa sự so sánh là chỗ lìa trong có thật hữu vô định tánh. Trên căn cứ Hữu như thế là Hữu của Không, Hữu của bất tư nghì khó thể nghĩ bàn. Lại làm sáng tỏ đúng thật Hữu 3 nghĩa.

1. Pháp: nhứt vị pháp không sai biệt

2. Nghĩa: Không – Hữu hai môn

3. Tùy thuyết không trái, bổ sung dung hợp bất đồng giữa Không và Không tông, tức thật Hữu là vọng. Ngài Thanh Lương nói rằng, tánh không chung với Thỉ – Đốn – Chung giáo, diệu hữu là Thật giáo. Nếu chung với Không – Hữu cả hai diệt mất, đức viên là Viên giáo.

4. Chỉ rõ chỗ sở đắc nêu kinh dẫn chứng: Kinh có 5 phần chính:

1. đoạn nghi sanh tín

2. Tỏ lý khiến hiểu đúng

3. Thực hành dứt mê

4. Nêu chỗ đạt được để chỉ rõ

5. Ca ngợi pháp tán thán công đức. Đây phải cần nung đúc cơ hội giáo hóa nương theo tu chế phục để chứng đắc.

1. Đạo thủy chung đâu có thể chỉ vin chỗ lìa một pháp mà dứt trừ được vọng tình của chúng sanh. Các nhà dịch kinh chỉ cho hành giả hiểu rõ lý Không; đây nói là thuyết không. Bắt buộc quy về quyền lúc đầu mà không quán mục này.

2. Quả chuyển y: không đạt mà đạt được vĩ đại có phải đương cơ được lợi ích chăng? Nhưng chỗ sở đắc đây nếu luận chung Bát Nhã tuy có quyền thật song đều là ba người đạt được. Kinh ghi rằng, nếu có chúng sanh nào đối Thanh Văn thừa mà có tánh quyết định nghe pháp này là đã mau chứng được vô lậu, nhẫn đến đạt vô thượng thừa. Do nghe pháp này mà mau chứng đạo quả vô thượng Bồ Đề như vậy. Lại sớ chủ giải rằng, bát Nhã cũng là Nhị thừa, tốt nhất lấy kinh Pháp Hoa trên các kinh phá hiệp – thông để nói pháp Tam Thừa mới đạt được lợi ích trọn vẹn của Tam Thừa. Ơû đây kinh tuy chỉ nói về Đại Thừa mà kiêm luôn đoạn nghi Nhị thừa để sách tấn họ. Trong đó có 2 ý: lặp lại trước nêu lên 2 phần sau. Lời phê phán để nhắc lại kinh mà giải thích cho thêm rõ ràng. Trên nói không trí cũng không đắc, ở đây theo đuổi là nhân, do nhân tu này mà đạt quả. Như thế nêu rõ chỗ lìa là đoạn dứt mê lầm. Ơû đây nêu rõ chỗ đạt được là quả chứng. Ngài Thanh Lương nói rằng, không sở đắc là tướng Bát Nhã, do Bát Nhã không trí tuệ nên mới đạt được vậy.

Trích dẫn Đại Phẩm Kinh: không đắc mà đắc. Đại Phẩm lại ghi rằng, vì vô sở đắc nên lấy làm phương tiện. Tổ đức nói rằng, nếu không trụ sự lý,

sanh tử, Niết Bàn thì sự lý là pháp phương tiện vô ngại. Sớ chủ nói rằng do quán chân không mới có các hành. Vì thế, thập độ hành do không mà thành; quả Bồ Đề v.v… đều do Không mà lập. Do từ chân không vô trụ mà lập nên các pháp. Lại làm cho các pháp đạt tướng tức là nhập tướng. Không chướng không ngại đều là môn đại dụng này. Lại nói về vô đắc mà quan trọng là phải không còn lưu dấu tích gì, rỗng rang thanh tịnh mới gọi vô đắc được. Ngài Thanh Lương nói rằng, không những tướng có tánh không thôi mà các tông phần nhiều cũng đề cập thuyết này. Chỉ không tự tánh mà chẳng phải không ở pháp, như Pháp tướng tông chỉ là không giả lập mà không phải không tùy thuộc. Thành lập Tam luận tông kẻ không đắc ý nói rằng, pháp không tự tánh nên nói không làm cho tướng chẳng phải không. Nay vô tánh duyên sanh nên Hữu, thể Hữu là không do duyên sanh vô tánh nên Không, Không mà thường Hữu phải cùng triệt giao mới là chân không – diệu hữu. Nói đại lược giống nhau nhưng ý chỉ khác nhau, từ chánh quán để nhìn còn chưa thấu đạt được điểm này. Sau đây nêu rõ hai chỗ sở đắc: trước là đoạn quả đạt được. Nêu rõ người nương pháp để phê phán giải thích. Nói đoạn quả là dứt chỗ hiển tỏ, nêu rõ chỗ nương v.v… là nương vô đắc nên hành trí tuệ Bát Nhã. Nếu không có trí Bát Nhã vượt qua hẳn không đến bờ giải thoát được. Điểm hai: đoạn chướng đạt quả có 3: điểm phê bình, lặp lại giải thích, hành thành. Hành thành là chỉ chung, gọi mê hoặc (lầm lỗi) nói riêng, có nghĩa phiền não chướng ngăn trở tâm; tâm không giải thoát nên tạo nghiệp xoay vần. Sở tri chướng làm ngăn chướng huệ, huệ không giải thoát nên không rõ tự tâm, không thấu đạt tánh tướng các pháp. Tung hoành ra khỏi ba cõi cũng mang theo canh cánh mà không thành Phật được. Bây giờ đạt được tuệ Bát Nhã thâm sâu, hai chướng đều mất và đạt hai giải thoát nên không còn chướng ngăn nữa. Kinh nói về việc đoạn nhị chướng, có thể nói sợ nhất là ma oán. Ma gồm có thiên ma ngoại đạo hiện hình để đe dọa hành giả. Như luận Khởi Tín trước sau có luận rõ. Điên đảo mộng tưởng, sanh- trụ-dị-diệt mà sớ chủ liệt nêu giải thích. Vì mộng là đều trong lúc ngủ. Chúng sanh đối với Ngã và Ngã sở nhưng không biết nên mộng thấy cảnh không thật mà cho là có thật. Gọi điên đảo vì bản tâm thanh tịnh bị vô minh vùi lấp, mộng nơi bốn tướng mà khởi phiền não. Nay được trí Bát Nhã là mặt trời chiếu tan mộng phiền não, hiểu rõ mọi pháp đều không nên nhân xấu ác chấm dứt. Nói cứu cánh là đắc quả, đầu tiên dịch tiếng Phạn (Sanskrit) sang tiếng Hoa, mọi đức đầy đủ, vô trụ xứ Niết Bàn là thường hằng đầy đủ đức vô tận. Hưng Giáo dạy rằng, làm hiển tỏ Phật thắng đức sanh tín thanh tịnh. Nay được quả Bồ Đề Niết Bàn không giống như không đạt, nhờ chân Phật là không đức. Câu văn dẫn đây làm rõ Phật đức. Chữ Không, theo Ngài Trí Quang đã nói trên hiệp với chướng là không bất tận. Chướng mê lầm vốn vô tận nhưng có thể hết, không đoạn mà có thể dứt, nói đơn giản là cứu cánh. Giản dị chỉ

Tiểu Thừa thích hợp ân đức ba tạng vậy. Lại giải thích so sánh không phải hạnh bậc chân lưu, không khế hợp chân chưa thích ứng hạnh chân, không do chân phát khởi. Nay dùng thật tướng quán, chứng ngộ nó là Như của trí, như ngọc phát sáng sáng ấy rất tự nhiên, cùng lý thấu tánh nên gọi là cứu cánh, đây căn cứ theo tôn chỉ giải thích. Nói về chư Phật đắc quả như kinh ghi rằng, một cửa siêu việt con đường diệu trang nghiêm, tiếng Phạn dịch sang tiếng Tàu là giác. Như lý quán chân không nêu lý lẽ bên ngoài nên gọi là chánh giác. Dùng như lượng trí quán chiếu Như để quán xét khắp cùng gọi là Đẳng giác chí cực. Vô biên ấy là đạt nhứt thiết chủng trí nó qua khỏi bậc hạ thừa, không còn trên nữa mà từ trên đến dưới vậy.

5) Tóm lược tán thán công đức, trước hết ca ngợi đức vượt thắng hơn. Việc tán thán gồm bốn đức: 1. y cứ theo pháp tán thán 2. dựa công năng tu hành viên mãn nên không chi vượt hơn, đức tròn nên không gì so sánh bằng được. 3. căn cứ ba vị thành tựu, dẫn luận so sánh ngoài ra không có từ so sánh. Kinh nêu công năng của nhị đức để kết tóm năng lực về biến dịch, là phương tiện sống chết nhân duyên sanh tử như Hữu là có sanh tử, không có sanh tử. Vì vậy kinh do 2 từ Bát Nhã uyên áo, ý phần lớn là nối trước kết sau và hai ý chính sau chót là câu thần chú. Thần chú có 2 ý:

a) theo lý không thể dịch được, là những sự so sánh, dùng tâm ấn chư Phật không đo lường được nên không thể giải thích

b) nếu phải tùy cơ cường điệu giải thích như sớ chủ ngài Trịnh Công yêu cầu mà gắng giải thích. Song dù nói bí mật không thể nói nhưng có nhân duyên nên cũng có thể không thuyết mà thuyết. Như Văn Thù Vấn Bát Nhã năm chữ chú mà Bát Nhã so sánh đại kinh hay Trí Độ luận đều có giải luận. Trí Độ luận rằng, chữ A là thật tướng môn nên hiển bày 3 loại Bát Nhã, chẳng hề lìa bỏ chữ thời gọi là Bát Nhã. Nhập Bát Nhã Ba La Mật là quán chiếu Bát Nhã; ngộ vô sanh là thật tướng Bát Nhã. Kinh Đại Phẩm ghi rằng, A tự môn là hết thảy mọi pháp khởi thủy bất sanh. Trí Độ luận giải rằng, nơi tất cả mọi pháp nếu Bồ Tát nghe chữ A tức thời tùy nghi, được gọi là các pháp từ khởi thủy bất sanh. Lấy chữ A (31) nêu để nói là chữ đầu tiên, như A Nậu Bà Đà người Tần nói là không sanh. Đại Phẩm Kinh ghi rằng, A rõ tất cả mọi pháp lìa trần nhiễm. Luận rằng, nếu nghe A liền theo nghĩa mà biết mọi pháp lìa nhiễm, vì La Xà tiếng Tần gọi là cấu (dơ) vậy. Đại Phẩm kinh ghi: chữ Ba là đệ nhứt nghĩa. Vì Ba La Mạt Đà dịch là đệ nhứt nghĩa. Đại Phẩm ghi rằng, chữ Na chỉ các pháp lìa tánh tướng chẳng được cũng chẳng mất. Luận rằng như nghe Na liền biết các pháp không được không mất, không đến, không đi, vì Na Tần dịch là chẳng. Nên biết không do nhân

duyên cũng không cưỡng dịch. c) Mừng tán dương vì Bát Nhã thâm sâu nên tán thán, nhiều kiếp khó gặp nay gặp nên rất hoan hỷ, theo đó mà hiểu rõ lời tán dương. Lý hội chân tông hồi hướng thật tế nên nói là chân tông, có nghĩa Bát Nhã chân tông cũng gọi là đại tông Phật Pháp vậy.

Hết quyển hạ

---o0o---

Người sớ giải Tâm Kinh, Tùy Đường Ngài Hiền Thủ quốc sư trong trường dịch thuật đáp lại lời Ngài Trịnh Công mà làm việc sớ giải này. Văn kinh thật là sâu sắc nên các nhà sao thuật thật khó khăn phải nâng cao trí tuệ như pháp sư Hoa Nghiêm nhận xét, rỡ ràng lý thú xa hẳn chuyện thường đàm. Mỗi mục tích cực dụng ý gia tâm chú giải tránh sự sai lầm, một hôm chúng theo thưa thỉnh mong đưa ra nhận xét nên gọi là liên châu. Trước hết là giữ lời di huấn của chư Tổ lấy đó làm chỉ nam, đem kinh luận, cách ngôn mà hình thành sớ giải, cốt lấy ý sâu xa truyền đạt để cho ánh đuốc mãi sáng thêm thời công sức kia đâu luống uổng vậy.

Năm Ất Dậu, tiết Trung Thu trăng sáng vào thời nhà Tống niên hiệu Càng Đạo Long.

Sa môn Huệ Tiễn đề

---o0o---

Hết

---

[1] Ngũ uẩn, tứ đại: ngũ uẩn là năm sự tập họp hay chứa nhóm thành một hợp thể thân và tâm thức con người gồm: sắc tức hình sắc; thọ là cảm thọ (vui, buồn, sướng khổ…), tưởng là suy tưởng, nghĩ ngợi, hành là hành động, thức là phân biệt nhận thức. Bốn uẩn sau (thọ, tưởng, hành, thức) thuộc tâm thức hay tâm lý hợp với sắc thân – vật thể hay sinh lý. Tứ đại là bốn yếu tố vật lý phổ quát tạo thành thân thể gồm có: đất, nước, gió, lửa (đại có nghĩa cùng khắp, phổ quát)

[2] Cửu khiếu: chín lỗ bài tiết từ thân thể con người như: hai con mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, lỗ miệng, đường tiểu và đại tiện.

[3] 36 món bất tịnh nơi cơ thể gồm: tóc, lông, răng, móng, ghèn, nước mắt, nước mũi, gàu, mồ hôi, đại tiện, tiểu tiện, da dày, da mỏng, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ chài, mỡ nước, óc, màng, lá lách, thận, tim, gan, mật, phổi, ruột già, ruột non, dạ dày, đàm đỏ, đàm trắng, sinh tạng, thục tạng, thường bài tiết ra chín lỗ.

[4] Nhị trí: hai trí của thế tục trí và vô sanh trí (xuất thế trí)

[5] Bảy món lậu (phiền não) 1) Kiến lậu: mắt trông thấy sắc không rõ sắc thật tánh là bình đẳng cứ đắm vào phần sắc tướng sanh tâm phân biệt, nhận cảnh tốt xấu mà sanh tâm yêu ghét. 2) Chư căn lậu: không chỉ nhãn căn mà các căn khác cũng vậy 3) Vọng lậu: quên điều lành, dong ruỗi theo điều ác 4) Aùc lậu: đối với nghịch cảnh sanh tâm ghét bỏ 5) Thân cận lậu: không tuân lời thầy dạy, gần gũi bạn ác. 6) Ái lậu: gặp cảnh thuận liền ham mê mải miết không rời 7) Nghi sử: sự ngờ vực sai sử (bó buộc).

[6] Bồ tát Vô Trước: (tiếng Phạn là Ashangha) là anh của Ngài Thế Thân hay Thiên Thân Bồ Tát đều là Tổ của Tông Pháp Tướng. Cả hai đều chuyên sâu về Pháp tướng Duy Thức qua các bộ luận Du Già và Duy Thức còn truyền tới nay.

[7] Bốn phép đẳng trì: biệt danh của Định dịch từ chữ Samadhi, chỉ cái tâm trụ một cảnh, bình đẳng duy trì. Bốn phép định là: 1) Không đẳng trì 2) Vô tướng đẳng trì 3) Vô nguyện đẳng trì 4) Tâm chẳng tán loạn. Đẳng trì là định, chánh định.

[8] Hậu đắc trí: cái trí sâu kín hợp chân như nên còn gọi là Vô phân biệt trí, hay Căn bản trí; cũng gọi là tục trí, như lượng trí, vì đó là trí sở đắc sau căn bản trí.

[9] Tám tướng: (hay tám tướng thành đạo): các kinh, luận, thuyết minh không giống nhau. Theo Đại Thừa Khởi Tín luận thì 8 tướng đó là: 1) từ cõi trời Đâu Suất giáng sanh 2) Nhập thai 3) Trụ thai 4) Xuất thai 5) Xuất gia 6) Thành đạo 7) Chuyển pháp luân 8) Nhập Niết Bàn. Tứ giáo Nghi q.4. Ghi tám tướng thành đạo gồm: 1) Từ cõi trời Đâu Suất mà giáng hạ, 2) Thác thai 3) Xuất sanh 4) Xuất gia 5) Hàng ma 6) Thành đạo 7) Chuyển pháp luân 8) Nhập Niết Bàn.

[10] Bốn chướng là bốn thứ ngăn trở con đường tu đạo Bồ Đề. Đó là 1) hoặc chướng, tức tư hoặc tham dục, sân nhuế, ngu si v.v… 2) nghiệp chướng: ác nghiệp do thân, khẩu, ý tạo ra 3) báo chướng: tức là khổ báo ở ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh 4) Kiến chướng là những tà kiến.

[11] Bảy chúng thuộc hàng đệ tử của Phật gồm 5 chúng xuất gia là: sa di, sa di ni, thức xoa ma na, tỳ kheo, tỳ kheo ni và hai chúng tại gia là ưu bà tắc và ưu bà di tức nam, nữ Phật tử.

[12] Thập trụ: 10 trụ tâm (theo dòng nghịch lưu): 1) tin sâu nhân quả 2) tâm rất xấu hổ 3) tâm rất sợ sệt 4) phát lồ sám hối 5) tâm đoạn dứt tương tục 6) phát Bồ Đề Tâm 7) đoạn ác tu thiện 8) giữ gìn chánh pháp 9) Niệm nghĩ mười phương chư Phật 10) Quán tội tánh không.

[13] Tượng pháp: giáo pháp Phật chia ra thành 3 thời kỳ: Chánh pháp; Tượng pháp và Mạt pháp. Tượng pháp sau Phật diệt độ 500 năm. Nay là thời mạt pháp.

[14] Năm thứ che tâm (ngũ cái) làm cho chẳng sanh thiện pháp. Đó là: 1) tham dục: chấp chặt năm dục (tài, sắc, danh, thực, thùy) mà che lấp tâm 2) sân nhuế: giận dữ đối với cảnh trái tình làm che mất tâm tánh 3) thùy miên: tâm mê muội, thân xác nặng nề chẳng xử dụng nổi che lấp tâm tánh 4) trạo hối: tâm tháo động lao chao, lo lắng phiền não về những việc đã làm, gọi là hối, để đến mức che lấp tâm tánh. 5) nghi cái: đối với việc gì cũng mờ ám, không biện biệt được chân ngụy, tâm do dự không quyết đoán.

[15] Ba Khổ: 1) Khổ khổ: cái khổ này chưa dứt tiếp tục theo cái khổ khác. 2) Hoại khổ: hư hao tan hoại gây nên khổ 3) Hành khổ: hành nghiệp tạo nên nhiều điều khổ não. Những nỗi khổ này cùng với khổ của sanh, già, bịnh, chết, thương yêu nhau phải xa lìa, cầu không được toại nguyện và thân ngũ ấm mất quân bình gây nên khổ đau thống thiết.

[16] Đại kiếp: chỉ một chu kỳ của thành, trụ, hoại, không gồm 4 trung kiếp hình thành. Một tiểu kiếp là 16 triệu 800 ngàn năm. (16,800,000 x 4 x 4) thành một trung kiếp. Như vậy một đại kiếp là 268,800,000 năm.

[17] Ba huệ: gồm có văn huệ, tư huệ, và tu huệ. Ba môn trí huệ này cũng gọi là ba môn vô lậu học, nhân tu tập mà đạt được.

[18] Ngũ minh: 5 môn học quan trọng trong Phật giáo. Đó là: 1) Công xảo minh: về kỹ thuật các ngành v.v… 2) Thanh minh: ngành truyền thông vệ tinh v.v… 3) Nhân minh: luận lý học – khoa học về lý luận 4) Y phương minh: ngành y học, bệnh lý, trị liệu… 5) Nội minh: chứng ngộ nội tâm hoặc khai ngộ. Thiền quán để quán chiếu trí tuệ.

[19] Tam tụ tịnh giới: ba điểm hội tụ giới đức thanh tịnh. Đó là: 1) Nhiếp luật nghi giới: giữ gìn giới luật một cách nghiêm minh không sai phạm 2) Nhiếp thiện pháp giới: tinh tấn làm tất cả điều thiện, dù việc nhỏ đến đâu. 3) Nhiêu ích hữu tình giới: làm lợi lạc mọi loài chúng sanh mà không phân biệt đối xử.

[20] Diệu giác: tự mình giác ngộ và giác ngộ cho người tròn đầy không thể nghĩ bàn, tức là Phật quả vô thượng chánh giác. Hàng Nhị thừa chỉ dừng ở tự giác và giác tha, nhưng chưa tròn đầy trọn vẹn. Chỉ có Phật mới đạt được toàn giác nên gọi là diệu giác.

[21] Bốn tịnh ngữ: bốn loại phát ngôn thanh tịnh là không nói dối hay đặt điều, không nói lời đường mật ngọt ngào trau chuốt, không nói lưỡi đôi chiều và không nói độc ác, mắng chửi…

[22] Tám thánh ngữ: 8 lời nói chánh trực đúng đắn là 1. không trông thấy nói là không trông thấy 2. không nghe nói là không nghe 3. không nhận ra nói là không nhận ra 4. không hiểu biết nói là không hiểu biết 5. đối với các sự việc nhìn thấy nói là nhìn thấy 6. nghe thấy nói là nghe thấy 7. nhận ra nói là nhận ra 8. biết được nói là biết được.

[23] Tám điều trói buộc (bát triền): 1. Vô tàm: không cảm thấy xấu hổ về tội lỗi đã gây ra 2. Vô quí: trước người không thấy thẹn về lỗi quấy đã phạm 3. Tật (ghen ghét): tâm không vui đối với những sự tốt lành thịnh vượng của người khác 4. Xan: keo kiệt bủn xỉn 5. Hối: hối tiếc về những việc thiện đã làm 6. Miên: khiến tâm tàm hối 7. Trạo cử: làm cho tâm chao động chẳng yên 8. Hôn trầm: tâm u tối nặng nề.

[24] Mười ác nghiệp do thân, miệng, ý tạo ra như: - thân 3 nghiệp: sát sanh, trộm cắp, tà dâm – miệng 4 nghiệp: nói dối, nói lời điêu ngoa đểu cáng, nói lưỡi 2 chiều, nói lời độc địa thâm hiểm. – ý 3 nghiệp: tham, sân, si.

[25] Tám tướng thành Phật: xem chú thích 9 ở trước.

[26] Quy y: hướng về nương tựa ba nơi an toàn: hướng về nương tựa Phật, hướng về nương tựa Pháp, hướng về nương tựa Tăng; với sự tha thiết tâm thành chắc hẳn không đọa lạc vào 3 đường xấu ác.

[27] Thập lực: 10 trí lực của Như Lai, đó là: 1) Tri giác xứ phi xứ trí lực: trí biết sự vật nào đạo lý, phi đạo lý; 2) Tri tam thế nghiệp báo trí lực: biết rõ nhân quả nghiệp báo ba đời của chúng sanh; 3) Tri chư Thiền giải thoát tam thế trí lực: biết các thiền định, tám giải thoát, ba tam muội; 4) Tri chúng sanh tâm tính trí lực: trí biết hết mọi tâm tánh chúng sanh 5) Tri chủng chủng giải trí lực: biết hết mọi hiểu biết của tất cả chúng sanh; 6) Tri chủng chủng giới trí lực: biết hết và đúng như thực các cảnh giới khác nhau của chúng sanh. 7) Tri nhứt thiết sở đạo trí lực: biết rõ các cõi mà người tu hành sẽ đạt tới như cõi trời, cõi người, Niết Bàn v.v… 8) Tri thiên nhãn vô ngại trí lực: vận dụng thiên nhãn nhìn thấy sanh tử và nghiệp thiện ác của chúng sanh mà không chút chi ngăn ngại 9) Tri túc mạng vô lậu trí lực: biết rõ đời trước của chúng sanh, lại còn biết rõ vô lậu Niết Bàn 10) Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực: có thể biết rõ được như thực đối với mọi tâm hư vọng hoặc sẽ vĩnh viễn đoạn diệt chẳng sinh.

[28] Hữu lậu, vô lậu: hữu lậu tức là còn phiền não câu thúc và bị trói buộc; vô lậu: là sạch phiền não, không còn nhiễm ô mà hoàn toàn thanh tịnh.

[29] Bốn tâm vô lượng là bốn tâm rộng lớn: từ, bi, hỷ, xả 1) Tâm từ ban vui: 2) Tâm bi cứu khổ 3) Hỷ là tâm vui mừng khi thấy người khác khỏi khổ được vui 4) Xả: tâm hoan hỷ không còn chấp trước. Bốn tâm này dựa vào bốn thiền định tu hành mà thành tựu làm lợi lạc tất cả chúng sanh nên gọi là bình đẳng tâm.

[30] Chuyển luân thánh vương: có nhiều tên gọi như chuyển luân thánh đế, luân vương. Theo Luận Trí Độ q.4 ghi: vị quốc vương khi lên ngôi do thiên cảm mà có được luân bào, rồi lại vận chuyển luân bào đó mà hàng phục bốn phương nên gọi là chuyển luân thánh vương. Có thể giải thích chuyển luân thánh vương là vị quân vương có thế lực cai trị nhiều nước nhỏ chung quanh.

[31] Tứ châu: bốn châu là Đông Thắng Thần Châu, Tây ngưu hoá châu, Nam thiệm bộ hay còn gọi là Nam diêm phù đề là châu chúng ta đang ở và Bắc cu lô châu nơi miền bắc cực giá băng quanh năm hầu như không có ánh mặt trời.

[32] Cõi đại thiên tức là đại thiên thế giới: thế giới chia thành: tiểu thiên, trung thiên, và đại thiên. Gồm chung bốn đại châu, mặt trăng, mặt trời, chư thiên lại thành một thế giới. Một ngàn thế giới gọi là tiểu thiên, 1000 tiểu thiên thành một trung thiên thế giới. 1000 trung thiên thế giới thành một đại thiên thế giới hay cõi đại thiên.

[33] Các pháp trợ đạo bồ đề: gồm có 37 phẩm thứ tự như sau: - bốn chánh cần: điều ác chưa sanh, đừng cho sanh; điều ác đã sanh khiến cho tiêu diệt; điều thiện chưa sanh làm cho sanh, điều thiện đã sanh làm cho tăng trưởng. – bốn niệm xứ: quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ; quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. – bốn như ý túc: dục, tinh tấn, niệm, định như ý túc – năm căn: tín, tấn, niệm, định, huệ căn – năm lực: tín, tấn, niệm, định, huệ lực – thất bồ đề phần: trạch pháp, hỷ, tinh tấn, khinh an, niệm, định, xả – bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh mạng, chánh niệm, chánh định.

[34] Diệt tận định: còn gọi là diệt thọ tưởng định: Diệt tận tam muội là một trong 2 vô tâm định, là loại Định diệt tận tâm, tâm sở của lục thức mà không để bị trói buộc nữa. Đây là pháp Định rất cao của các bậc Thánh giả từ quả Bất Hoàn trở lên. Bậc Thánh vượt qua tầng trời Phi tưởng Phi Phi tưởng để nhập vào Niết Bàn. Loại Vô tâm định của ngoại đạo đượïc gọi là Vô tưởng định, thuộc đệ tứ thiền.

[35] Đệ nhứt nghĩa: điều quan trọng nhất, điều đầu tiên của sự lý gọi là đệ nhứt nghĩa. Lý thâm diệu tuyệt đỉnh, không gì cao sâu hơn.

[36] Vô sanh nhẫn: an trụ ở cái lý không sanh không diệt mà không động. Đây là nhẫn thứ tư trong ngũ nhẫn theo kinh Nhân Vương Trí Độ luận quyển 50:

"vô sanh nhẫn pháp là đối với thực tướng không sinh siệt của các pháp tin nhận thông suốt, không vướng mắc, không thoái lui, nên gọi là vô sanh nhẫn".

[37] Pháp vương: vua pháp chỉ Đức Phật là vua của các pháp, bậc tự do tự tại không bị lệ thuộc ràng buộc vào bất cứ một pháp nào nên gọi là pháp vương.

[38] Pháp quán đảnh: lễ tôn giáo rưới nước lên đỉnh đầu. Ngày xưa ở Ấn Độ, khi vị tân vương lên ngôi, người ta tổ chức nghi lễ quán đảnh thật long trọng. Trong buổi lễ, vị đứng đầu Tăng chúng trong nước làm phép lành rưới nước của bốn biển lên đầu đức vua.

[39] Trong chư Tăng tại một số nước Phật giáo khi làm lễ truyền giới, truyền pháp, người ta cũng theo nghi thức vị sư trưởng rưới nước lành lên đầu người mới được thọ giới.

[40] Tâm vương: tâm dẫn đầu các pháp như ông vua ra lịnh thần dân phải vâng mệnh thi hành. Có 8 thức tâm vương là: nhãn, nhỉ, tỉ, thiệt, thân, ý (thức thứ 6), mạt na (thức thứ 7), A lại da (thức thứ 8) cũng gọi là tàng thức.

[41] Tâm sở: tùy thuộc tâm vương gồm có 51 món: 5 tâm sở biến hành, 5 tâm sở biệt cảnh, 11 tâm sở thiện, 6 căn bản phiền não, 20 tùy phiền não, 4 bất định (hối, miên, tầm, tư). Những tâm sở này luôn luôn tùy thuộc tâm vương, hay nói cách khác 8 thức tâm vương điều động các tâm sở.

[42] Quang phổ: ánh sáng chiếu rộng khắp nơi, nói cách khác tia sáng mặt trời tỏa chiếu trên vạn vật và khắp cùng vũ trụ.

[43] Sở tri chướng: một trong hai chướng, đối lại phiền não chướng. Do các tâm sở tùy thuộc gây rối loạn thân tâm loài hữu tình, ngăn cản tiến trình tu giải thoát.